

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



HCMUTE

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn 2019-2023)



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC


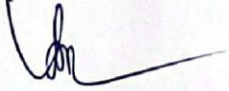
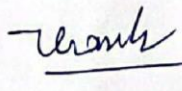
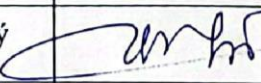
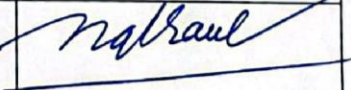

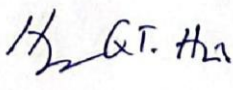

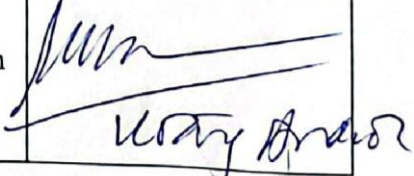
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

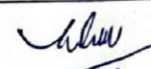



của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn 2019–2023)

TP. Hồ Chí Minh, tháng 02 – 2024

DANH SÁCH CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số 2066/QĐ-DHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc
thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình CNKT Công trình Xây dựng)

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Bà Trương Thị Hiền	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	Ông Châu Đình Thành	Trưởng khoa	Phó Chủ tịch	
4.	Ông Trần Vũ Tự	Phó Trưởng khoa	Thư ký	
5.	Ông Nguyễn Nam Thắng	Đại diện HĐT	Thành viên	
6.	Ông Lê Trung Kiên	Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa	Thành viên	
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
8.	Ông Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo Chất lượng	Thành viên	
9.	Ông Hoàng An Quốc	Trưởng phòng Khoa học Công nghệ	Thành viên	

10.	Ông Nguyễn Văn Hậu	Trưởng bộ môn	Thành viên	
11.	Ông Trần Tuấn Kiệt	Phó Trưởng bộ môn	Thành viên	 Trần Tuấn Kiệt
12.	Ông Lê Anh Thắng	Giảng viên	Thành viên	
13.	Bà Nguyễn Thị Thư	Sinh viên	Thành viên	 Nguyễn Thị Thư

(Danh sách gồm có 13 người)

MỤC LỤC

Mục lục	ii
Danh mục các ký hiệu và chữ viết tắt.....	vi
Danh mục biểu bảng.....	ix
Danh mục hình ảnh	xiii
Phần I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung.....	3
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	13
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	13
Mở đầu	13
Tiêu chí 1.1	13
Tiêu chí 1.2.....	20
Tiêu chí 1.3.....	25
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	29
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	30
Mở đầu	30
Tiêu chí 2.1	31
Tiêu chí 2.2.....	33
Tiêu chí 2.3	34
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	36
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	37
Mở đầu	37
Tiêu chí 3.1	37
Tiêu chí 3.2.....	40
Tiêu chí 3.3	43
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	46
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	47
Mở đầu	47
Tiêu chí 4.1	62

Tiêu chí 4.2	62
Tiêu chí 4.3	62
Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	62
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	62
Mở đầu	62
Tiêu chí 5.1	62
Tiêu chí 5.2.....	66
Tiêu chí 5.3	68
Tiêu chí 5.4.....	73
Tiêu chí 5.5.....	75
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	76
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	77
Mở đầu	77
Tiêu chí 6.1	77
Tiêu chí 6.2.....	82
Tiêu chí 6.3	86
Tiêu chí 6.4.....	88
Tiêu chí 6.5.....	92
Tiêu chí 6.6.....	94
Tiêu chí 6.7	97
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	101
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	101
Mở đầu	101
Tiêu chí 7.1	102
Tiêu chí 7.2.....	108
Tiêu chí 7.3	111
Tiêu chí 7.4.....	113
Tiêu chí 7.5.....	115
Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....	118
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	119
Mở đầu	119
Tiêu chí 8.1	120

Tiêu chí 8.2.....	126
Tiêu chí 8.3.....	129
Tiêu chí 8.4.....	132
Tiêu chí 8.5.....	138
Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....	142
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	144
Mở đầu	144
Tiêu chí 9.1.....	145
Tiêu chí 9.2.....	151
Tiêu chí 9.3.....	155
Tiêu chí 9.4.....	159
Tiêu chí 9.5.....	165
Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....	168
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	169
Mở đầu	169
Tiêu chí 10.1.....	170
Tiêu chí 10.2.....	173
Tiêu chí 10.3.....	176
Tiêu chí 10.4.....	178
Tiêu chí 10.5.....	181
Tiêu chí 10.6.....	184
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	189
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	189
Mở đầu	189
Tiêu chí 11.1.....	190
Tiêu chí 11.2.....	194
Tiêu chí 11.3.....	197
Tiêu chí 11.4.....	201
Tiêu chí 11.5.....	203
Kết luận về Tiêu chuẩn 11.....	209
PHẦN III. KẾT LUẬN	210
PHẦN IV. PHỤ LỤC	219

Phụ lục I. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	219
Phụ lục II. Hội đồng tự đánh giá.....	251
Phụ lục III. Kế hoạch tự đánh giá.....	255
Phụ lục IV. Các bảng biểu thông tin trong báo cáo tự đánh giá.....	262
DANH MỤC MINH CHỨNG	299

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1.	BCN	Ban chủ nhiệm
2.	BCTĐG	Báo cáo tự đánh giá
3.	BGH	Ban Giám hiệu
3.	BLQ	Bên liên quan
4.	BM	Bộ môn
5.	CBVC	Cán bộ, viên chức
6.	CĐR	Chuẩn đầu ra
7.	CLB	Câu lạc bộ
8.	CLC	Chất lượng cao
9.	CKM	Cơ khí Chế tạo máy
10.	CNCTM	Công nghệ chế tạo máy
11.	CNHH&TP	Công nghệ hóa học và thực phẩm
12.	CNKTCTXD	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
13.	CNTT	Công nghệ thông tin
14.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
15.	CSGD	Cơ sở giáo dục
16.	CSV	Cựu sinh viên
17.	CSVC	Cơ sở vật chất
18.	CTDH	Chương trình dạy học
19.	CTĐT	Chương trình đào tạo
20.	CTSV	Công tác sinh viên
21.	Đ-ĐT	Điện – Điện tử
22.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
23.	ĐH	Đại học
24.	ĐHSPKT	Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM
25.	ĐT	Đào tạo
26.	DN	Doanh nghiệp
27.	ELO	Expected Learning Outcomes
28.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo

29.	GDDH	Giáo dục đại học
30.	GS	Giáo sư
31.	GV	Giảng viên
32.	HVCH	Học viên cao học
33.	KCCT	Kết cấu công trình
34.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
35.	KHCN	Khoa học công nghệ
36.	KHTC	Kế hoạch – Tài chính
37.	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
38.	KQHT	Kết quả học tập
39.	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
40.	KTX	Ký túc xá
41.	LMS	Learning Management System
42.	MH	Môn học
43.	MOOCs	Massive Open Online Courses
44.	MTCL	Mục tiêu chất lượng
45.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
46.	NH	Người học
47.	P.ĐBCL	Phòng Đảm bảo chất lượng
48.	P.ĐT	Phòng Đào tạo
49.	P.KHCN	Phòng Khoa học – Công nghệ
50.	P.KHTC	Phòng Kế hoạch – Tài chính
51.	P.QHDN	Phòng Quan hệ doanh nghiệp
52.	P.QTCSVC	Phòng Quản trị Cơ sở vật chất
53.	P.TBVT	Phòng Thiết bị – Vật tư
54.	P.TCHC	Phòng Tổ chức – Hành chính
55.	P.TS&CTSV	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên
56.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
57.	PIs	Performance Indicators
58.	PGS	Phó giáo sư
59.	PLO	Program Learning Objectives

60.	PPDH	Phương pháp dạy học
61.	PPĐG	Phương pháp đánh giá
62.	PPGD	Phương pháp giảng dạy
63.	PT	Phương thức
64.	PTH	Phòng thực hành
65.	PTN	Phòng thí nghiệm
66.	PTT	Phòng thực tập
67.	PVCD	Phục vụ cộng đồng
68.	QHĐN	Quan hệ doanh nghiệp
69.	SPKT	Sư phạm kỹ thuật
70.	SV	Sinh viên
71.	T.YT	Trạm Y tế
72.	TBVT	Thiết bị vật tư
73.	TC	Tín chỉ
74.	TĐNL	Trình độ năng lực
75.	THPT	Trung học phổ thông
76.	ThS	Thạc sỹ
77.	TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
78.	TS	Tiến sỹ
79.	TS&CTSV	Tuyển sinh và công tác sinh viên
80.	TT.CNPM	Trung tâm công nghệ phần mềm
81.	TT.DHS	Trung tâm dạy học số
82.	TT.DV	Trung tâm dịch vụ
83.	TT.TTMT	Trung tâm Thông tin – Máy tính
84.	UBND	Ủy ban nhân dân
85.	XD	Xây dựng

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Tiêu chuẩn 1

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu đào tạo với tầm nhìn và sứ mạng của trường và Khoa XD	15
Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật Giáo dục và Khung trình độ Quốc gia	16
Bảng 1.3. Tổng hợp ý kiến từ chuyên gia và DN khi xây dựng mục tiêu CTĐT CNKTCTXD	18
Bảng 1.4. Tổng hợp ý kiến các BLQ khi xây dựng CDR của CTĐT CNKTCTXD.....	26
Bảng 1.5. Các kênh thông tin công bố CDR của CTĐT CNKTCTXD	27

Tiêu chuẩn 2

Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết	35
---	----

Tiêu chuẩn 3

Bảng 3.1. Các kỹ năng cần trang bị cho SVTN CNKTCTXD.....	38
Bảng 3.2. Tổng hợp đo lường CDR CNKTCTXD từ năm 2021 đến 2022.....	40
Bảng 3.3. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTĐT CNKTCTXD từ năm 2018–2023...	43

Tiêu chuẩn 4

Bảng 4.1. Bảng tổng hợp các hoạt động được triển khai đáp ứng triết lý “Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập”	50
---	----

Tiêu chuẩn 5

Bảng 5.1. Các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá	69
--	----

Tiêu chuẩn 6

Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng cán bộ viên chức của Khoa Xây dựng theo trình độ và công việc.....	78
Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng giảng viên của Khoa Xây dựng theo chức danh.....	78
Bảng 6.3. Thống kê số lượng giảng viên của Khoa Xây dựng.....	80
Bảng 6.4. Thống kê số lượng giảng viên Bộ môn Kết cấu công trình theo độ tuổi, giới tính	80
Bảng 6.5. Hệ số quy đổi giảng viên của Chương trình đào tạo năm học 2022–2023 ...	82
Bảng 6.6. Thống kê số lượng sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo	82
Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV trình độ ĐH chính quy trên một giảng viên quy đổi của Chương trình đào tạo	82

Bảng 6.8. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác	83
Bảng 6.9. Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học Khoa Xây dựng.....	84
Bảng 6.10. Thống kê số lượng và phân loại đề tài nghiên cứu khoa học Khoa Xây dựng	84
Bảng 6.11. Thống kê sự hài lòng của cán bộ viên chức trường về chế độ, chính sách khen thưởng của Nhà trường	95
Bảng 6.12. Quy định giờ chuẩn nghiên cứu khoa học	97
Bảng 6.13. Quy định khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% nghiên cứu khoa học	97
Bảng 6.14. Quy định khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% nghiên cứu khoa học	98
Bảng 6.15. Đối sánh đăng ký và kết quả nghiên cứu khoa học các cấp của Khoa Xây dựng với các Khoa khác (tính đến 6/2023)	99

Tiêu chuẩn 7

Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2019 – 2023.....	103
Bảng 7.2. Số lượng nhân viên hỗ trợ trực tiếp Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng tại Khoa Xây dựng.....	104
Bảng 7.3. Số lượng và trình độ nhân viên hỗ trợ tại Khoa, Thư viện, Công nghệ thông tin và nhân viên hỗ trợ trực tiếp sinh viên.....	105
Bảng 7.4. Đánh giá sự hài lòng của các Bên liên quan đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ	106

Tiêu chuẩn 8

Bảng 8.1. Kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường.....	121
Bảng 8.2. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến.....	124
Bảng 8.3. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của Chương trình đào tạo	126
Bảng 8.4. Kết quả tuyển sinh trong 6 năm từ 2018-2023	127
Bảng 8.5. Đối sánh điểm trúng tuyển với 3 Chương trình đào tạo cùng ngành.....	128
Bảng 8.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ....	136
Bảng 8.7. Số liệu thống kê về tỉ lệ có việc làm của sinh viên Chương trình đào tạo từ năm 2018-2022	137
Bảng 8.8. Kết quả hài lòng chung của sinh viên về cơ sở vật chất Nhà trường.....	140

Tiêu chuẩn 9

Bảng 9.1. Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ Chương trình đào tạo.....	146
Bảng 9.2. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018–2022.....	147
Bảng 9.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên Khoa Xây dựng về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (Tỷ lệ %).....	148
Bảng 9.4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên Khoa Xây dựng, ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng về cơ sở vật chất phục vụ sinh viên (Tỷ lệ %)	149
Bảng 9.5. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện.....	152
Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên Khoa Xây dựng/ sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng về thư viện (Tỷ lệ %).....	153
Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên toàn trường/giảng viên Khoa Xây dựng về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %) ...	157
Bảng 9.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên Khoa Xây dựng ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %).....	157
Bảng 9.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên Khoa Xây dựng về hệ thống công nghệ thông tin (Tỷ lệ %).....	162

Tiêu chuẩn 10

Bảng 10.1. Phản hồi của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh chương trình dạy học ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng năm 2023.....	170
Bảng 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học	173
Bảng 10.3. Thống kê các đề tài nghiên cứu khoa học có liên quan đến dạy và học ...	178
Bảng 10.4. Các đề tài nghiên cứu khoa học được sử dụng và đưa vào nội dung giảng dạy	179
Bảng 10.5. Đề tài nghiên cứu khoa học giúp cải tiến hoạt động giảng dạy	179
Bảng 10.6. Các loại khảo sát của ĐHSPKT	185
Bảng 10.7. Thống kê số lượng giảng viên và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường.....	188

Tiêu chuẩn 11

Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	190
Bảng 11.2. Đối sánh số liệu về kết quả đào tạo của ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng với các ngành khác trong và ngoài trường	192
Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình	194
Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng với các ngành khác trong và ngoài trường.....	195
Bảng 11.5. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp.....	195
Bảng 11.6. Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng với các ngành	199
Bảng 11.7. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp sinh viên toàn Khoa.....	202
Bảng 11.8. Các giải thưởng nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Xây dựng.....	202
Bảng 11.9. Đối sánh số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên so với các ngành khác.....	202
Bảng 11.10. Mức độ hài lòng của cán bộ viên chức với môi trường làm việc	204
Bảng 11.11. Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên	205
Bảng 11.12. Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường (%) ..	205
Bảng 11.13. Đối sánh sự hài lòng của sinh viên về chất lượng giảng dạy.....	207
Bảng 11.14. Đối sánh sự hài lòng của cựu sinh viên về chất lượng đào tạo.....	207

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Khái quát

Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học sư phạm Kỹ thuật TPHCM	5
Hình 0.2. Lịch sử hình thành của Khoa Xây dựng	7
Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức của Khoa Xây dựng	10
Hình 0.4. Cơ cấu nhân sự của Khoa Xây dựng	11

Tiêu chuẩn 10

Hình 10.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất của Nhà trường năm 2023	181
Hình 10.2. Sự hài lòng của sinh viên về phòng thí nghiệm/xưởng thực tập theo Khoa năm 2023	182
Hình 10.3. Kết quả khảo sát sự hài lòng của sinh viên về nhà xe sinh viên (2019–2023)	182
Hình 10.4. Sự hài lòng chung của sinh viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường (2019 – 2023).....	183
Hình 10.5. Sự hài lòng của sinh viên về hệ thống Internet (2019–2023).....	183
Hình 10.6. Tỷ lệ cựu sinh viên toàn trường tham gia khảo sát giai đoạn 2016 – 2023	186
Hình 10.7. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các Bên liên quan và xử lý thông tin .	187
Hình 10.8. Thống kê ý kiến sinh viên về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được giảng dạy trong HK1/NH 2022–2023	187

Tiêu chuẩn 11

Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng từ 2018–2022.....	198
Hình 11.2. Kết quả khảo sát cựu sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng về tình hình việc làm sau 1 năm tốt nghiệp.....	199
Hình 11.3. Kết quả khảo sát cựu sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng về chất lượng đào tạo	206
Hình 11.4. Kết quả khảo sát doanh nghiệp về hoạt động thực tập của sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	207

Phụ lục IV

Phần I

KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trên cơ sở công nhận và ủy quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), chương trình đào tạo Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CTĐT CNKTCTXD) được triển khai đào tạo (ĐT) và tuyển sinh từ năm 2002. Theo quyết định 847/QĐ-ĐHSPKT ban hành ngày 21/3/2023 của Nhà trường, CTĐT CNKTCTXD của Khoa Xây dựng (Khoa XD) đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2023. CTĐT CNKTCTXD soạn thảo báo cáo tự đánh giá (BCTĐG) theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, cấu trúc và nội dung chính của báo cáo gồm các phần như sau:

– Phần I: Giới thiệu chung Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSPKT), Khoa XD và CTĐT CNKTCTXD.

– Phần II: Trình bày chi tiết 11 tiêu chuẩn tự đánh giá theo tiêu chuẩn của BGD&ĐT cho cấp độ CTĐT.

– Phần III: Kết luận - Đánh giá các điểm mạnh cần phát huy, điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

– Phần IV: Phụ lục của BCTĐG CTĐT.

Các minh chứng trong BCTĐG được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự theo mẫu sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

– H : Viết tắt của hộp minh chứng (minh chứng của một tiêu chuẩn được tập hợp trong một hộp hoặc một số hộp).

– n : Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11.

– ab : Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).

– cd : Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).

– ef : Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (minh chứng thứ nhất viết 01, minh chứng thứ 10 viết 10.v.v.).

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 đặt ở hộp 1. H2.02.03.04: là minh chứng thứ 4 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2 đặt ở hộp 2.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá

Mục đích của kiểm định chất lượng CTĐT là nhằm xác định CTĐT đạt mức đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn; tìm ra điểm mạnh và điểm cần cải tiến ở 3 mảng hoạt động chính: Đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng (PVCĐ) để từ đó lập kế hoạch cải tiến, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của CTĐT, giúp cho CTĐT cũng như Khoa ngày càng phát triển bền vững.

Để thực hiện BCTĐG, nhóm công tác chuyên trách dựa vào Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý Chất lượng.

CTĐT đã áp dụng quy trình gồm 4 bước để thực hiện tự đánh giá và soạn thảo BCTĐG như sau:

Bước 1. Lập kế hoạch: Ban chủ nhiệm (BCN) Khoa lập kế hoạch tự đánh giá, tổ chức họp Bộ môn (BM) để phổ biến thông tin các yêu cầu về kiểm định, sau đó phân công công việc cho các thành viên và thành lập hội đồng tự đánh giá.

Bước 2. Thực hiện: Nhóm công tác chuyên trách soạn thảo BCTĐG thực hiện đọc các tài liệu về bộ tiêu chuẩn và mốc chuẩn kiểm định theo hướng dẫn của Phòng Đảm bảo Chất lượng (P.ĐBCL), thu thập minh chứng phù hợp với nội dung mô tả của cuốn báo cáo, tự đánh giá điểm mạnh, điểm cần cải tiến và đánh giá điểm tổng kết.

Bước 3. Kiểm tra: Báo cáo và hệ thống minh chứng được gửi đến P.ĐBCL để rà soát và góp ý hiệu chỉnh.

Bước 4. Hành động: Sau khi tự đánh giá, Khoa XD phát triển kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng dựa trên các điểm yếu đã xác định và các lĩnh vực cần cải thiện. BCTĐG sẽ được cung cấp cho tất cả các thành viên trong Khoa và các Bên liên quan (BLQ) trên trang <https://fce.hcmute.edu.vn/> của Khoa XD.

Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, các đơn vị phòng ban và trung tâm tham gia cung cấp thông tin, số liệu và minh chứng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị.

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM

ĐHSPKT được thành lập ngày 05/10/1962 theo Quyết định số 1082/GD của chính quyền miền Nam Việt Nam.

Trường được mang tên ĐHSPKT theo Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Nghị định 16/CP ngày 27/01/1995, ĐHSPKT thuộc Đại học Quốc gia TPHCM.

Ngày 10/10/2000, ĐHSPKT được tách ra khỏi ĐH Quốc gia TPHCM trực thuộc Bộ GD&ĐT cho đến nay.

❖ Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi

Tầm nhìn, Sứ mạng và các Giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được nêu ở bản KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017–2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh 03/2020) như sau:

Tầm nhìn: ĐHSPKT là trường đại học (ĐH) tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực và thế giới.

Sứ mạng: ĐHSPKT là cơ sở Đào tạo, Nghiên cứu Khoa học (NCKH) và Phục vụ Cộng đồng (PVCĐ) theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao (CLC) trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Các giá trị cốt lõi

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được ĐHSPKT tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng đào tạo kỹ năng và trách nhiệm

nghề nghiệp.

- Tôn trọng lợi ích của người học (NH) và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

Triết lý giáo dục: Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập.

Chính sách chất lượng: Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, NCKH và PVCĐ nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

Thành tích nổi bật

Thành tích của Nhà trường

Nhà trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2012), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2007), Huân chương Lao động hạng Nhất (2001), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1996), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985).

Thành tích của Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể

Đảng bộ trường được công nhận là “Đảng bộ Trong sạch – Vững mạnh – Xuất sắc” nhiều năm liền.

Công đoàn trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2005), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000).

Đoàn thanh niên được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2003).

Tính đến 30/6/2023, ĐHSPT có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện nghiên cứu; đào tạo 3 trình độ: Tiến sỹ – 07 ngành; cao học – 16 ngành; đại học – 43 ngành.

Cấp quản lý, quản trị cao nhất của ĐHSPT là Hội đồng trường và Ban Giám hiệu (BGH). Hội đồng trường, BGH được tổ chức, thành lập theo Luật Giáo dục Đại học; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể.

❖ Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo



Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của Trường ĐHSPKT TPHCM

❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

Chính sách chất lượng của Nhà trường: Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, NCKH và PVCD nhằm mang đến cho NH điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Ngoài ra, ĐHSPKT nêu phương châm (motto) của trường là “Trở thành trường ĐH sáng tạo nhất” (“To be the most innovative university”) nhằm định hướng trong hoạt động phát triển.

P.ĐBCL được thành lập vào năm 2008 theo quy định của Bộ GD&ĐT nhằm tăng cường chất lượng giáo dục của Trường. P.ĐBCL chịu trách nhiệm phát triển hệ thống ĐBCL nội bộ và thực hiện đánh giá chất lượng cũng như chịu trách nhiệm hỗ trợ quá trình kiểm định ở cấp cơ sở và chương trình theo tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế. Hiện tại P.ĐBCL gồm có 7 nhân sự phụ trách 3 mảng hoạt động chính theo chức năng nhiệm vụ: Kế hoạch chiến lược, Mục tiêu chất lượng và ISO; Kiểm định/Đánh giá; Khảo sát.

ĐHSPKT thực hiện kiểm định cấp Cơ sở giáo dục lần đầu tiên vào tháng 11/2016 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 3/5/2017 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 86,89%.

Sau 5 năm kể từ lần kiểm định đầu tiên, ĐHSPKT tiếp tục kiểm định cấp Cơ sở giáo dục lần 2 vào tháng 4/2023 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 07/7/2023 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 95,5%, tỷ lệ số tiêu chuẩn đạt yêu cầu 88,0%.

Tháng 01/2014, Trường gửi đơn đăng ký thành viên liên kết của tổ chức mạng lưới trường ĐH Đông Nam Á (ASEAN University Network - AUN); tháng 03/2014, Trường được AUN chấp thuận là thành viên liên kết.

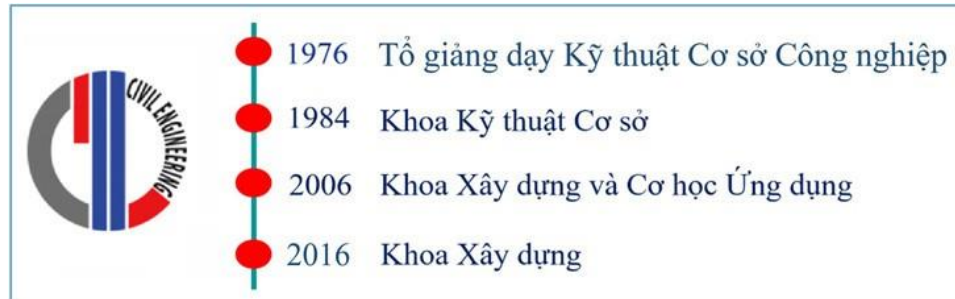
Từ năm 2016 đến nay, Trường đã có 18 CTĐT được đánh giá ngoài đạt chuẩn chất lượng của AUN-QA như sau: 4 CTĐT (03/2016 và 12/2016), 4 CTĐT (11/2017), 3 CTĐT (12/2018), 3 CTĐT (11/2019), 4 CTĐT (11/2022).

Theo kế hoạch đã ban hành, Trường sẽ tiếp tục kiểm định 18 CTĐT theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2023 và 19 CTĐT năm 2024 để hoàn thành mục tiêu kiểm định/đánh giá tất cả các CTĐT phù hợp với yêu cầu của Luật GDĐH sửa đổi năm 2018. Đánh giá chất lượng CTĐT được thể hiện trong mục tiêu chất lượng của P.ĐBCL và được triển khai đến các Khoa đã đăng ký theo kế hoạch.

2.2. Tổng quan về Khoa Xây dựng

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Tổ giảng dạy Kỹ thuật Cơ sở Công nghiệp và trải qua hơn 47 năm phát triển, Khoa XD đã tham gia đầy đủ nhiệm vụ đào tạo và NCKH của Trường ĐHSPKT. Khoa XD đảm bảo đào tạo kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư với CLC theo hướng công nghệ. Đây chính là đặc điểm nổi bật và khác biệt so

với các Trường ĐH khác. Hướng đào tạo thích ứng với thị trường lao động này giúp cho SV có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy rằng 100% SV đều có việc làm ngay khi ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc. Các tên gọi của Khoa qua các thời kỳ:



Hình 0.2. Lịch sử hình thành của Khoa Xây dựng

❖ **Tầm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật của Khoa Xây dựng**

Tầm nhìn: Khoa XD sẽ trở thành một trong những trung tâm đào tạo và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực XD, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

Sứ mạng: Khoa XD là nơi đào tạo ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có CLC đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm đào tạo sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.

Các thành tích nổi bật:

- Danh hiệu thi đua

Năm/Năm học	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2021–2022	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4712/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2021–2022	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3333/QĐ-ĐHSPKT ngày 08/11/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM

2020–2021	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4886/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2020–2021	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2021 của Phụ trách trường ĐHSPKT TPHCM
2019–2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4035/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2019–2020	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số Số 3195/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2018–2019	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1812/QĐ-ĐHSPKT ngày 19/09/2019 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM

- Khen thưởng của Nhà trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo

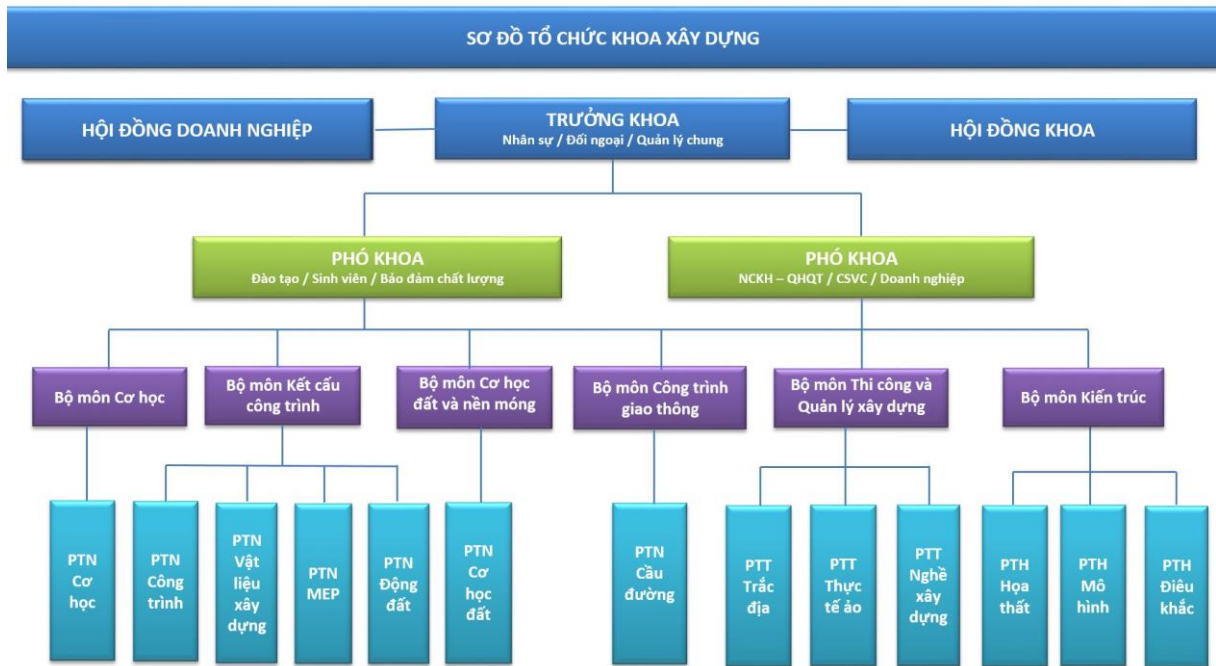
Năm/Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
2022–2023	Bằng khen cho tập thể đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020–2021 đến 2021–2022	Quyết định số 07/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2022–2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích trong công tác Tư vấn Hướng nghiệp Tuyển sinh năm 2022	Quyết định số Số 3356/QĐ-ĐHSPKT ngày 11/11/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2022–2023	Bằng khen cho tập thể đã có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà	Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

	trường nhân kỷ niệm 60 năm thành lập	
2022–2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016–2021	Quyết định số Số 2878/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/9/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2020–2021	Giấy khen của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TP.HCM cho tập thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020	Quyết định số Số 1170/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/4/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2019–2020	Thưởng của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TP.HCM do đã triển khai tốt việc dạy – học online	Quyết định số Số 1365/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM

❖ Cơ cấu tổ chức của Khoa Xây dựng

Khoa hiện tại có 6 Bộ môn, bao gồm:

- Bộ môn Cơ học
- Bộ môn Cơ học đất và Nền móng
- Bộ môn Kết cấu công trình
- Bộ môn Thi công và Quản lý xây dựng
- Bộ môn Công trình giao thông
- BM Kiến trúc



Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức của Khoa Xây dựng

Khoa hiện có 7 Ngành đào tạo trình độ đại học như sau:

- Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
- Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
- Ngành Quản lý xây dựng
- Ngành Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng
- Ngành Kiến trúc
- Ngành Kiến trúc nội thất
- Ngành Quản lý và vận hành hạ tầng

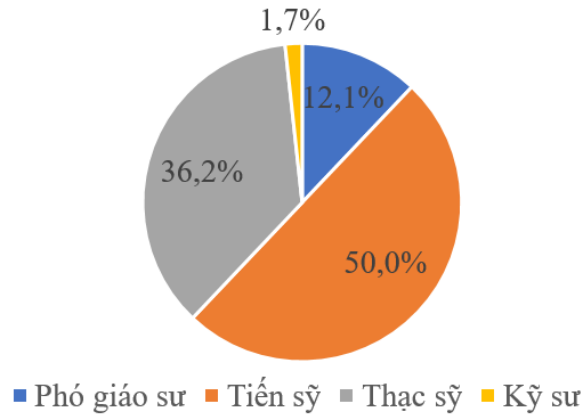
Khoa hiện có 1 Chương trình đào tạo thạc sỹ:

- Thạc sỹ Kỹ thuật xây dựng

Khoa hiện có 2 Chương trình đào tạo tiến sỹ:

- Tiến sỹ Kỹ thuật xây dựng
- Tiến sỹ Cơ kỹ thuật

Cơ cấu nhân sự của Khoa hiện tại (27/08/2023) có 58 cán bộ, bao gồm 7 Phó giáo sư (PGS), 29 Tiến sỹ (TS), 21 Thạc sỹ (ThS) và 1 Kỹ sư



Hình 0.4. Cơ cấu nhân sự của Khoa Xây dựng

❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

BM Kết cấu công trình (KCCT) luôn thực hiện các hoạt động ĐBCL theo các quy định chung của Nhà trường và của khoa XD, bằng các hành động diễn ra hàng năm như: thúc đẩy các hoạt động giảng dạy tích cực, dự giờ và đánh giá chất lượng giảng dạy, cung cấp các chương trình ngoại khóa, dự án học tập và các hoạt động gắn kết cộng đồng.

CTĐT CNKTCTXD được đánh giá (đạt chuẩn AUN-QA từ năm 2017 đến năm 2022 theo chuẩn AUN-QA version 3.0) vào năm 2016 với kết quả 4,4/7,0.

Sau khi đạt chứng nhận chất lượng theo AUN-QA, khoa XD đã phát triển không ngừng cả về quy mô lẫn ngành nghề đào tạo. Số lượng NH và điểm tuyển sinh hàng năm luôn tăng và đứng đầu so với các cơ sở đào tạo khác trong cả nước. Nhà trường không ngừng tăng cường đầu tư cơ sở vật chất (CSV), phòng thí nghiệm (PTN), phòng thực hành (PTH), phòng thực tập (PTT), đặc biệt là đội ngũ GV được gia tăng cả về số lượng và chất lượng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và đào tạo.

2.3. Tổng quan về chương trình đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

CTĐT CNKTCTXD được ban hành và tuyển sinh lần đầu tiên từ năm 2002, đây là ngành có truyền thống của Khoa XD và là nơi cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

❖ Mục đích đào tạo của chương trình đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

SV tốt nghiệp có khả năng phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn và ý thức trách nhiệm với xã hội. Khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc luôn thay đổi cũng là mục đích xuyên suốt trong quá trình đào tạo SV chuyên ngành CNKTCTXD.

❖ Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

- Thành thạo khối kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành kỹ thuật công trình XD
- Nâng cao chuyên môn nghề nghiệp thông qua việc tiếp tục phát triển các kỹ năng kỹ thuật và quản lý, đảm nhiệm vị trí cần chịu trách nhiệm trong các hoạt động nghề nghiệp và khả năng học tập suốt đời
- Thích ứng hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp, khả năng lãnh đạo và làm việc nhóm trong môi trường XD hiện đại

❖ Vị trí công tác của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Thiết kế kết cấu công trình
- Tổ chức thi công công trình
- Tư vấn, giám sát công trình
- Lập dự toán, đấu thầu các dự án
- Kinh doanh trong lĩnh vực địa ốc, bất động sản
- Giảng dạy tại các cơ sở giáo dục
- Các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ chuyên ngành.v.v.

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) là hai nhân tố cốt lõi của một CTĐT bậc ĐH. Mục tiêu và CĐR đã được Khoa XD xác định rõ ràng và công bố công khai đến các BLQ bao gồm: Nhà trường, doanh nghiệp (DN), cựu sinh viên (CSV), sinh viên (SV) đang và sẽ theo học tại trường. Bởi tính chất quan trọng của mục tiêu và CĐR, khi xây dựng và phát triển CTĐT, Khoa XD đã căn cứ nhiều cơ sở gồm: tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường, nhu cầu vị trí việc làm, các quy định của Luật Giáo dục ĐH và các văn bản pháp luật khác. Ngoài ra, Khoa XD còn tham vấn ý kiến đóng góp của DN, CSV và Hội đồng Tư vấn DN của Khoa trong các lần hội thảo xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT định kỳ.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT CNKTCTXD bậc ĐH của Khoa XD được cập nhật thường xuyên và tái ban hành vào năm 2018 theo Quyết định số 1273/QĐ-ĐHSPKT ngày 03/8/2018 [H1.01.01.01]. Sau đó, CTĐT được cập nhật, hiệu chỉnh vào các năm 2019 [H1.01.01.02], năm 2020 [H1.01.01.03], và năm 2022 [H1.01.01.04]. Mục tiêu của CTĐT CNKTCTXD được xây dựng bám sát với tầm nhìn của Trường "ĐHSPKT là trường ĐH tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực và thế giới" và với sứ mạng của Trường "ĐHSPKT là cơ sở đào tạo, NCKH và PVCD theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học CLC trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước" [H1.01.01.05]. Dựa vào việc khảo sát ý kiến với các BLQ, mục tiêu của CTĐT còn phải gắn liền và phù hợp với

nhu cầu của thị trường lao động. Mục đích đào tạo và mục tiêu đào tạo được phát biểu rõ ràng trong CTĐT cụ thể như sau *[H1.01.01.01]*:

Mục đích đào tạo (Program Educational Goals): SV tốt nghiệp có khả năng phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn và ý thức trách nhiệm với xã hội. Khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc luôn thay đổi cũng là mục đích xuyên suốt trong quá trình đào tạo SV chuyên ngành CNKTCTXD.

Mục tiêu đào tạo (Program Learning Objectives – PLO): SV tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực bao gồm:

PLO1. Thành thạo khối kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành CNKTCTXD

PLO2. Nâng cao chuyên môn nghề nghiệp thông qua việc tiếp tục phát triển các kỹ năng kỹ thuật và quản lý, đảm nhiệm vị trí cần chịu trách nhiệm trong các hoạt động nghề nghiệp và khả năng học tập suốt đời

PLO3. Thích ứng hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp, khả năng lãnh đạo và làm việc nhóm trong môi trường xây dựng hiện đại

Mục tiêu của CTĐT đã cho thấy SV có kiến thức lý thuyết, thực hành, khả năng sáng tạo, học tập suốt đời, trang bị nhiều kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm xã hội và thích ứng hiệu quả với môi trường luôn luôn thay đổi. Dựa vào các lần họp lấy ý kiến của các BLQ gồm BCN Khoa, BM, GV, DN và CSV, mục tiêu của CTĐT được hiệu chỉnh trong quá trình thực hiện (1 năm, 2 năm) với mức khoảng 10% và được hiệu chỉnh lớn khi kết thúc một chu kỳ đào tạo (4 năm) *[H1.01.01.02]; [H1.01.01.03]; [H1.01.01.04]*.

CTĐT CNKTCTXD đã mô tả rõ ràng về các mục tiêu đào tạo giúp SV hiểu được sẽ học những gì trong chương trình và mục tiêu mà họ sẽ đạt được sau khi tốt nghiệp. Các môn học (MH) trong chương trình được thiết kế để giúp SV đạt được mục tiêu đào tạo. Các MH này được liên kết chặt chẽ với nhau và phù hợp với mục tiêu đào tạo của chương trình. Phương pháp giảng dạy (PPGD) và kiểm tra đánh giá (KTĐG) được thiết kế để giúp SV học được những kỹ năng và kiến thức cần thiết đạt được các mục tiêu đào tạo *[H1.01.01.01]*.

CTĐT CNKTCTXD được Khoa XD tuyên bố công khai trên các công thông tin của Trường và của Khoa nhằm giúp cho người học có điều kiện tiếp cận, đối sánh với CTĐT cùng ngành học của các trường ĐH khác trong và ngoài nước, từ đó người học có sự lựa chọn phù hợp và cũng nhằm tăng mức độ cạnh tranh và phản biện của các BLQ đối với ngành.

Tầm nhìn và sứ mạng của Cơ sở giáo dục (CSGD) là hai cơ sở quan trọng để xây dựng các mục tiêu của CTĐT cho mỗi ngành nghề. Mục tiêu của CTĐT cần phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường để đảm bảo rằng chương trình có ý nghĩa và có giá trị thực tế bằng cách cung cấp cho SV các kỹ năng và kiến thức cần thiết để đóng góp vào sự phát triển của xã hội (xem Bảng 1.1).

Bên cạnh đó, mục tiêu đào tạo phải đảm bảo mang lại sự phát triển bền vững của Khoa XD bằng cách đào tạo các kỹ sư có kiến thức chuyên sâu, vững về lý thuyết giỏi về thực hành và đặc biệt là thích ứng nhanh với những biến đổi không ngừng của khoa học kỹ thuật.

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu đào tạo với tầm nhìn và sứ mạng của trường và Khoa XD

PLO	Tầm nhìn - Sứ mạng của Trường	Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa	Mục tiêu của CTĐT
PLO1	ĐHSPKT là trường ĐH tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các Trường ĐH uy tín trong khu vực và thế giới.	Khoa XD sẽ trở thành một trong những trung tâm đào tạo và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực XD, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á. Khoa XD là nơi đào tạo ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có CLC đáp ứng nhu	Thành thạo khối kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành CNKTCTXD.
PLO2	ĐHSPKT là cơ sở đào tạo, NCKH và PVCD theo định hướng ứng		Nâng cao chuyên môn nghề nghiệp thông qua việc tiếp tục phát triển các kỹ năng kỹ thuật và quản lý, đảm nhiệm vị trí cần chịu trách nhiệm trong các hoạt động

	dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học CLC trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.	cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm đào tạo sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.	nghề nghiệp và khả năng học tập suốt đời.
PLO3			Thích ứng hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp, khả năng lãnh đạo và làm việc nhóm trong môi trường XD hiện đại.

Các mục tiêu của CTĐT không những phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường mà còn phù hợp với các quy định khác về mục tiêu giáo dục ĐH của Luật Giáo dục ĐH [H1.01.01.06], Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ĐH [H1.01.01.07] và Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.08]. Theo đó, việc đào tạo người học cần phải có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực chuyên môn thực hành nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ (KH-CN) tương ứng với trình độ đào tạo. Ngoài ra, trình độ đào tạo ĐH cần đảm bảo đúng mức cấp độ trong Khung trình độ Quốc gia về các kỹ năng, năng lực và kiến thức mà người học có thể đạt được ở mức bậc 6 (xem Bảng 1.2).

Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật Giáo dục và Khung trình độ Quốc gia

PLO	Mục tiêu của CTĐT	Quy định của Luật Giáo dục	Quy định của Khung trình độ Quốc gia
PLO1	Thành thạo khối kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành kỹ thuật công trình XD.	Đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành đào tạo; kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

PLO2	Nâng cao chuyên môn nghề nghiệp thông qua việc tiếp tục phát triển các kỹ năng kỹ thuật và quản lý, đảm nhiệm vị trí cần chịu trách nhiệm trong các hoạt động nghề nghiệp và khả năng học tập suốt đời.	Đào tạo trình độ ĐH để SV có kỹ năng thực hành cơ bản	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp; kỹ năng phản biện, phê phán, truyền đạt; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và làm việc nhóm. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6.
PLO3	Thích ứng hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp, khả năng lãnh đạo và làm việc nhóm trong môi trường xây dựng hiện đại.	Đào tạo trình độ ĐH để SV có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;	Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, và thể hiện được mức độ tự chịu trách nhiệm cá nhân; tự định hướng và đưa ra các kết luận chuyên môn; mức độ lập kế hoạch, quản lý nguồn lực và cải thiện hiệu quả hoạt động.

CTĐT CNKTCTXD đã được kiểm định và đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn AUN-QA vào năm 2016. Bên cạnh việc bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Trường và các quy định của Luật Giáo dục, còn bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Khoa XD, có tham khảo với CTĐT ở các trường ĐH khác ở trong và ngoài nước. Sau đó, CTĐT được Tổ soạn thảo tổng hợp và phát hành bản chính thức gửi hai chuyên gia phản biện ngoài trường. Các chuyên gia này là các GV có kinh nghiệm giảng dạy lâu năm ở các Trường ĐH với cùng lĩnh vực đào tạo. Từ đó, CTĐT được hiệu chỉnh dựa vào các ý kiến phản biện [H1.01.01.09]. Tiếp theo, mục tiêu và nội dung CTĐT còn phải bám sát theo nhu cầu thị trường lao động cũng như các khảo sát và dự báo liên quan đến ngành nghề đào tạo [H1.01.01.10]. Ngoài ra, các ý kiến từ những cuộc họp với đại diện DN, GV và CSV cho thấy mục tiêu đào tạo CNKTCTXD đã đảm bảo và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.11]. Sau khi tiếp thu và hiệu chỉnh theo tất cả các ý kiến liên

quan, CTĐT được ban hành và áp dụng cho khóa học mới. Nhìn chung, CTĐT CNKTCTXD được đánh giá là đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn ngành nghề và phù hợp với định hướng phát triển của Trường (xem Bảng 1.3).

Bảng 1.3. Tổng hợp ý kiến từ chuyên gia và DN khi xây dựng mục tiêu CTĐT CNKTCTXD

BLQ	Hình thức	Thời điểm	Nội dung góp ý	Nội dung đã chỉnh	Mức độ đánh giá
Chuyên gia phản biện ngoài trường	Cuộc họp	6/2018	Căn cứ, mục tiêu, CDR, cấu trúc, nội dung và các vấn đề khác của CTĐT	- Phương pháp số đưa vào MH Toán ứng dụng trong XD và cơ học kết cấu - Thông tin rõ CSVC trong CTĐT.v.v.	Đạt
DN	Phiếu khảo sát	7/2018	Mục tiêu và CDR CTĐT	Tiếp thu và chỉnh sửa theo các góp ý	Đạt
GV	Phiếu khảo sát	7/2018	Nội dung CTĐT, ĐCCT các MH	Tiếp thu và chỉnh sửa theo các góp ý	Đạt
CSV	Phiếu khảo sát	7/2018	Nội dung CTĐT, ĐCCT các MH	Tiếp thu và chỉnh sửa theo các góp ý	Đạt

Các thông tin về tầm nhìn, sứ mạng của Trường và Khoa XD được công bố công khai, rõ ràng trên [website](#) và các bảng hiệu trong khuôn viên Trường [H1.01.01.12]. Ngoài ra, các thông tin về CTĐT, CSVC và đội ngũ GV cũng được công khai và mô tả đầy đủ để các BLQ dễ tiếp cận, so sánh và đóng góp ý kiến trên website của Khoa XD [H1.01.01.13]. Mục tiêu và CDR của CTĐT được trình bày chi tiết trong Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.14] và tài liệu quảng bá tuyển sinh mỗi ngành nghề của Khoa XD [H1.01.01.15].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT được xây dựng rõ ràng và chi tiết dựa trên tầm nhìn và sứ mạng của Trường và Khoa XD theo đúng định hướng phát triển. Hơn nữa, mục tiêu CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục ĐH và tương ứng với Khung trình độ Quốc gia. Ngoài ra, Mục tiêu của CTĐT được định kỳ rà soát, hiệu chỉnh và bổ sung kịp thời với các yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

– Chỉ sử dụng khảo sát trên một số đối tượng hạn chế của các BLQ và chuyên gia để đánh giá mục tiêu và các nội dung của CTĐT.

– Chưa mạnh dạn tổ chức các hội thảo với các BLQ để điều chỉnh lớn CTĐT, mang tính đột phá vì tâm lý e ngại có thể gây xáo trộn quá trình học tập của người học.

4. Kế hoạch hành động

Ngành CNKTCTXD thực hiện những lần hiệu chỉnh, bổ sung cho CTĐT thông qua ý kiến của các BLQ, thường xuyên khảo sát nhu cầu thị trường và luôn bám sát các quy định chung.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đa dạng hóa khảo sát các đối tượng liên quan	P.ĐBCL P.ĐT	Định kỳ 2 năm/ lần	Để đảm bảo tăng độ tin cậy và ý kiến đóng góp đối với CTĐT
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức các Hội thảo với các BLQ	Khoa XD	Định kỳ 2 năm/ lần	Nắm bắt các yêu cầu của thị trường lao động
3	Phát huy điểm	Thường xuyên tự rà soát, hiệu chỉnh	Khoa XD	Định kỳ 1–2 năm/ lần	Đảm bảo CTĐT đúng

	manh	và cập nhật theo các quy định mới ban hành			quy định
--	------	--	--	--	----------

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng CDR (Expected Learning Outcomes – ELO) của CTĐT, CNKTCTXD đã dựa vào quy trình của Trường [H1.01.02.01] và đảm bảo theo sát các quy định mới từ Bộ GD&ĐT như ở Thông tư 17/2021/TT – BGDĐT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH [H1.01.02.02]. Ngoài ra, CTĐT CNKTCTXD được điều chỉnh để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và các BLQ thông qua việc thiết lập, phân tích và đánh giá các kết quả đào tạo của CTĐT, triển khai định kỳ việc rà soát hiệu chỉnh CTĐT đáp ứng yêu cầu cải tiến liên tục, và triển khai đo lường mức độ đạt được CDR. Để rà soát, đánh giá và điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã ban hành kế hoạch số 74/KH–ĐHSPKT ngày 27/01/2021 về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các BLQ đối với CTĐT 132 tín chỉ và 125 tín chỉ áp dụng từ khóa 2018 [H1.01.02.03]. Sau khi rà soát, Nhà trường đã ban hành quyết định số 793/QĐ–ĐHSPKT ngày 19/03/2021 về việc ban hành 29 CTĐT trình độ ĐH, trong đó có CNKTCTXD [H1.01.02.04].

ĐHSPKT đã áp dụng nguyên tắc xây dựng CTĐT dựa theo phương pháp CDIO để đảm bảo các CTĐT đáp ứng yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là yêu cầu về kỹ năng mềm, hoạt động dạy và học, KT&DG phù hợp với CDR của CTĐT. CTĐT CNKTCTXD, CDR được xây dựng từ ý kiến đóng góp của các BLQ và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường. CDR CNKTCTXD đã thể hiện các kiến thức về chuyên môn, kỹ năng, và mức độ nhận thức của người học với từng ngành nghề đào tạo. Dựa vào hướng dẫn của P.ĐT [H1.01.02.03], BM và Khoa XD đã tổ chức các hội thảo tập huấn xây dựng CDR và MH của CTĐT CNKTCTXD để rà soát và hiệu chỉnh CDR cho phù hợp với quy định và thực tiễn. Sau đó, CDR của CTĐT CNKTCTXD được thẩm

định và thông qua bởi Hội đồng Khoa học của Khoa trước khi Nhà trường ban hành quyết định công nhận *[H1.01.02.05]*.

Căn cứ vào quy định của Nhà trường về việc xây dựng CDR *[H1.01.02.03]*, mục tiêu của CTĐT và các quy định khác, CTĐT CNKTCXD năm 2018 *[H1.01.01.01]* đã xây dựng bao gồm 19 CDR gồm 4 nhóm như sau:

– ***Nhóm ELO-1: kiến thức và lập luận kỹ thuật***

- Giải thích các nguyên tắc cơ bản trong khoa học xã hội và tự nhiên (chủ nghĩa xã hội khoa học, toán học, vật lý học.v.v.).
- Áp dụng các kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi như vẽ kỹ thuật, cơ học, trắc địa, địa cơ, vật liệu XD vào lĩnh vực quản lý XD.
- Đề xuất phương án quản lý công trình XD dựa vào kiến thức nền tảng kỹ thuật nâng cao.

– ***Nhóm ELO-2: Tố chất các nhân chuyên nghiệp***

- Đề xuất được những giải pháp giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình XD.
- Đánh giá và so sánh kết quả khảo sát, thử nghiệm các vấn đề liên quan quản lý XD.
- Chọn lựa các giải pháp quản lý XD dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật.
- Lập kế hoạch tự học nhằm đề xuất các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề chuyên ngành.
- Phát triển thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

– ***Nhóm ELO-3: Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp***

- Tổ chức làm việc nhóm dựa trên đặc tính từng thành viên của nhóm để giải quyết hiệu quả mục tiêu dự án.
- Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ,

thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe.

- Sử dụng kiến thức ngoại ngữ để giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp.

– **Nhóm ELO-4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh DN, xã hội và môi trường – quá trình sáng tạo**

- Đánh giá được sự tác động của công nghệ kỹ thuật XD đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và ngược lại.

- Phân tích các hình thái tổ chức và văn hóa DN để làm việc thành công.

- Chọn lựa mô hình quản lý công trình XD thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã hội và bền vững.

- Thiết kế một phần hoặc toàn bộ mô hình quản lý dự án dựa trên kiến thức và kỹ năng tích lũy được trong quá trình học.

- Đề xuất các giải pháp thi công và quản lý một phần hoặc toàn bộ công trình XD.

- Chọn lựa giải pháp phù hợp để quản lý vận hành công trình XD như giám sát, bảo trì, sửa chữa hoặc nâng cấp.

- Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động XD

- Phân tích các sản phẩm XD để vận dụng và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực XD.

Năm 2019, khi hiệu chỉnh CTĐT theo hướng dẫn số 280/HD – ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [H1.01.01.14], CNKTCTXD có bổ sung thêm CĐR về kỹ năng lãnh đạo và khởi nghiệp trong nhóm ELO-4. Kết quả là có 2 MH mới “Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật” và “Chuyên đề DN” trong CTĐT do các DN tham gia giảng dạy và KTĐG được đưa vào trong các CTĐT [H1.01.02.06].

Mỗi CĐR đều gắn liền với một mức thang đo trình độ năng lực (TĐNL) nhất định (theo thang đo Bloom 5 mức) thể hiện mức độ đạt được CĐR của người học sau khi hoàn thành CTĐT. Đo lường CĐR của CTĐT CNKTCTXD đã tuân theo quy trình đã được Trường ban hành "Quy trình đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT của người học" [H1.01.02.07]. Năm 2022, CNKTCTXD tổ chức hiệu chỉnh CTĐT nhằm rút gọn số lượng CĐR còn 9 CĐR để giảm tải cho công tác đo lường mức độ đạt CĐR của người

học [H1.01.02.08]. Hiệu chỉnh về CĐR sẽ dẫn đến tích hợp, loại bỏ hoặc thêm MH mới trong CTĐT nhằm đáp ứng CĐR mong muốn. CTĐT mới này hiện đang áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau.

Bên cạnh yêu cầu CĐR phải bao quát được các yêu cầu chung khi đào tạo người học, CĐR cũng cần hướng đến các yêu cầu có tính chất chuyên biệt để khuyến khích và phát huy các sở trường người học sau khi hoàn thành CTĐT. CTĐT CNKTCTXD có các yêu cầu chuyên biệt liên quan nhiều đến kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, mức độ sáng tạo, và đạo đức xã hội [H1.01.01.01]. Để xem xét mức độ bao quát của CĐR, CNKTCTXD cũng đã xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR (ELO) và mục tiêu đào tạo (PLO). Ngoài ra, CNKTCTXD cũng có mức độ bao quát tốt với các yêu cầu liên quan đến CĐR về kiến thức, kỹ năng và tự chịu trách nhiệm theo Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.08].

Từ các CĐR của CTĐT, CNKTCTXD đã thiết kế cấu trúc, nội dung CTĐT và xác định các CĐR cho từng MH nhằm đảm bảo tất cả các MH sẽ giúp người học đạt được tất cả các CĐR của CTĐT. GV có chuyên môn phù hợp được phân công biên soạn đề cương chi tiết (ĐCCT) cho MH [H1.01.02.09]. Sự đóng góp của mỗi MH vào việc đạt được CĐR của CTĐT được xác định bởi nội dung, số lượng CĐR và mức TĐNL, số tín chỉ, hoạt động dạy học và phương pháp KTĐG [H1.01.02.10]. Với sự thiết kế CĐR của CTĐT có tính bao quát, cụ thể và chuyên biệt, việc đo lường và đánh giá các CĐR này hoàn toàn có thể thực hiện được.

Ngoài ra, khi xây dựng CĐR cũng cần đảm bảo mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. 19 CĐR của CTĐT dàn trải ở 4 khía cạnh: kiến thức & lập luận kỹ thuật, tố chất cá nhân chuyên nghiệp, kỹ năng và khả năng sáng tạo trong bối cảnh của DN và xã hội [H1.01.01.01]. Người học có cơ hội lựa chọn những khía cạnh để tập trung phát triển theo sở trường cá nhân. Theo kết quả khảo sát DN [H1.01.01.11]; [H1.01.02.03], các CĐR mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp là đảm bảo tốt theo yêu cầu của vị trí việc làm. Điều này cho thấy, CTĐT đã hướng đến đảm bảo mức độ trách nhiệm để người học dễ thích ứng công việc trong tương lai. Điều đặc biệt, CĐR "*Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh DN, xã hội và môi trường*" (nhóm ELO4) đảm bảo cho người học có khả năng ứng dụng, sáng tạo và giải quyết các vấn đề ngay từ khi còn ngồi trên

ghé Nhà trường. Từ đó, người học sẽ dễ kiếm được việc làm ở DN bởi tính chủ động và chuyên nghiệp.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT đã xác định rõ yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ của NH; CĐR của CTĐT CNKTCTXD được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CĐR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của người học sau khi hoàn thành chương trình và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động và được cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

– Do bị giới hạn về thời gian và một số lý do khách quan khác nên số lượng đối tượng khảo sát lấy ý kiến còn hạn chế. Hơn nữa, số lượng và các loại ý kiến còn chưa đa dạng. Một số ý kiến đi sâu vào nội dung chi tiết của MH hơn là đóng góp cho CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ sau năm học 2022–2023, CNKTCTXD sẽ chú trọng hơn nữa việc lấy ý kiến các BLQ để hiệu chỉnh CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Ngoài ra, CTĐT CNKTCTXD sẽ thiết kế và cập nhật lại cho cân bằng giữa các CĐR, đồng thời tập trung vào đo lường CĐR ở từng học kỳ để có cơ sở khách quan hơn khi tiến hành các hiệu chỉnh trong tương lai.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát lấy ý kiến với các BLQ với nhiều hình thức Tổ chức hội thảo với các BLQ định kỳ	BM KCCT	Hàng năm	Lấy ý kiến làm cơ sở cho việc hiệu chỉnh

3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai đo lường toàn bộ CDR của CTĐT	BM KCCT	Từng học kỳ	Mỗi học kỳ đo lường một vài CDR tập trung vào nhiều khối khác nhau của CTĐT
---	--------------------	---	---------	-------------	---

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các Bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng, rà soát hoặc cập nhật CDR của CTĐT, CNKTCTXD luôn căn cứ và thực hiện theo các yêu cầu của các BLQ gồm: Tâm nhìn, Sứ mạng và Triết lý giáo dục của Trường [H1.01.01.05]; [H1.01.01.16]; các hướng dẫn của P.ĐBCL, P.ĐT và các phòng ban khác; các quy định của các văn bản pháp luật như Luật Giáo dục năm 2012 [H1.01.01.06]; thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.03.01] và Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.08]. Đầu tiên, tổ soạn thảo tiến hành cập nhật lại các nội dung của CDR dựa trên CTĐT năm 2018 và tham khảo CTĐT ở các trường khác ở trong và ngoài nước; tiếp theo phân tích nhu cầu thị trường lao động để xác định đúng các yêu cầu của ngành nghề; kế đến là khảo sát các DN có tuyển dụng ngành này để hiểu rõ vị trí và cơ hội việc làm; và cuối cùng là thực hiện đối sánh với CDR của một số trường trong nước như: Trường ĐH Bách Khoa TPHCM, Trường ĐH Công nghiệp TPHCM và ngoài nước như: Học viện công nghệ Bandung (Indonesia).v.v. (xem Bảng 3, Phụ lục IV).

CDR của CTĐT CNKTCTXD cho thấy mức độ tương đương và phù hợp với các chương trình khác để giúp người học có thể đạt được các khối kiến thức và kỹ năng chung. Việc rà soát, cập nhật CDR cũng được quy định phải lấy ý kiến của các BLQ, gồm GV, SV và DN để làm cơ sở tiến hành cập nhật và điều chỉnh CTĐT sau đó.

Thị trường lao động thay đổi liên tục nên CTĐT cần phải có sự thay đổi tương ứng. Cụ thể, CTĐT CNKTCTXD được ban hành lần đầu tiên vào năm 2002 và đã có những thay đổi lớn vào các năm 2008, 2012, 2018, 2022. Những thay đổi nhỏ sau 1-2 năm thường liên quan đến tên MH, điều kiện của các MH, thêm hoặc bỏ bớt MH, và

phương pháp KTĐG. Bên cạnh đó việc thay đổi tăng cường khả năng tiếng Anh của SV nhằm tăng tỉ lệ tốt nghiệp cho người học. Những thay đổi lớn sau 4 năm thường liên quan đến cấu trúc CTĐT, CĐR của CTĐT, bổ sung hoặc hiệu chỉnh các MH và bảng ma trận tương quan (mapping) và TĐNL. Gần đây nhất, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn thực hiện rà soát, hiệu chỉnh CTĐT năm 2022 (áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau) với các văn bản như: QĐ số 2350/QĐ-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT ĐH [H1.01.03.02]; Kế hoạch số 1425/KH-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH [H1.01.03.03]; Biên bản họp số 1550/BB-HĐKHĐT ngày 12/9/2022 [H1.01.03.04] và 2380/BB-HĐKHĐT ngày 23/12/2022 [H1.01.03.05] về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH; Hướng dẫn số 1712 ngày 20/9/2022 của P.ĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH [H1.01.03.06], và Hướng dẫn số 2403 ngày 28/12/2022 của P.ĐT về việc hiệu chỉnh tiến độ đào tạo các MH chung trong CTĐT [H1.01.03.07].

Ngoài ra, các CĐR này cũng được rà soát và hiệu chỉnh dựa theo phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các BLQ. CĐR của CTĐT CNKTCTXD sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng ký ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo từ năm 2023 [H1.01.03.08].

Để đánh giá và thực hiện các thay đổi của CTĐT, Khoa XD đã tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của các BLQ về mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, CĐR, và các MH bên trong CTĐT [H1.01.01.01]. Ngoài ra, Trường cũng có tiến hành các đợt khảo sát các BLQ: GV, SV đang học, CSV và DN [H1.01.03.09]. Hơn nữa, CNKTCTXD của Khoa XD cũng luôn tham vấn Hội đồng Tư vấn DN [H1.01.03.10] để hỗ trợ và tư vấn cho ngành về việc bổ sung, điều chỉnh các nội dung của CTĐT kịp thời. Nội dung và kết quả lấy ý kiến và các nội dung cần hiệu chỉnh ở các lần họp của Khoa được trình bày trong Bảng 1.4 [H1.01.03.04]; [H1.01.03.05]; [H1.01.03.11].

Bảng 1.4. Tổng hợp ý kiến các BLQ khi xây dựng CĐR của CTĐT CNKTCTXD

BLQ	Hình thức	Thời điểm	Nội dung góp ý	Nội dung đã chỉnh	Mức độ đánh giá

DN	Cuộc họp	06.11.2022	- Học kỳ 5: gồm các MH có kiến thức cơ sở ngành tổng quát, số lượng MH tương đối nặng. Nên xem xét cân đối lại.	- Đã điều chỉnh phân bố lại các MH (số tín chỉ) tại các học kỳ 5, 6 và 7 cho phù hợp	Đạt
GV	Cuộc họp	06.11.2022	- Tăng số tín chỉ đề án MH	- Các đề án MH được tăng 2 TC nhằm phản ánh đúng khối lượng SV thực hiện. Căn cứ vào thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức trong đề án đang thực hiện	Đạt
CSV	Cuộc họp	06.11.2022	- Đề án nền móng cần bổ sung thêm tính toán cừ Larsen để SV có thể áp dụng khi tính toán biện pháp thi công.	- Đã bổ sung MH Hồ đào sâu trong CTĐT năm 2023	Đạt

Cấu trúc, nội dung, kế hoạch giảng dạy sau khi ban hành sẽ được công bố rộng rãi đến các BLQ thông qua [website Khoa XD](#), các cuộc họp Khoa, BM, phần mềm quản lý đào tạo, chương trình gặp gỡ SV mới nhập học, nội dung MH Nhập môn CNKTCTXD (xem Bảng 1.5). Ngoài ra, ĐCCT MH cũng có liệt kê rõ đáp ứng các CDR nào, và được gửi trực tiếp đến SV thông qua trang dạy học số LMS (Learning Management System), GV giới thiệu đến SV ở buổi đầu tiên của MH và công bố rộng rãi trên website của Khoa *[H1.01.01.13]*.

Bảng 1.5. Các kênh thông tin công bố CDR của CTĐT CNKTCTXD

Kênh thông tin	Tài liệu	BLQ	Thời điểm phát hành
Hội thảo	Báo cáo	SV, CSV, DN	Hàng năm
Họp Khoa và BM	Tài liệu	GV	Từng học kỳ
Website	CTĐT	Tất cả	Định kỳ theo thời điểm hiệu chỉnh CTĐT
Fanpage	Tài liệu tóm tắt mô tả CTĐT	Tất cả	Hàng năm
Gặp gỡ tân SV	Tài liệu	SV	Từng học kỳ
MH Nhập môn ngành	CTĐT	SV	Từng học kỳ
Ban tư vấn SV Khoa và GV quản lớp	CTĐT	SV	Từng học kỳ
Trang dạy học số	ĐCCT	SV	Từng học kỳ

2. Điểm mạnh

Các CDR của CTĐT CNKTCTXD được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các BLQ. Việc kiểm soát và đo lường các CDR này đã được triển khai ở cấp Khoa và BM với các kế hoạch chi tiết của từng học kỳ trong nhiều năm qua. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CDR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác ĐBCL của trường. Các CDR của CTĐT đã được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đến các đối tượng liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát với một số lượng giới hạn các BLQ là điểm tồn tại cơ bản khi xây dựng và hiệu chỉnh định kỳ CDR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh định kỳ CDR phù hợp với các quy định và yêu cầu của các BLQ là một việc bắt buộc trong và sau khi vận hành đối với các CTĐT tại Trường ĐHSPKT. Cụ thể, CTĐT CNKTCTXD sẽ tập trung vào việc rà soát nội dung các chỉ số đo lường (PIs) và phương pháp KTĐG để cải tiến mức độ đạt được CDR. Ngoài ra, công tác đo lường cần phải có lộ trình nhằm đáp ứng các CDR nhất

định. Bên cạnh đó, cần tăng cường khảo sát ý kiến với số lượng đa dạng các DN theo từng vị trí việc làm để xác định rõ lại CĐR.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Họp rà soát các PI Tổ chức hội thảo với các BLQ định kỳ	Khoa XD BM liên quan Khoa XD	Từng học kỳ Hàng năm	Lấy ý kiến làm cơ sở để hiệu chỉnh Lấy ý kiến làm cơ sở để hiệu chỉnh
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai đo lường toàn bộ CĐR của CTĐT Tăng cường các kênh thông tin quảng bá CTĐT	BM KCCT Khoa XD BM KCCT GV	Từng học kỳ Từng học kỳ	Mỗi học kỳ đo lường một vài CĐR tập trung vào nhiều khối khác nhau của CTĐT Để các BLQ dễ tiếp cận

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

□ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Mục tiêu và CĐR của CTĐT CNKTCTXD được xác định rõ ràng và đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của xã hội trong lĩnh vực XD. Mục tiêu này phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của Nhà trường, và theo đúng các quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật khác. CĐR được xây dựng đáp ứng yêu cầu của các BLQ và phản ánh đúng yêu cầu vị trí việc làm của các DN. Ngoài ra, CĐR của CTĐT cũng phản ánh được mục tiêu đào tạo, các kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ mà NH cần có sau khi hoàn thành CTĐT.

Quá trình xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT CNKTCTXD được thực hiện định kỳ 2 năm, 4 năm và được phép linh động thay đổi nhỏ hàng năm trong quá trình vận hành nhưng trên nguyên tắc không gây ảnh hưởng đến NH. Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh này theo quy định chung của Nhà trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi từ các BLQ, đối sánh với các trường ĐH trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành XD. Ngoài ra, CNKTCTXD còn có sự tư vấn và góp ý hiệu chỉnh CTĐT từ Hội đồng Tư vấn DN. Các nội dung thống nhất điều chỉnh sẽ được công bố công khai trên các kênh thông tin của Trường và Khoa XD.

□ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

Số lượng các BLQ, đặc biệt là DN, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng, và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Ngoài ra, đa số các ý kiến đóng góp của DN chủ yếu thiên về nội dung và số lượng MH theo đáp ứng từng công việc cụ thể hơn là đóng góp trực tiếp với CĐR. Điều này cũng gây ra một số khó khăn nhất định trong quá trình xây dựng, hiệu chỉnh và ban hành CTĐT CNKTCTXD.

Một số thông tin phản hồi của các DN chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

□ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT CNKTCTXD của ĐHSPKT được quản lý và vận hành bởi Khoa XD. Chương trình này được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của ngành XD trong nước và khu vực. Chương trình có mục tiêu đào tạo ra các kỹ sư XD có kiến thức vững chắc về cơ sở lý thuyết, kỹ năng thực hành và kinh nghiệm thực tế để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường XD hiện đại.

CTĐT kéo dài 4 năm, bao gồm các MH cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành, các hoạt động thực hành, thực tập và NCKH. Đối tượng học viên? người học? của chương trình là các học sinh có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông và đạt điểm đầu vào yêu cầu.

Trong suốt quá trình đào tạo, NH sẽ được hỗ trợ bởi đội ngũ GV giàu kinh nghiệm và có trình độ cao trong lĩnh vực XD. Chương trình cũng có nhiều tài nguyên và phương tiện hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu của NH, bao gồm các PTN, phòng máy, thư viện và các phương tiện hỗ trợ đào tạo trực tuyến.

Khoa XD và BM quản ngành sử dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT. Các tiêu chí đánh giá bao gồm 3 tiêu chí như sau:

- Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.
- Đề cương các MH đầy đủ thông tin và cập nhật.
- Bản mô tả CTĐT và đề cương các MH được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT năm 2018 (cập nhật năm 2020 và 2023) đã cung cấp đầy đủ các nội dung theo quy định: tên chương trình, văn bằng, loại hình đào tạo, thời gian đào tạo, số TC, mục tiêu và CDR CTĐT; cơ hội việc làm và học tập sau khi hoàn thành chương trình học, tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, cấu trúc CTDH, danh sách các MH, ma trận kỹ năng đáp ứng giữa các MH và CDR CTĐT; kế hoạch đào tạo; mô tả các MH; ĐCCT các MH; thời điểm thiết kế và điều chỉnh Bản mô tả CTĐT và việc phê duyệt *[H2.02.01.01]*.

Bản mô tả CTĐT CNKTCTXD năm 2023 được điều chỉnh, bổ sung theo kế hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt *[H2.02.01.02]* như sau:

Mục tiêu đào tạo bổ sung đầy đủ hơn, thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CDR của CTĐT, CDR CTĐT với quy định CDR của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, mối liên hệ giữa CDR với PPDH và đánh giá, ma trận giữa khối kiến thức và CDR của CTĐT; các rubric đánh giá CDR; cấu trúc lại chương trình, ghép MH và thay đổi nội

dung MH, tăng tín chỉ của các môn đồ án; thêm MH mới như: Dự toán và định giá XD, Hồ đào sâu, thay đổi trình tự dạy các MH tự chọn; chuyển một số MH từ khối kiến thức tự chọn sang bắt buộc; bổ sung thêm một số MH tự chọn vào khối kiến thức chuyên ngành; điều chỉnh tên một số MH cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ MH học trước, học song hành cho từng MH; xác định rõ tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp, chiến lược giảng dạy – học tập [H2.02.01.03]; [H2.02.01.04].

Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT CNKTCTXD năm 2018 và năm 2020, Khoa đã tham khảo ý kiến các BLQ như GV, SV, CSV, DN, chuyên gia; tham khảo, đối sánh với CTĐT qua các lần điều chỉnh [H2.02.01.05]; [H2.02.01.06].

Thông tin về bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa XD để NH tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của NH [H2.02.01.07].

2. Điểm mạnh

CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh được thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT nhằm cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho NH tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

- Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng các đối tượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đa dạng hóa đối tượng khảo sát các BLQ, tổ chức gặp mặt các BLQ với các thành phần đa dạng hơn	Khoa XD	Từ năm học 2023–2024 khi điều chỉnh CTĐT tiếp theo
2	Phát huy	Tiếp tục duy trì và	P.ĐT	Hàng học kỳ

	điểm mạnh	định kỳ rà soát hiệu chỉnh CTĐT	Khoa XD	
--	-----------	---------------------------------	---------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các môn học đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương MH, theo đó tất cả (100%) đề cương MH cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên GV đảm nhận giảng dạy; tên MH; số TC; mục tiêu, CDR của MH, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của MH; cấu trúc MH; phương pháp dạy – học; phương thức (PT) kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo.v.v. [\[H2.02.02.01\]](#).

Tất cả (100%) đề cương các MH trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch Nhà trường. Trong chu kỳ đánh giá, các MH của CTĐT CNKTCTXD được rà soát, điều chỉnh 2 lần vào các năm 2019, 2020 [\[H2.02.02.02\]](#). Nhà trường đã ban hành Quy định, Hướng dẫn về việc sửa đổi, cập nhật CTĐT [\[H2.02.02.03\]](#); Thông báo về việc cập nhật, bổ sung hoàn thiện CTĐT [\[H2.02.02.04\]](#).

CTĐT CNKTCTXD với 132 tín chỉ được xây dựng vào năm 2018 được cập nhật vào năm 2020 và 2023. Ngoài ra, chương trình còn được cập nhật dựa trên phản hồi từ các BLQ, CSV, GV và SV [\[H2.02.02.05\]](#).

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương MH theo đề xuất GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của MH, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng được yêu cầu của công việc [\[H2.02.02.06\]](#); [\[H2.02.02.07\]](#).

Tất cả CTĐT, ĐCCT MH, kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của Khoa XD; thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, sinh hoạt lớp và qua hệ thống LMS.

2. Điểm mạnh

– Đề cương các MH của CNKTCTXD thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong MH.

– Đề cương MH được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương MH theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến đóng góp của CSV và DN cho việc cải tiến cập nhật CTĐT, CDR khá phong phú nhưng với ĐCCT MH còn nhiều hạn chế. Lý do là vì các câu hỏi về ĐCCT MH chưa cụ thể. Do đó, trong các đợt hiệu chỉnh tiếp theo, cần đặt vấn đề cụ thể hơn với bên đóng góp để các đóng góp khi đó sẽ thêm phần giá trị.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của CSV và DN để cải tiến ĐCCT MH	Khoa XD	Định kỳ lúc cuối niên học.
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phổ biến thông tin để SV nắm rõ các nội dung và yêu cầu của MH được mô tả trong đề cương chi tiết	Khoa XD	Thường xuyên vào đầu mỗi học kỳ
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật đề cương chi tiết định kỳ	Khoa XD	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các môn học được công bố công khai và các Bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các MH trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau thể hiện qua bảng 2.1 dưới đây.

Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT

Nội dung	Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin
Bản mô tả CTĐT	Họp Khoa	Văn bản	Trưởng Khoa	GV
	Website	Văn bản số dạng pdf	Quản trị mạng	Mọi đối tượng
	Hội thảo	Báo cáo tham luận	Người được phân công	CSV, DN
ĐCCT	LMS	File PDF	GV	SV
	Website	Văn bản số	Quản trị mạng	Mọi đối tượng

Bản mô tả CTĐT và đề cương các MH của CNKTCTXD năm 2018 và năm 2020 được lưu trữ tại P.ĐT, tại Khoa XD và được công bố công khai theo QĐ của Hiệu trưởng Nhà trường [\[H2.02.03.01\]](#).

Khoa XD dùng Bản mô tả CTĐT để giới thiệu đến từng CB, GV trong các buổi họp Khoa/BM, đồng thời kèm theo Bản mô tả CTĐT là tất cả (100%) đề cương MH được lưu trữ tại văn phòng Khoa, dữ liệu BM để CB, GV Khoa/BM có thể tiếp cận; triển khai CTĐT đến NH qua nhiều kênh thông tin công khai khác như: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; các buổi sinh hoạt với GVCN; GV giới thiệu CTĐT và tư vấn, hỗ trợ NH trong quá trình lựa chọn MH và xây dựng kế hoạch học tập [\[H2.02.03.02\]](#).

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương MH được công bố công khai trên website của Trường, Khoa, P.ĐT nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như NH, người sử dụng lao động, và những đối tượng khác quan tâm [\[H2.02.03.03\]](#). Ngoài ra, thông tin về bản mô tả CTĐT, đề cương MH còn được cung cấp kèm theo thông qua ngày hội việc làm của Trường và các nơi khác.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa XD đều khảo sát ý kiến của GV, NH về CTĐT, ý kiến NH về hoạt động giảng dạy hàng năm cho thấy, 100% GV được hỏi đồng ý với nhận định “Bản mô tả CTĐT phổ biến công khai cho các BLQ”; trên 72,5% NH được

hỏi đều đồng ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương MH và kết quả học tập (KQHT) mong đợi ngay từ buổi học đầu tiên” [H2.02.03.04].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT MH luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT CNKTCTXD còn chưa đầy đủ đối với nhà tuyển dụng; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường quảng bá CTĐT, ĐCCT CNKTCTXD đến các BLQ bên ngoài như nhà tuyển dụng, học sinh phổ thông qua các kênh khác như facebook, youtube.v.v.	P.TT Khoa XD	Định kỳ vào mùa tuyển sinh hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác phổ biến CTĐT và ĐCCT tới các BLQ	Khoa XD	Định kỳ vào đầu năm học

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

□ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT CNKTCTXD được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT CNKTCTXD luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo

và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường ĐH khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực XD.

Đề cương các MH của CNKTCTXD thể hiện đầy đủ các thông tin, các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong MH; Tất cả các ĐCCT MH được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CDR của MH được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CDR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CDR.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các MH CNKTCTXD được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt NH đầu khoá học, sinh hoạt với cố vấn học tập.v.v.), tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

□ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

□ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc của chương trình dạy học (CTDH) đóng vai trò quan trọng trong công tác đào tạo nguồn nhân lực. CTDH phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. CTDH cần được xây dựng dựa trên nhu cầu xã hội, xu hướng phát triển KHCN trong và ngoài nước, tạo ra nguồn nhân lực chuyên môn cao phục vụ nhu cầu hiện đại hóa, toàn cầu hóa. Cấu trúc CTDH cần hướng đến tính chặt chẽ, tính liên kết về nội dung giữa các MH. Các phương pháp dạy và học, KTĐG phù hợp giúp NH đạt được CDR sau khi hoàn thành khóa học. Ngoài ra nội dung CTDH cần có tính hội nhập, liên ngành.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Nội dung CTDH cùng với đội ngũ giảng dạy, phục vụ, CSVC và các hoạt động ngoại khóa khác giúp NH đạt được CĐR trong chương trình học.

CTDH được xây dựng theo quy trình khoa học, logic dựa trên các thông tư của Bộ GD&ĐT và các hướng dẫn từ Nhà trường. Để đạt được các CĐR trong CTDH, các PIs được dùng để đánh giá các CĐR cụ thể hơn [H3.03.01.01]. Với các PIs đã xác định, nội dung các MH được xây dựng có CĐR phù hợp với từng PIs [H3.03.01.02]. Dựa theo quy trình xây dựng như trên, CĐR trong CTĐT và các MH được gắn kết chặt chẽ. Các MH trong CTĐT thể hiện sự tương quan với CĐR, các mô tả CTDH và từng MH được trình bày trong CTDH [H3.03.01.03].

Để đạt được CĐR, CTĐT được thiết kế gồm 150 TC, bao gồm các khối kiến thức về toán, khoa học tự nhiên cung cấp cho NH những kiến thức cơ bản, nhóm các MH cơ sở ngành cung cấp cho NH khối kiến thức nền tảng phục vụ chuyên ngành, các MH chuyên ngành cung cấp khối kiến thức chuyên sâu cho NH. Ngoài ra các môn thực tập và khóa luận tốt nghiệp (KLTN) giúp hình thành những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho NH. Các MH được phân chia thành 8 học kỳ, các khối kiến thức các MH bổ trợ nhau được thể hiện qua ma trận kỹ năng và lộ trình phát triển kiến thức, tạo điều kiện thuận lợi nhất để NH đạt được CĐR trong CTĐT. Những kỹ năng cần trang bị cho NH để đáp ứng yêu cầu làm việc sau khi tốt nghiệp cũng được lồng ghép trong các CĐR và tích hợp vào các MH (xem Bảng 3.1), được đánh giá trong quá trình học tập thông qua các MH, đặc biệt các môn thực tập [H3.03.01.04].

Bảng 3.1. Các kỹ năng cần trang bị cho SVTN CNKTCTXD

Kỹ năng	CĐR/PIs	Khung trình độ năng lực quốc gia	21 st Century skills
Tư duy sáng tạo và phản biện	PI1.1 PI1.2 PI1.3	x	x
Giải quyết vấn đề phức tạp	PI7.3	x	x
Giao tiếp	PI6.1	x	

	PI6.2		
	PI6.3		
	PI4.3		
Học tập suốt đời	PI3.3	x	x
Lãnh đạo, khởi nghiệp	PI5.3		
	PI9.1		x
	PI9.2		
	PI9.3		
Công nghệ thông tin	PI7.2	x	x

Để có cơ sở đánh giá mức độ đạt được CDR của CTĐT, các hoạt động khảo sát thường xuyên được tiến hành đối với SV sau khi tốt nghiệp, các tiêu chí khảo sát bao gồm: những kỹ năng cần thiết khi đi làm, trình độ tiếng Anh, những kiến thức và kỹ năng cần thiết theo chuyên ngành tốt nghiệp, nội dung CTĐT.v.v. *[H3.03.01.05]*

PPGD, học tập của từng MH được thể hiện rõ trong ĐCCT của từng MH, trong hồ sơ giảng dạy của GV *[H3.03.01.06]*; *[H3.03.01.07]*. Ngoài ra phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được quy định rõ trong ĐCCT. Trong nội dung đề thi các môn lý thuyết, các CDR cũng được liệt kê và mức độ tương quan với các câu hỏi *[H3.03.01.08]*. Trong nội dung KTĐG đối với các môn thực tập, các rubric được áp dụng nhằm đảm bảo các kiến thức và kỹ năng của NH đáp ứng CDR *[H3.03.01.09]*.

2. Điểm mạnh

– CDR của CTDH được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến từng MH. PPGD và KTĐG phù hợp nhằm đạt được CDR MH.

– Thông qua hoạt động KTĐG cũng như khảo sát NH sau khi tốt nghiệp, CDR của CTĐT được xem xét và đánh giá mức độ tiếp thu của người học một cách cụ thể để từ đó rút ra những thiếu sót và cải tiến nội dung MH cho tốt hơn..

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ đạt được CDR của NH thông qua các phản hồi từ bên sử dụng lao động, CSV chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với SV sau khi tốt nghiệp	P.QHDN BCN Khoa BM	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục triển khai và giám sát quá trình thực hiện theo các quy trình ISO đã ban hành	P.ĐT BCN Khoa BM	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên đánh giá sự phù hợp và tính hiệu quả của các phương pháp kiểm tra, đánh giá	BM	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi môn học trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên triết lý thiết kế CTĐT theo CĐR, từng MH được lựa chọn kỹ lưỡng để đảm bảo có sự đóng góp cụ thể cho từng CĐR CTĐT thông qua các PIs [H3.03.01.02]. Trong ĐCCT của từng môn học, từng CĐR MH được liên kết cụ thể với các PIs để đảm bảo các nội dung của MH sẽ được giảng dạy và KTĐG bám sát với mục tiêu đào tạo [H3.03.01.07]. Về tổng thể bức tranh đóng góp của từng MH cho các CĐR CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa các MH và CĐR của CTĐT được trình bày trong Phụ lục 4.

Các CĐR của CTĐT CNKTCTXD phải có kế hoạch đo lường ở đầu mỗi năm học theo quy định của trường [H3.03.02.01] và triển khai kịp thời đến các GV phụ trách. Kết quả đo lường mức độ đạt được CĐR theo chỉ số thực hiện (Performance Indicators – PIs) ở mỗi năm học đối với SV đang theo học và khảo sát khi kết thúc một chu kỳ đào tạo đối với SV vừa tốt nghiệp (xem Bảng 3.2) [H3.03.02.02]. Các kết quả này cũng là một cơ sở quan trọng để tiến hành hiệu chỉnh CTĐT CNKTCTXD về sau (nếu có).

Bảng 3.2. Tổng hợp đo lường CĐR CNKTCTXD từ năm 2021 đến 2022

CDR	Số PIs	Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả
ELO1	3	60%	76%	60%	91%
ELO2	3	60%	62%	60%	95%
ELO3	3	60%	65%	60%	63%
ELO4	3	60%	62%	60%	68%
ELO5	3	60%	70%	60%	78%
ELO6	3	60%	51%	60%	46%
ELO7	3	60%	58%	60%	61%
ELO8	3	60%	34%	60%	57%
ELO9	3	60%	92%	60%	94%
ELO10	3	60%	85%	60%	76%
ELO11	3	60%	58%	60%	55%
ELO12	3	60%	73%	60%	58%
ELO13	3	60%	65%	60%	75%
ELO14	3	60%	71%	60%	80%
ELO15	3	60%	75%	60%	80%
ELO16	3	60%	81%	60%	70%
ELO17	3	60%	85%	60%	79%
ELO18	3	60%	91%	60%	90%
ELO19	3	60%	61%	60%	65%

Dựa vào CDR của CTĐT CNKTCTXD, Khoa và BM quản ngành sẽ xác định nội dung các MH. Mỗi MH chỉ có thể đáp ứng cho một vài CDR của CTĐT nhất định. Do đó cần phải thiết lập ma trận tương quan giữa CDR của CTĐT và các MH để đảm bảo người học sẽ đạt hết CDR của CTĐT [H3.03.02.03]. Các MH cần bao quát hết các CDR của CTĐT và theo trình tự TĐNL từ thấp đến cao khi học ở học kỳ 1 cho đến học kỳ 8 (mức đánh giá theo thang đo Bloom). Tiếp theo, phương pháp dạy học (PPDH) và phương pháp KTĐG của mỗi MH cần phải đáp ứng với TĐNL của CDR để đảm bảo NH có khả năng đạt được CDR của MH từ đó tăng cơ hội đạt được CDR của CTĐT.

Trong nội dung ĐCCT của từng MH, hồ sơ giảng dạy của GV quy định rõ phương pháp dạy và học [H3.03.01.06], phương pháp KTĐG cho từng MH [H3.03.01.02]. Các

ĐCCT của MH được chủ nhiệm BM phân công cho các GV biên soạn và có phản biện đối với các MH mới hoặc hiệu chỉnh [H3.03.02.04].

Trong từng học kỳ/năm học, BM KCCT cùng với BM liên quan khác thuộc Khoa XD thường xuyên tổ chức các cuộc họp sau khi kết thúc học kỳ để cùng nhận xét, phân tích kết quả đậu/rớt của các MH do BM quản lý. Cùng với các báo cáo kết quả khảo sát về kiến thức, kỹ năng đạt được của NH được khảo sát định kỳ theo từng ngành của P.ĐBCL, GV BM đóng góp các ý kiến để cải tiến, hiệu chỉnh nội dung giảng dạy cho các học kỳ tiếp theo [H3.03.02.05].

2. Điểm mạnh

- Nội dung của từng MH liên quan chặt chẽ đến CDR của CTDH, mức ảnh hưởng của từng MH được phân tích rõ ràng cụ thể.
- Quy trình phân công xây dựng, phản biện đánh giá, nghiệm thu ĐCCT của từng MH được thực hiện khoa học, đảm bảo tính nhất quán về nội dung của CTDH.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ đạt được CDR của NH thông qua các phản hồi từ bên sử dụng lao động, CSV chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai các kênh khảo sát các BLQ bên ngoài về mức độ đạt được CDR CTĐT	BM KCCT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường thêm quy trình đánh giá mức độ đạt được CDR MH để có cơ sở cải tiến từng MH	P.ĐBCL BM KCCT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát sự phù hợp của các quy	P.ĐT	Hàng năm

	2	trình xây dựng CTĐT với các thay đổi của Bộ GD&ĐT		
--	---	---	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Các MH trong CTĐT CNKTCTXD được bố trí theo trình tự logic về thời gian, trong đó bao gồm các MH trước, MH tiên quyết hay MH song hành được trình bày rõ ràng trong chương trình dạy học. Tất cả SV đều được giới thiệu rõ ràng về tính liên kết giữa các MH ngay từ năm học đầu tiên trong MH Nhập môn ngành [H3.03.03.01]. Qua đó, trong suốt quá trình học tập tại trường, từng SV đều có thể chủ động thiết lập một chiến lược học tập riêng sao cho phù hợp nhất với năng lực của từng NH.

Các MH được bố trí trong 8 HK, số lượng MH lý thuyết, thực hành được sắp xếp theo nguyên tắc phù hợp (ví dụ: mỗi học kỳ tổng số tín chỉ SV phải học nằm trong khoảng từ 17 đến 21 TC). Sự sắp xếp này nhằm đảm bảo SV có đủ thời gian để tiếp thu các kiến thức lý thuyết và bố trí hợp lý thời gian hoàn thành các bài tập và các đồ án MH. Các MH trước/tiên quyết, kế hoạch và tiến độ đào tạo được trình bày cụ thể trong bản mô tả CTĐT [H3.03.01.03].

Theo quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH của Nhà trường, mỗi CTDH đều phải được đánh giá giữa chu kỳ để kịp thời cập nhật và thực hiện các hiệu chỉnh cần thiết [H3.03.03.02]. CTĐT hiện thời của CNKTCTXD đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các BLQ để hiệu chỉnh giữa chu kỳ vào năm 2020 [H3.03.03.03] và hội thảo tổng kết CTĐT vào năm 2022 làm cơ sở để xây dựng lại một CTĐT mới sẽ được áp dụng cho SV tuyển sinh năm 2023 (xem Bảng 3.3) [H3.03.03.04]. Ngoài ra, trong từng năm, mỗi CTDH đều được phép hiệu chỉnh không quá 10% các MH chuyên ngành [H3.03.03.05].

Bảng 3.3. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTĐT CNKTCTXD từ năm 2018–2023

CTĐT	2018 (132 TC)	2020 (150 TC)	2023 (150 TC)
------	---------------	---------------	---------------

		Áp dụng từ khóa 2019	Áp dụng từ khóa 2023
Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm
Số tín chỉ	132	150	150
Kiến thức đại cương	- Tổng TC: 49 TC - Khối kiến thức AV được đưa ra khỏi CTĐT	- Tổng TC: 62 TC - Bổ sung 12 TC khối kiến thức AV vào CTĐT	- Tổng TC: 50 TC - Có 2 MH tiếng anh Giao tiếp với 8TC nhằm tăng kỹ năng giao tiếp cho SV
Kiến thức cơ sở nhóm ngành và chuyên ngành – Lý thuyết	- Tổng TC: 59 TC	- Tổng TC: 62 TC	- Tổng TC: 50 TC
Kiến thức chuyên ngành – Thực hành/thực tập	- Tổng TC: 15 TC - Thực tập TN 2 TC	- Tổng TC: 15 TC - Thực tập TN 4 TC	- Tổng TC: 15 TC - Thực tập TN 2 TC
Kiến thức tự chọn	6 TC Các khối kiến thức liên ngành	6 TC Các khối kiến thức liên ngành	8 TC Các khối kiến thức liên ngành
KLTN	7 TC	7 TC	10 TC

Trong quá trình vận hành CTĐT, chính sách ĐBCL của trường luôn linh hoạt cho phép CTĐT được định kỳ rà soát 2 năm một lần. Hàng cuối mỗi học kỳ, Khoa/ BM tiến hành lấy ý kiến của GV tham gia giảng dạy thông qua bản báo cáo MH cuối kỳ, BM tập hợp và thu thập các ý kiến của GV để có những kế hoạch cụ thể nhằm hoàn thiện CTĐT thông qua các hiệu chỉnh đề cương chi tiết (ĐCCT) các MH về CDR, cách thức tổ chức dạy học và KTĐG. Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT cũng có thể thay đổi hàng năm nhưng mức độ thay đổi nhỏ, không quá 10% để tránh gây ra các xáo trộn cho người học. Ngoài ra, CTĐT sau một chu kỳ đào tạo (4

năm) đã có hiệu chỉnh lớn để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động [H3.03.03.06] và phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT [H3.03.03.07]. Cụ thể, năm 2018, CTĐT CNKTCTXD đã thay đổi theo yêu cầu xây dựng CTĐT từ 150 tín chỉ còn 132 tín chỉ, mục đích là đưa số tín chỉ ngoại ngữ ra ngoài chương trình theo tham khảo các CTĐT tiên tiến trên thế giới nhằm tăng tính chủ động cho SV và là điều kiện thuận lợi để tăng tỷ lệ tốt nghiệp, đồng thời CTĐT bổ sung thêm các CDR về lãnh đạo và khởi nghiệp theo hướng dẫn số 280/HD-ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [H3.03.03.08]; năm 2020 CTĐT cũng đã tiến hành rà soát hiệu chỉnh cho phù hợp với Khung trình độ Quốc gia, và tăng số tín chỉ từ 132 tín chỉ lên thành 150 tín chỉ sau khi nhận thấy rằng việc đưa số tín chỉ ngoại ngữ ra ngoài chương trình không hiệu quả như kỳ vọng của Nhà trường nên CTĐT sau đó đã đưa lại số tín chỉ ngoại ngữ vào chương trình học và bổ sung áp dụng cho khóa 2019 [H3.03.03.09]; và năm 2020 đã thực hiện các hiệu chỉnh giữa chu kỳ đào tạo [H3.03.03.10].

Khi điều chỉnh CTDH, BM KCCT có tham khảo CTĐT của một số Trường ĐH trong và ngoài nước, như: ĐH Bách khoa TPHCM, ĐH Công nghiệp TPHCM, ĐH Xây dựng.v.v. và một số trường ĐH khác của nước ngoài như The Bandung Institute of Technology, Chulalongkorn University [H3.03.03.11].

2. Điểm mạnh

- Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp theo năng lực từng người.
- Việc xây dựng nội dung CTDH có sự tham khảo các trường ĐH trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Một số trường ĐH nước ngoài có CTDH rất tiên tiến tuy nhiên khó áp dụng tại Trường do một số hạn chế về quy chế, nguồn lực, CSVC.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường đầu tư CSVC để từng bước hiện đại hóa các PTN	BGH BCN Khoa	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng các chính sách phù hợp để hỗ trợ SV với các năng lực học tập khác nhau hoàn thành tốt nhất chương trình học.	P.ĐT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường giao lưu trao đổi GV, SV với các trường nước ngoài	P.QHQT	Hàng năm

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

□ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- CDR của CTDH được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến từng MH.
- Nội dung của từng MH có sự đóng góp chặt chẽ vào CTDH thông qua các PIs. CTDH có tính logic, cấu trúc từng MH có liên quan chặt chẽ với nhau.
- Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người.

□ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, CSV.
- Một số mô hình giảng dạy tiên tiến khó triển khai do các rào cản về pháp lý, hạn chế nguồn lực, CSVC.

□ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo CNKTCTXD, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục của Nhà trường. Việc tiếp cận đúng phương pháp sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu đào tạo Kỹ sư CNKTCTXD có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng nghề nghiệp tiếp cận với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu lao động trình độ kỹ thuật cao trong mọi giai đoạn phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Khoa XD, chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CDR của CTĐT CNKTCTXD, sử dụng các PPDH đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho NH. Để làm được điều này, CTĐT đã xác định rõ mục tiêu CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của Nhà trường là “Nhân bản, Sáng tạo và Hội nhập”, được tuyên bố rõ ràng theo Kế hoạch chiến lược phát triển của trường 2017–2022 [H4.04.01.01]. Cộng đồng các nhà quản lý, GV, NH và các BLQ của ĐHSPKT cùng tham gia vào quá trình giáo dục, truyền cảm hứng và trợ giúp từng NH trở thành các cá nhân có năng lực, đạo đức và trách nhiệm; khắc sâu trong tâm trí NH tầm quan trọng các kỹ năng của công dân toàn cầu, các kỹ năng khởi nghiệp và những kỹ năng cốt lõi khác.

Triết lý giáo dục được công bố công khai trên website của Trường ([Link](#)). Triết lý giáo dục của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua các hình thức: đối với CB, GV thông qua Hội nghị cán bộ viên chức (CBVC), gửi bằng văn bản cho tất cả các đơn vị trong Trường, các đơn vị triển khai phổ biến cho CB, GV qua thư điện tử, trang web và các cuộc họp CBVC; đối với NH, phổ biến thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, thông qua các bài giảng của từng MH, được GV thiết kế để đạt CDR [H4.04.01.02]. Chính vì vậy, tất cả CB, GV và NH của Trường đều được thông tin đầy đủ mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục đồng thời được cụ thể hóa trong mục tiêu của

CTĐT và ĐCCT MH. Tất cả GV đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác giảng dạy, NCKH thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức, PPGD. Các đơn vị quản lý thì tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm minh bạch hóa các thủ tục hành chính, ĐBCL dịch vụ tốt nhất cho GV và SV [H4.04.01.03]. Khoa XD cũng triển khai triết lý giáo dục của Nhà trường trong mọi hoạt động đào tạo và NCKH với sứ mạng “Đào tạo ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có CLC đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm đào tạo sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực”. Sứ mạng này là mục tiêu của các ngành của Khoa XD nói chung và CNKTCTXD nói riêng [H4.04.01.02].

Triết lý giáo dục “Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập” của Trường được Khoa XD triển khai cụ thể trong các hoạt động dạy và học, NCKH và các hoạt động ngoại khóa của Khoa như sau:

Triết lý “Nhân bản” trong CTĐT CNKTCTXD được triển khai ở hai khía cạnh chính: Nhu cầu của NH, tính kết nối cộng đồng. Với sự khác nhau về động lực học tập, hoàn cảnh xuất thân, mức độ nhận thức ban đầu của NH, các hoạt động dạy và học trong CTĐT CNKTCTXD được triển khai ở phổ rộng các mức tiếp cận khác nhau, nhằm đáp ứng được nhu cầu đa dạng của NH. Hệ thống utex.hcmute.edu.vn và fhqx.hcmute.edu.vn được triển khai rộng rãi đến NH đã giúp ích rất nhiều cho NH về tiếp cận hệ thống tài liệu điện tử lớn, nhằm giảm chi phí in ấn. Các hệ thống bài giảng được video hóa cùng với hệ thống bài tập tương tác rất lớn đã giúp NH có cơ hội ôn tập và củng cố các kiến thức đã học thường xuyên nếu mức độ tiếp thu bài giảng chưa đạt yêu cầu khi ở trên lớp. Bên cạnh đó, với chính sách về hệ thống trợ giảng được các GV trong ngành sử dụng rộng rãi đã giúp đỡ rất nhiều cho NH khi gặp phải các khó khăn trong quá trình học mà GV chưa thể hỗ trợ kịp thời [H4.04.01.04]. Tính nhân bản trong CTĐT CNKTCTXD còn thể hiện rõ ở tính kết nối cộng đồng. Hình thành cộng đồng học tập là mục tiêu quan trọng mà các GV giảng dạy CNKTCTXD mong muốn. Sử dụng linh hoạt phương pháp hoạt động nhóm trong giảng dạy các MH trong CTĐT CNKTCTXD, GV đã tạo cho cho NH một môi trường thuận lợi để phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy và kỹ năng ra quyết định, từ đó nâng cao tính gắn kết cộng đồng. Một số cuộc thi học thuật như “Smart Solution” dành cho NH năm thứ nhất, “The Future Civil

Engineering (TFCE)” dành cho tất cả NH trên tất cả các khoá (tức mỗi nhóm đa dạng các thành viên từ các khóa và từ các ngành khác nhau của Khoa cũng như có thể ở các trường khác), và “Architecture & Engineering Design Challenge (AEDC)” dành cho NH năm cuối. Với chính sách về tích lũy điểm rèn luyện cho từng học kỳ của năm học và điểm CTXH, Khoa XD kết hợp với Đoàn thanh niên của Khoa và của Trường cũng tạo lập các hoạt động cộng đồng để NH có cơ hội tích lũy điểm, đồng thời có môi trường để rèn luyện và thể hiện tinh thần nhân bản của mình như Chiến dịch xuân tình nguyện, Chiến dịch mùa hè xanh. Trong các hoạt động này, SV Khoa XD giúp bà con vùng khó khăn sửa sang nhà cửa, thậm chí cải tạo đường xá nội bộ. Sử dụng chính chuyên môn mà mình được đào tạo, NH có cơ hội để kết nối các kiến thức và kỹ năng đã được tích lũy vào thực tế cuộc sống và đồng thời mang lại nhiều ý nghĩa cộng đồng [H4.04.01.05].

Triết lý “Sáng tạo” trong CTĐT CNKTCTXD được triển khai ở hai khía cạnh chính: Kích thích giải quyết vấn đề và khuyến khích chấp nhận rủi ro. Hệ thống bài tập nhóm và một số MH được triển khai theo hình thức học tập theo dự án được sử dụng trong CTĐT CNKTCTXD để kích thích NH giải quyết các bài toán kỹ thuật được giao. Các GV thường bắt đầu đưa ra các nhiệm vụ cụ thể, thông qua việc hướng dẫn từng bước theo tuần, NH sẽ thực hiện và nhận được các phản hồi từ GV. Bằng cách tăng thêm các thách thức mới, GV sẽ kích thích NH tìm hiểu sâu hơn và từ đó nhận được các giải pháp hữu ích và mang tính mới mẻ hơn. Tất nhiên, mức độ yêu cầu giải quyết vấn đề kỹ thuật ở các MH ban đầu của CTĐT ngành XD chỉ đơn thuần là giải các bài toán đơn giản, tuy nhiên mức độ khó sẽ tăng dần và đòi hỏi NH phải có kỹ năng tổng hợp, kết nối, và vận dụng linh hoạt các kiến thức và kỹ năng đã được tích lũy trước đó để giải quyết nhiệm vụ được giao. Đồ án tốt nghiệp/KLTN là MH thể hiện rõ điều đó. Tính sáng tạo sẽ trở thành một cột điểm được quy định rõ ràng trong tiêu chí đánh giá (tức phần giải pháp nâng cao ở rubric đánh giá) mà NH phải thực hiện trong KLTN nếu muốn đạt được điểm số cao. Trước đó, kích thích cách giải quyết vấn đề để góp phần hình thành và phát triển tính sáng tạo của NH cũng được Khoa XD triển khai trong các cuộc thi học thuật của Khoa: FCE và AEDC. Giống như ở đánh giá KLTN, tính sáng tạo trở thành một tiêu chí cứng để đánh giá giải pháp kỹ thuật mà NH đề xuất và thực hiện được [H4.04.01.06]. Triết lý “Sáng tạo” cũng được triển khai trong CTĐT CNKTCTXD ở khía cạnh khuyến khích chấp nhận rủi ro. Khía cạnh này thể hiện rõ ở triết lý đào tạo

của trường bằng cách tạo lập Trung tâm Sáng tạo và Khởi nghiệp. NH được khuyến khích tham gia các cuộc thi về ý tưởng khởi nghiệp cấp trường và cấp quốc gia, các cuộc thi về NCKH cho SV các cấp. Với CNKTCTXD, NH có tham gia một số giải thưởng như giải SV-STARTUP, giải SV NCKH cấp bộ, giải EUREKA, giải Loa Thành và đạt được thứ hạng cao. Tất nhiên tiêu chí sáng tạo là một tiêu chí hàng đầu trong các cuộc thi như thế này, nhưng việc NH đăng ký tham gia các cuộc thi như vậy đã được các GV định hướng và giảng dạy rất nhiều, và một trong những khía cạnh quan trọng là khuyến khích NH chấp nhận rủi ro trong quá trình học tập và nghiên cứu để tạo ra các sản phẩm và các giải pháp kỹ thuật mới mẻ và hữu ích [H4.04.01.07].

Triết lý “Hội nhập” trong CTĐT CNKTCTXD được triển khai ở hai khía cạnh chính: Tăng cường tiếng Anh và tăng cường trao đổi quốc tế. Theo quy định của ĐHSPKT, CDR tiếng Anh được nâng cao từ 450 điểm TOEIC (đối với khóa 2012, 2013) lên từ 500 điểm TOEIC (đối với khóa 2014–2020), và từ khóa 2021 đạt 550 điểm TOEIC [H4.04.01.08]. Riêng với CNKTCTXD, các bài giảng và các tài liệu tham khảo của các MH chuyên ngành bằng tiếng Anh được tăng cường sử dụng. Bên cạnh đó, NH còn có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi du học sinh quốc tế. Về phía GV tham gia đào tạo CNKTCTXD cũng được Khoa XD cử đi học các khóa đào tạo ngắn hạn về nghiệp vụ sư phạm theo các chương trình quốc tế do trường gửi xuống như HEAP, VULII, COMET, BUILD-IT.v.v. (xem Bảng 4.1) để không ngừng cập nhật và cải tiến PPGD để tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế [H4.04.01.09].

Bảng 4.1. Bảng tổng hợp các hoạt động được triển khai đáp ứng triết lý “Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập”

Ý nghĩa	Nội dung triển khai	Minh chứng
Nhân bản: Đáp ứng nhu cầu của người học	1. Hệ thống utex.hcmute.edu.vn và fhqx.hcmute.edu.vn. 2. Hệ thống trợ giảng.	[H4.04.01.04]
Nhân bản: Tính cộng đồng	1. Cuộc thi học thuật như: Smart Solution, The Future Civil Engineering, Architecture & Engineering Design Challenge.	[H4.04.01.05]

	2. Chính sách tích điểm rèn luyện và điểm công tác xã hội.	
Sáng tạo: Kích thích giải quyết vấn đề	1. Hệ thống bài tập nhóm và học tập theo dự án. 2. Phần nâng cao trong KLTN, tiêu chí bắt buộc trong các cuộc thi học thuật.	[H4.04.01.06]
Sáng tạo: Khuyến khích chấp nhận rủi ro	Tham gia các cuộc thi NCKH và học thuật cấp quốc gia như Eureka, giải Loa Thành.	[H4.04.01.07]
Hội nhập: Tăng cường tiếng Anh	1. Chính sách điểm đầu ra Anh Văn 2. Sử dụng giáo trình và bài giảng một số học phần bằng Tiếng Anh.	[H4.04.01.08]
Hội nhập: Tăng cường trao đổi quốc tế	1. GV tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn về nghiệp vụ sư phạm theo chương trình quốc tế như HEAP, VULII, COMET, BUILDIT,... 2. GV tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn chuyên ngành do các chuyên gia quốc tế giảng dạy.	[H4.04.01.09]

2. Điểm mạnh

- Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.
- Khoa XD đã triển khai mạnh mẽ và chi tiết triết lý giáo dục của Trường trong CTĐT CNKTCTXD.

3. Điểm tồn tại

ĐHSPKT/ Khoa XD chưa có số liệu thống kê, đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	ĐHSPKT cần thu thập số liệu thống kê, đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục thông qua các phiếu khảo sát và trao đổi trực tiếp	P.ĐBCL Khoa XD	2024–2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phổ biến triết lý giáo dục tới các BLQ để mọi người cùng thấu hiểu và thực hiện; đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục; XD cơ chế đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục.	Các đơn vị CBVC	2024–2028 Định kỳ hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đa dạng các hoạt động dạy và học bám sát các triết lý giáo dục của Trường; xây dựng cơ sở dữ liệu để ghi nhận nhằm dễ dàng theo dõi và đánh giá cho các năm tiếp theo.	Khoa XD	2024–2028 Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo NH đạt được các CĐR của CTĐT CNKTCTXD, mỗi MH đều có các phương pháp dạy và học được thiết kế bởi nhóm các GV cùng giảng dạy. Các phương pháp này được liệt kê rõ ràng trong các ĐCCT của mỗi MH và được giới thiệu cho NH vào buổi đầu tiên của mỗi học kỳ. Theo cách này, các hoạt động dạy và học đã được xây dựng phù hợp để đạt được các CĐR [H4.04.02.01].

Có rất nhiều chiến lược dạy và học được sử dụng để giúp NH không những đạt được các CĐR mà còn kích thích tính chủ động, tinh thần trách nhiệm trong quá trình học của mình. Bên cạnh đó, các phương pháp dạy và học thích hợp được đưa ra trên cơ sở cân chỉnh với mức độ khó của các MH theo từng học kỳ.

Đối với các môn đại cương như toán và khoa học, PPDH tương tác kết hợp rất nhiều ví dụ như thực hành minh họa được sử dụng phổ biến. Đặc biệt, trong MH Nhập môn CNKTCTXD ở học kỳ đầu tiên, NH được giới thiệu tổng quan về CTĐT của ngành, cơ hội nghề nghiệp, và các phương pháp học tập tích cực. Trong MH này, NH có cơ hội để trải nghiệm và rèn luyện đa dạng các nhóm kỹ năng mềm khác nhau, đồng thời NH có cơ hội nói chuyện với các kỹ sư thực thụ thông qua buổi tham quan thực tế công trường và nhà máy để có cái nhìn tổng quan về nghề nghiệp và định hướng tương lai cho bản thân. Thông qua các hoạt động dạy và học này, NH hiểu sâu hơn, thúc đẩy niềm yêu thích và định hướng khát vọng nghề nghiệp trong suốt quá trình học [H4.04.02.02].

Đối với các MH cơ sở ngành, trong đó các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp được dạy lần đầu, GV thường cung cấp cho NH các ví dụ minh họa về hiện tượng, giải thích và thảo luận các hiện tượng đó, sau đó kết luận và phát triển thành các lý thuyết và các công thức. NH thường được yêu cầu chứng minh các công thức và áp dụng chúng để giải quyết các bài toán thực hành nhằm củng cố các kiến thức nền tảng [H4.04.02.03].

Với các kiến thức cơ sở ngành thu được, NH cảm nhận sự tự tin khi tham gia các hoạt động dạy và học trong các môn chuyên ngành. Ở các MH này, thảo luận, thuyết trình và giải quyết vấn đề thông qua bài tập nhóm thường được sử dụng để nâng cao khả năng tự học và đạt được các kiến thức và kỹ năng chuyên ngành [H4.04.02.04].

Để củng cố kiến thức lý thuyết, có rất nhiều MH thực hành và thí nghiệm trong CTĐT CNKTCTXD, các hình ảnh, biểu đồ, mô hình và các biểu mẫu hướng dẫn thí nghiệm được sử dụng để mang lại cho NH khả năng trực quan hóa và các kỹ năng thao tác thực hành/ thí nghiệm [H4.04.02.05].

Một trong những hoạt động giảng dạy tương tác nhất trong CTĐT CNKTCTXD là sự làm việc trực tiếp giữa GV và NH thông qua các đề án MH và KLTN. Trong hoạt động dạy và học này, NH có cơ hội tốt để áp dụng các kiến thức đã được tích lũy trước đó, khám phá ra các xu hướng chuyên môn mới để đưa ra giải pháp tốt nhất cho đề án

của mình dưới sự hướng dẫn của GV. Trong suốt quá trình này, các chỉ dẫn và các góp ý của GV được thực hiện hàng tuần trên chính các bài báo cáo và bản vẽ của NH, từ đó NH hiệu chỉnh và cải thiện bài làm của mình theo từng bước [\[H4.04.02.06\]](#).

CDR về kỹ năng mềm được thể hiện thông qua rất nhiều các hoạt động dạy và học. Làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp đặc biệt được chú trọng trong MH Nhập môn CNKTCTXD. Trong các MH khác, GV thường tổ chức các buổi thảo luận ngắn và làm việc nhóm để giúp SV hiểu sâu bài giảng và tự làm quen với việc hợp tác kỹ thuật. Ngoài ra, việc đưa vào các tiêu chí đánh giá cụ thể về kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày văn bản, kỹ năng thuyết trình ở các rubric cho các bài tập nhóm đã giúp NH buộc phải làm việc để đạt được các kỹ năng mềm được yêu cầu [\[H4.04.02.07\]](#).

Hơn nữa, NH còn được trải nghiệm với các hoạt động dạy và học thông qua các hoạt động ngoại khóa như các câu lạc bộ kỹ năng và câu lạc bộ tiếng Anh, các seminar chuyên ngành, các chuyến tham quan công trường và các hoạt động thiện nguyện. Đặc biệt, NH hình thành khát vọng và kỹ năng nghiên cứu chuyên sâu thông qua việc tham gia các đề tài NCKH SV, kỳ thi Olympic cơ học, tài năng khoa học trẻ Eureka, và giải thưởng KLTN xuất sắc toàn quốc cho nhóm ngành Kiến trúc, XD (giải thưởng Loa Thành) [\[H4.04.02.08\]](#).

Hầu hết các lớp học ở ĐHSPT đều được trang bị máy chiếu hoặc tivi thông minh màn hình lớn để GV có thể sử dụng các PPGD tích hợp như các bài giảng điện tử và các video. Hệ thống dạy học trực tuyến LMS và các khóa học MOOCs (Massive Open Online Courses) đã được Nhà trường xây dựng thông qua trang utex.hcmute.edu.vn và fhqx.hcmute.edu.vn giúp NH tiếp cận các bài giảng, bài tập về nhà, các bài trắc nghiệm, các bài giảng tương tác ở bất cứ thời điểm nào và bất cứ nơi đâu [\[H4.04.02.09\]](#).

Một chính sách khác của Trường góp phần vào việc nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy và học là chính sách trợ giảng. Hệ thống trợ giảng đã được các GV giảng dạy CNKTCTXD sử dụng để tóm tắt bài giảng, giải bài tập và theo dõi sát sao sự tiến bộ của NH, góp phần thúc đẩy khả năng đạt được các mục tiêu của CDR của NH [\[H4.04.02.10\]](#).

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Khoa XD tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: dự giờ, kiểm soát hoạt động giảng dạy, trong

đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm 3 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: các hoạt động giảng dạy của GV trên lớp, các hoạt động kiểm tra, đánh giá. Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/PPDH thể hiện trung bình các năm hơn 60%, phiếu Phân tích kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng chung đạt mức trên 70% (xem Bảng 6, Phụ lục IV) [\[H4.04.02.11\]](#); [\[H4.04.02.12\]](#).

2. Điểm mạnh

– Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPDH.

– Hệ thống dạy học số utex.hcmute.edu.vn đã hỗ trợ rất tốt trong việc triển khai các hoạt động dạy và học tích cực, hiệu quả.

– Hệ thống trợ giảng đã được các GV giảng dạy CNKTCTXD sử dụng tốt để góp phần theo dõi sát sao NH, góp phần thúc đẩy khả năng đạt được các mục tiêu của CĐR của NH.

3. Điểm tồn tại

– Khoa XD đã và đang triển khai các PPDH chủ yếu trong Trường, tuy nhiên Khoa chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi MH và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau.

– Có sự khác biệt giữa PPGD của các GV thỉnh giảng và GV cơ hữu do sự khác biệt về văn hóa dạy học giữa các Trường ĐH. Điều đó ảnh hưởng đến mức độ nhất quán của trình độ NH trong mục tiêu đạt được các CĐR theo yêu cầu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục	Khoa XD cần tổ chức hội thảo tổng kết để đánh giá một cách khoa học	Khoa XD BM KCCT	2024–2025

	điểm tồn tại 1	toàn diện mức độ phù hợp của mỗi phương pháp với mỗi MH, và đối với nhóm đối tượng NH khác nhau		
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Khoa XD kết hợp với BM KCCT cần xây dựng một cuốn sổ tay hướng dẫn về mặt PPGD cho các MH của ngành để cung cấp cho GV thỉnh giảng	Khoa XD BM KCCT	2024–2025
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động dạy học nhằm bám sát các CDR yêu cầu. Mở rộng các hoạt động chia sẻ PPGD giữa các GV	Khoa XD BM KCCT	2024–2028 Định kỳ hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục phát triển hệ thống dạy học số utex.hcmute.edu.vn để hỗ trợ NH tiếp cận nguồn học liệu dễ dàng, tiến tới mở rộng hướng tiếp cận các khóa học đó cho các NH ở các trường khác (tức xu hướng chia sẻ nguồn học liệu liên trường)	Khoa XD BM KCCT	2024–2028 Định kỳ hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục sử dụng linh hoạt và hiệu quả hệ thống trợ giảng để GV có cơ hội thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy và học tích cực ở các lớp có sĩ số đông, từ đó tạo hứng thú hơn cho NH, và GV có thể theo dõi sát sao mức độ tiếp thu của NH để điều chỉnh cho phù hợp.	Khoa XD BM KCCT	2024–2028 Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học của CTĐT CNKTCTXD thực sự khuyến khích khả năng học tập suốt đời của NH ở cả về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Thông qua các hoạt động dạy và học ở các MH đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, các MH thực hành và thí nghiệm, các đề án MH và KLTN, và các hoạt động ngoại khóa, NH từng bước hình thành và hoàn thiện khả năng học tập suốt đời của chính mình.

Đối với năng lực ngoại ngữ, CDR yêu cầu về trình độ tiếng Anh tối thiểu của CTĐT là từ 450 điểm TOEIC trở lên đối với khóa 2012, 2013, từ 500 điểm TOEIC trở lên đối với khóa 2014 – 2020, từ khóa 2021 đạt 550 điểm TOEIC. Để đạt được mục tiêu như vậy, ĐHSPT đã ban hành quyết định về “Quy định lộ trình đảm bảo CDR ngoại ngữ cho SV”. Với quyết định này, NH sẽ được quy định các chuẩn tối thiểu về năng lực ngoại ngữ phải đạt được theo từng mốc thời gian cụ thể. Khi đó, NH buộc phải lập kế hoạch học tập cho bản thân trong suốt khóa học của mình. Bên cạnh đó, NH còn tiếp cận với các tài liệu, bài giảng bằng tiếng Anh ở các MH chuyên ngành. KLTN có điểm khuyến khích khi NH trình bày bằng tiếng Anh. Tất cả các hoạt động trên đã tạo ra môi trường thuận lợi để NH tiếp cận và không ngừng cải thiện năng lực ngoại ngữ của mình *[H4.04.03.01]*.

Đối với năng lực công nghệ thông tin, trong CTĐT CNKTCTXD, NH được học MH Toán ứng dụng trong XD ở năm thứ nhất, trong đó các GV sử dụng chủ yếu PPGD giải quyết vấn đề để buộc NH vận dụng các kiến thức toán học nền tảng để triển khai trên các phần mềm thương mại mang tính ứng dụng như MATLAB, SIMULINK, EXCEL.v.v. Thông qua các hoạt động như vậy, NH rèn luyện được năng lực sử dụng máy tính và kỹ năng lập trình. Bên cạnh đó, NH còn được tiếp cận rất nhiều về các phần mềm chuyên ngành trong các MH tin học chuyên sâu về sau, cùng các yêu cầu vận dụng các kiến thức và kỹ năng được tích lũy đó để thực hiện các đề án MH và KLTN. Trong các MH này, NH phải sử dụng các năng lực tin học như lập bảng tính, xử lý văn bản word và thiết lập được các mô hình mô phỏng số. Với các khóa học có sử dụng đa phương tiện trên hệ thống dạy học số utex.hcmute.edu.vn, NH có một môi trường lý tưởng để rèn luyện và cải thiện kỹ năng tin học không ngừng, giúp ích rất nhiều cho hoạt động nghề nghiệp trong tương lai *[H4.04.03.02]*.

Một trong những CDR quan trọng của CTĐT CNKTCTXD là nâng cao năng lực giao tiếp hiệu quả. Đây cũng là một năng lực quan trọng để NH rèn luyện, giúp ích rất

nhieu cho việc hành nghề trong tương lai. Để nâng cao năng lực này, GV luôn thiết kế các hoạt động học tập nhóm để NH có cơ hội trao đổi với các thành viên trong nhóm, thuyết trình giới thiệu sản phẩm của nhóm với các thành viên khác, thông qua đó mà năng lực giao tiếp được cải thiện dần. Bên cạnh đó, Khoa XD còn tổ chức các cuộc thi học thuật bao gồm Smart Solution, FCE, EADC. Trong các cuộc thi này, tiêu chí đánh giá về cách thức trình bày được đưa vào tiêu chí cứng. NH có được môi trường đa dạng để rèn luyện và thích ứng. Môi trường tiếp tục mở rộng khi NH bước vào kỳ thực tập tốt nghiệp. Với hai tháng thực tập toàn thời gian, NH có cơ hội tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế, đòi hỏi phải nâng cao năng lực giao tiếp để có thể kết nối làm việc với các kỹ sư thực thụ. Trong môi trường đó, NH có cơ hội tìm hiểu văn hóa DN và quy trình vận hành của nó. Cách thức trình bày tài liệu, cách trao đổi công việc với nhau, cách thuyết trình sản phẩm làm được là những kỹ năng quan trọng mà NH sử dụng để nâng cao hiệu quả giao tiếp của bản thân *[H4.04.03.03]*.

Năng lực tự học là một trong những năng lực quan trọng nhất mà NH cần phải được rèn luyện để đảm bảo khả năng học tập suốt đời trong tương lai. Trong CTĐT CNKTCTXD, các GV luôn tổ chức các hoạt động học tập để nâng cao năng lực này cho NH. Khi giao các chủ đề để thảo luận hay các dự án học tập, GV luôn kèm theo các hướng dẫn chi tiết về cách tìm kiếm và phân tích thông tin, cách viết và trình bày kết quả. Một bộ khung về phương pháp luận được lập ra với một chuỗi các hoạt động như: Nhận diện vấn đề, phân tích và đánh giá vấn đề trong bối cảnh để lựa chọn lời giải thích hợp. Toàn bộ quá trình này được theo dõi và định hướng hàng tuần bởi GV. Với cách làm này, NH có cơ hội để rèn luyện và hình thành khả năng tư duy mạch lạc khi giải quyết một vấn đề cụ thể nào đó trong hoạt động nghề nghiệp về sau. Để củng cố hơn nữa bộ khung đó, chính sách khuyến khích trong hoạt động NCKH cho NH được thúc đẩy mạnh mẽ. Trường còn có chính sách hỗ trợ tài chính cho NH khi có sản phẩm đăng trên các ấn bản khoa học uy tín, và phí tham dự các hội thảo quốc tế để thúc đẩy tốt hơn niềm đam mê nghiên cứu. Kết hợp với đó là các chủ đề nghiên cứu được đăng ký hầu hết đều xuất phát từ các trở ngại trong quá trình học tập của NH. Với một môi trường được tạo lập như vậy, NH có một động lực rất tốt để thúc đẩy niềm đam mê khám phá. Đây cũng là một trải nghiệm quý báu để NH có thể tiến xa hơn cho con đường phát triển sự nghiệp học vấn ở các bậc cao hơn *[H4.04.03.04]*.

Khả năng lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp bản thân là một trong những năng lực quan trọng tiếp theo mà CTĐT CNKTCTXD hướng đến. Để theo sát sự thay đổi của môi trường làm việc và các xu hướng công nghệ mới trong lĩnh vực nghề nghiệp ở các công ty, CTĐT CNKTCTXD có MH Chuyên đề DN. PPGD cho MH này là các chuyên gia trong lĩnh vực ngành nghề sẽ báo cáo các về các vấn đề chuyên môn, các nghiệp vụ nghề nghiệp, và các xu hướng công nghệ mới trong sáu buổi workshop trải dài trong suốt bốn năm học. Trong các buổi này, NH không chỉ tiếp nhận các kiến thức mà còn rèn luyện các kỹ năng nghề và kỹ năng mềm thông qua các hoạt động đa dạng mà các chuyên gia tổ chức. Tất nhiên, vẫn có một GV phụ trách lớp để theo dõi sát sự lĩnh hội của NH thông qua việc thống kê các điểm đánh giá sau mỗi buổi học. Kết hợp với đó là hoạt động tham quan công trường, nhà máy, xí nghiệp và văn phòng làm việc. Vào học kỳ đầu của năm thứ tư, NH sẽ bước vào kỳ thực tập tốt nghiệp, với hành trang từ các buổi chuyên đề DN, các hoạt động tham quan, và quan trọng nhất là các kiến thức và kỹ năng tích lũy trong quá trình học các MH trong CTĐT, NH bắt đầu đi vào môi trường làm việc thực sự. Đây là hoạt động mà NH có cơ hội để làm rõ lĩnh vực chuyên môn mà mình theo đuổi. Việc định hướng rõ ràng như vậy giúp cho NH có một kế hoạch rõ ràng, mạch lạc trong việc phát triển nghề nghiệp bản thân trong tương lai *[H4.04.03.05]*.

Tóm lại, các phương pháp chính khóa tiêu biểu trong CTĐT CNKTCTXD để thúc đẩy NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời như sau: tăng cường sử dụng tài liệu ngoại ngữ trong quá trình giảng dạy, dạy học theo dự án, tổ chức hoạt động nhóm, tổ chức các workshop chuyên ngành cho học phần chuyên đề doanh nghiệp, và tổ chức học tập thông qua thực tập nghề trong học phần thực tập tốt nghiệp; Trong khi đó, các phương pháp ngoại khóa tiêu biểu được sử dụng như: tổ chức các cuộc thi học thuật và nghiên cứu khoa học.

2. Điểm mạnh

- Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của CDR CTĐT CNKTCTXD để thúc đẩy NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Các hoạt động ngoại khóa được kết hợp rất tốt với các hoạt động dạy và học ở các MH chính khóa. Chính điều này tạo tính đa dạng, giúp NH có cơ hội để rèn luyện và củng cố các kỹ năng đạt được trong các MH chính khóa. Với môi trường như vậy,

NH hình thành các kỹ năng học tập quan trọng, giúp ích rất nhiều cho sự phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

3. Điểm tồn tại

Việc quản lý năng lực tiếng Anh của NH ở Khoa XD chưa có một hệ thống theo dõi chặt chẽ, phụ thuộc nhiều vào các kết quả báo cáo từ Trường. Điều này ảnh hưởng đến việc điều chỉnh các hoạt động dạy và học để nâng cao năng lực tiếng Anh cho NH một cách kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống quản lý sự cải thiện năng lực tiếng Anh của NH ở Khoa XD trong từng chuyên ngành	Khoa XD BM KCCT	2024–2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng của NH và nâng cao năng lực học tập suốt đời	Khoa XD BM KCCT	2024–2025 Định kỳ hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa có sự kết nối chặt chẽ với các hoạt động học tập chính khóa để NH rèn luyện và củng cố các kỹ năng học tập	Khoa XD BM KCCT	2024–2025 Định kỳ hàng năm

		suốt đời.		
--	--	-----------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

□ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

Khoa XD đã triển khai mạnh mẽ và chi tiết triết lý giáo dục của Trường trong CTĐT CNKTCTXD.

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPDH.

Hệ thống dạy học số utex.hcmute.edu.vn đã hỗ trợ rất tốt trong việc triển khai các hoạt động dạy và học tích cực, hiệu quả.

Hệ thống trợ giảng đã được các GV giảng dạy CNKTCTXD sử dụng tốt để góp phần theo dõi sát sao NH, góp phần thúc đẩy khả năng đạt được các mục tiêu của CDR của NH.

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của CDR CTĐT CNKTCTXD để thúc đẩy NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Các hoạt động ngoại khóa được kết hợp rất tốt với các hoạt động dạy và học ở các MH chính khóa. Chính điều này tạo tính đa dạng, giúp NH có cơ hội để rèn luyện và củng cố các kỹ năng đạt được trong các MH chính khóa. Với môi trường như vậy, NH hình thành các kỹ năng học tập quan trọng, giúp ích rất nhiều cho sự phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

□ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

ĐHSPKT/Khoa XD chưa có số liệu thống kê, đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục.

Khoa XD đã và đang triển khai các PPDH chủ yếu trong Trường, tuy nhiên Khoa XD chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi MH và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau.

Việc quản lý năng lực tiếng Anh của NH ở Khoa XD chưa có một hệ thống theo dõi chặt chẽ, phụ thuộc nhiều vào các kết quả báo cáo từ Trường. Điều này ảnh hưởng đến việc điều chỉnh các hoạt động dạy và học để nâng cao năng lực tiếng Anh cho NH một cách kịp thời.

□ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học. Đánh giá KQHT của NH có mối quan hệ chặt chẽ với CĐR, nội dung, PPDH của CTĐT CNKTCTXD. Đánh giá KQHT không chỉ xác định mức độ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm NH cần đạt được so với CĐR của MH và CTĐT mà còn cung cấp thông tin về hiệu quả của hoạt động giảng dạy. Kết quả đánh giá giúp NH và GV điều chỉnh hoạt động dạy và học để đạt CĐR của MH và CTĐT CNKTCTXD. Các quy định về đánh giá KQHT của NH được trình bày chi tiết, rõ ràng trong quy chế đào tạo của Trường và công bố tới NH bằng nhiều hình thức đa dạng. Các BLQ trong Trường, nhất là NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về đánh giá KQHT của NH.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT CNKTCTXD được xây dựng theo tiếp cận CDIO, CĐR bao gồm 4 nội dung gồm: (1) kiến thức và lập luận kỹ thuật; (2) kỹ năng, tố chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) kỹ năng giao tiếp cá nhân và làm việc nhóm; (4) Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh DN và xã hội. Việc đánh giá KQHT của NH CNKTCTXD

được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] và quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường [H5.05.01.02].

Khoa XD xác định nội dung, phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của NH dựa vào CDR của CTĐT và các MH. ĐCCT MH xác định rõ kế hoạch đánh giá KQHT của NH qua hình thức, nội dung, thời điểm, CDR, trình độ năng lực, phương pháp đánh giá (PPĐG), công cụ đánh giá, tỷ trọng (%) [H5.05.01.03]. Việc đánh giá KQHT của NH CNKTCTXD được thực hiện cụ thể như sau:

(1) Đánh giá quá trình: được thực hiện liên tục, xuyên suốt quá trình học tập với tối thiểu 3 lần đánh giá cho mỗi MH. Điểm quá trình chiếm tối đa 50% điểm tổng kết MH. Kế hoạch KTĐG được công bố rõ ràng trong ĐCCT MH. Hình thức, phương pháp và công cụ KTĐG được lựa chọn linh hoạt, phù hợp với CDR hoặc từng nội dung cần KTĐG, thường được thống nhất giữa các GV cùng giảng dạy MH và được thể hiện đầy đủ trong ĐCCT MH. Kết quả từng bài đánh giá được công bố kịp thời nhằm giúp NH tự đánh giá và điều chỉnh kế hoạch học tập cá nhân cho phù hợp.

(2) Đánh giá kết thúc MH: hình thức đánh giá cuối kỳ có thể bao gồm thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp/bảo vệ, báo cáo bài tập lớn/đề án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này và được công bố rõ ràng trong ĐCCT từng MH. Điểm đánh giá cuối kỳ chiếm tối thiểu 50% điểm tổng kết đối với MH lý thuyết (đánh giá bằng thang điểm) và đối với MH thực hành, thí nghiệm, thực tập trong trường (đánh giá bằng rubric). Đối với MH đề án, điểm tổng kết là giá trị trung bình điểm của GV hướng dẫn và điểm của GV phản biện hoặc điểm của hội đồng đánh giá (cả 2 cột điểm đánh giá bằng rubric). Đối với hình thức thi viết tập trung, quy trình ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi, công bố kết quả được thực hiện và quản lý theo quy trình chuẩn được Trường ban hành; đáp án bài thi được công bố ngay khi kết thúc buổi thi, kết quả thi kết thúc MH được công bố trong thời hạn 7 ngày sau ngày thi [H5.05.01.04].

(3) Đánh giá thực tập tốt nghiệp: SV được đánh giá quá trình thực tập hàng tuần và cuối kỳ bởi cán bộ hướng dẫn ở nơi thực tập. SV đồng thời được GV hướng dẫn ở trường đánh giá quá trình thông qua báo cáo hàng tuần và đánh giá cuối kỳ thông qua báo cáo tổng kết và kiểm tra vấn đáp. Điểm tổng kết MH là điểm trung bình của 2 thành phần điểm của Cán bộ hướng dẫn ở nơi thực tập và điểm của GV hướng dẫn ở trường, cả 2 cột điểm đánh giá bằng rubric.

(4) Đánh giá KLTN: điểm KLTN là giá trị trung bình điểm của GV hướng dẫn, điểm của GV phản biện và điểm của các thành viên hội đồng đánh giá. Hội đồng đánh giá KLTN bao gồm tối thiểu 3 thành viên và tối đa 5 thành viên trong đó GV hướng dẫn không tham gia hội đồng. Tất cả các thành phần điểm được đánh giá dựa trên các công cụ rubric tương ứng và có xét tính tương đồng, trường hợp các điểm thành phần có sự chênh lệch quá 2 điểm thì Hội đồng phải xem xét, thống nhất và điều chỉnh phù hợp.

(5) Xét tốt nghiệp: SV đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 3 tháng tính từ thời điểm SV đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ yêu cầu. Các điều kiện bao gồm: (a) Tích lũy đủ MH, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của CTĐT, đạt CDR của CTĐT; (b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên; (c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập; (d) Điểm rèn luyện toàn khóa đạt từ trung bình trở lên; (e) Tích lũy đủ số ngày công tác xã hội theo quy định hiện hành của Trường; (f) Hoàn thành giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục – thể thao; (g) Đạt yêu cầu CDR ngoại ngữ do Trường quy định *[H5.05.01.02]*.

Hình thức, phương pháp và công cụ KTĐG được lựa chọn linh hoạt, phù hợp với CDR hoặc từng nội dung cần KTĐG, thường được thống nhất giữa các GV cùng giảng dạy MH và được thể hiện đầy đủ trong ĐCCT MH *[H5.05.01.05]*.

Các hình thức kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, bài tập, bài tập lớn, tiểu luận.v.v. thường được áp dụng cho các MH lý thuyết và được đánh giá dựa trên thang điểm chi tiết.

SV được đánh giá các môn thực hành, thí nghiệm, thực tập.v.v. thông qua đánh giá thao tác thực hiện và đánh giá chất lượng sản phẩm dựa trên các rubric tương ứng.

Đối với các KLTN, đồ án MH, bài tập lớn, hoặc tiểu luận, SV được đánh giá thông qua kiểm tra vấn đáp trên cơ sở các rubric chuẩn đã được thống nhất chuyên môn do BM ban hành.

2. Điểm mạnh

– Nhà trường, Khoa XD có ban hành các quy trình, cơ sở rõ ràng để thiết kế việc kiểm tra đánh giá kết quả NH, để bảo đảm đạt được các CĐR của MH và của CTĐT.

– Đánh giá kết quả NH đều đảm bảo bao phủ toàn bộ các kiến thức, bao phủ toàn bộ CĐR của CTĐT, giúp đánh giá và phân loại KQHT của SV.

3. Điểm tồn tại

– Chưa thể ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong việc thực hiện việc KTĐG. Dù ĐHSPT có hệ thống dạy học số trực tuyến và đang được phát triển mạnh trong thời gian gần đây, tuy nhiên hệ thống trang thiết bị, cơ sở hạ tầng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu do số lượng SV lớn. Vì thế việc ứng dụng công nghệ thông tin trong KTĐG NH còn nhiều hạn chế.

– Hệ thống Dashboard cho SV cần được cải tiến và bổ sung một số tính năng cần thiết.

– Một số MH được thiết kế với kỳ vọng đạt quá nhiều CĐR, tuy nhiên nội dung MH chỉ có thể đáp ứng đầy đủ một số CĐR và đáp ứng một phần rất nhỏ của một số CĐR còn lại.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu triển khai KTĐG online cho số lượng lớn SV.	Nhà trường	2025
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Đầu tư phát triển hệ thống dạy học số, nền tảng KTĐG online. Xây dựng tính năng để hệ thống Dashboard cho SV có thể liên kết, truy xuất trực	Nhà trường	2025

		tiếp và tự động kết quả các bài KTĐG online, cũng như hiển thị đầy đủ kết quả các bài KTĐG quá trình theo thời gian thực để các BLQ (SV, phụ huynh, Trường, Khoa.v.v.) có thể dễ dàng theo dõi và giám sát.		
3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Rà soát và tinh gọn lại CĐR của một số MH	Khoa XD BM KCCT	2025
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục áp dụng, bám sát các quy định, văn bản hướng dẫn	Khoa XD BM KCCT	2025
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đánh giá NH bao quát tất cả CĐR của MH và CTĐT	Khoa XD BM KCCT	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT CNKTCTXD được xác định rõ theo quy chế đào tạo trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT và quy chế đào tạo trình độ ĐH và quy định về KTĐG MH của Trường. Các quy định về việc đánh giá KQHT của NH được công bố công khai tới BLQ trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường, bản mô tả CTĐT CNKTCTXD, ĐCCT các MH, hệ thống quản lý học tập LMS, website của Trường và Khoa XD, GV phụ trách các MH, cố vấn học tập.

Quy định về đánh giá KQHT của Trường về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, cơ chế phản hồi trong đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc được trình bày rõ ràng trong ĐCCT các MH [H5.05.01.03], sổ tay SV [H5.05.02.01]. Đối với mỗi MH, NH được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình

và điểm cuối kỳ. Đánh giá quá trình gồm nhiều điểm thành phần, được thực hiện thường xuyên trong 15 tuần học/học kỳ, trong đó điểm quá trình nhận được từ tối thiểu 3 lần đánh giá trong suốt quá trình học; đối với các MH có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Đánh giá kết thúc học tập được thực hiện vào cuối học kỳ. Trọng số đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi MH. Trường hợp đặc thù của MH không áp dụng tỷ trọng này sẽ được quy định trong ĐCCT MH. Thông thường các MH được đánh giá quá trình chiếm 50% và đánh giá kết thúc chiếm 50% *[H5.05.01.03]*.

Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số và các nội dung liên quan đến đánh giá quá trình và kết thúc được công bố trong ĐCCT MH *[H5.05.01.03]*, phổ biến đến NH theo nhiều hình thức như trên website của Khoa, vào buổi học đầu tiên của từng MH, trên hệ thống dạy học số UTEx.v.v. NH có thể phản hồi về quy định đánh giá KQHT và điểm đánh giá KQHT với GV, cố vấn học tập, Khoa XD hay P.ĐT thông qua đưa ý kiến trực tiếp, hòm thư góp ý tại Khoa XD *[H5.05.02.02]*, gặp Lãnh đạo của Trường vào ngày thứ 5 hàng tuần theo lịch tiếp NH và GV hoặc theo quy định về phúc khảo KQHT của Trường quy định trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH (chương III, điều 11) *[H5.05.01.02]* và quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi *[H5.05.02.03]*.

2. Điểm mạnh

- Kế hoạch KTĐG, mục tiêu, hình thức, nội dung, trọng số.v.v. đã được nghiên cứu thiết kế hợp lý và được công bố rõ ràng trong từng ĐCCT MH, NH được cung cấp đầy đủ những thông tin này và có thể truy xuất mọi lúc qua nhiều kênh khác nhau: hệ thống dạy học số, website Khoa.v.v.
- Quy định về việc công bố kết quả KTĐG, phản hồi phúc khảo.v.v. nhanh chóng và kịp thời nhằm giúp NH điều chỉnh kế hoạch học học tập phù hợp.

3. Điểm tồn tại

- Một số MH được thiết kế với nhiều bài KTĐG hoặc khối lượng lớn (project, bài tập lớn.v.v.) có thể gây quá tải cho SV khi tham gia học cùng lúc nhiều MH.
- Kế hoạch KTĐG các MH trong cùng học kỳ có thể trùng thời điểm cũng gây quá tải cho NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Rà soát và tinh giảm số lượng hoặc khối lượng KTĐG một số MH	Khoa XD BM KCCT	2025
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Rà soát và hiệu chỉnh kế hoạch KTĐG các môn cùng học kỳ cho phù hợp	Khoa XD BM KCCT	2025
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, cải tiến, tối ưu hệ thống KTĐG	Khoa XD BM KCCT	2025
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục giám sát việc thực hiện phúc khảo, công bố kết quả KTĐG	Khoa XD BM KCCT	2025

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Để đo lường mức độ đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH, Nhà trường đã ban hành quy chế quy định và hướng dẫn đa dạng các PPĐG có thể dùng trong đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ như thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp/bảo vệ báo cáo bài tập lớn/đề án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01].

Đối với các MH thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, GV sử dụng phương pháp báo cáo KQHT, trắc nghiệm khách quan, trả lời câu hỏi ngắn, tiểu luận, vấn đáp, viết tự luận, trắc nghiệm khách quan kết hợp với viết tự luận.v.v. [H5.05.03.02]; [H5.05.03.03]. Đối với các MH thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các PPĐG KQHT của NH gồm thực hành, báo cáo kết quả dự án học tập, tiểu luận, thi viết, vấn đáp.v.v. [H5.05.03.04]; [H5.05.03.05].

Các PPĐG KQHT được tích hợp với các PPDH để thúc đẩy NH học tập tích cực và trải nghiệm các MH cơ sở ngành, chuyên ngành và liên ngành (học tập theo dự án, học tập theo tình huống, mô phỏng, thực hành, thí nghiệm, tham quan, học tập qua công việc) *[H5.05.03.06]*.

Các hình thức kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, bài tập, bài tập lớn, tiểu luận.v.v. thường được áp dụng cho các MH lý thuyết và được đánh giá dựa trên thang điểm chi tiết. SV được đánh giá các môn thực hành, thí nghiệm, thực tập.v.v. thông qua đánh giá thao tác thực hiện và đánh giá chất lượng sản phẩm dựa trên các rubric tương ứng. Đối với các KLTN, đồ án MH, bài tập lớn, hoặc tiểu luận, SV được đánh giá thông qua kiểm tra vấn đáp trên cơ sở các rubric chuẩn đã được thống nhất chuyên môn do BM ban hành.

Một vài ví dụ thể hiện tính đa dạng các phương pháp KTĐG được trình bày trong Bảng 5.1

Bảng 5.1. Các hình thức, phương pháp KTĐG

TT	Phân loại	Tên MH	Hình thức KTĐG
1	Lý thuyết	Kết cấu công trình bê tông cốt thép	Tự luận, trắc nghiệm, BT lớn, Dự án học tập-Thuyết trình vấn đáp
2		Kết cấu Thép	Tự luận, trắc nghiệm, Bài tập lớn
3	Thực hành	Thực tập kiểm định công trình	Đánh giá qua quan sát, Vấn đáp
4		Thực tập ứng dụng tin học trong XD	Đánh giá dự án học tập
5	Đồ án	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	Đánh giá dự án học tập, Vấn đáp
6		Đồ án tốt nghiệp	Đánh giá dự án học tập, Thuyết trình, Vấn đáp

Việc đánh giá KQHT của NH CNKTCTXD được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT và của Trường để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Về độ tin cậy của PPĐG KQHT, Khoa XD thực hiện theo đúng quy trình của Trường về ra đề thi, bảo mật, nhân bản đề thi viết, nhận bài thi và điểm thi [\[H5.05.03.07\]](#). Để đo lường mức độ đạt CĐR của MH, Khoa XD sử dụng các công cụ đánh giá (Checklist hoặc rubric) được thiết kế khoa học, đảm bảo tính tin cậy cao. Các công cụ đánh giá gồm rubric, checklist hoặc thang điểm rõ ràng được sử dụng vào đánh giá kết quả thực hiện dự án học tập, các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm, đồ án MH, KLTN [\[H5.05.03.08\]](#); [\[H5.05.03.09\]](#); [\[H5.05.03.10\]](#). Các công cụ đánh giá tương ứng với từng nhiệm vụ đánh giá được công bố với NH trước khi hoạt động đánh giá diễn ra theo nhiều hình thức như GV thông báo với NH vào buổi học đầu tiên của MH và tiến trình tổ chức dạy học, qua ĐCCT MH gửi trên hệ thống UTEx.v.v. Trong quá trình đánh giá, GV và NH dựa trên các công cụ đánh giá với các tiêu chí cụ thể đã được công bố. Bên cạnh đó, đề thi viết và vấn đáp của MH được thiết kế với mức điểm chi tiết đến 0,25 điểm [\[H5.05.03.11\]](#), đề thi trắc nghiệm khách quan có thang điểm cụ thể [\[H5.05.03.12\]](#).

Để đảm bảo độ tin cậy và giá trị của PPĐG KQHT của NH, GV thiết kế nhiệm vụ dự án học tập, bài kiểm tra, đề thi, nhiệm vụ đồ án MH đảm bảo đo lường đúng CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của MH [\[H5.05.03.11\]](#); [\[H5.05.03.12\]](#); [\[H5.05.03.13\]](#). KLTN cũng được thiết kế đảm bảo đo lường đúng CĐR của MH và CTĐT [\[H5.05.03.14\]](#). Đề thi được BM xét duyệt và thực hiện theo đúng quy trình ra đề thi của Trường/Khoa.

Không chỉ đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị, Trường/Khoa/BM/GV triển khai nhiều dạng hoạt động để đảm bảo tính công bằng trong đánh giá KQHT của NH. NH được thông báo rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, nội dung và phản hồi KQHT qua buổi sinh hoạt nhập học đầu khoá [\[H5.05.03.15\]](#), ĐCCT MH [\[H5.05.01.03\]](#), sổ tay SV [\[H5.05.02.01\]](#), GV phụ trách MH, cố vấn học tập, quy chế đào tạo và quy định về đánh giá KQHT của HN [\[H5.05.01.02\]](#); [\[H5.05.03.01\]](#). Bài kiểm tra, bài thi của NH được chấm chi tiết theo đáp án và thang điểm; quá trình chấm thi được chuẩn hoá [\[H5.05.03.13\]](#). Báo cáo dự án học tập, đồ án MH.v.v. được chấm điểm theo thang đo rubric, checklist; các công cụ đánh giá được công bố công khai tới NH trước khi diễn ra hoạt động đánh giá [\[H5.05.03.08\]](#). Đáp án được công bố trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi trên website của Khoa. Nếu hình thức thi kết thúc MH là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Kết quả thi, kiểm tra

được công bố tối đa 7 ngày kể từ ngày thi kết thúc MH [H5.05.03.16]. Các quy định đánh giá KQHT của NH đảm bảo tính công bằng, khách quan được nêu rõ trong quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường.

Đối với đồ án/KLTN, Khoa xác định rõ các yêu cầu về điều kiện, nội dung, hình thức và thời gian thực hiện và công bố công khai tới NH. NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về việc thực hiện đồ tài tốt nghiệp qua GV hướng dẫn, website của Khoa.v.v. [H5.05.03.17]. Việc chấm KLTN dựa trên các tiêu chí rõ ràng, cụ thể và được chấm phản biện. Các tiêu chí đánh giá KLTN đảm bảo độ giá trị và đo lường đúng CĐR của CNKTCTXD [H5.05.03.10]. Theo điểm đ điều 11 Quy chế đào tạo đại học, Hội đồng đánh giá đồ án/KLTN bao gồm tối thiểu 3 thành viên và tối đa 5 thành viên trong đó GV hướng dẫn không tham gia Hội đồng. Hội đồng đánh giá KLTN ngoài giảng viên chuyên ngành, còn có sự tham gia của các chuyên gia được mời đến từ các công ty hàng đầu trong lĩnh vực Xây dựng nhằm giúp SV có thêm kênh để tiếp cận kiến thức và kinh nghiệm thực tế của ngành [H5.05.03.19]. Điểm tổng kết KLTN được tính từ trung bình cộng của các điểm thành phần [H5.05.03.20]. Các điểm thành phần không được lệch nhau quá 2 điểm, trường hợp lệch quá 2 điểm thì Hội đồng phải thống nhất và điều chỉnh phù hợp [H5.05.01.02]; [H5.05.03.18]; [H5.05.03.19].

Về chuyên đề thực tế, thực tập tốt nghiệp, Khoa XD lập kế hoạch cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức, quy cách báo cáo kết quả thực tập, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập. Các kế hoạch được thông báo công khai tới NH qua website của Khoa [H5.05.03.20]. Đối với MH Thực tập tốt nghiệp, người hướng dẫn thực tập ở doanh nghiệp cũng tham gia đầy đủ vào quá trình đánh giá mức độ đạt được CĐR của SV thông qua phiếu đánh giá có chấm điểm [H5.05.03.21].

2. Điểm mạnh

- Có đầy đủ quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các PPĐG quá trình và cuối kỳ. Các rubric được thiết kế khoa học, phù hợp và được áp dụng cho đầy đủ các MH đặc thù như dự án học tập, đồ án MH, KLTN.v.v.

- Có quy trình ra đề thi đảm bảo các môn thi viết bám sát CĐR MH, mỗi câu hỏi trong đề thi ghi rõ CĐR tương ứng.

– Đại diện DN tham gia đánh giá KLTN và MH thực tập tại công trường, công ty giúp giảm bớt khoảng cách giữa Nhà trường và DN.

3. Điểm tồn tại

- Đánh giá kỹ năng mềm chưa được chuẩn hoá trong toàn Trường.
- Một số MH do đặc thù sĩ số lớp đông nên không thể thiết kế được đa dạng các hình thức KTĐG như vấn đáp, thuyết trình, làm việc nhóm, dự án.v.v.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng quy định và bảng rubric thống nhất trong toàn trường cho việc đánh giá kỹ năng mềm	P.ĐT Khoa XD	2023–2025
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức lớp sĩ số vừa và nhỏ để thực hiện đa dạng các hình thức KTĐG hiệu quả	P.ĐT	2023
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục kiện toàn quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các PPDG quá trình và cuối kỳ	Khoa XD BM KCCT GV	Định kỳ mỗi học kỳ 2023–2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện quy trình ra đề thi đảm bảo tất cả các hình thức đánh giá phải bám sát CDR MH	P.ĐT P.ĐBCL Khoa XD	2023–2025
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục mời đại diện DN tham gia đánh giá đề án tốt nghiệp và MH thực tập nhà máy	Khoa XD BM KCCT GV	Định kỳ mỗi học kỳ 2023–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành quy định phản hồi kết quả đánh giá KQHT của NH rõ ràng trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH và Quy định về KTĐG MH Các quy định nêu rõ cơ chế phản hồi kết quả đánh giá NH theo hai chiều: phản hồi kết quả đến NH và phản hồi kết quả từ NH [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]. Đối với điểm quá trình, GV phụ trách MH trực tiếp ra đề kiểm tra và đánh giá điểm thành phần của điểm quá trình. GV công bố đến NH kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí KTĐG cho từng MH được quy định trong ĐCCT đã được ban hành ngay từ đầu học kỳ. Điểm quá trình được tổng hợp từ nhiều cột điểm thành phần. Khi đánh giá các điểm thành phần, GV dựa theo tiêu chí đã công bố, nhận xét các ưu điểm, hạn chế và gợi mở hướng khắc phục hạn chế [H5.05.04.01]. Điểm quá trình được công bố cho NH ngay trong quá trình dạy học ở trên lớp. NH có thể phản hồi trực tiếp các thắc mắc liên quan tới việc đánh giá KQHT và được GV giải đáp rõ ràng, từ đó điều chỉnh việc học và KQHT.

Việc thi kết thúc MH được quy định thực hiện theo các hình thức gồm thi kết thúc MH theo kế hoạch của Trường, thi kết thúc sớm và GV tự tổ chức thi theo nhóm [H5.05.01.02]. Việc chấm thi kết thúc MH được GV đứng chuyên môn đảm nhiệm, bảng điểm đánh giá kết thúc MH phải có chữ ký của GV chấm thi và trưởng ngành, trưởng BM [H5.05.04.02]. Một tuần sau buổi thi kết thúc MH, GV nộp bảng điểm về văn phòng Đơn vị đào tạo quản MH. GV được phân công chấm thi có trách nhiệm nhập điểm thi cuối kỳ vào hệ thống. Đối với những MH đặc thù do nhiều GV tham gia đánh giá như tiểu luận chuyên ngành, đồ án, KLTN.v.v., trưởng ngành, trưởng BM phân công một GV nhập điểm. Nếu hình thức thi kết thúc MH là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Tối đa 7 ngày kể từ ngày thi của MH, điểm thi kết thúc MH phải được công bố trên hệ thống cho NH [H5.05.02.03]. Thời gian lưu trữ các bài thi cuối kỳ ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 4 năm tại các Đơn vị ĐT, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; thời gian lưu trữ các bài đánh giá quá trình ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 2 năm tại các Đơn vị đào tạo (mỗi MH lưu một lớp), kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; riêng đối với KLTN được lưu ở Thư viện theo quy định lưu trữ của Thư viện Trường.

Kết quả đánh giá KLTN được công bố công khai với NH ngay sau khi kết thúc hội đồng đánh giá kết quả KLTN [H5.05.04.03]. NH có thể phản hồi trực tiếp về kết quả đánh giá ngay tại hội đồng hoặc theo quy định về khiếu nại KQHT của Trường [H5.05.02.03]; [H5.05.04.04].

Các quy định về phản hồi KQHT của NH trong đánh giá quá trình và kết thúc giúp NH cải thiện việc học và KQHT. Dựa vào tiêu chí đánh giá KQHT tương ứng với từng nhiệm vụ đánh giá thành phần của đánh giá quá trình, kết hợp với những nhận xét của GV về ưu điểm, hạn chế và hướng khắc phục, NH nhận diện những hạn chế và hướng cải thiện dễ dàng hơn [H5.05.04.05]. Những phản hồi tích cực về KQHT của NH trong đánh giá quá trình giúp NH điều chỉnh hoạt động học, kế hoạch học tập kịp thời để cải thiện việc học và KQHT. Bên cạnh đó, kết quả thi kết thúc MH được công bố theo đúng quy định giúp NH không chỉ xác định được KQHT đã đạt được mà còn xây dựng kế hoạch học tập và điều chỉnh phương pháp học tập cho phù hợp với việc học tập các MH tiếp theo trong CTĐT CNKTCTXD.

2. Điểm mạnh

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp cải thiện nhanh chóng KQHT.

3. Điểm tồn tại

Thực tế đôi khi có một vài trường hợp phản hồi kết quả đánh giá NH chậm do một số nguyên nhân như: sĩ số lớp đông, GV dạy nhiều lớp/nhiều môn nên nhiều bài KTĐG cùng thời điểm gây quá tải, GV bị chi phối bởi nhiều công việc khác trong trường.v.v.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lớp sĩ số vừa và nhỏ, rà soát và hiệu chỉnh thời gian biểu KTĐG các môn cùng học kỳ, GV sắp xếp công việc phù hợp	P.ĐT Khoa XD BM GV	2025

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp SV kịp thời cải thiện KQHT	GV	Định kỳ mỗi học kỳ 2023–2028
---	--------------------	---	----	------------------------------

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường quy định rõ ràng và công bố đến NH các quy định khiếu nại về KQHT trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện kiểm tra đánh giá [H5.05.01.02]; [H5.05.02.03]. NH được phổ biến các quy định về khiếu nại KQHT trong buổi sinh hoạt đầu khoá do Trường/Khoa tổ chức [H5.05.03.15], sổ tay SV [H5.05.02.01], cố vấn học tập. NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về khiếu nại KQHT qua website của Trường và sổ tay SV.

Khi có thắc mắc về điểm quá trình, NH có thể trực tiếp trao đổi với GV phụ trách MH. GV phụ trách MH giải đáp các thắc mắc của NH ngay trên lớp để đảm bảo tính công bằng và khách quan. Về kết quả điểm thi cuối kỳ, Khoa nhận đơn phúc khảo điểm số của NH trong vòng 7 ngày kể từ khi điểm thi được công bố. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận đơn phúc khảo, Khoa công bố kết quả phúc khảo cho NH. Việc tổ chức chấm phúc khảo và báo cáo kết quả chấm phúc khảo phải tuân theo quy trình hiện hành [H5.05.02.03]. Trong trường hợp có sai sót, nhầm lẫn, GV đề xuất điều chỉnh điểm theo mẫu quy định của Trường [H5.05.05.01], BM và Khoa kiểm tra và xác nhận theo quy định. Điểm thi sau khi chấm phúc khảo được Khoa công bố trên hệ thống online của Trường.

Trường có các quy định về khiếu nại kết quả học tập rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với NH, song tỉ lệ phúc khảo KQHT của NH CNKTCTXD thấp. Theo thống kê, trong năm học 2022–2023, chỉ có 29 sinh viên ngành CNKTCTXD phúc khảo KQHT cho tất cả các MH [H5.05.05.02]. Tất cả các khiếu nại về KQHT của NH đều được Khoa giải quyết kịp thời, thỏa đáng [H5.05.05.03].

2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại KQHT được quy định rõ ràng và NH có thể được tiếp cận, được hướng dẫn mọi lúc bằng nhiều hình thức, có tính minh bạch và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Thủ tục phúc khảo bài kiểm tra cuối kỳ hiện chỉ thực hiện trực tiếp trên giấy, cần nghiên cứu cải tiến để NH có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu cải tiến để NH có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục.	P.ĐT Khoa XD	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến và tối ưu quy định về phản hồi kết quả đánh giá NH	Khoa XD BM KCCT	2025

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

□ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.
- Các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng và được thông báo công khai tới NH
- PPDG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng
- Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập
- NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT

□ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Chưa ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong việc thực hiện việc KTĐG.
- Một số MH được thiết kế với kỳ vọng đạt quá nhiều CĐR

- Một số MH được thiết kế với nhiều bài KTĐG hoặc khối lượng lớn
- Kế hoạch KTĐG các MH trong cùng học kỳ có thể trùng thời điểm cũng gây quá tải cho NH
- Một số MH do đặc thù sĩ số lớp đông nên không thể thiết kế được đa dạng các hình thức KTĐG như vấn đáp, thuyết trình, làm việc nhóm, dự án.v.v.
- Thực tế đôi khi có một vài trường hợp phản hồi kết quả đánh giá NH chậm do một số nguyên nhân như: sĩ số lớp đông, GV dạy nhiều lớp/nhiều môn nên nhiều bài KTĐG cùng thời điểm gây quá tải, GV bị chi phối bởi nhiều công việc khác trong trường
- Thủ tục phúc khảo bài kiểm tra cuối kỳ hiện chỉ thực hiện trực tiếp trên giấy, cần nghiên cứu cải tiến để NH có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục

□ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV có vai trò rất quan trọng trong việc ĐBCL đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ của Nhà trường. Đội ngũ GV của CTĐT CNKTCTXD được tuyển dụng và lựa chọn dựa trên tiêu chí rõ ràng, công khai, được quy hoạch hợp lý dựa trên sự xác định và đánh giá năng lực cũng như sự quản trị theo kết quả công việc, đối sánh khối lượng công việc, được tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng phát triển chuyên môn là các cơ sở để đảm bảo nhu cầu về đào tạo của CTĐT CNKTCTXD, cam kết được về chất lượng đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ xã hội của ngành.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được ĐHSPT và Khoa XD thực hiện đầy đủ thông qua việc xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp Trường và xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp Khoa theo nhiệm kỳ Hiệu trưởng bao gồm giai đoạn 2013–2018, 2020–2025 trong đó có mục tiêu, chiến lược hoạt động, giải pháp và các chỉ số về cơ cấu đội ngũ GV, cán bộ quản lý và nhân viên đủ về số lượng, có trình độ đạt chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt, theo đó kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa XD được trình bày trong Bảng 6.1 và 6.2 [H6.06.01.01]; [H6.06.01.02]. Có thể thấy rằng, kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa XD, dựa trên các mục tiêu chiến lược và các giải pháp thực hiện được nêu trong kế hoạch chiến lược của Trường. Mặt khác, kế hoạch này còn dựa vào kế hoạch phát triển của Khoa XD giai đoạn 2020–2025 và tầm nhìn 2030.

Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng CBVC của Khoa XD theo trình độ và công việc

Đơn vị tính: người

TT	CBVC	Năm				
		2021	2022	2023	2024	2025
I	GV	55	58	60	62	63
1	- TS	37	39	43	45	46
2	- Ths	18	19	17	17	17
3	- Khác	0	0	0	0	0
II	Cán bộ QLHC, nhân viên	2	3	3	3	3
Tổng số		57	61	63	65	66

Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng GV của Khoa XD theo chức danh

Đơn vị tính: người

TT	Chức danh	Năm				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Giáo sư (GS)	1	1	1	1	1
2	PGS	6	10	14	17	20
3	GV chính	4	6	8	10	12

4	GV	43	41	37	34	30
	Cộng	54	58	60	62	63
5	Trợ giảng	0	0	0	0	0
6	GV thỉnh giảng	8	8	8	8	7
	Tổng cộng	62	66	68	70	70

Giải pháp xây dựng đội ngũ của Khoa XD bao gồm các hoạt động sau:

- Tuyển dụng và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho GV ở trong và ngoài nước.
- Trang bị thiết bị PTN phục vụ thực hiện các dự án nghiên cứu.
- Bồi dưỡng và đánh giá năng lực tiếng Anh của GV hàng năm.

Bên cạnh công tác giảng dạy, GV Khoa XD còn thực hiện nhiệm vụ NCKH về các mảng như sau:

- Nghiên cứu về cơ học tính toán giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tiễn.
- Nghiên cứu về sạt lở, các đặc tính cơ học đất yếu.
- Nghiên cứu về vật liệu, bao gồm vật liệu bê tông cường độ cao, vật liệu composite, vật liệu bê tông nhẹ, hiện tượng ăn mòn vật liệu thép, bê tông cốt sợi, sợi thép định hình, kết cấu liên hợp, vật liệu bê tông nhựa, bê tông tái chế v.v.
- Nghiên cứu về giao thông và tác động biến đổi khí hậu toàn cầu.
- Nghiên cứu về kết cấu công trình chịu các tác động khác nhau có xét yếu tố ngẫu nhiên

Nhu cầu về nhân sự cho việc thực hiện các nhiệm vụ NCKH của CTĐT CNKTCTXD cũng được xác định rõ trong kế hoạch chiến lược của Khoa làm cơ sở cho chính sách về nhân sự để Khoa đề xuất lên Nhà trường.

Hàng năm, căn cứ vào Mục tiêu chất lượng của từng Đơn vị, Khoa XD triển khai rà soát nhân sự dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCĐ, số lượng nhân sự sắp nghỉ hưu và nhân sự đã chấm dứt hợp đồng lao động để gửi đề xuất tuyển dụng thêm nhân sự về P.TCHC theo quy trình tuyển dụng của Nhà trường. Thống kê số lượng nhân sự đã tuyển dụng và bổ nhiệm của Khoa phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ trong giai

Tổng	14	100	14	0	0	7	7	0	0
-------------	-----------	------------	-----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------

2. Điểm mạnh

– Nhà trường/Khoa có đầy đủ quy hoạch phát triển nhân sự dài hạn theo KHCL của Trường và của Khoa, tiếp đó triển khai kế hoạch thực hiện hàng năm thông qua Mục tiêu chất lượng năm học và quy trình tuyển dụng.

– Hiện nay, CTĐT CNKTCTXD đã có đủ đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

– 86% GV có trình độ từ TS trở lên, phục vụ tốt việc giảng dạy và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Tất cả GV trong BM có độ tuổi từ 31–50 nên trong thời gian tới sẽ thiếu hụt đội ngũ GV trẻ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch tuyển dụng nhân sự trẻ có trình độ	P.TCHC Khoa XD	2023–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện quy hoạch dài hạn và kế hoạch phát triển nhân sự hàng năm	P.TCHC Khoa XD	2023–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực hiện có trong và ngoài nước	P.TCHC Khoa XD	2023–2028
4	Phát huy điểm mạnh 3	Lập kế hoạch cho các GV có trình độ TS lên PGS (PGS)	P.TCHC Khoa XD	2023–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, CTĐT CNKTCTXD có tỷ lệ GV/SV đáp ứng theo quy định hiện hành theo Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ban hành ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT là 1/20 (xem Bảng 6.5, 6.6 và 6.7).

Bảng 6.5. Hệ số quy đổi GV của CTĐT CNKTCTXD năm học 2022-2023

TT	Phân loại	Số lượng GV toàn thời gian	Hệ số quy đổi GV	Số lượng GV thỉnh giảng	Hệ số quy đổi GV	Tổng
1	GS	0	5,0	0	1,0	0
2	PGS	4	3,0	0	0,6	12
3	TS	12	2,0	0	0,4	24
4	ThS	4	1,0	0	0,2	4
5	Đại học	0	0,3	0	0,0	0
	Tổng cộng					40

Bảng 6.6. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT CNKTCTXD

Năm học	Số lượng SV					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ tư trở đi	
2018-2019	140	95	38	136	7	416
2019-2020	143	140	84	38	29	434
2020-2021	184	141	135	82	8	544
2021-2022	203	180	136	123	37	679
2022-2023	209	195	172	130	72	778

Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV trình độ ĐH chính quy trên một GV quy đổi của CTĐT CNKTCTXD

Năm học	Tổng số GV quy đổi	Tổng số SV đang theo học	Tỷ lệ GV/SV
2018-2019	32	416	1/13,00
2019-2020	34	434	1/12,76
2020-2021	34	544	1/16,00
2021-2022	36	679	1/18,86
2022-2023	40	778	1/19,45

Nhà trường có hướng dẫn quy đổi giờ chuẩn trong Quy định chế độ làm việc của GV, quy định số giờ giảng, giờ NCKH tối thiểu dựa trên đăng ký chế độ làm việc hằng năm (xem Bảng 6.8). Trong đó, GV có thể tự đăng ký chế độ làm việc theo mức chuẩn hoặc theo hướng lựa chọn ưu tiên công tác giảng dạy hay ưu tiên công tác NCKH theo quy định của Nhà trường [\[H6.06.02.01\]](#).

Bảng 6.8. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác

Chức danh/ Học hàm	Nội dung/nhiệm vụ			
	Giảng dạy	NCKH	Hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác	Tổng giờ
GV cao cấp, GS	900 giờ	800 giờ	60 giờ	1760 giờ
PGS	900 giờ	700 giờ	160 giờ	1760 giờ
TS	900 giờ	650 giờ	210 giờ	1760 giờ
GV chính là ThS	900 giờ	630 giờ	230 giờ	1760 giờ
GV, ThS	900 giờ	590 giờ	270 giờ	1760 giờ
Chưa công nhận GV	900 giờ	250 giờ	610 giờ	1760 giờ
Giáo dục thể chất	900 giờ	-	860 giờ	1760 giờ
Tập sự (50% định mức giờ chuẩn giảng dạy)	450 giờ	-	1310 giờ	1760 giờ

Đầu mỗi học kì, BM KCCT có sự phân công khối lượng giảng dạy rõ ràng cho các GV theo quy định về tiết nghĩa vụ cũng như theo nhu cầu đào tạo thực tế của ngành. Cuối mỗi năm học, các GV thống kê khối lượng giảng dạy qua báo cáo cá nhân trong năm [\[H6.06.02.02\]](#); [\[H6.06.02.03\]](#). Khối lượng công việc giảng dạy của GV được xem

xét cho việc đánh giá thi đua/khen thưởng hằng năm dựa trên mức độ hoàn thành công việc [H6.06.02.04].

Dữ liệu về khối lượng giảng dạy được thống kê và giám sát mỗi học kỳ trên trang <https://online.hcmute.edu.vn>, GV có account (tài khoản) và có thể đăng nhập vào xem số lượng tiết quy đổi và thù lao giảng dạy.

Dữ liệu và các kết quả NCKH của các GV được phòng Phòng Khoa học – Công nghệ (PKHCN) thống kê theo năm học trở thành một trong các cơ sở để đánh giá, xét khen thưởng thi đua cho các cá nhân theo năm học. Các GV của CTĐT CNKTCTXD trong những năm vừa qua đều đạt giờ chuẩn NCKH được quy định theo quy đổi của Nhà trường (xem Bảng 6.9 và 6.10) [H6.06.02.05].

Bảng 6.9. Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học Khoa XD

Năm học	Cấp quốc gia		Cấp quốc tế			Tổng cộng	Số lượng GV ^(*)	Tỷ lệ công bố khoa học/GV
	Tạp chí	Hội nghị	Tạp chí (WoS & Scopus)	Tạp chí khác	Hội nghị			
2018-2019	27	0	15	4	10	56	45	1,24
2019-2020	55	19	18	3	8	103	50	2,06
2020-2021	38	0	31	0	52	121	51	2,37
2021-2022	37	0	20	1	7	65	52	1,25
2022-2023	32	0	40	0	28	100	55	1,82

Bảng 6.10. Thống kê số lượng và phân loại đề tài NCKH Khoa XD

Năm học	Phân loại đề tài NCKH				Tổng cộng
	Cấp cơ sở	Cấp Sở	Cấp Bộ	Cấp nhà nước	
2018-2019	10	0	2	0	12
2019-2020	13	0	4	0	17
2020-2021	16	0	0	0	16
2021-2022	21	0	0	0	21
2022-2023	13	0	0	0	13

GV của CTĐT CNKTCTXD cũng tham gia các hoạt động PVCĐ như:

- Tham gia tổ chức “Ngày mở” cho học sinh trung học phổ thông (THPT) tham quan trường và tư vấn tuyển sinh.
- Tham gia các CTĐT và chuyển giao NCKH.
- Hợp tác với DN trong hoạt động tuyển dụng, lấy ý kiến về CTĐT.
- Chiến dịch Mùa hè xanh.
- Các hoạt động công tác xã hội tình nguyện.
- Hoạt động kết nối CSV.

Các hoạt động này được đo lường, giám sát qua thống kê đánh giá thi đua cá nhân của từng năm học, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp cải tiến chất lượng PVCĐ hằng năm theo mục tiêu chất lượng năm học của Khoa XD [H6.06.02.06].

2. Điểm mạnh

- Tỷ lệ GV/SV của CTĐT CNKTCTXD đáp ứng vượt mức so với quy định.
- Khối lượng công việc của GV được giám sát và công bố công khai minh bạch làm cơ sở cho mục tiêu chất lượng và kế hoạch cải tiến của năm học tiếp theo.
- GV của CTĐT CNKTCTXD đều vượt giờ chuẩn NCKH.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động PVCĐ của GV CTĐT CNKTCTXD còn ít do các hoạt động PVCĐ chưa đa dạng và phong phú, một số hoạt động diễn ra vào các thời điểm GV tập trung nhiều vào công tác giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường các hoạt động PVCĐ và có hình thức khuyến khích GV tham gia PVCĐ	Khoa XD BM	2023–2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục các chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ có trình	P.TCHC Khoa XD	2023–2028

	1	độ		
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của GV.	P.TCHC	2023–2028
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục phát huy các chính sách khuyến khích NCKH của trường	Hội đồng trường P.KHCN	2023–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Khoa XD, CTĐT CNKTCTXD có đưa ra kế hoạch về phát triển đội ngũ GV trong chiến lược phát triển của Khoa giai đoạn 2020–2025 [H6.06.01.01], trên cơ sở đó, hằng năm Khoa XD gửi đề xuất số lượng tuyển dụng kèm tiêu chí tuyển dụng lên P.TCHC để Phòng tổng hợp theo nhu cầu thực tế của toàn trường [H6.06.03.01].

Dựa trên các đề xuất từ các Khoa XD, Nhà trường tổ chức cuộc họp xét duyệt chỉ tiêu và phê duyệt số lượng và tiêu chí tuyển dụng hằng năm, trong đó có các tiêu chí chung cho việc tuyển dụng GV Khoa XD, CTĐT CNKTCTXD gồm các tiêu chí về trình độ chuyên môn (như về bằng cấp cần có, thành tích NCKH và công bố kết quả NCKH), kinh nghiệm công tác, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu và đóng góp cộng đồng.

Các tiêu chí tuyển dụng được thể hiện trong thông báo tuyển dụng của Nhà trường và công khai trên website <https://hcmute.edu.vn/> [H6.06.03.02].

Nhà trường có quy trình tuyển dụng với việc kiểm tra năng lực đầu vào được xác định, thông báo và thực hiện rõ ràng. Các bước thực hiện quy trình tuyển dụng như sau:

Quy trình tuyển dụng theo quy trình ISO và thông báo tuyển dụng của P.TCHC [H6.06.03.03].

Trong 5 năm qua, Khoa XD, đã tuyển dụng 12 GV, trong đó BM KCCT tuyển dụng 2 GV nhằm tăng cường năng lực cho đội ngũ nhân sự của Đơn vị [H6.06.03.04]; [H6.06.03.05]. Nhà trường có quy định về chi tiết về trách nhiệm, nhiệm vụ, tiêu chuẩn kết quả công việc, quyền hạn, yêu cầu năng lực – tính cách – kinh nghiệm trong Bản mô tả vị trí công việc của GV [H6.06.03.06].

2. Điểm mạnh

– Quy trình tuyển dụng chặt chẽ, tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch và xuất phát từ nhu cầu giảng dạy, NCKH và đào tạo. Thông tin tuyển dụng được phổ biến trên các phương tiện truyền thông và website Nhà trường.

– GV đáp ứng các điều kiện tuyển dụng mới được tuyển dụng và ĐBCL, số lượng phục vụ việc giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV BM tuyển dụng trong 5 năm qua ít nên không có GV trẻ dưới 30 tuổi. Do yêu cầu tuyển dụng GV có trình độ tiến sỹ nên khó tuyển được nhân sự trẻ dưới 30 tuổi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tuyển dụng thêm GV trẻ, xuất sắc	P.TCHC Khoa XD	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Quy trình tuyển dụng chặt chẽ, tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch và xuất phát từ nhu cầu giảng dạy, NCKH và đào tạo.	P.TCHC Khoa XD	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	ĐBCL GV được tuyển dụng	P.TCHC Khoa XD	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.4. Nhiệm vụ của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

GV cần thực hiện các nhiệm vụ chung như giảng dạy, NCKH và chuyển giao công nghệ, thực hiện các hoạt động quản lý đào tạo, quản lý các hoạt động KHCN và các hoạt động khác cũng như học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01]. Trong đó:

❖ Nhiệm vụ giảng dạy:

- Nghiên cứu và nắm vững mục tiêu giáo dục, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục ĐH, cách thức kiểm tra, đánh giá, vị trí và yêu cầu của MH, ngành học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt khả năng, kiến thức của NH.
- Xây dựng kế hoạch giảng dạy, đề cương MH, bài giảng và thiết kế học liệu cần thiết phục vụ cho giảng dạy; giảng bài, phụ đạo và hướng dẫn NH kỹ năng học tập; hướng dẫn ôn tập, nghiên cứu, thảo luận khoa học, thực hành nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, KLTN; tham gia các hoạt động thực tế phục vụ sản xuất và đời sống.
- Hướng dẫn học viên viết luận văn ThS, luận án TS (đối với GV có bằng TS, chức danh GS, PGS).
- Tham gia giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho SV, giúp SV phát huy vai trò chủ động trong học tập và rèn luyện; hướng dẫn SV thực hiện mục tiêu đào tạo, nhiệm vụ chính trị của Trường.
- Tham gia cải tiến nội dung, PPGD, nghiên cứu và thực hành MH.
- Thực hiện quá trình đánh giá KQHT của NH.
- Hướng dẫn NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học, thường xuyên cập nhật thông tin từ NH để xử lý, bổ sung, hoàn chỉnh phương pháp, nội dung, kế hoạch giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.
- Dự giờ và tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV khác.
- Tham gia xây dựng phòng học thực hành các MH.

❖ Nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ:

- Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.
 - NCKH và công nghệ để phục vụ CTĐT, xây dựng và phát triển ngành học, bồi dưỡng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, đổi mới PPGD và kiểm tra, đánh giá MH.
 - Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
 - Viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước; viết bài báo cho tạp chí của Trường và các trường khác trong nước và nước ngoài.
 - Tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học của Khoa, BM; hướng dẫn SV, học viên NCKH.
 - Thực hiện các hợp đồng NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học, trình độ quản lý kinh tế phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.
 - Tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn về kinh tế, tài chính - ngân hàng, kế toán, kiểm toán, chính trị, xã hội.v.v. thuộc lĩnh vực chuyên môn của GV.
 - Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH và công nghệ.
 - Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về khoa học và công nghệ.
 - Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.
- ❖ **Nhiệm vụ quản lý các hoạt động KHCN và các hoạt động khác:**
- Tham gia công tác hướng nghiệp, tuyển sinh, coi thi và nắm vững quy chế thi của Trường.
 - Tham gia xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập, NCKH và công nghệ.
 - Đánh giá KQHT, NCKH và tư tưởng chính trị của người học; tham gia quá trình đánh giá và kiểm định chất lượng CTĐT, cải tiến và đề xuất những biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học của Trường.
 - Tham gia các công tác kiêm nhiệm, như: cố vấn học tập, chủ nhiệm, tư vấn viên, chỉ đạo thực tập, phụ trách phòng thực hành, lãnh đạo chuyên môn và đào tạo, công tác Đảng, đoàn thể, công tác quản lý ở BM, Khoa, Phòng, Ban.v.v. thuộc Trường.

- Tham gia công tác quản lý khoa học và công nghệ, công tác quản lý đào tạo khác khi được cấp có thẩm quyền giao.
- ❖ **Nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao trình độ:**
 - Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhằm đạt chuẩn theo quy định đối với GV, phù hợp với ngành đào tạo và trình độ đào tạo được phân công đảm nhiệm.
 - Học tập, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của GV và theo chương trình quy định cho từng đối tượng khi nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm vào các chức danh của GV.
 - Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ và tin học.
 - Học tập, bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, PPGD.

Hồ sơ năng lực của các GV: bằng cấp (trình độ chuyên môn), lý lịch khoa học, các chứng chỉ có liên quan được lưu trữ đầy đủ [H6.06.04.01]. Lý lịch khoa học của GV CTĐT CNKTCTXD cũng được cập nhật hằng năm và công bố trên website của Khoa [H6.06.04.02].

Thông qua các nhiệm vụ của GV đã nêu ở trên, GV phải có các năng lực dưới đây và có nhiều hình thức để đánh giá được năng lực của đội ngũ GV trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ này như sau:

– **Năng lực giảng dạy:** thông qua kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV được triển khai online từ tuần thứ 10 - tuần 16 mỗi học kỳ bởi Phòng ĐBCL, báo cáo khảo sát được gửi cho lãnh đạo các đơn vị để giám sát và đánh giá GV; các GV đều tự có thể login vào trang <https://online.hcmute.edu.vn/> để xem chi tiết phản hồi và góp ý của SV cho từng lớp, từng MH do cá nhân phụ trách giảng dạy [H6.06.04.03]. Ngoài ra, năng lực giảng dạy của GV còn được đánh giá qua hoạt động dự giờ (tại lớp/tại lab) để xác định và góp ý về năng lực sư phạm/năng lực nghiên cứu cho GV [H6.06.04.04]. Công tác dự giờ được triển khai định kỳ, đầy đủ hàng năm theo hướng dẫn của Quy trình dự giờ của Nhà trường [H6.06.04.05]. Năng lực ngoại ngữ của GV được đánh giá thông qua kết quả các kỳ thi xác định năng lực ngoại ngữ mà GV tham gia được tổ chức trong và ngoài Nhà trường, ngoài ra còn được đánh giá thông qua kết quả khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.06]. Cuối học kỳ, P.ĐT

thống kê tiết giảng dạy gửi GV rà soát để làm cơ sở xét tiết chuẩn giảng dạy và chi thù lao vượt giờ cho GV.

– **Năng lực NCKH:** P.KHCN tổ chức nghiệm thu đề tài, tổng hợp bài báo, kết quả chuyển giao công nghệ.v.v. quy đổi tiết NCKH làm cơ sở xét tiết nghĩa vụ NCKH của GV và xét thi đua khen thưởng theo Quy định quản lý đề tài KH&CN cấp Trường [\[H6.06.04.07\]](#).

– **Năng lực phục vụ và các hoạt động khác:** mô tả theo thực tế của Khoa đang thực hiện, ví dụ tổ chức họp BM để đánh giá các hoạt động PVCD của GV để quy đổi thành tiết nghĩa vụ và biểu dương, chia sẻ rút kinh nghiệm các đợt sau.

Khoa XD yêu cầu GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện công việc cuối năm học, qua đó, khả năng hoàn thành các nhiệm vụ (giảng dạy, NCKH, phục vụ) và năng lực tự học nâng cao chuyên môn của GV được giám sát rõ ràng, cụ thể [\[H6.06.02.03\]](#); [\[H6.06.02.04\]](#). Dựa trên BCTĐG, BM tổ chức cuộc họp để đánh giá và bình xét thi đua cuối năm học dựa trên các kết quả thống kê của các đơn vị chức năng và dựa trên các minh chứng thực tiễn từ đội ngũ GV [\[H6.06.04.08\]](#); [\[H6.06.04.09\]](#).

2. Điểm mạnh

– Năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV được xác định và mô tả chi tiết trong bảng mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngành GV.

– Các năng lực của GV được đánh giá thông qua hệ thống đánh giá KPIs để làm cơ sở cho hoạt động đánh giá và bình xét thi đua cuối năm. Các GV CTĐT CNKTCTXD đều đạt chuẩn trong những năm gần đây.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã đưa hệ thống đánh giá KPIs để đánh giá năng lực của GV và dần hoàn thiện nhưng hiện nay Nhà trường chưa có chế độ khen thưởng cho các GV vượt chuẩn và chế tài cho các GV chưa đạt chuẩn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường cần có chế độ khen thưởng cho các GV vượt chuẩn và chế tài cho các GV chưa đạt chuẩn.	P.TCHC	2023–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong việc xác định các năng lực của GV.	P.TCHC	2023–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện hơn nữa hệ thống đánh giá KPIs của GV.	P.TCHC Khoa XD	2023–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa XD luôn chú trọng, quan tâm các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng để phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo SV, tạo uy tín cho Nhà trường. Nhà trường có xây dựng Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực để triển khai toàn bộ các hoạt động đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBVC *[H6.06.05.01]*.

Có 3 loại đào tạo, bồi dưỡng bao gồm: Đào tạo bồi dưỡng đột xuất trong và ngoài nước (GV tham gia các hội nghị, hội thảo, các khoá học ngắn hạn theo thông báo chiêu sinh của đơn vị tổ chức), đào tạo bồi dưỡng trong nước (các CTĐT TS trong nước) và đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài (các CTĐT TS ở nước ngoài). Hằng năm, P.TCHC đều có các hoạt động khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của GV về chuyên môn, năng lực sư phạm (ví dụ như Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV ĐH), năng lực ngoại ngữ, tin học.

Cụ thể vào tháng 9 hàng năm, P.TCHC gửi thông báo toàn trường yêu cầu các đơn vị lập kế hoạch đào tạo năm học. Căn cứ vào Kế hoạch chiến lược trung hạn của Khoa,

nhu cầu của CTĐT và nhu cầu của từng GV, Khoa XD triển khai tổng hợp nhu cầu và gửi kế hoạch đào tạo của Khoa về P.TCHC [\[H6.06.05.02\]](#).

Sau khi tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng của toàn trường, kết hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn của Nhà trường, P.TCHC triển khai tổ chức một số khoá học, có thể tổ chức nội bộ hoặc mời chuyên gia đào tạo bên ngoài về trường như các khoá đào tạo tiếng Anh, nghiệp vụ sư phạm, v.v. Đối với các khoá bồi dưỡng chuyên môn và hội nghị/hội thảo, căn cứ vào đề xuất của GV và Khoa XD, P.TCHC ban hành quyết định cử GV đi học/tham dự các khoá học do tổ chức bên ngoài thực hiện, kinh phí do Nhà trường chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ. Tương tự, Nhà trường ban hành quyết định cử GV đi học CTĐT TS ở trong và ngoài nước, các chi phí Nhà trường hỗ trợ chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ [\[H6.06.05.03\]](#).

Trong giai đoạn 5 năm 2018–2023, BM KCCT có 2 GV đã hoàn thành CTĐT TS, 2 GV đang theo học CTĐT TS, có 3 lượt GV tham gia hội nghị/hội thảo ở nước ngoài, có 16 lượt GV tham gia hội nghị/hội thảo ở trong nước, có 4 lượt GV tham gia các khoá học ngắn hạn ở trong nước và 2 ở nước ngoài. Nhìn chung, tỷ lệ GV của BM tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng hàng năm trên 30% [\[H6.06.05.04\]](#).

Sau khi hoàn thành khoá học, GV cần mang bằng cấp/chứng chỉ/chứng nhận về nộp cho P.TCHC và hoàn thành cáo báo thu hoạch tự đánh giá/cấp trên đánh giá hiệu quả đào tạo và áp dụng thực tiễn sau khi hoàn thành khoá học vào cuối năm học theo Biểu mẫu 13 và biểu mẫu 14 [Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực \[H6.06.05.05\]](#).

2. Điểm mạnh

- Nhà trường và Khoa XD có chiến lược và có quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực, quy trình được thực hiện đầy đủ, định kỳ hàng năm.

- Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV là thiết thực nên Nhà trường, Khoa XD luôn có cơ chế hỗ trợ kinh phí, khuyến khích GV tham gia các hoạt động, các khoá đào tạo ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn. Các hoạt động triển khai các khoá đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người có trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ TS của BM khá cao, nhưng tỷ lệ PGS còn thấp, do đó đội ngũ TS cần được tạo điều kiện đào tạo, phát triển đạt chuẩn PGS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Có kế hoạch phát triển đội ngũ TS đạt chuẩn PGS, GS	Khoa XD BM KCCT	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng chiến lược và thực hiện quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực	P.TCHC Khoa XD	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng CBVC	P.TCHC Khoa XD GV	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để việc quản trị công việc của GV được hiệu quả, Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách, văn bản hướng dẫn để thực hiện thống nhất trong các đơn vị như Quy định chế độ làm việc của GV ĐHSPTK [H6.06.02.01] đã quy định cụ thể về khối lượng công việc bao gồm giảng dạy, NCKH, và các hoạt động phục vụ của GV; Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động ĐHSPTK [H6.06.06.01]; Quy định Thi đua, Khen thưởng [H6.06.06.02]. Các quy định của trường được ban hành theo quy định chung của Bộ GD&ĐT [H6.06.06.03].

Định kỳ cuối mỗi năm học, Khoa XD phối hợp với các đơn vị liên quan như P.KHCN, P.ĐT cùng giám sát, tiến hành thống kê khối lượng thực hiện công việc của GV gồm khối lượng giảng dạy, NCKH, giờ chuyên môn khác cũng như các hoạt động PVCD, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV so với định mức được phân công đầu mỗi năm học, từ đó có kế hoạch điều chỉnh đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV được hiệu quả hơn.

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV để làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành công việc, bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của GV được thực hiện ở cấp BM đến cấp Khoa. Việc bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm đều được triển khai theo đúng quy trình. Trước tiên, mỗi GV thực hiện tự đánh giá theo mẫu [\[H6.06.06.04\]](#) và được đánh giá ở cấp BM. Sau đó BM tổng hợp hồ sơ đánh giá mỗi GV về cho Khoa. Mỗi GV được đánh giá theo các mức Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ, Không hoàn thành nhiệm vụ và được bình chọn danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở theo các tiêu chí của Nhà trường. Sau đó, Khoa XD thực hiện họp toàn Khoa để tổng kết và đánh giá bình chọn danh hiệu thi đua và được thông qua ở Hội đồng thi đua cấp Khoa. Sau cùng, Khoa XD gửi hồ sơ về P.TCHC và thông qua Hội đồng thi đua cấp trường. Các GV có những thành tích vượt trội được xem xét nâng lương trước thời hạn [\[H6.06.06.05\]](#).

Trong giai đoạn 2018–2023, có 10 GV của BM đã được danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp trường, 1 cấp Bộ; Có 2 GV được khen thưởng về NCKH [\[H6.06.06.06\]](#).

Sự hài lòng của GV về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng là một phần trong khảo sát của Phòng ĐBCL về sự hài lòng của CBVC về môi trường làm việc 1 lần/năm [\[H6.06.06.07\]](#), kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng về “chế độ, chính sách khen thưởng CBVC công bằng, kịp thời, khuyến khích tinh thần làm việc của đội ngũ” trong 5 năm gần đây (xem Bảng 6.11).

Bảng 6.11. Thống kê sự hài lòng của CBVC trường về chế độ, chính sách khen thưởng của Nhà trường

Năm 2019-2020	Năm 2020–2021	Năm 2021–2022	Năm 2022–2023
84,62%	80,00%	75,00%	81,82%
71,56%	72,63%	68,14%	78,71%

2. Điểm mạnh

– Trường có ban hành hệ thống các quy định, quy chế và quy trình để quản lý kết quả công việc từng GV hàng năm. Quy trình đánh giá GV được tổ chức công khai, minh bạch.

– Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT CNKTCTXD có trình độ chuyên môn đạt yêu cầu cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV của BM hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu như bằng khen Bộ trưởng, chiến sĩ thi đua các cấp, danh hiệu lao động tiên tiến, tạo động lực cho GV đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.v.v.

– Nhà trường còn xây dựng nhiều kênh thông tin khác nhau để quản trị chất lượng giảng dạy của GV. Ví dụ như form khảo sát, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV do sinh viên thực hiện. Thông qua khảo sát này, nhà Trường sẽ biết được ý kiến của SV về chất lượng giảng dạy của GV. Qua đó, nhà Trường giúp GV sẽ phát huy các mặt tốt, và cải thiện các điểm tồn tại để nâng cao chất lượng giảng dạy [H6.06.06.08].

3. Điểm tồn tại

Các GV BM chưa tập trung vào việc viết giáo trình phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có các chính sách để khuyến khích GV viết giáo trình	BM KCCT	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì các quy định đánh giá hiệu quả	P.TCHC Khoa XD	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	BM tăng cường góp ý với Nhà trường để ban hành các chính sách đánh giá phụ hợp, cải tiến nhằm nâng cao hiệu	BM KCCT	2024–2028

		quả công việc và khuyến khích GV phát huy tối đa năng lực		
4	Phát huy điểm mạnh 3	Thống kê, phản hồi, góp ý và động viên kịp thời cho GV	Khoa XD BM KCCT	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có các quy định cụ thể liên quan đến các chính sách về NCKH, trong đó quy định rõ các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện trong Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01]. Đầu năm học, các Khoa/BM xác lập chỉ tiêu NCKH theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng ĐH [H6.06.07.01]. Theo đó, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng như Bảng 6.12, 6.13 và 6.14.

Bảng 6.12. Quy định giờ chuẩn NCKH

Chức danh, học hàm	Nội dung nhiệm vụ	
	Thời gian NCKH	Quy đổi thành giờ chuẩn NCKH
GV cao cấp, GS	800 giờ	240 giờ
PGS	700 giờ	210 giờ
TS	650 giờ	195 giờ
GV chính là ThS	630 giờ	189 giờ
GV, ThS	590 giờ	177 giờ
Chưa công nhận GV	250 giờ	75 giờ

GV có thể đăng ký khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH so với quy định:

Bảng 6.13. Quy định khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH

TT	Trình độ	Số giờ chuẩn giảng dạy	Số giờ chuẩn NCKH
1	GS	450	60
2	GV cao cấp, PGS	427	53
3	TS	416	49
4	GV chính là ThS	412	47
5	GV, ThS	403	44
6	Chưa công nhận GV	327	18

Ngoài ra, GV có thể đăng ký khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH so với quy định:

Bảng 6.14. Quy định khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH

TT	Trình độ	Số giờ chuẩn giảng dạy	Số giờ chuẩn NCKH
1	GS	68	442
2	GV cao cấp, PGS	68	412
3	TS	68	397
4	GV chính là ThS	68	391
5	GV, ThS	68	379
6	Chưa công nhận GV	68	277

Trong đó các hoạt động NCKH bao gồm:

- Thực hiện đề tài NCKH các cấp.
- Viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành.
- Xây dựng CTĐT, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo và biên dịch tài liệu.
- Một số hoạt động khoa học khác như: Sở hữu trí tuệ, tham gia các dự án quốc tế, chuyển giao công nghệ, hoạt động sáng tạo, thâm nhập thực tiễn, phản biện bài báo, tổ chức sân chơi khoa học SV, tham gia hội chợ triển lãm khoa học.

Nhà trường có Quy trình thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp trường và Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ (quyền sở hữu công nghiệp) đối với các sản phẩm nghiên cứu khoa học nhằm từng bước hướng dẫn GV thực hiện [\[H6.06.07.02\]](#); [\[H6.06.07.03\]](#).

Kết quả NCKH được P.KHCN thống kê tổng hợp và upload lên hệ thống Dashboard của Nhà trường. Cuối năm học, BM triển khai thực hiện báo cáo tổng kết và đối sánh nội bộ căn cứ theo số liệu trên Dashboard, thực hiện theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng ĐH [\[H6.06.07.04\]](#).

Bảng 6.15. Đối sánh đăng ký và kết quả NCKH các cấp của Khoa XD với các Khoa khác (tính đến 6/2023)

Đơn vị	Quy mô GV	Số lượng đề tài NCKH đăng ký/nghiệm thu của GV					Trung bình đăng ký/nghiệm thu
		2018	2019	2020	2021	2022	
<i>Cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Sở và tương đương</i>							
Khoa XD	56	2/2	5/4	0/0	3/0	3/0	2,6/2,0
Khoa Công nghệ Hóa học và thực phẩm (CNHH&TP)	39	1/1	1/1	1/1	1/0	0/0	0,8/1,0
Khoa Cơ khí Chế tạo máy (CKM)	83	3/3	5/4	2/2	4/0	2/0	3,2/3,0
<i>Cấp cơ sở (cấp trường)</i>							
Khoa XD	56	13/10	13/13	17/16	25/21	24/13	18,4/15,0
Khoa CNHH&TP	39	6/4	12/10	4/4	5/4	16/6	8,6/5,5
Khoa CKM	83	25/22	35/22	21/16	23/17	17/7	24,2/19,3

Ghi chú: Trung bình nghiệm thu tính cho 3 năm 2018-2020 đối với đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Sở và tương đương, và tính cho 4 năm từ 2018-2021 đối với đề tài cấp cơ sở

Kết quả trong bảng 6.15 cho thấy, kết quả NCKH của Khoa XD có tỷ lệ thực hiện và hoàn thành đề tài khá cao so với tỷ lệ chung trong trường.

2. Điểm mạnh

- Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT đều tham gia nghiên cứu trong các đề tài khoa học các cấp (cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia); xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.
- Khoa XD có nhóm nghiên cứu mạnh: tính toán cơ học nâng cao, tổ chức hội thảo thường xuyên, định kỳ, tạo môi trường học thuật sôi nổi.
- Khoa XD nhận được nhiều đề tài Nafosted, cấp bộ, cấp tỉnh

3. Điểm tồn tại

- Việc NCKH chỉ tập trung vào một nhóm GV trong Khoa, chưa thật sự phổ biến cho toàn Khoa
- Số đề tài tập trung đa số ở nghiên cứu cơ bản, số nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần cố động phong trào NCKH cho toàn GV trong Khoa	Khoa XD BM KCCT	2024–2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Bên cạnh các nghiên cứu cơ bản, cần tập trung hướng nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ	Khoa XD BM KCCT	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Phát huy chất lượng và số lượng các công bố khoa học	Khoa XD BM KCCT	2024–2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Xúc tiến hợp tác với các tổ chức khoa học, công	Khoa XD BM KCCT	2024–2028

		nghệ để hợp tác nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ		
5	Phát huy điểm mạnh 3	Chia sẻ kinh nghiệm và phối hợp nghiên cứu của các GV	Khoa XD BM KCCT	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

□ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhà trường và Khoa XD có chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV; Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD; Đội ngũ GV, NCV của Khoa XD có trình độ cao, cơ cấu nhân lực trẻ, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCD.

□ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV còn chưa đồng đều
- Số đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước chưa tương xứng với tiềm năng hiện có

□ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 7/7.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong hoạt động của Nhà trường, giúp các hoạt động trong Nhà trường được triển khai kịp thời, thông suốt giữa các Khoa, Phòng ban đến GV và SV và các bộ phận cũng như cá nhân có liên quan. Đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nói chung và của Khoa XD nói

riêng được bố trí vào vị trí việc làm phù hợp với khả năng; được tuyển dụng, lựa chọn, điều chuyển với các tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch; có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Bên cạnh đó, Nhà trường có chính sách đào tạo, khen thưởng nhằm kích thích tinh thần, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Ngoài việc giảng dạy của GV, đội ngũ nhân viên hỗ trợ có vai trò quan trọng và đóng góp tích cực cho nhiều hoạt động của Trường. Sự hiệu quả của đội ngũ nhân viên hỗ trợ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự suôn sẻ của các hoạt động trong Trường, cũng như đem lại KQHT tốt hơn cho SV và hiệu quả giảng dạy tốt hơn cho GV. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường nói chung và Khoa XD nói riêng được lên kế hoạch và tuyển dụng đáp ứng các yêu cầu phục vụ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động tư vấn hỗ trợ SV.

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ (làm việc tại thư viện, PTN, PTH, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác như P.ĐT, trợ lý các Khoa, Phòng ban, nhân viên hỗ trợ các dịch vụ) đủ về số lượng, có trình độ đạt tiêu chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt đóng vai trò rất quan trọng và cần thiết trong việc đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và hoạt động PVCD. Để đảm bảo nguồn lực này, Nhà trường đã ban hành các kế hoạch chiến lược trung hạn 5 năm một lần (2011–2015, định hướng đến năm 2020; 2017–2022 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.01] và kế hoạch chiến lược hiện tại tại giai đoạn 2023–2030). Dựa trên kế hoạch chiến lược của Trường, Khoa XD tiến hành xây dựng kế hoạch chiến lược cho đơn vị theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H7.07.01.02]. Theo nội dung của các kế hoạch này, nhu cầu về số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ của toàn Trường, của Khoa XD theo từng năm được quy hoạch trong giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ của các kế hoạch chiến lược [H7.07.01.02]. Ngoài ra, định hướng hoạt động phát triển đội ngũ nhân viên như việc xây dựng kế hoạch, triển khai đào tạo, bồi dưỡng để phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu về đào

tạo, NCKH và các hoạt động PVCD cũng được định hướng trong các kế hoạch chiến lược.

Bên cạnh kế hoạch chiến lược của Trường và Khoa XD, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD còn được thể hiện trong Đề án vị trí việc làm. Đề án vị trí việc làm do P.TCHC chủ trì thực hiện dựa trên việc tổng hợp nhu cầu, số lượng nhân sự từ các đơn vị nhằm xác định nhiệm vụ cụ thể của từng vị trí việc làm; số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ; cũng như nhu cầu nhân sự cần tuyển mới, luân chuyển hay bổ nhiệm [H7.07.01.03]. Theo đề án vị trí việc làm, thông qua bảng mô tả công việc, mỗi vị trí công việc được mô tả rõ ràng gồm tên nhân viên, các nhiệm vụ cụ thể, nhu cầu nhân sự mới [H7.07.01.04].

Kết quả số lượng nhân viên hỗ trợ của toàn Trường và của Khoa XD theo quy hoạch và theo thực tế trong 5 năm gần đây được trình bày theo Bảng 7.1:

Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2019–2023

TT	Số lượng	Năm				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Số lượng nhân viên theo quy hoạch toàn trường	219	220	222	224	230
2	Số lượng nhân viên thực tế toàn trường	195	196	199	197	214
3	Số lượng nhân viên quy hoạch tại Khoa XD	2	2	2	3	3
4	Số lượng nhân viên thực tế tại Khoa XD	2	2	2	3	3

Tính đến năm 2023, tổng số nhân viên hỗ trợ toàn trường là 214 cán bộ phục vụ trên tổng số 825 nhân viên, chiếm tỷ lệ 25,9% so với toàn bộ CBVC toàn trường ([link](#)). Trong đó, Khoa XD có các GV quản ngành, các GV phụ trách PTN & PTH và 02 thư ký Khoa hỗ trợ các vấn đề liên quan đến học vụ (xem Bảng 7.2).

Bảng 7.2. Số lượng nhân viên hỗ trợ trực tiếp CNKTCTXD tại Khoa XD

TT	Tên	Cấp quản lý	Số lượng
1	PTN Cơ học	BM Cơ học	1
2	PTN Cơ học đất	BM Cơ học đất và nền móng	1
3	PTN Công trình	BM Kết cấu công trình	1
4	PTN Vật liệu xây dựng		1
5	PTT Trắc địa	BM Thi công & QLXD	1
6	PTT Nghề xây dựng		
7	PTH thực tế ảo		
8	GV quản ngành		1
9	GV quản lớp		1
10	Giáo vụ Khoa	BCN Khoa	2
11	Tư vấn viên ngành		1
	Tổng cộng		10

Để thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, PTN, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác Nhà trường có chính sách phụ cấp cho khối hành chính, nhân viên văn phòng với hệ số lương tăng thêm tùy theo bậc lương. Ngoài ra, các chính sách về nâng cao trình độ cũng được khuyến khích không chỉ đã tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các lớp học chuyên đề, khóa học ngắn hạn mà còn hỗ trợ về kinh phí nếu nhân viên có nhu cầu học tập nâng cao trình độ ở bậc ThS hoặc TS đối với một số vị trí. Bên cạnh đó, cũng có chính sách khen thưởng cho nhân viên và GV nếu đạt được bằng ThS hoặc TS [*H7.07.01.05*]. Ngoài ra, các danh hiệu chiến sĩ thi đua hay danh hiệu nhân viên giỏi của năm cũng là chính sách để Nhà trường thu hút nhân viên.

Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhân viên hỗ trợ được đánh giá dựa trên: trình độ học vấn và khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ thông qua sự đánh giá của GV và SV. Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo chu kỳ đánh giá thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm [H7.07.01.06]. Số lượng và trình độ nhân viên của Khoa, một số Phòng ban hỗ trợ trực tiếp SV được trình bày tóm tắt tại Bảng 7.3.

Bảng 7.3. Số lượng và trình độ nhân viên hỗ trợ tại Khoa, Thư viện, Công nghệ thông tin (CNTT) và nhân viên hỗ trợ trực tiếp SV

Nhân viên hỗ trợ tại các đơn vị	Trình độ cao nhất				Tổng
	Phổ thông/ Cao đẳng	Trình độ ĐH	ThS	TS	
Nhân viên phụ trách PTN Khoa XD	0	0	1	0	1
Tư vấn viên của Khoa XD	0	6	1	10	17
Thư ký Khoa XD	0	1	1	0	2
P.ĐT	0	10	2	2	14
Phòng Tuyển sinh và Công tác SV (P.TS&CTSV)	1	5	5	1	12
P.KHCN	0	5	1	4	10
P.QHDN	0	5	3	0	8
P.KHTC	1	9	2	0	12
Thư viện	2	6	6	0	14
Trung tâm Dạy học số	0	1	2	0	3

Trung tâm Thông tin – Máy tính (TT.TTMT)	1	3	1	1	6
Trung tâm dịch vụ (TT.DV)	0	4	2	0	6
Trạm Y tế (T.YT)	1	2	0	0	3
Ban quản lý Ký túc xá (KTX)	8	4	3	0	15
Đoàn Thanh niên	0	2	1	0	3

Để theo dõi và cập nhật trình độ, sự thay đổi về các thông tin cá nhân, mỗi nhân viên đều có lý lịch cá nhân. Danh sách của đội ngũ nhân viên và thống kê lý lịch của nhân viên được lưu tại P.TCHC và tại Khoa [\[H7.07.01.07\]](#).

Bên cạnh đó, để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, hàng năm Trường ĐHSPT tiến hành lấy ý kiến khảo sát hoạt động của nhân viên hỗ trợ từ GV và SV [\[H7.07.01.8\]](#). Kết quả trung bình mức độ hài lòng trong 5 năm theo [\[H7.07.01.9\]](#).

Bảng 7.4. Đánh giá sự hài lòng của các BLQ đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ

TT	Tiêu chí đánh giá	Trung bình				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Sự hài lòng chung về chất lượng phục vụ của Nhà trường	95,00	94,21	91,78	76,33	78,57
2	Mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ	90,50	89,34	88,04	82,12	82,14
3	Mức độ hài lòng của SV về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ	82,13	83,01	83,85	80,25	81,18

Phân tích kết quả số liệu theo Bảng 7.4 cho thấy:

– Theo biểu đồ thống kê sự hài lòng chung về CLPV của Nhà trường năm học 2022 tỷ lệ hài lòng chung giảm vì ngoài các tiêu chí đã được khảo sát SV còn có thêm các ý kiến về các trang dạy học số cần có thêm nhiều bài giảng, các MH chưa đầy đủ,

SV đề nghị mở cổng KTX D2, mở lại căn-tin trường, một số CSVC đã xuống cấp cần đổi mới.v.v.

– Mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ: Các tiêu chí được khảo sát đều nằm trong khoảng chấp nhận được, tuy nhiên cũng có 1 tiêu chí cần được quan tâm hơn nữa là GV chưa thể xử lý tình huống khẩn cấp trong khi xảy ra sự cố vì vậy Khoa XD là một trong những Khoa có quản lý PTN, PTH và PTT cần phải chú ý thực hiện tập huấn cho GV sử dụng các máy móc có liên quan đến chuyên ngành để nâng cao công tác an toàn trong quá trình dạy và học.

– Mức độ hài lòng của SV về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ trong các năm từ 2019 đến năm 2022 đều ở mức tốt, dao động trong khoảng từ thấp nhất là 80,25% (năm 2022) đến mức cao nhất là 83,85% (năm 2021). Mặc dù vẫn đạt mức tốt, song mức độ hài lòng của SV đối với cán bộ hỗ trợ năm 2022 có xu hướng giảm nhẹ. Phân tích các tiêu chí đánh giá chi tiết cho thấy, trong 4 tiêu chí chỉ có tiêu chí “Thái độ của cán bộ, nhân viên” đạt mức tốt, 3 tiêu chí còn lại là “giải quyết khiếu nại”, “giải quyết thủ tục hành chính” và “hoạt động tư vấn học tập” SV đánh giá ở mức chấp nhận được.

2. Điểm mạnh

– Nhu cầu về đội ngũ nhân viên đã được dự báo trong các KHCL. Nhân viên hỗ trợ có trình độ đáp ứng yêu cầu.

– Nhà trường đã có chính sách đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên, có phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

– Mức độ hài lòng của SV đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của SV đối với đội ngũ phục vụ năm 2022 mặc dù vẫn ở mức tốt nhưng có xu hướng giảm so với những năm trước. Có thể do sau đại dịch COVID-19 đi qua, Nhà trường cũng như Khoa XD bắt đầu triển khai học tập trung nên còn một số khó khăn để thích nghi lại với môi trường làm việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục cải tiến nâng cao mức hài lòng của SV	Tất cả các Phòng ban, Khoa	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chính sách đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên	P.TCHC Các Đơn vị	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục chính sách liên quan đến nâng cao trình độ và phụ cấp cho nhân viên; tiếp tục nâng cao sự hài lòng về chất lượng phục vụ	Hội đồng trường, BGH P.TCHC kết hợp với các Đơn vị	2024–2028
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục nâng cao năng lực phục vụ bằng cách tăng cường khảo sát, lấy ý kiến người học	Tất cả các Phòng ban, Khoa	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được Trường thực hiện ngoài việc dựa trên Nghị định 115/2020/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H7.07.02.01] đều tuân theo quy định của Nhà trường. ĐHSPTK đã xây dựng quy trình tuyển dụng và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo tại các đơn vị liên quan đến lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển. Đối với tuyển dụng mới, thông tin và tiêu chí tuyển dụng cho từng vị trí được xác định rõ ràng, tuân thủ các quy định của Nhà nước. Quy trình tuyển dụng nhân sự được mô tả hướng

dẫn chi tiết với từng bước, từ: Lập kế hoạch tuyển dụng; Duyệt kế hoạch và lập Hội đồng tuyển dụng; Thông báo tuyển dụng; Thu nhận và lập danh sách tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; Xét tuyển; Thông báo kết quả; Quản lý và thực hiện các chế độ có liên quan đến người mới được tuyển dụng [H7.07.02.02]. Người mới tuyển dụng được ký hợp đồng thử việc lần đầu và sau đó được tiến hành thử việc theo thời gian quy định chung tùy theo vị trí việc làm. Nhân viên hỗ trợ cũng cần phải vượt qua thời gian thử việc trước khi được ký hợp đồng chính thức. Mỗi nhân viên mới đều có người hướng dẫn trong thời gian tập sự, người hướng dẫn không chỉ thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn mà còn đánh giá năng lực đáp ứng công việc của nhân viên sau quá trình tập sự để làm cơ sở ký hợp đồng làm việc chính thức [H7.07.02.03]. Đối với việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức tại các đơn vị được quy định trong Quyết định số 1245/QĐ-ĐHSPKT. Theo quyết định này, các quy định chung như: phạm vi và đối tượng áp dụng, nguyên tắc chung, thẩm quyền, tuổi bổ nhiệm, thời hạn giữ chức vụ, phiếu lấy ý kiến được trình bày rõ ràng. Ngoài ra, trong quyết định này đã xác định các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý và các quy định liên quan khác [H7.07.02.04].

Tiêu chí lựa chọn nhân sự dựa trên trình độ và kinh nghiệm làm việc của nhân viên. Căn cứ vào Nghị quyết số 188/NQ-HĐT về việc sửa đổi, bổ sung, Quy chế Tổ chức hoạt động ĐHSPKT [H7.07.02.05], nhiệm vụ và mô tả công việc của người lao động được quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H7.07.02.06] và đề án việc làm [H7.07.02.07], bản mô tả công việc của nhân viên [H7.07.02.08], Trưởng khoa/Trưởng bộ phận xác định yêu cầu của từng vị trí việc làm và bố trí các vị trí công việc cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ phù hợp. Sau đó, đề án việc làm được tổng hợp và triển khai lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về đề án vị trí việc làm [H7.07.02.09].

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ đủ tiêu chuẩn tại Phòng, Ban & Trung tâm, P.TCHC ban hành quy trình bổ nhiệm Trưởng, Phó các đơn vị này. Quá trình này được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch thông qua các bước: lấy thư giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ, nhân viên chủ chốt trong đơn vị [H7.07.02.04]. Trong quá trình làm việc, nếu nhân viên hỗ trợ làm việc có hiệu quả, sẽ có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp, tăng lương, tiếp tục ký hợp đồng từ 1 năm, 3 năm hoặc hợp đồng không thời

hạn. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay Khoa XD đã tuyển mới 1 nhân viên, với tiêu chí tuyển dụng cho vị trí giáo vụ Khoa.

Ngoài ra, Khoa XD kết hợp với trường chủ động xây dựng kế hoạch nhân sự được tuyển dụng mới, bổ nhiệm, điều chuyển công tác [H7.07.02.10]. Đối với nguồn cán bộ quản lý, cán bộ được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn, tiêu chuẩn của Luật Giáo dục ĐH và Điều lệ trường ĐH để đảm bảo hoàn thành công việc được giao. Cán bộ quản lý được quy hoạch, lấy ý kiến tín nhiệm theo quy trình này ngày càng có chất lượng đáp ứng yêu cầu của trường trong công tác phát triển đội ngũ quản lý [H7.07.02.04].

Tiêu chí tuyển dụng CBVC của Khoa XD và BM KCCT tuân thủ theo Quy trình tuyển dụng CBVC được công bố công khai trên website của P.TCHC. Theo quy trình này, vào tháng 1 hàng năm, P.TCHC gửi thông báo về nhu cầu tuyển dụng đến từng đơn vị. Dựa trên đề án việc làm và nhu cầu sử dụng lao động, các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng của năm học sau và hoàn thành các biểu mẫu gửi P.TCHC. Theo hồ sơ đề xuất từ các đơn vị, các vị trí việc làm, số lượng từng vị trí, tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng [H7.07.02.10]. P.TCHC đối chiếu các yêu cầu chung của Trường (*khối lượng công tác, định hướng phát triển của đơn vị, của Trường*) trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch, chỉ tiêu xét tuyển và thành lập HĐ tuyển dụng [H7.07.02.02]. Kế hoạch tuyển dụng với các vị trí, tiêu chí và số lượng cụ thể được công bố công khai trên website của Trường [H7.07.02.11] cũng như đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng gồm các báo giấy và báo điện tử như Người Lao Động, Tuổi Trẻ, Giáo Dục và Thời Đại [H7.07.02.12]. Ngoài ra, kế hoạch tuyển dụng này cũng được chia sẻ trên nền tảng xã hội như Facebook của Trường [H7.07.02.13]. Dựa trên các yêu cầu trong thông báo tuyển dụng, P.TCHC thu nhận và lập danh sách hồ sơ dự tuyển để tiến hành các bước tiếp theo như xét tuyển, thông báo kết quả trúng tuyển, ký hợp đồng làm việc, quản lý và thực hiện các chế độ liên quan đến người mới được tuyển dụng. Thư mời và kết quả tuyển dụng của các vòng 1, vòng 2 và kết quả tuyển dụng không chỉ được thông báo đến từng cá nhân mà còn được công bố công khai trên website hcmute.edu.vn của trường [H7.07.02.14]; [H7.07.02.15]; [H7.07.02.16]. Sau khi được tuyển dụng, nhân viên được ký hợp đồng theo quy định [H7.07.02.17]. Nhân viên cũ được bổ nhiệm hoặc điều

chuyển đều có quyết định. Tất cả các thông báo, các quyết định trúng tuyển, quyết định bổ nhiệm hoặc điều chuyển được lưu trên trang E-Office của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai và thực hiện thực hiện theo quy trình với các bước cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Đề án vị trí việc đang được xây dựng nhưng chậm so với kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhanh chóng hoàn thiện đề án vị trí việc làm	P.TCHC Khoa XD	2023–2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân sự	Hội đồng Trưởng BGH P.TCHC	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã thiết lập Quy trình tuyển dụng và quy chế bổ nhiệm nhằm đánh giá năng lực của cán bộ, giáo viên và nhân viên. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong bản mô tả, và năng lực cụ thể được xác định bởi Đơn vị/Phòng ban [H7.07.03.01]. Bảng mô tả năng lực và công việc cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Phòng ban, Trung tâm và Khoa XD được thể hiện trong Bảng 8, Phụ lục IV.

Hàng năm, Nhà trường thông báo hướng dẫn cho các đơn vị và các Khoa thực hiện đánh giá năng lực CBVC nói chung và của nhân viên nói riêng bằng phương pháp chính là đánh giá xếp loại CBVC. PPĐG này tuân thủ theo các thủ tục hướng dẫn, đánh giá, phân loại và bình xét thi đua tổng kết năm học cho CBVC theo kế hoạch hàng năm của

trường và triển khai xuống các Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm [H7.07.03.02]. Tại Đơn vị, dựa vào kết quả thực hiện hàng tháng, hàng quý và cả năm học, mỗi CBVC cũng như nhân viên hỗ trợ đều tự đánh giá thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức, người lao động. Nội dung đánh giá bao gồm 2 phần chính là tự đánh giá và ý kiến đánh giá của tập thể đơn vị và lãnh đạo trực tiếp quản lý. Tự đánh giá bao gồm các nội dung đánh giá chính như đánh giá về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tác phong làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, kết quả thực hiện công việc, ưu điểm, hạn chế và tự xếp loại chất lượng (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; Không hoàn thành nhiệm vụ) [H7.07.03.03]. Phiếu đánh giá này được từng người đọc trong buổi họp CBVC để các nhân viên khác góp ý. Từ bản nhận xét của nhân viên, ý kiến đóng góp của CBVC, Đơn vị tổng hợp kết quả gửi Nhà trường.

Khoa XD cũng thực hiện đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ hỗ trợ tại Khoa thông qua các phiếu đánh giá cán bộ viên chức hàng năm [H7.07.03.04].

2. Điểm mạnh

– Năng lực của đội ngũ nhân viên không chỉ được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được đánh giá mà còn được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức.

– Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPDG xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống đánh giá với các tiêu chí và mức đánh giá cụ thể hơn nhằm đạt hiệu quả cao hơn.	- BGH - P.TCHC	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	- Số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên theo từng vị trí công việc. - Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên.	- BGH - P.TCHC	2024–2026
3	Phát huy điểm mạnh 2	Đánh giá nhân viên dựa trên các tiêu chí đã được số hóa.	- P.TCHC - Các Đơn vị	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho CBVC nói chung nhân viên nói riêng, Nhà trường đã xây dựng Quy trình phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01]. Theo quy trình, phát triển nguồn nhân lực được tiến hành theo 3 bước: lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; tổ chức thực hiện đào tạo; và Đánh giá và lưu hồ sơ đào tạo. Hàng năm, các đơn vị lập kế hoạch nhu cầu đào tạo dựa trên mong muốn của CBVC và theo yêu cầu của công việc cho từng Đơn vị. P.TCHC tập hợp đề xuất của các Khoa, Phòng ban và Viện để trình Hiệu trưởng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng để xem xét và phê duyệt kế hoạch.

Ngoài các hoạt động phát triển chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, ĐHSPT còn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, kỹ thuật viên theo học các chương trình sau

ĐH tại các cơ sở giáo dục trong cũng như ngoài nước [H7.07.04.02]. Chi phí đào tạo nhân viên hỗ trợ dựa trên quy định của Nhà trường [H7.07.04.03].

Dựa trên quy trình phát triển nguồn nhân lực, hàng năm Nhà trường có thông báo để CBVC đăng ký nhu cầu cần đào tạo của CBVC [H7.07.04.04]. Kết quả, trong 5 năm qua, nhân viên trong nhà trường đã đăng ký về số lượng và các chuyên đề bồi dưỡng (xem bảng 9, Phụ lục IV). Bảng số liệu về đào tạo/bồi dưỡng [H7.07.04.05].

Riêng Khoa XD đã có nhiều lượt đăng ký trong vòng 5 năm qua. Phân tích nội dung, số lượng và xu hướng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại Khoa có nhu cầu đi học nâng cao trình độ để phục vụ yêu cầu công việc là đáng khích lệ [H7.07.04.06].

Từ kết quả đăng ký của các Đơn vị, P.TCHC tiến hành tổng hợp, trình BGH và lên kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.07]. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã tiến hành mở các lớp đào tạo về tiếng Anh, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, giới thiệu cho nhân viên các khóa đào tạo như tìm kiếm và khai thác học liệu mở, quy trình đánh giá ISO. Ngoài ra, Khoa XD kết hợp với Trường cử nhân viên tham gia các khóa bồi dưỡng về an toàn lao động trong đào tạo và hoạt động XD [H7.07.04.08] với kinh phí dành cho hoạt động phát triển nguồn nhân lực Chính phủ và của Nhà trường [H7.07.04.09]. Sau khi được cử đi học, CBVC nộp báo cáo thu hoạch sau khoá học, bằng cấp/giấy chứng nhận/chứng chỉ đã tham gia theo biểu mẫu 13 – 14 của Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường và Khoa XD đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.

- Khoa XD đã tạo điều kiện và hỗ trợ một thư ký khoa học tập nâng cao trình độ ở bậc cao học. Hiện tại cán bộ hỗ trợ này đã hoàn thành chương trình cao học và đã nhận bằng với đúng ngành được đào tạo ở bậc ĐH.

3. Điểm tồn tại

- Mặc dù Trường và Khoa XD đã mở nhiều khóa đào tạo, xét duyệt cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên.

– Nhu cầu học tập nâng cao trình độ của nhân viên là rất lớn, tuy nhiên có những khóa học ít được tổ chức, điều này dẫn đến khó khăn không nhỏ của cán bộ nhân viên trong việc học tập nâng cao trình độ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cử đi học hoặc mở lớp đào tạo để đáp ứng nhu cầu của tất cả nhân viên	P.TCHC Khoa XD	2024–2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Liên kết mở các lớp trực tuyến	P.TCHC Khoa XD	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Đào tạo phát triển nguồn nhân lực	P.TCHC Khoa XD	2024–2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ cho cán bộ hỗ trợ	Khoa XD	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường có văn bản về việc theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.01]. Theo đó, nhân viên sẽ tự báo cáo để thực hiện việc đánh giá mức thực hiện nhiệm vụ. Kết quả đánh giá là cơ sở để phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên, xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xem xét các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và các cấp cao hơn [H7.07.05.02]. Khoa sẽ tổng hợp kết quả đánh giá gửi về P.TCHC để xem xét, công nhận và khen thưởng các danh hiệu đạt tiêu chuẩn [H7.07.05.03].

Trong giai đoạn từ 2019–2023, nhân viên hỗ trợ Khoa luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ theo quy định cũng như nhiệm vụ khác được giao bởi trưởng đơn vị. Tất cả nhân viên hỗ trợ đều được mức Lao động tiên tiến hàng năm.

Đối với lĩnh vực NCKH, Nhà trường đã xây dựng, triển khai thực hiện các hoạt động NCKH dựa trên các quy trình như Quy trình thực hiện đề tài KHCN cấp trường [H7.07.05.04], Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ (quyền sở hữu công nghiệp) đối với các sản phẩm NCKH [H7.07.05.05]. Tùy theo từng loại công trình NCKH sẽ được tính toán khen thưởng bằng số tiết NCKH hay bằng hiện kim theo chính sách chung của Nhà trường [H7.07.05.06]. Hơn thế nữa, để động viên NCKH Nhà trường còn có thưởng đột xuất cho những cá nhân, tổ chức tham đạt giải trong các cuộc thi, hoạt động liên quan đến NCKH [H7.07.05.07]. Chính vì có sự đánh giá ghi nhận về kết quả NCKH kèm theo chính sách khen thưởng phù hợp đã khuyến khích, tạo động lực cho CBVC của Khoa XD nói riêng và CBVC trong Trường nói chung tham gia NCKH không chỉ trong nước mà còn theo vươn ra thế giới.

Các hoạt động PVCD thường xuyên được các đơn vị như TT.DV, T.YT, P.TS&CTSV và một số đơn vị khác triển khai các hoạt động như hiến máu nhân đạo, cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, quyên góp đồ dùng cũ, hoạt động tương thân tương ái với những nhân viên và SV có hoàn cảnh khó khăn, góc sẻ chia.v.v. Kết quả thực hiện các công việc liên quan đến PVCD cũng được đánh giá bằng cách tương tự như kết quả NCKH. Hoạt động PVCD cũng được quy ra điểm để đánh giá. Hiện tại, kết quả của hoạt động này là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và làm một trong những cơ sở khen thưởng thường xuyên và khen thưởng đột xuất. Tuy nhiên, việc sử dụng kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ các hoạt động PVCD chưa được quan tâm đúng mức.

Để có cơ sở đánh giá kết quả của nhân viên, Nhà trường đã xây dựng văn bản quy định như Công văn hướng dẫn thi đua khen thưởng [H7.07.05.02], Quy chế chi tiêu nội bộ để xác định mức khen thưởng, hướng dẫn, tiêu chí đánh giá phù hợp với nội dung đánh giá. Thông thường, trước khi ban hành các văn bản này, nhóm soạn thảo tiến hành biên soạn và sau đó P.TCHC gửi email cho để lấy ý kiến của nhân viên các đơn vị. Các đơn vị triển khai lấy ý kiến và tập hợp các góp ý và gửi về P.TCHC theo thời gian quy định. Các góp ý sẽ được xem xét và điều chỉnh trước khi văn bản được ban hành chính

thức. Như vậy, đảm bảo tất cả nhân viên đều có cơ hội được tham gia, xây dựng, góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc.

Hàng năm, Nhà trường và các đơn vị có tổ chức họp để xét thi đua khen thưởng các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ và các danh hiệu khác. Để triển khai thực hiện các BM trong Khoa tiến hành họp tổng kết [H7.07.05.08]. Trong cuộc họp, mỗi nhân viên sẽ đọc bản tự đánh giá phù hợp với từng vị trí công việc [H7.07.05.09] và các CBVC tiến hành góp ý. Sau đó, dựa trên tiêu chuẩn xét các danh hiệu tiến hành đề xuất những nhân viên đạt yêu cầu để đề xuất lên cấp Khoa. Ở cấp Khoa, các nhân viên cũng đọc kết quả thành tích cá nhân và tiến hành lựa chọn những nhân viên có thành tích xuất sắc nhất để đề xuất lên cấp trên. Cách thức quản trị theo kết quả công việc, quy ra điểm đánh giá và bình chọn các danh hiệu một cách công khai, rõ ràng được đa số nhân viên hài lòng.

2. Điểm mạnh

- Tiêu chí đánh giá và thang điểm được xây dựng rõ ràng, công khai, minh bạch.
- Khen thưởng, xếp loại dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có những chính sách quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, có những chính sách khuyến khích, tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ nhưng chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực.v.v. Ngoài ra, các chính sách sử dụng kết quả công việc của nhân viên tạo động lực hỗ trợ các hoạt động PVCĐ chưa được quan tâm đúng mức.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến chính sách khen thưởng đặc biệt bổ sung các tiêu chí khen thưởng về lĩnh vực PVCĐ và khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao nhất	Hội đồng Trường BGH P.TCHC P.KHTC	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể, số hóa các tiêu chí đánh giá	BGH P.TCHC	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phát huy các chính sách khen thưởng và khen thưởng đột xuất	BGH P.TCHC Khoa XD	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

□ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Nhà trường đã có chính sách phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ.
- Mức độ hài lòng của SV đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.
- Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức. Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.
- Nhà trường và Khoa đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.
- Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

□ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

– Rà soát lại đề án vị trí việc làm để giảm tải tại một số vị trí để luân chuyển hoặc tuyển dụng mới.

– Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPDG xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá.

– Trường và Khoa đã mở nhiều khóa đào tạo, xét duyệt cho CBVC nói chung và nhân viên tham gia các khóa đào tạo, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên.

– Chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực.

□ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

ĐHSPKT đã ban hành chính sách tuyển sinh dành cho các CTĐT của Trường nói chung và của CTĐT CNKTCTXD nói riêng rõ ràng, đầy đủ, chi tiết, phù hợp với các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Căn cứ vào Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT (theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2021), Quy chế đào tạo trình độ ĐH theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường (QĐ số 1284a/QĐ-ĐHSPKT ngày 10/8/2018) và Quy chế tuyển sinh trình độ ĐH, Đề án tuyển sinh từng năm của Nhà trường. Trong Đề án tuyển sinh, PT xét tuyển, hình thức tuyển sinh và địa điểm tổ chức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh.v.v. đều được đăng công khai trên website của Trường: <https://tuyensinh.hcmute.edu.vn/#/home>. Các chính sách tuyển sinh đều được đưa vào Thông báo tuyển sinh hằng năm với đầy đủ nội dung về Điều kiện dự thi; danh

mục ngành, và chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành đào tạo. Để ĐBCL học tập, Nhà trường có các quy định, quy trình và phân công nhiệm vụ giám sát, hỗ trợ cho từng đơn vị về các hoạt động học tập của SV. ĐHSPT có hệ thống các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, tư vấn người học, các hoạt động này chia làm 3 nhóm: hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến học tập và nghiên cứu khoa học; hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến công tác học sinh SV và chế độ chính sách (học bổng, miễn giảm học phí, phát triển bản thân, hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, công tác xã hội, các thủ tục hành chính.v.v.); hoạt động phục vụ và hỗ trợ về mảng tâm lý học đường và đời sống SV (tham vấn tâm lý học đường; hướng nghiệp và việc làm, nhà trọ, KTX, bảo hiểm y tế.v.v.).

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

ĐHSPT tuyển sinh và đào tạo trình độ ĐH với nhiều CTĐT khác nhau. Trường đã xây dựng chiến lược phát triển, trong đó đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh cho từng giai đoạn phát triển của Nhà trường được thể hiện trong Kế hoạch Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2017–2022, tầm nhìn 2030 *[H8.08.01.01]*.

Trường xây dựng Đề án tuyển sinh hàng năm (xem Bảng 8.1), trong đó quy định chi tiết thông tin về chỉ tiêu, PT tuyển sinh; các chính sách tuyển sinh đối với từng ngành đào tạo nói chung và CNKTCTXD nói riêng; sau đó trình Hội đồng trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh và báo cáo Bộ GD&ĐT để làm căn cứ tổ chức các hoạt động tuyển sinh và nhập học tại Trường được thể hiện qua Đề án tuyển sinh hàng năm 2018–2023 *[H8.08.01.02]*.

Trường xây dựng một số chính sách khuyến khích tài năng cho thí sinh như cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh có tổng điểm thi THPT quốc gia (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm là 1.000.000 đồng (mỗi ngành 1 thí sinh); cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên bằng 50% học phí cho thí sinh thuộc trường chuyên, năng khiếu; học sinh trường liên kết có thư giới thiệu của Hiệu trưởng; nữ sinh học ngành kỹ thuật. Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào KQHT của từng học kỳ từ 8,0 điểm trở lên để xét giảm học phí. Trường dành hơn 32 tỷ đồng

để cấp học bổng cho SV (SV học tập và rèn luyện tốt; SV có giải thưởng học tập; SV học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ); gia đình có con thứ hai đang học tại trường sẽ giảm 20% học phí *[H8.08.01.03]*.

Các thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và nhập học của trường của Khoa XD được đăng tải trên các phương tiện thông tin như website chính thức của trường (<http://hcmute.edu.vn/>), website tuyển sinh (<http://tuyensinh.hcmute.edu.vn/>), các trang mạng xã hội như Facebook (Tuyển sinh ĐHSPKT).v.v. đồng thời đăng tải thông tin trên các trang báo online như Tuổi trẻ, Giáo dục TPHCM, Giáo dục và thời đại, Thanh niên, Người lao động.v.v. *[H8.08.01.04]*.

Bảng 8.1. Kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường

Thời gian	Nội dung thực hiện
Tháng 11	Xây dựng, ban hành kế hoạch truyền thông; cập nhật các thông tin tuyển sinh - hướng nghiệp lên các kênh thông tin của trường; in ấn các ấn phẩm truyền, xây dựng, hiệu chỉnh phim giới thiệu về trường, các Khoa, CTĐT; tuyển chọn, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp.
Tháng 12	Kết nối, liên hệ với các đơn vị báo, đài, các sở GD&ĐT, các trường THPT và các BLQ triển khai kế hoạch tuyên truyền về trường, truyền thông tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp.
Tháng 01 năm tiếp theo	Tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày mở; Hội nghị tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh dành cho GV các trường THPT; Tổ chức cho các CTV là SV trường về các trường THPT tại địa phương thực hiện tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh và dịp Tết nguyên đán.

<p>Từ tháng 11 đến tháng 07 năm tiếp theo</p>	<p>Triển khai thực hiện kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp [H8.08.01.05]:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia các đoàn tư vấn hướng nghiệp cùng các Báo, đài truyền hình; - Tham gia các ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh tại các địa phương; - Tiếp đón các đoàn học sinh đến tham quan, hướng nghiệp tại trường; - Tư vấn trực tuyến trên UTE – TV, phòng dạy học số, website, facebook, email, các diễn đàn học sinh, các mạng xã hội; - Tổ chức các đoàn đến các địa phương tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp; - Thực hiện nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn học sinh NCKH, STEM sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp.v.v. - Tổ chức các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT như Hội trại hè sáng tạo KHKT cho học sinh, giáo viên trường THPT, Đua thuyền bằng năng lượng mặt trời, Robocon.v.v.
<p>Từ tháng 03 đến tháng 08 năm tiếp theo</p>	<p>Thực hiện nhận hồ sơ xét tuyển; thực hiện xét tuyển; công bố trúng tuyển và thực hiện nhập học</p>

Hàng năm, Trường phân công nhân sự phụ trách tuyển sinh qua quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo Quy chế tuyển sinh ĐH hiện hành và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ **[H8.08.01.06]**. Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cùng số liệu tuyển sinh của các năm trước, số liệu GV, CSV.C.v.v. Hội đồng tuyển sinh quyết định các vấn đề liên quan đến công tác tuyển sinh của năm sau, phân công P.ĐT và Ban xây dựng Đề án tuyển sinh xác định các chỉ tiêu tuyển sinh và xây dựng Đề án tuyển sinh. Các cuộc họp được lưu biên bản, thảo luận, kết luận **[H8.08.01.07]**.

Nhà trường phân công P.TS&CTSV phụ trách công tác tuyển sinh, bao gồm: lập kế hoạch tư vấn tuyển sinh; chuẩn bị và phát hành tài liệu tư vấn tuyển sinh, liên hệ với các Báo, Đài phối hợp triển khai công tác giới thiệu tuyên truyền về Trường; mời các

trường THPT đưa giáo viên, học sinh tham gia Ngày hội hoặc tham quan hướng nghiệp tại trường; thống kê phân tích số liệu thí sinh các địa phương, các trường THPT đăng ký dự thi vào trường và điểm chuẩn qua các năm; số lượng SV ở các trường THPT đang theo học tại trường; cập nhật kịp thời thông tin có liên quan đến tuyển sinh lên website của trường; điều phối cán bộ tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tại các địa phương; quản lý và hướng dẫn nhóm cộng tác viên là SV hoạt động kết nối với học sinh các trường THPT; trực và trả lời trên các cổng trực tuyến; cử cán bộ tham gia tư vấn trực tuyến trên mạng online do các báo tổ chức; kết nối tăng số lượng người like vào trang facebook tuyển sinh; phối hợp với các khoa tổ chức STEM sáng tạo kỹ thuật, các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT *[H8.08.01.08]*.

Phân công các Khoa quản ngành xây dựng chương trình giới thiệu, quảng bá về ngành nghề đào tạo do đơn vị quản lý; biên soạn ngắn gọn dễ hiểu, dễ nhớ CDR, nội dung học tập chủ yếu, sự khác biệt về mục tiêu đào tạo với trường khác, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của SV, hiệu chỉnh video clip.v.v. Cử cán bộ có kinh nghiệm và am hiểu về công tác đào tạo, NCKH tham gia công tác tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp theo phân công của BGH; chủ trì hoạt động Ngày mở tại đơn vị; nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn giáo viên THPT, học sinh NCKH *[H8.08.01.08]*.

Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, Nhà trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các PT truyền thông tuyển sinh trong cả năm.

Nhà trường có nhiều thế mạnh như CSVC, đội ngũ GV, các chính sách hỗ trợ SV được phát triển tốt, triển khai đồng bộ, hiệu quả từ đó tạo được uy tín đến SV, phụ huynh và xã hội. Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, Nhà trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về Trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các PT truyền thông tuyển sinh trong cả năm *[H8.08.01.09]*.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp, rà soát lại quá trình tuyển sinh và đề ra những khía cạnh/nội dung cần cải thiện, các chính sách cần điều chỉnh/đổi mới/bổ sung cho kỳ tuyển sinh ĐH tiếp theo của Trường và của ngành như mô tả trong Bảng 8.2.

Bảng 8.2. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến

TT	Nội dung xét	Điều kiện	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu	Năm áp dụng
1	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1, 2, 3 quốc gia hoặc quốc tế	2%	Từ 2016
2	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1 cấp tỉnh: Đại trà hoặc chất lượng cao	3%	Từ 2020
			Giải 2, 3 cấp tỉnh: CLC		
3	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Học sinh trường chuyên, năng khiếu	Đại trà: 7,0 trở lên	10%	Từ 2016
			CLC: 6.,5 trở lên		
4	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Tốp 200 trong cả nước; Trường có ký kết – do Hiệu trưởng xét chọn	Đại trà: 7,5 trở lên	5%	Từ 2017
			Chất lượng cao: 7,0 trở lên		
5	Xét điểm IELTS quốc tế	Đại trà hoặc CLC	Điểm IELTS $\geq 5,0$	5%	Từ 2016
		Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh	Điểm IELTS $\geq 6,0$	10%	
6	Điểm SAT quốc tế	Các ngành của hệ đại trà hoặc CLC	Điểm SAT ≥ 800	2%	Từ 2019
7	Robot và trí tuệ nhân tạo	Miễn 100% học phí trong 4 năm học, học bằng tiếng Anh	Điểm thi THPT 2020 ≥ 23	20 HS	Từ 2019

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được rà soát và cập nhật hàng năm.
- Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, rộng rãi tới các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

– Chưa định kỳ khảo sát ý kiến các BLQ trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh của CNKTCTXD.

– Chưa phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến của các BLQ để việc xây dựng chính sách tuyển sinh trình độ ĐH CNKTCTXD một cách bài bản	P.TS&CTSV	2024–2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm	P.TS&CTSV Khoa XD	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, rà soát, cập nhật hàng năm; tiếp tục triển khai chương trình CLB sáng tạo kỹ thuật dành cho HS THPT các Tỉnh	P.TS&CTSV Khoa XD	2024–2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh gắn với các phương tiện truyền thông mới (các trang mạng xã hội)	P.TS&CTSV Khoa XD	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí tuyển sinh của các CTĐT CNKTCTXD được xây dựng chi tiết trong Đề án tuyển sinh bao gồm thông tin về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, Tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào cho từng CTĐT và các PT xét tuyển phù hợp **[H8.08.02.01]**.

Khối xét tuyển của CTĐT CNKTCTXD có 4 khối xét tuyển bao gồm A00, A01, D01, D90 với các môn tổ hợp xét tuyển được trình bày trong Bảng 8.3.

Bảng 8.3. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT CNKTCTXD

TT	Khối xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển		
1	A00	Toán	Vật lý	Hoá học
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	D90	Toán	Tiếng Anh	Khoa học tự nhiên

Ngưỡng ĐBCL đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường là thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng điểm được Nhà trường quy định đối với từng CTĐT; đối với xét tuyển sử dụng KQHT theo học bạ: thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm trung bình học bạ mỗi MH theo tổ hợp đăng ký xét tuyển như sau:

- Trường THPT chuyên: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,0 trở lên.
- Trường THPT top 200: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,5 trở lên.
- Trường THPT còn lại: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 7,0 trở lên.

Nhà trường căn cứ Quy chế tuyển sinh, dữ liệu là điểm thi THPT, điểm thi riêng các môn năng khiếu, điểm học bạ THPT và các cuộc thi do Bộ GD&ĐT tổ chức để xây dựng điểm chuẩn trúng tuyển cho các diện xét tuyển chọn SV trúng tuyển **[H8.08.02.01]**.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các CSGD được quyết định một hoặc một số PT tuyển sinh gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển với xét tuyển.

ĐHSPKT đã căn cứ các phân tích, đánh giá và đối sánh KQHT của SV trúng tuyển hàng năm, xác định PT tuyển sinh, PT xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho từng CTĐT, gồm các PT sau:

- PT1. Xét tuyển sử dụng KQHT THPT (học bạ);
- PT2. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT;
- PT3. Xét tuyển kết hợp KQHT THPT và thi tuyển các môn năng khiếu;
- PT4. Xét tuyển kết hợp kết quả kỳ thi THPT 2021 và thi tuyển các môn năng khiếu;
- PT5. Xét ưu tiên tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT trong Quy chế tuyển sinh ĐH và chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng của Nhà trường;
- PT6. Xét tuyển thí sinh theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP HCM năm 2022;

Đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam có nguyện vọng xét tuyển vào trường sẽ được Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường xem xét đối với từng trường hợp cụ thể căn cứ điểm h khoản 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Các trường hợp khác không nằm trong các PT xét tuyển theo công bố sẽ do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường quyết định tùy theo trường hợp cụ thể. Bảng 8.4 trình bày điểm chuẩn và số lượng học sinh nhập học trong những năm gần đây.

Bảng 8.4. Kết quả tuyển sinh trong 6 năm từ 2018-2023

TT	Năm học	Điểm chuẩn thi THPT	Số lượng SV nhập học
1	2018-2019	19,40	140
2	2019-2020	21,30	143
3	2020-2021	23,75	184
4	2021-2022	24,50	203
5	2022-2023	24,50	209
6	2023-2024	23,65	166

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp cùng đại diện các Khoa, Phòng ban rà soát, đánh giá lại quá trình tuyển sinh dựa trên số liệu NH nhập học. Tại cuộc họp

báo cáo về tình hình tuyển sinh trong năm. Phân tích rõ những điểm đạt được (thế mạnh của Nhà trường, của Khoa/ngành), những việc cần phải cải tiến, cụ thể là ưu tiên chuyển chỉ tiêu, bổ sung chỉ tiêu từ ngành đã hạ điểm bằng điểm sàn công bố vào các ngành trong Khoa chủ quản có số chỉ tiêu nhiều, số nguyện vọng nhiều, điểm chuẩn dự kiến tăng cao. Những nội dung này được thể hiện chi tiết thông qua Báo cáo và Biên bản cuộc họp Hội đồng Tuyển sinh Nhà trường [H8.08.02.02].

Bảng 8.5. Đối sánh điểm trúng tuyển với 3 CTĐT cùng CNKTCTXD

TT	Tên Trường	Điểm chuẩn 2020–2021	Điểm chuẩn 2021–2022	Điểm chuẩn 2022–2023	Điểm chuẩn 2023–2024
1	ĐHSPKT	23,75	24,50	24,50	23,65
2	ĐH Giao thông Vận tải TP HCM	19,20	21,10	15,00	24,25
3	ĐH Công nghiệp TP HCM	18,00	21,00	19,00	19,00

Từ Bảng 8.5 nhận thấy rằng, điểm chuẩn trúng tuyển theo PT thi THPT CNKTCTXD của Trường từ năm 2020 tới năm 2023 luôn duy trì ổn định và ở mức cao. Trong khi đó, 2 trường còn lại thì điểm trúng tuyển này có xu hướng giảm và thấp hơn. Điều đó cho thấy sức hút của CNKTCTXD của Trường luôn duy trì ổn định, chất lượng SV nhập học tăng đều qua các năm.

2. Điểm mạnh

- Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào thông qua xét điểm học bạ theo tổ hợp ngành; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực; kết quả thi THPT Quốc gia.
- Điểm chuẩn trúng tuyển và chất lượng SV nhập học tăng và duy trì ổn định qua các năm.

3. Điểm tồn tại

Chưa thu thập ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường cần lấy thêm ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.	P.TS&CTS	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng và củng cố Đề án tuyển sinh hàng năm.	P.TS&CTS	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì điểm chuẩn trúng tuyển và chất lượng SV nhập học	P.TS&CTS Khoa XD	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.3. Có sự giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH theo Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường năm 2018 [H8.08.03.01], và Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường năm 2021 [H8.08.03.02], Quy chế bổ sung về đánh giá NH và CDR ngoại ngữ [H8.08.03.03] trong đó quy định hoạt động, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH từ khi đăng ký thi tuyển đến nhập học, quá trình học tập, làm khóa luận đến khi tốt nghiệp.

Để ghi nhận và giám sát KQHT, rèn luyện, tham gia các hoạt động của NH, Nhà trường đã triển khai các Hệ thống giám sát NH như sau:

– Hệ thống UIS – University Information System: quản lý, giám sát thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo và KQHT của SV. Hệ thống này được kết nối với trang <https://online.hcmute.edu.vn> (cổng thông tin trực tuyến của Nhà trường). SV được cấp

tài khoản để cập nhật KQHT từng học kỳ. KQHT của NH được tập hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ được hình thành trên cơ sở dữ liệu. Ngoài ra, đây là trang mà hầu hết các tác nghiệp của SV đều dễ dàng được thực hiện như đăng ký MH, xem thời khoá biểu, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, tra cứu kết quả điểm thi, theo dõi điểm tích lũy để đặt ra những mục tiêu cho bản thân, nhận các thông báo học vụ.v.v. Hàng năm, căn cứ trên số liệu được trích xuất từ hệ thống UIS giúp Khoa XD nắm bắt các số liệu thống kê về tỷ lệ đậu rớt MH của SV, đồng thời cũng hỗ trợ công tác xét tốt nghiệp cho SV.v.v. P.ĐT chịu trách nhiệm lọc danh sách những SV thuộc dạng cảnh báo học vụ gửi về Khoa để Khoa/BM kịp thời theo dõi, tìm hiểu nguyên nhân để có những hỗ trợ phù hợp [H8.08.03.04]. Dữ liệu này là cơ sở để xét tốt nghiệp cho SV. Hệ thống giám sát NH luôn được rà soát định kỳ hàng năm. Trong năm học 2021–2022, nhằm đáp ứng công tác quản lý và phục vụ SV trước tình hình dịch Covid19, Nhà trường đã triển khai kế hoạch cập nhật hệ thống quản lý SV - và quản lý đào tạo (phần mềm UIS) và tích hợp vào cổng thông tin điện tử <https://online.hcmute.edu.vn> nhằm hỗ trợ và giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho SV.

– Quản lý, giám sát các hoạt động NCKH của SV: Các quy định, quy trình, biểu mẫu cho toàn bộ quá trình NCKH của SV từ đăng ký đề tài, quyết định danh mục đề tài SV được phê duyệt hàng năm, phân công GV hướng dẫn đến quyết định nghiệm thu đề tài và hỗ trợ chi phí thực hiện và các chế độ khen thưởng kỷ luật cho SV NCKH được cập nhật trên trang (<https://rmiro.hcmute.edu.vn/>). Các hồ sơ và kết quả NCKH của SV được P.KHCN tập hợp và quản lý [H8.08.03.05].

Hàng năm vào tuần nhập học đầu khóa, P.TS&CTSV kết hợp với Đoàn Thanh niên và các Khoa luôn có các hoạt động hướng dẫn, tư vấn cho NH [H8.08.03.05]. Trong tất cả các CTĐT thuộc Nhà trường có MH “Nhập môn Ngành” và các MH tự chọn về kỹ năng mềm giúp NH phát triển bản thân và hỗ trợ học tập cho NH [H8.08.03.06].

Để phục vụ tốt việc học tập và có thêm kênh giám sát việc học của SV, Nhà trường xây dựng và không ngừng cải tiến hệ thống đào tạo trực tuyến của Nhà trường UTEX (utex.hcmute.edu.vn); FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>). Hệ thống đào tạo trực tuyến nhằm đa dạng hóa các hình thức học tập (Blended learning, Elearning) tạo cơ hội học tập cho mọi đối tượng NH, giúp SV chủ động quá trình học tập các MH trong CTĐT, hướng đến tích lũy các MH online. Mặt khác, UTEX và FHQx như một hệ thống hỗ trợ

học tập (Learning Management System) giúp Giáo viên theo dõi được tiến độ học tập của SV, theo dõi được lượt truy cập, thời gian truy cập hệ thống học tập, làm bài của SV; SV có thể tương tác, đồng chấm điểm các hoạt động học tập.

Theo thống kê số lượng truy cập hệ thống là: 120.419.838 lượt (từ năm học 2020-2023); hệ thống đào tạo trực tuyến do Trung tâm dạy học số quản lý và Trung tâm Công nghệ phần mềm xây dựng quản lý và cải tiến. Hiện nay, 100% khóa học của Nhà trường song song với các lớp học trực tiếp luôn có lớp học trực tuyến, hệ thống này phục vụ và hỗ trợ hiệu quả cho NH, mở rộng không gian học tập của NH đặc biệt trong thời đại số, là kênh giao tiếp hiệu quả giữa GV, SV, trợ giảng, là nơi cung cấp học liệu số của MH cho SV, là kênh đánh giá trực tuyến SV *[H8.08.03.07]*.

Từ năm 2014, Nhà trường bắt đầu xây dựng và dần hoàn thiện hệ thống Dashboard để thống kê và giám sát các chỉ số quan trọng, từ 6/2023 nâng cấp thành hệ thống Dashboard Version 2.0 <https://dashboardv2.hcmute.edu.vn>. Các lãnh đạo Khoa/BM có tài khoản truy cập vào Dashboard để theo dõi số lượng SV nhập học/thôi học, bảng điểm và KQHT của SV, tỷ lệ tốt nghiệp, SVTN còn nợ MH, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp và của CSV, mức độ hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy và chất lượng phục vụ của Nhà trường. Ngoài ra, các số liệu thống kê liên quan tới hoạt động NCKH của SV cũng được giám sát *[H8.08.03.08]*.

Các số liệu trên Dashboard là cơ sở cho công tác giám sát, đối sánh và cải tiến chất lượng đào tạo của các CTĐT định kỳ hàng năm. Năm 2019, Nhà trường Ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo theo Quyết định số: 2919/QĐ-ĐHSPKT ngày 31/12/2019. Năm 2022, quy định được cập nhật và bổ sung các dữ liệu phục vụ công tác xếp hạng ĐH của ĐHSPKT theo quyết định số 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022 ban hành về quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng ĐH của ĐHSPKT *[H8.08.03.09]*.

2. Điểm mạnh

- Trường có hệ thống UIS và Dashboard, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của NH và các hệ thống hỗ trợ giám sát NH.
- Các quy định, quy chế đào tạo được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.

3. Điểm tồn tại

– Hệ thống giám sát của NH chưa thông báo cho GV phụ trách ngành việc NH đăng ký khối lượng học tập lớn, bất thường hoặc quá ít so với các kỳ học liền kề và so với CTĐT, để có biện pháp liên hệ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại các điều kiện ràng buộc của CTĐT, tư vấn cho NH về khả năng rút bớt hoặc giữ nguyên khối lượng như đã đăng ký.

– Tỷ lệ NH thôi học không nhiều nhưng so với tổng số người theo học thì vẫn chiếm tỷ lệ không nhỏ; tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ còn thấp do hoàn cảnh gia đình và do chưa hoàn thành điều kiện ngoại ngữ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Hệ thống giám sát NH thông báo khối lượng đăng ký học bất thường so với CTĐT	P.ĐT Khoa XD	2024–2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	Khoa XD	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Hệ thống giám sát NH	Phòng ban liên quan	2024–2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Quy định, quy chế luôn được cập nhật và cải tiến	Phòng ban liên quan	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các đơn vị chức năng của Nhà trường đóng vai trò là các đơn vị đầu mối và Các Khoa/Viện có vai trò trực tiếp thực hiện trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH liên quan đến học tập, NCKH, đời sống SV và rèn luyện phát triển bản thân. ĐHSPT có hệ thống

các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, tư vấn NH, các hoạt động này chia làm 3 nhóm: các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến học tập, NCKH do P.ĐT, P.KHCN và các Khoa/BM thực hiện; các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến Công tác học sinh SV (các thủ tục hành chính) và chế độ chính sách (học bổng, miễn giảm học phí, phát triển bản thân, hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, công tác xã hội, mảng tâm lý học đường và đời sống SV, kết nối PVCĐ, tư vấn và hỗ trợ SV, tìm kiếm nhà trọ.v.v.) do Phòng TS&CTSV, Đoàn thanh niên & Hội SV chịu trách nhiệm; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ về hướng nghiệp và hỗ trợ tìm kiếm việc làm, KTX, bảo hiểm y tế.v.v. do T.YT, KTX và Phòng QHDN đảm nhiệm *[H8.08.04.01]*.

ĐHSPKT ban hành KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017–2022, tầm nhìn đến năm 2030 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cụ thể như sau *[H8.08.04.02]*.

- Phát triển quỹ học bổng khuyến khích SV; Cải tiến các quy trình thủ tục, biểu mẫu hành chính cần cung cấp cho SV; Duy trì và đẩy mạnh công tác đối thoại giữa SV với lãnh đạo Nhà trường; Tổ chức tốt công tác tư vấn, dịch vụ cho SV; Đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến phản hồi của SV, CSV sau tốt nghiệp;

- Củng cố các mối quan hệ với khối DN nhằm đem lại các kết quả về tài trợ thiết bị, tài chính, học bổng cho SV.

- Tạo thêm nhiều sân chơi khoa học cho SV, các sân chơi này gắn liền với các MH và CTĐT.

- Đổi mới các hình thức tổ chức các sự kiện cho SV, CSV và khuyến khích sự tương tác, kết nối mạnh mẽ hơn giữa Khoa chuyên môn, CSV và SV. Xây dựng chương trình kết nối gia đình và phụ huynh toàn diện, tuần lễ “HCMUTE Spirit”.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch thực hiện Mục tiêu chiến lược (MTCL) của toàn trường, trong đó có các mục tiêu, chỉ tiêu về phục vụ và hỗ trợ NH, các đơn vị chức năng xây dựng MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL cụ thể. Các đơn vị chức năng làm đầu mối chịu trách nhiệm từ lên kế hoạch thực hiện, chủ trì điều phối và phối hợp với các đơn vị khác, các Khoa và Viện đào tạo triển khai thực hiện, thu thập các kết quả hoạt động trong công tác phục vụ và hỗ trợ NH do đơn vị phụ trách, phân tích và đưa các cải tiến vào kế hoạch của những giai đoạn sau *[H8.08.04.03]*.

– Từ năm 2014, Nhà trường đã ban hành các quy định công tác Tư vấn đối với SV theo quyết định số 389/QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV trong đó quy định rõ các nội dung cần hỗ trợ, tư vấn cho SV; trách nhiệm của từng Phòng/Ban/Trung tâm chức năng, của Khoa/Viện, trách nhiệm của các cá nhân là Tư vấn viên; Cách thức tổ chức các hoạt động hỗ trợ tư vấn của các đơn vị và các tư vấn viên [H8.08.04.04].

– Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, Nhà trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên”. Các quy định liên quan đến công tác hỗ trợ NH được thống kê và truyền tải đến các tư vấn viên thông qua Sổ tay SV soạn thảo năm 2018, Sổ tay SV có bổ sung, chỉnh sửa hàng năm từ 2017–2021; và truyền tải đến NH thông qua Sổ tay SV của từng năm học và đăng công khai trên website của Nhà trường (<https://sao.hcmute.edu.vn/>) [H8.08.04.05]; và các văn bản quy định liên quan đến công tác phục vụ và hỗ trợ NH được tổng hợp và đăng tải chung trên website Nhà trường (<https://hrmo.hcmute.edu.vn/>) và trên trang thông tin của từng đơn vị chức năng phụ trách, cụ thể trên các trang <https://aao.hcmute.edu.vn/>; <https://rmiro.hcmute.edu.vn/>; (<https://sao.hcmute.edu.vn/>).

– Để đảm bảo các nhân sự thực hiện các hoạt động hỗ trợ tư vấn và dịch vụ cho SV có đủ năng lực thực hiện công tác, trong quy định về công tác tư vấn đối với SV [H8.08.04.04] có quy định rõ tiêu chuẩn về năng lực của đội ngũ tư vấn viên và hỗ trợ viên, theo đó các tư vấn viên phải hiểu biết về các quy định liên quan đến tư vấn và có kinh nghiệm quản lý SV và đào tạo, có tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ tốt. Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, Nhà trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên” [H8.08.04.06].

– Từng học kỳ, Nhà trường và các Khoa quản SV luôn thực hiện tối thiểu 01 lần đối thoại với SV; tại buổi đối thoại SV nêu các ý kiến phản hồi về các vấn đề liên quan đến học vụ, chất lượng phục vụ, và các hoạt động hỗ trợ SV của Nhà trường [H8.08.04.07]. Một kênh thông tin khác hàng năm Phòng ĐBCL tiến hành lấy ý kiến SV phản hồi về chất lượng phục vụ của Nhà trường thông qua các phiếu khảo sát, gồm các khía cạnh sau: năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; chất lượng CSVC phục vụ SV: bao gồm phòng học, thư viện, căng tin, nhà ăn, KTX, nhà xe,

mạng internet, thể dục thể thao; chất lượng dịch vụ của Nhà trường: thông tin, các thủ tục hành chính, y tế, KTX, học bổng, hỗ trợ [H8.08.04.08].v.v. Qua các kết quả đối thoại SV và kết quả lấy ý kiến SV Nhà trường tiến hành cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV.

Hàng năm, trên cơ sở MTCL, kế hoạch của Nhà trường; các đơn vị chức năng làm đầu mối lên kế hoạch và điều phối, phối hợp cùng các Khoa/Viện triển khai các hoạt động, chương trình phục vụ và hỗ trợ NH, cụ thể:

– Hệ thống tư vấn viên của Nhà trường, của các đơn vị chức năng như P.ĐT, P.TS&CTSV, đặc biệt là các Khoa, BM được triển khai để hỗ trợ SV. Đầu mỗi năm học, các đơn vị thực hiện giới thiệu đội ngũ tư vấn, Hiệu trưởng ban hành Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn SV [H8.08.04.09]. Các tư vấn viên sẽ hướng dẫn SV nắm vững các quy chế đào tạo; tư vấn cho SV XD kế hoạch học tập cá nhân; hướng dẫn SV đăng ký MH ở từng học kỳ; tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi KQHT của từng SV ở mỗi học kỳ và toàn khoá học; tư vấn và hướng dẫn cho SV về phương pháp học tập; tạo điều kiện cho SV tham gia NCKH; tư vấn, hướng dẫn SV trong việc đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Nhà trường xây dựng và triển khai công tác tư vấn trên Hệ thống cổng thông tin tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>): kết nối trực tiếp SV với đội ngũ tư vấn viên; yêu cầu tư vấn của SV được thông báo qua email đến đội ngũ tư vấn viên theo từng lĩnh vực phụ trách và các phản hồi trực tiếp trên hệ thống.

– Hàng năm các đơn vị đều tiến hành rà soát đội ngũ tư vấn viên và giới thiệu thêm các tư vấn viên mới, đảm bảo đội ngũ phục vụ và hỗ trợ SV hiệu quả, có kế hoạch tập huấn cho các tư vấn viên khi các quy định thay đổi [H8.08.04.10]. Công tác tư vấn hỗ trợ NH hàng năm được các nhóm tư vấn theo từng mảng tư vấn, rà soát và báo cáo gửi Lãnh đạo trường thông qua P.TS&CTSV. Các nội dung và hình thức tư vấn được cải tiến hàng năm thể hiện trong Báo cáo Ban Tư vấn viên SV theo từng năm [H8.08.04.11].

– Bên cạnh đó là Hệ thống SAM – Social Activities Management: quản lý, giám sát thông tin liên quan đến các hoạt động công tác xã hội, phục vụ cho việc đánh giá rèn luyện.

– Thực hiện Kế hoạch chiến lược của Nhà trường về ứng dụng công nghệ trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, các hệ thống hỗ trợ và phục vụ NH trực tuyến được

Nhà trường lên Kế hoạch xây dựng và đưa vào sử dụng, như: Hệ thống tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn/>); Hệ thống quản lý thư viện và tài liệu hỗ trợ học tập của SV trực tuyến thuvienso.hcmute.edu.vn; Hệ thống đào tạo trực tuyến UTEEx (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) dành cho đào tạo các SV chính quy; FHQX (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>) dành cho đào tạo các SV hệ CLC; Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn); Hệ thống giới thiệu Nhà trọ trực tuyến cho SV (https://nhatro.hcmute.edu.vn).

– Nhà trường xây dựng hệ thống quản lý thông tin và giám sát ĐBCL IQA (https://iqa.hcmute.edu.vn), trong đó có quản lý, giám sát việc thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV của Nhà trường nói chung và của các đơn vị trong trường nói riêng, theo các mục tiêu và chỉ tiêu chất lượng của mảng phục vụ và hỗ trợ SV.

– Định kỳ hàng năm Nhà trường triển khai khảo sát mức độ hài lòng của SV về: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; CSVC phục vụ SV; Chất lượng dịch vụ của Nhà trường và khảo sát các mong muốn của NH về hoạt động phục vụ và hỗ trợ. Khảo sát thực hiện trên website: <https://danhgia.hcmute.edu.vn/>. Sau các khảo sát, Phòng ĐBCL thực hiện báo cáo tổng kết và đưa ra các kiến nghị cải tiến, hầu hết khảo sát qua từng năm học về hoạt động phục vụ và hỗ trợ đều được SV đánh giá mức tốt trên 75% (xem Bảng 8.6) [H8.08.04.08].

Bảng 8.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng phục vụ

TT	Tiêu chí đánh giá	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV (%)	79,52	82,13	83,01	83,85	80,25	81,18
2	CSVC phục vụ SV (%)	71,25	75,48	78,43	79,98	77,87	78,60
3	Chất lượng dịch vụ của Nhà trường (%)	78,60	81,07	79,36	80,80	78,76	78,97

P.QHDN và các Khoa/Viện mở rộng quan hệ hợp tác, kết nối với DN, phối hợp tổ

chức các hoạt động tham quan và cơ hội thực tập cho SV; mời chuyên gia tại DN và CSV thành đạt làm báo cáo viên cho các hội thảo trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề DN, với số lượng ngày càng tăng và các hình thức ngày càng đa dạng [H8.08.04.12]. Nhà trường triển khai Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn): kết nối Nhà trường và DN, mang đến cơ hội thực tập, việc làm đến các bạn SV trực tuyến. Hằng năm trường tổ chức nhiều hội chợ việc làm, đợt tuyển dụng, với nhiều cơ hội việc làm và phỏng vấn. Để không ngừng cải tiến, P.QHDN tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng phụ trách [H8.08.04.13]. Các hoạt động hỗ trợ SV tham quan DN, tư vấn việc làm, định hướng nghề nghiệp và tổ chức ngày hội việc làm đều được cải tiến hàng năm, đặc biệt hệ thống sàn việc làm online careerhub.hcmute.edu.vn được đưa vào vận hành từ năm học 2021 đã làm tăng hiệu quả các hoạt động này (xem Bảng 8.7).

Bảng 8.7. Số liệu thống kê về tỉ lệ có việc làm của SV CTĐT CNKTCTXD từ năm 2018–2023

Tỷ lệ SV có việc làm	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Sau 3 tháng	78,3%	63,8%	33,3%	71,5%	93,2%	80,0%
Sau 1 năm	100%	100%	93,4%	100%	100%	93,3%

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.
- Các đơn vị chức năng và các Khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH.
- Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và người học thường xuyên được thiết lập và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu của người học.

– Đội ngũ tư vấn viên, GV giảng dạy và quản lý trẻ thường xuyên hỗ trợ các hoạt động rèn luyện, học tập của NH. Tổ chức đối thoại với NH hàng học kỳ tối thiểu 01 lần để nắm bắt nguyện vọng, tư vấn kịp thời cho NH.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đồng bộ hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH giữa các đơn vị	P.TS&CTSV	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Phân công nhiệm vụ hỗ trợ NH	P.ĐBCL	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tổ chức đa dạng các hoạt động hỗ trợ NH	Đơn vị được phân công	2024–2028
4	Phát huy điểm mạnh 3	Hệ thống giám sát và nhận phản hồi từ NH	Đơn vị được phân công	2024–2028
5	Phát huy điểm mạnh 4	Tổ chức đối thoại và hỗ trợ NH	Khoa XD	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường và tâm lý, xã hội cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân

1. Mô tả hiện trạng

Khuôn viên Nhà trường có diện tích 17 hecta, có nhiều cây xanh, sân bãi thể thao, không khí trong sạch, không khói thuốc.v.v. có nhiều không gian cho các câu lạc bộ sinh hoạt, cảnh quan được chăm sóc, vệ sinh sạch sẽ, đội bảo vệ giám sát đảm bảo an ninh, an toàn cho NH, có camera giám sát các khu vực trong khuôn viên trường. Hệ thống

phòng cháy chữa cháy (PCCC) được kiểm tra định kỳ và tổ chức tập huấn hàng năm cho CBVC và SV. Nhà trường ban hành quy tắc ứng xử dành cho SV, các nội dung này còn được phổ biến thông qua các bảng nội quy trong toàn Trường [H8.08.05.01].

Nhà trường liên tục cải tạo và xây dựng mới các phòng học, trang bị máy lạnh và tivi hoặc hệ thống máy chiếu trong các phòng học, nâng cao dịch vụ và hỗ trợ học tập cho SV, 100% phòng học phòng học lý thuyết, PTN được trang bị máy lạnh, máy chiếu và tivi. Ngoài không gian cho các phòng học, Nhà trường cải tạo thêm các không gian tự học cho SV tại các khu vực tầng hầm tòa nhà trung tâm (diện tích: 5.053 m²); Tầng 5 – Khu A2 (diện tích: 952 m²); Tầng 5 – Khu A4 (diện tích: 952 m²); Tầng 2 – Khu A (diện tích: 700m²) với tổng diện tích khoảng 8.000 m²; cùng với nhiều không gian tự học ngoài trời khác trong toàn trường được trang bị bàn ghế phù hợp với công năng của không gian tự học cho SV [H8.08.05.02].

Thư viện của trường với số lượng sách lớn, đa dạng lĩnh vực cả ngoại tuyến lẫn trực tuyến, đảm bảo tất cả các MH trong CTĐT đều có sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, đảm bảo số lượng và chất lượng để SV có đủ tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu. Thư viện đã triển khai dịch vụ cho phép SV trả sách ngoài giờ hành chính. Hệ thống thư viện trực tuyến (thuvienso.hcmute.edu.vn) cho phép NH truy cập để tra cứu đầu mục tài liệu online với tất cả tài liệu có trong thư viện, riêng đối với toàn bộ sách và giáo trình, tài liệu tham khảo do Nhà trường chủ trì xuất bản còn cho phép NH truy cập trực tuyến bản nội dung đầy đủ [H8.08.05.03]. Để khuyến khích SV đọc sách, hàng năm Nhà trường tổ chức các cuộc thi giới thiệu về Sách, Giáo trình bằng video [H8.8.05.04]. Số đầu sách tại thư viện được Nhà trường đầu tư mua bổ sung hàng năm từ rà soát đề xuất của các Khoa theo CTĐT, với chính sách hỗ trợ các GV, số giáo trình và tài liệu học tập do Nhà trường biên soạn tăng liên tục theo từng năm. Hệ thống thư viện số được bổ sung và nâng cấp do đó số lượt truy cập tăng qua từng năm.

Nhằm hỗ trợ cho công tác đào tạo và NCKH, Thư viện trường đã cung cấp nhiều dịch vụ đáp ứng nhu cầu của SV và GV trong và ngoài trường. Các dịch vụ của Thư viện:

- Dịch vụ đọc tại chỗ;
- Dịch vụ mượn trả tài liệu;

- Dịch vụ trả sách ngoài giờ hành chính (Book Return);
- Dịch vụ tra cứu tài liệu trực tuyến;
- Dịch vụ cung cấp các sản phẩm thư mục;
- Dịch vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu;
- Dịch vụ tư vấn thông tin;
- Dịch vụ tư vấn thông tin – Trưng bày giới thiệu sách;
- Tập huấn dành riêng cho bạn đọc sử dụng thư viện *[H8.08.05.05]*.

Đoàn trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV trong học tập như: tổ chức các lớp ôn tập chuẩn bị thi vào cuối mỗi học kỳ; xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến nhằm giúp SV trao đổi, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập; tổ chức các hoạt động thi thử TOEIC giúp SV xác định năng lực Tiếng Anh của bản thân trước khi tham gia các kỳ thi Anh văn đầu ra. Bên cạnh đó, Khoa XD tổ chức nhiều cuộc thi học thuật đa dạng cho SV theo ngành học, theo khóa nhằm tạo ra môi trường giúp SV ứng dụng kiến thức vào các sân chơi sáng tạo *[H8.08.05.06]*.

SV được khuyến khích và hỗ trợ tham gia NCKH dưới nhiều hình thức. Trên website của P.KHCN và Quan hệ quốc tế có đầy đủ các hướng dẫn về quy trình thủ tục biểu mẫu hỗ trợ cho SV trong việc đăng ký, triển khai và nghiệm thu các đề tài nghiên cứu và tham gia các sân chơi học thuật, tham gia hội nghị khoa học. Hàng năm, Nhà trường tổ chức cho SV đăng ký đề tài NCKH, các sân chơi học thuật, SV tham dự hội nghị khoa học, hỗ trợ SV kinh phí cho các đề tài, các Khoa tổ chức hỗ trợ và hướng dẫn SV thực hiện *[H8.08.05.07]*.

Các PTN, xưởng thực hành và đội ngũ nhân viên phục vụ PTN, xưởng thực hành không chỉ hỗ trợ việc học tập lý thuyết và thực hành cho SV mà còn là nơi hỗ trợ, phục vụ SV hiện thực hóa các ý tưởng kỹ thuật. Chính nhờ đó trong những năm gần đây SV luôn đạt thành tích cao và nhận các giải thưởng NCKH *[H8.08.05.08]*.

Bảng 8.8. Kết quả hài lòng chung của SV về CSVC Nhà trường

Hạng mục	2018	2019	2020	2021	2022	2023

Internet, wifi	67,84	67,86	55,88	55,33	63,17	63,56
Hệ thống nhà vệ sinh	69,30	74,74	76,29	76,59	75,10	75,37
Phòng máy tính	77,70	78,60	76,24	79,81	77,48	78,84
Phòng TN/TH, máy móc	-	-	76,04	79,89	77,74	78,99
CSVC thể dục thể thao	77,54	79,56	80,67	83,00	78,43	79,49
Phòng lý thuyết	77,34	78,86	82,61	85,04	79,13	80,58
Không gian tự học	-	-	84,97	85,58	79,78	79,58
Thư viện	81,64	83,28	85,22	86,06	79,99	81,25
Các khu vực công cộng	-	82,84	87,97	88,54	80,49	81,59
Sự hài lòng chung	75,22	77,96	79,54	80,00	77,87	78,60

Nhà trường có các nhóm tư vấn viên, tư vấn tâm lý học đường, tư vấn và hướng dẫn SV giải quyết các vấn đề khó khăn trong học tập, trong đời sống, trong các mối quan hệ tình bạn, tình yêu.v.v. Trung tâm Y tế của Nhà trường hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn SV các chính sách liên quan đến bảo hiểm y tế, tư vấn sức khỏe học đường; tổ chức khám sức khỏe đầu vào cho SV hàng năm; tổ chức khám chữa bệnh, cấp thuốc, sơ cấp cứu cho SV (xem Bảng 8.8). Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các buổi chia sẻ kiến thức về phòng chống các dịch bệnh cho SV theo mùa và phối hợp cùng chính quyền địa phương trong các đợt dịch cao điểm [\[H8.08.05.09\]](#).

Không gian sáng tạo và Khởi nghiệp BEEHIVE đã được Nhà trường cải tạo và tân trang với thiết kế thân thiện, trẻ trung, cơ sở vật chất hiện đại và gần gũi với sinh viên ngay tại tầng hầm Tòa nhà Trung tâm. Ngoài ra, Nhà trường còn cải tạo thêm 07 phòng học mới tại tầng hầm (A2-001 đến A2-007) nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy, học tập cho giảng viên và sinh viên của Nhà trường [\[H8.08.05.10\]](#).

2. Điểm mạnh

- Trường có môi trường học tập thân thiện, CSVC đáp ứng yêu cầu học tập.
- Không gian tự học cho SV luôn được chú trọng.

3. Điểm tồn tại

Do tổng quỹ thời gian thiết kế học tập tại trường ngắn dẫn đến khối lượng kiến thức trong CTĐT của ngành lớn nên NH không có nhiều thời gian tham gia thêm các hoạt động NCKH, dẫn đến tỷ lệ NH tham gia hoạt động này còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khuyến khích NH tham gia NCKH	Khoa XD	2024–2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Môi trường học thân thiện, CSVC đáp ứng	Trường	2024–2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Không gian học cho NH	Trường	2024–2028	Trang bị thêm quạt và máy lạnh

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Nhà trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được rà soát và cập nhật hàng năm.
- Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, rộng rãi tới các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau.
- Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào thông qua xét điểm học bạ theo tổ hợp ngành; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực; kết quả thi THPT Quốc gia, kỳ thi do ĐHSPKT tổ chức.
- Trường có hệ thống UIS và Dashboard, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của NH và các hệ thống hỗ trợ giám sát NH.

- Các quy định, quy chế đào tạo được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.

- Đội ngũ tư vấn viên, GV giảng dạy và quản lý trẻ thường xuyên hỗ trợ các hoạt động rèn luyện, học tập của NH. Tổ chức đối thoại với NH hàng học kỳ tối thiểu 01 lần để nắm bắt nguyện vọng, tư vấn kịp thời cho NH.

- Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.

- Các đơn vị chức năng và các Khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH.

- Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và người học thường xuyên được thiết lập và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu của người học.

- Trường có môi trường học tập thân thiện, CSVC đáp ứng yêu cầu học tập.

- Không gian tự học cho SV luôn được chú trọng.

□ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Chưa định kỳ khảo sát ý kiến các BLQ trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh của CNKTCTXD.

- Chưa phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm.

- Chưa thu thập ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.

- Hệ thống giám sát của NH cần cải thiện thông báo cho GV phụ trách ngành việc NH đăng ký khối lượng học tập lớn, bất thường hoặc quá ít so với các kỳ học liền kề và so với CTĐT, để có biện pháp liên hệ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại các điều kiện ràng buộc của CTĐT, tư vấn cho NH về khả năng rút bớt hoặc giữ nguyên khối lượng như đã đăng ký.

- Tỷ lệ NH thôi học so với tổng số người theo học đang chiếm tỉ lệ không nhỏ; tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ còn thấp do hoàn cảnh gia đình và do chưa hoàn thành điều kiện ngoại ngữ.

– Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường.

– Do khối lượng kiến thức trong CTĐT của ngành lớn nên NH không có nhiều thời gian tham gia thêm các hoạt động NCKH dẫn đến tỷ lệ NH tham gia hoạt động này còn ít.

□ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Diện tích đất khuôn viên, diện tích các công trình XD mà Nhà trường đang sở hữu là thế mạnh nổi trội của Trường do có quá trình hình thành, kế thừa và phát triển hơn 60 năm. Các phòng làm việc, phòng họp, hội trường, phòng học, phòng chuyên đề, PTN, xưởng thực hành và các trang thiết bị làm việc, dạy học đảm bảo cả về số lượng, chất lượng phục vụ và diện tích XD đáp ứng tốt hoạt động dạy - học và NCKH của Trường.

Thư viện trường có nguồn tài liệu phong phú, khá đầy đủ các đầu sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Thư viện có hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phòng học liệu số, phần mềm quản lý chuyên dụng, hình thức tổ chức khoa học, tiện dụng để phục vụ tốt nhu cầu đọc của độc giả.

Về trang thiết bị học tập và CSVC khác của Trường luôn đáp ứng các tiêu chuẩn định mức do Bộ GD&ĐT quy định, riêng định mức về diện tích XD công trình Nhà trường đạt ở mức cao. Hệ thống xưởng thực hành, PTN được đầu tư với nguồn vốn lớn của Trường và thụ hưởng từ các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu của Bộ GD&ĐT, trong đó có một số phòng đạt tiêu chuẩn khu vực. Các trang thiết bị, phương tiện dạy học ĐBCL, hoạt động có hiệu quả và luôn được duy tu, bảo dưỡng và đầu tư đổi mới.

Các thiết bị công nghệ thông tin được ưu tiên đầu tư như kết nối internet, mạng LAN. Trường cũng chú trọng việc trang bị các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho

công tác quản lý, việc ứng dụng các phần mềm này đã phát huy tốt tác dụng và đem lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, việc hình thành các sân chơi cho CBVC và SV có nhiều thuận lợi do Nhà trường có diện tích đất khuôn viên tương đối rộng, mật độ XD công trình thấp. Trường có KTX phục vụ cho NH, có quy hoạch tổng thể về sử dụng phát triển CSVC và đảm bảo tốt an ninh trường học.

Trường có sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tương đối hoàn chỉnh, có đội ngũ bảo vệ chuyên trách làm việc 24/24 để bảo vệ tài sản, trật tự, an ninh, an toàn cho cán bộ quản lý, GV, nhân viên và NH.

Hệ thống CSVC được xây dựng trong những năm qua từ nhiều nguồn vốn khác nhau như ngân sách Nhà nước, nguồn thu hợp pháp của trường, hỗ trợ của các đối tác trong và ngoài nước. Những CSVC này đã và đang được khai thác hiệu quả, phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường có hai cơ sở, cơ sở 1 tọa lạc tại số 01 đường Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Cơ sở 2 tọa lạc tại số 484 đường Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích đất hơn 21 ha. Trong đó, diện tích sàn XD là 140.300 m² gồm hội trường, giảng đường, phòng học; thư viện; PTN, xưởng thực hành; KTX; sân vận động, với số lượng SV như hiện nay (27.373 SV thống kê tại thời điểm 10/2023) thì tính bình quân diện tích phòng học (bao gồm phòng học lý thuyết và thực hành) trên SV là 2,19 m² và diện tích sàn xây dựng bình quân trên sinh viên là 5,13 m² đáp ứng được yêu cầu tối thiểu là 2,8 m² (xem Bảng 11 và 12, Phụ lục IV) *[H9.09.01.01]*.

Trường có 107 phòng làm việc được trang bị đầy đủ máy tính có nối mạng và bàn ghế cho lãnh đạo và nhân viên các đơn vị phòng ban, trung tâm làm việc.

Trường có 225 phòng học bao gồm 18 phòng máy tính, trong đó có 85 phòng có sức chứa dưới 50 chỗ, 138 phòng có sức chứa từ 50 đến 200 chỗ và 2 phòng/hội trường

có sức chứa lớn hơn 200 chỗ ngồi. Các lớp học môn chung (môn đại cương/môn cơ sở ngành) thường sử dụng phòng học lớn vì SV nhiều ngành học chung với nhau, các lớp học môn chuyên ngành thường lớp học nhỏ hơn. Tất cả các phòng học được trang bị tivi màn hình Led, máy lạnh và một số quạt trần/quạt treo tường. Đa số bàn ghế trong phòng học lý thuyết là loại bàn ghế có thể lắp ghép để thuận tiện cho GV triển khai các phương pháp dạy học tích cực, cần yêu cầu SV làm việc nhóm [H9.09.01.02].

Khoa XD còn có một số phòng chuyên đề để GV gặp gỡ SV, hướng dẫn đồ án MH. Ngoài giờ giảng dạy trên lớp, GV có thể làm việc tại văn phòng BM hoặc tại các PTN.

Nhà trường đã luôn chú trọng đầu tư CSVC và các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH tại các PTN, xưởng thực hành, hiện tại Khoa XD có 7 PTN và 2 xưởng thực hành như trong Bảng 9.1.

Bảng 9.1. Danh mục các PTN và xưởng thực hành phục vụ CTĐT

TT	Tên PTN/ xưởng thực hành	Số lượng thiết bị	Tổng kinh phí đầu tư (VNĐ)	Phục vụ giảng dạy	Phục vụ NCKH
1	PTN Cơ Học Đất	21	4.041.038.001	√	√
2	PTN Cơ Học	19	4.021.807.308	√	√
3	PTN Vật Liệu XD	28	1.380.388.100	√	√
4	PTT Nghề XD	17	5.404.650.435	√	
5	PTN Công Trình	29	11.362.914.000	√	√
6	PTN Cầu Đường	45	13.309.649.000	√	√
7	PTN Thực Tế Áo	1	3.601.829.000	√	
8	Phòng Hoạ Thất	3	158.785.000	√	
9	PTN MEP	8	2.580.160.000	√	

Các PTN/xưởng thực hành được đầu tư trang thiết bị hiện đại nhằm phục vụ hoạt động NCKH của GV và SV. Các PTN/xưởng thực hành được trang bị đầy đủ hệ thống chiếu sáng, thông gió hoặc có trang bị máy lạnh, đảm bảo an toàn PCCC, có tủ thuốc y tế, thuốc và các vật dụng thiết yếu để sơ cứu khi xảy ra sự cố.

Việc duy tu, bảo dưỡng CSVC như phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, PTN,

hệ thống điện, hệ thống nước sinh hoạt, nước thải, hệ thống PCCC, thang máy.v.v. được Phòng Quản trị cơ sở vật chất (P.QTCSVC) thực hiện việc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo kế hoạch được phê duyệt hàng năm [H9.09.01.03]. Tổng kinh phí đầu tư để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ SV trong 5 năm qua khoảng 19 tỷ đồng (xem Bảng 9.2) [H9.09.01.04].

Bảng 9.2. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022

TT	Nội dung	Kinh phí (triệu đồng)
1	Duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình XD: Cải tạo nâng cấp khu B, khu A, Viện Sư phạm kỹ thuật, các PTN Khoa Điện – Điện tử (Đ–ĐT), Khoa XD, Khoa In, Khoa May và Thời trang, Văn phòng Đoàn – Hội thanh niên, TT.DV; Thay mái tôn Xưởng Nhiệt, Xưởng Động cơ, Thư viện; Chuyển đổi công năng các phòng học lý thuyết; Xây dựng bãi xe CBVC, bãi xe SV, Thao trường phục vụ GDQP cơ sở 2.v.v.	182.944
2	Kinh phí phục vụ cho duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt, nước thải	500
3	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện: Cải tạo nâng cấp lưới điện khu A, B, xưởng thực hành nghề Khoa CKM, xưởng gỗ, C203, C204, C303, C304, C305, C306, xưởng in, xưởng Diezen, xưởng Hàn, Viện SPKT, Xưởng may, Xưởng Thiết kế thời trang.v.v.	2.300
4	Sửa chữa, duy tu chức năng hoạt động của hệ thống PCCC, bảo hiểm cháy nổ, bảo trì thang máy	1.500
5	Kinh phí đảm bảo hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh thảm cỏ, xây dựng các công trình cảnh quan: Các gói dịch VSMT, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hàng năm; làm mới các tiểu công viên, bồn hoa, đường hoa, hồ nước, đài phun nước, trồng mới cây xanh, thảm cỏ.v.v.	32.000

6	Hoàn thành xây dựng tòa nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng với tổng giá trị 106.188.102.000 đồng	106.188
Hiện Nhà trường cũng đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 đối với cơ sở 1		

Để đảm bảo CSVC phục vụ kịp thời cho các hoạt động của Nhà trường, P.QTCSVC đã xây dựng phần mềm kiểm tra giám sát để các đơn vị có thể hỗ trợ về việc báo cáo hư hỏng các thiết bị hoặc việc cung cấp các dịch vụ vệ sinh môi trường và cảnh quan kịp thời; Công khai các số điện thoại của bộ phận duy tu, bảo dưỡng để các đơn vị có thể liên hệ dễ dàng.

Để đáp ứng tốt mức độ hài lòng của SV về CSVC, Nhà trường thường xuyên tổ chức đối thoại với SV, CBVC để cải tiến CSVC phục vụ đào tạo qua các góp ý. Hàng năm, P.ĐBCL tiến hành khảo sát SV về chất lượng phục vụ, CSVC; khảo sát CBVC về môi trường làm việc. Sau khi tổng kết kết quả khảo sát, P.TS&CTSV sẽ tổ chức hoạt động đối thoại với SV để nghe thêm ý kiến phản ánh về CSVC, hướng đến cải tiến CSVC tốt hơn phục vụ công tác học tập và NCKH (xem Bảng 9.3 và 9.4) [\[H9.09.01.05\]](#); [\[H9.09.01.06\]](#).

Bảng 9.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa XD về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018	2019	2020	2021	2022
		–	–	–	–	–
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	61,1	50,0	54,5	50,0	61,4
2	Chất lượng máy chiếu/màn hình LCD đáp ứng yêu cầu giảng dạy	77,0	76,9	72,7	75,0	91,0
3	Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy	82,6	75,0	72,7	50,0	75,0
4	Chất lượng thiết bị tin học đáp ứng yêu cầu giảng dạy	78,8	66,7	72,7	75,0	70,0

5	Bố trí, trang bị trong phòng học phù hợp	79,0	50,0	54,5	50,0	45,0
6	Được hỗ trợ kịp thời khi có sự cố về máy móc, thiết bị	78,0	66,7	72,7	50,0	64,0
7	Nhìn chung, tôi hài lòng về phương tiện hỗ trợ giảng dạy cho các môn lý thuyết	85,6	75,0	81,8	75,0	68,0

Bảng 9.4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa XD, CNKTCTXD về CSVC phục vụ SV (tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018 – 2019	2019 2020	2020 2021	2021 2022	2022 2023
A. CSVC phục vụ SV						
1	Phòng học lý thuyết đáp ứng được nhu cầu học tập của tôi	77,4	85,2	85,3	87,7	83,0
2	PTN/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	76,3	76,5	83,9	82,0
3	Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	81,6	87,7	87,8	86,7	82,0
4	Phòng máy tính đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	77,7	78,4	78,6	83,4	79,0
5	Không gian tự học đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	90,3	90,3	88,6	82,0
6	Internet, wifi phục vụ hiệu quả cho việc học tập, nghiên cứu của tôi	67,8	67,8	68,0	68,3	68,0
7	Thiết bị thể dục thể thao, sân vận động, sân mái vòm đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí của tôi (nếu Anh/Chị không sử dụng dịch vụ này thì không đánh giá)	77,5	85,5	85,6	85,4	81,0

8	Hệ thống nhà vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, thông thoáng	69,3	81,4	-	82,9	78,0
9	Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	-	90,7	-	89,6	82,0
10	Sự hài lòng chung về CSVC phục vụ SV	75,2	82,6	81,7	84,0	79,7

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định. Số phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc dạy, học và NCKH của Nhà trường đáp ứng được yêu cầu và tần suất sử dụng phòng cả lý thuyết, thực hành và thí nghiệm. Bên cạnh đó, Khoa XD có 7 ngành đào tạo đều được trang bị cho từng MH từ lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, cùng với sự đồng hành chia sẻ từ DN, sẽ giúp cho các bạn SV có được trải nghiệm tốt nhất trong quá trình tiếp thu kiến thức, nghiên cứu và phát triển bản thân.

3. Điểm tồn tại

– Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

– Khoa XD triển khai mục tiêu trang bị CSVC theo kế hoạch của Nhà trường. Tuy nhiên, Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động và thời gian thường bị kéo dài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Tiếp tục sửa chữa, cải	P.QTCSVC	2024–2028	Định kỳ

	điểm tồn tại 1	tạo các phòng học lý thuyết; Các khu nhà vệ sinh; Các xưởng thực hành, PTN			hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Hệ thống PTN chưa đáp ứng được dịch vụ công (Chưa có giấy chứng nhận LAS)	P.QTCSVC Khoa XD	2024–2028	
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng, khai thác hiệu quả của hệ thống CSVC trong toàn Trường	Các Đơn vị CBVC	2024–2028	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện trường chịu trách nhiệm quản lý nguồn lực học tập của trường theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị đã được Nhà trường phê duyệt theo đề án vị trí việc làm. Thư viện trường có diện tích hơn 4.000 m², được bố trí làm 2 khu vực và được trang bị CSVC phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu như bàn, ghế, máy tính, ipad, tivi, máy lạnh:

- Thư viện khu A: phòng Đọc, phòng Lưu hành (Phòng Mượn).
- Văn phòng Thư viện: xử lý nghiệp vụ Thư viện.
- Thư viện CLC được tổ chức ở ở Tầng hầm tòa nhà trung tâm **[H9.09.02.01]**.

Bên cạnh đó, Thư viện trường còn tổ chức thêm nhiều không gian học tập xanh được bố trí ở các sảnh hành lang khu nhà A và phía bên ngoài trước Thư viện CLC nhằm phục vụ cho nhu cầu tự học của SV. Ngoài ra, một số Khoa trong trường cũng có tổ chức riêng Thư viện của Khoa để tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập và nghiên cứu.

Số lượng nhân viên hiện tại của Thư viện là 14, được phân bổ về các phòng chức năng của Thư viện. Thư viện phục vụ bạn đọc từ 7.30' sáng đến 17.00' từ thứ 2 đến thứ

6 hàng tuần; Ngoài ra, vào mùa thi, Thư viện tăng cường thời gian phục vụ SV từ 7.30' sáng đến 20.00' (từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần) và cả ngày thứ 7 [\[H9.09.02.02\]](#).

Chính sách phục vụ, các quy định, nội quy và thông báo của thư viện được thông báo rộng rãi đến toàn thể bạn đọc thông qua website của thư viện, trang mạng xã hội, qua email và các bảng thông báo tại thư viện. Ngoài ra, Nhà trường có quy định cụ thể về đối tượng, số lượng và thời hạn mượn các loại tài liệu trong thư viện như Bảng 9.5.

Bảng 9.5. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện

Dịch vụ mượn	Giáo trình		Sách tham khảo	
	Số lượng	Thời gian	Số lượng	Thời gian
SV hệ Đại trà	15	1 học kỳ	10	4 tuần
SV CLC	20	1 học kỳ	10	4 tuần
SV Khoa Đào tạo Quốc tế	15	1 học kỳ	10	4 tuần
Học viên cao học	5	8 tuần	5	4 tuần
Nghiên cứu sinh	5	8 tuần	5	4 tuần
Cán bộ, GV	5	1 năm	10	1 năm

Hàng năm, Nhà trường dành kinh phí bổ sung nguồn tài liệu (sách in và các CSDL điện tử). Tài liệu của Thư viện chủ yếu từ các nguồn: Mua từ bên ngoài, Giáo trình, sách tham khảo do GV trường biên soạn và xuất bản, các tài liệu nội sinh như đề án, luận văn, báo cáo NCKH. Trong những năm 2018 đến năm 2020, Thư viện tập trung bổ sung thêm nhiều tài liệu ngoại văn để phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV. Bên cạnh đó, Thư viện tập trung phát triển trang thư viện số của trường, các giáo trình, tài liệu của GV biên soạn và xuất bản được upload lên trang thư viện số để bạn đọc đọc được toàn văn tài liệu. Các CSDL điện tử cũng được Nhà trường đầu tư cho Thư viện nhằm phục vụ cho bạn đọc.

Căn cứ theo chính sách bổ sung tài liệu, mỗi học kỳ, dựa trên số lượng SV theo học từng ngành, từng MH, thư viện phối hợp với các Khoa trong trường để lập danh mục những tài liệu cần bổ sung. Nhờ đó, nguồn tài liệu của thư viện luôn bám sát với chương trình giảng dạy và nội dung học tập [\[H9.09.02.03\]](#).

Trường có kế hoạch đầu tư, nâng cấp hạ tầng trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập. Hàng năm, Nhà trường duyệt kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như bổ sung nguồn tài liệu, CSDL trực tuyến, thiết bị hỗ trợ giảng dạy để đáp ứng nhu cầu đào tạo [H9.09.02.04].

Thư viện thực hiện định kỳ rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, CSDL trực tuyến của Thư viện nhằm phục vụ việc tốt cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và PVCĐ. Kèm theo các dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng. Những CSDL phục vụ cho bạn đọc hiện nay của Thư viện là Tạp chí chuyên ngành KH&CN, Springerlink, IEEE Xplore, WipsGlobal, Thông tin khảo sát đề tài, OECD iLibrary, Tiêu chuẩn Việt Nam. Bên cạnh đó, trang thuvienso.hcmute.edu.vn ban đầu chỉ upload giới thiệu tài liệu; đến năm 2020, Thư viện đã upload toàn bộ file giáo trình do GV trường biên soạn để phục vụ nhu cầu tài liệu của bạn đọc [H9.09.02.05].

Hàng năm, P.ĐBCL tiến hành khảo sát GV và SV về chất lượng phục vụ của Thư viện. Ngoài ra, Thư viện cũng tổ chức khảo sát ý kiến của bạn đọc định kỳ 1 năm/lần để tiếp nhận ý kiến bạn đọc; qua đó có những phương án cải tiến trong công tác bổ sung và phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc một cách tốt nhất. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy bạn đọc đánh giá cao và hài lòng với những sản phẩm và dịch vụ do Thư viện mang lại (xem Bảng 9.6) [H9.09.02.06].

Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa XD/SV ngành Công nghệ kỹ thuật công trình XD về thư viện (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018	2019	2020	2021	2022
		-	-	-	-	-
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Tôi hài lòng về điều kiện hỗ trợ của Thư viện (nguồn học liệu, không gian, thời gian phục vụ, tài liệu được cập nhật kịp thời, thư viện trực tuyến v.v)	-	75,0/ 78,7	81,8/ 87,8	75,0/ 86,7	68,0/ 82,0

2. Điểm mạnh

– Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về loại hình, nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV; trang thiết bị, phương tiện hoạt động phù hợp với nhu cầu sử dụng của độc giả.

– Có nhiều không gian học tập cho SV bao gồm cả không gian ngoài trời.

– Thư viện đã có cơ cấu tổ chức ổn định và có chính sách phục vụ linh hoạt. Đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao, năng động; cán bộ phục vụ có nhiều sáng kiến cải tiến trong nghiệp vụ, năng lực phục vụ cao.

– Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện triệt để và toàn diện.

3. Điểm tồn tại

– Hiện nay, cơ sở hạ tầng của Thư viện trường chưa đạt chuẩn công trình XD của một thư viện hiện đại, không gian phục vụ bị thiếu hụt trong thời gian cao điểm phục vụ giáo trình. Thư viện hiện tại đang nằm ở 3 khu vực khác nhau, cũng chưa thực sự tạo sự thuận tiện cho việc sử dụng và tổ chức quản lý.

– Tài liệu ngoại văn trong thư viện còn hạn chế, thể loại tài liệu mới chỉ đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu, chưa đáp ứng nhu cầu giải trí của bạn đọc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần đầu tư xây dựng Toà nhà thư viện (Trung tâm học liệu) hiện đại để tập trung quản lý, tổ chức và khai thác hiệu quả hơn	Thư viện	2024–2028 Định kỳ hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Cần tiếp tục bổ sung thêm số lượng tài liệu ngoại văn của từng đầu mục (sách, tài liệu tham khảo)	Thư viện	2024–2028 Định kỳ hàng năm
3	Phát huy	Thực hiện bổ sung tài liệu	Thư viện	2024–2028

	điểm mạnh 1	giáo trình, sách tham khảo theo CTĐT, đảm bảo 50% so với CTĐT		Định kỳ hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Mở rộng thêm các không gian học tập xanh dành cho bạn đọc	Thư viện	2024–2028 Định kỳ hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ nhân viên thư viện	Thư viện	2024–2028 Định kỳ hàng năm
6	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện để nâng cao sự hài lòng của bạn đọc	Thư viện	2024–2028 Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại BM KCCT quản lý trực tiếp có 2 PTN Vật liệu XD và Công trình, bên cạnh đó, do đặc điểm các MH chung cho nhiều ngành của Khoa XD nên một số PTN khác thuộc Khoa như: PTN Thực tế ảo, Cơ học, Cơ học đất, PTT Trắc địa, PTT Nghề cũng được CNKTCTXD sử dụng. Hầu hết các PTN, xưởng thực hành được bố trí tại toà nhà Khu B [\[H9.09.03.01\]](#).

Các PTN, thực hành có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp, hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH của GV và SV [\[H9.09.03.02\]](#).

Trong các PTN/xưởng thực hành đều có bảng nội quy, hướng dẫn sử dụng và nhật ký sử dụng đối với các thiết bị/máy móc lớn hoặc vận hành phức tạp [\[H9.09.03.03\]](#); [\[H9.09.03.04\]](#). Mỗi PTN/xưởng thực hành đều có một nhân sự phụ trách PTN/xưởng thực hành để tổ chức, quản lý, giám sát và phối hợp với Phòng Thiết bị – Vật tư (P.TBVT) mua sắm, sửa chữa, thay thế các trang thiết bị trong quá trình vận hành

[H9.09.03.05].

P.TBVT phụ trách đáp ứng nhu cầu về thiết bị vật tư của toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của GV và SV. Trong mỗi năm học, P.TBVT lập kế hoạch bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phụ trợ giảng dạy tại các phòng học lý thuyết và thiết bị chuyên môn tại các PTN, xưởng thực hành tại các đơn vị. Bên cạnh đó còn tổ chức theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị được đầu tư, làm cơ sở để trình BGH phê duyệt để đầu tư, sửa chữa kịp thời phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH *[H9.09.03.06].*

Ngoài ra, P.TBVT phối hợp với các đơn vị sửa chữa các thiết bị hư hỏng đột xuất, bảo trì bảo dưỡng thiết bị và thực hiện công tác kiểm kê tài sản cố định hàng năm *[H9.09.03.07].*

Hàng năm, P.TBVT cùng với các Khoa thường xuyên cập nhật các thiết bị tiên tiến, lập dự án mới và trình BGH, Hội đồng trường phê duyệt để đầu tư CSVC phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH ngày càng tốt hơn. Tất cả các quy trình mua sắm, quy trình đấu thầu các dự án được trang thiết bị theo quy trình ISO của Nhà trường và Luật đấu thầu đầu tư công *[H9.09.03.08].*

Kinh phí đầu tư trang thiết bị được Hội đồng trường phê duyệt giai đoạn 2018 – 2022:

- Năm học 2018: 116.135.000.000 đồng.
- Năm học 2019: 135.721.000.000 đồng.
- Năm học 2020: 186.287.000.000 đồng.
- Năm học 2021: 3.951.000.000 đồng.
- Năm học 2022: 8.700.000.000 đồng.

Dựa vào tình hình kế hoạch tài chính hàng năm của Nhà trường, P.TBVT phối hợp với các đơn vị chức năng lập kế hoạch dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì, bổ sung và thành lập các PTN cho các ngành mới trình Hội đồng trường xem xét phê duyệt đầu tư. Ngoài kế hoạch mua sắm trang thiết bị mới đầu tư theo dự án, Nhà trường còn lập kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ, mua sắm công cụ, dụng cụ để từng bước bổ sung và thay thế các trang thiết bị cũ, hư hỏng, lạc hậu bằng những trang thiết bị mới phù hợp và đồng bộ dựa trên nguồn kinh phí đề xuất của đơn vị có nhu cầu *[H9.09.03.09],*

[H9.09.03.10].

Hàng năm, P.ĐBCL tổ chức khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường (1 lần/năm) và khảo sát mức độ hài lòng của CBVC về môi trường làm việc (1 lần/năm), trong đó có câu hỏi mức độ hài lòng về trang thiết bị học tập, kết quả khảo sát cho thấy SV và CBVC có sự hài lòng khá tốt về các trang thiết bị phục vụ giảng dạy (xem Bảng 9.7 và 9.8) [H9.09.03.11].

Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường/GV Khoa XD về trang thiết bị phục vụ PTN/xưởng thực hành (tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018	2019	2020	2021	2022
		-	-	-	-	-
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Các PTN/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc được trang bị đầy đủ và cập nhật	84,7/ -	75,0/ 83,3	75,0/ 90,9	74,0/ 73,0	73,8/ 73,0
2	Được hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời	72,4/ -	70,7/ 58,3	65,6/ 63,6	68,5/ 73,0	68,4/ 70,0
3	Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong PTN/xưởng thực hành, nhật ký sử dụng	96,2/ -	87,9/ 75,0	85,9/ 72,7	80,8/ 75,0	79,7/ 82,0
4	Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	87,9/ -	76,7/ 58,3	73,4/ 63,6	74,0/ 50,0	71,5/ 70,0
5	Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	75,8/ -	67,4/ 66,7	71,8/ 72,7	67,1/ 50,0	62,5/ 66,0
6	Nhìn chung, tôi hài lòng về hệ thống PTN/xưởng thực hành phục vụ giảng dạy của Khoa	90,9/ -	80,0/ 83,3	78,1/ 81,2	78,8/ 75,0	67,9/ 73,0

Bảng 9.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa XD CNKTCTXD về trang thiết bị phục vụ PTN/xưởng thực hành (%)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học
----	-------------------	---------

		2018	2019	2020	2021	2022
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Các PTN/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	76,3	76,5	83,9	83,0

2. Điểm mạnh

– Nhờ vào cơ chế tự chủ ĐH, Nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các PTN trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

– P.TBVT phối hợp với các Khoa để lập các dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo tại trường theo đúng kế hoạch và đúng tiến độ. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp với giá thành cạnh tranh và đưa các trang thiết bị vào sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch đạt hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

– Vì một số yếu tố khách quan về con người và tính đa dạng về mặt kỹ thuật của trang thiết bị nên chưa thể đáp ứng tốt nhu cầu công tác bảo dưỡng và sửa chữa.

– Trong quá trình làm việc, một số trường hợp thiếu nguyên liệu hoặc vật tư cần thiết. Điều này có thể làm gián đoạn quá trình học tập và thí nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đề xuất Nhà trường tuyển dụng thêm chuyên viên kỹ thuật cho một số đơn vị để công tác sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị được tốt hơn và kịp thời phục vụ giảng dạy.	P.TBVT Khoa XD	2024–2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Thông kê liên tục qua nhiều học kỳ các vật tư, nguyên vật liệu thường	P.TBVT	2024–2028

	tại 2	thiếu giữa kỳ.	Khoa XD	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp trang thiết bị hiện đại huy động từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau đặc biệt từ các dự án, DN liên kết	P.TBVT Khoa XD	2024–2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của công tác mua sắm trang thiết bị hàng năm	P.TBVT Khoa XD	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để vận hành hành quản trị hệ thống công nghệ thông tin ĐHSPTK nhằm phục vụ hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập; Nhà trường thành lập 3 trung tâm: Trung tâm Thông tin – Máy tính, Trung tâm Dạy học số, Trung tâm Công nghệ phần mềm có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng Đơn vị [\[H9.09.04.01\]](#).

Trung tâm Thông tin – máy tính: Tham mưu cho Nhà trường và các Khoa, Phòng ban về triển khai hệ thống mạng; Thiết kế vận hành hệ thống dịch vụ ứng dụng CNTT; Cung cấp các dịch vụ ứng dụng CNTT trong các hoạt động của Nhà trường; Phát triển các ứng dụng phần mềm, chuyển giao công nghệ.

Trung tâm Công nghệ phần mềm: Tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác xây dựng và đề xuất các KHCL phát triển ứng dụng CNTT của Nhà trường; Tư vấn, thiết kế, vận hành và quản trị cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT, phần mềm, quản trị hệ quản trị CSDL lớn, truyền dẫn, công nghệ thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong trường; Triển khai nghiên cứu ứng dụng, ĐT, tập huấn, phát triển các phần mềm tác nghiệp điện tử phục vụ Nhà trường và các hoạt động dịch vụ về CNTT.

Trung tâm Dạy học số: Tổ chức/hỗ trợ xây dựng và triển khai các khóa học trực tuyến; Tổ chức và vận hành nền tảng dạy học số trực tuyến; Tổ chức khai thác/thương mại hóa các lớp dạy học số; Thực hiện/hợp tác thực hiện các dự án, dịch vụ trong và

ngoài nước về dạy học số; Tổ chức/hỗ trợ truyền thông về dạy học số hoặc sử dụng các phương tiện dạy học số để truyền thông công tác chung của các Đơn vị.

CSVC hệ thống CNTT của Trường bao gồm cơ sở hạ tầng mạng hệ thống truyền dẫn, hệ thống tin internet, hệ thống core mạng lõi, hệ thống server, hệ thống bảo mật, hệ thống lưu trữ cơ sở dữ liệu, hệ thống quản trị, hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống an toàn thông tin.v.v. Hệ thống CNTT đảm bảo đáp ứng các tiêu chí Cục CNTT Bộ GD&ĐT và Cục an toàn thông tin Bộ Thông tin và Truyền thông [H9.09.04.02].

Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm chuyên dụng phục vụ các mảng công tác ĐT, chấm thi trắc nghiệm, quản trị tài sản, quản trị thư viện, quản lý nhân sự, khảo sát ý kiến CBVC, SV, thiết lập mục tiêu chất lượng và đánh giá nội bộ.v.v. Hệ thống phần mềm này là nơi mà Nhà trường lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu chung giúp cho việc quản lý các hoạt động ở trường một cách thuận tiện và hiệu quả [H9.09.04.03].

Nhà trường đã cấp cho mỗi CBVC và SV một tài khoản email mang tên miền của trường (@hcmute.edu.vn và @student.hcmute.edu.vn) để cung cấp, trao đổi thông tin của Trường kịp thời cho CBVC, SV. Ngoài ra, Nhà trường còn cung cấp thông tin đến CBVC qua trang <http://eoffice.hcmute.edu.vn>. SV có thể đăng ký MH, xem điểm, xem lịch thi, thông tin học vụ trên trang <http://online.hcmute.edu.vn>, đăng ký MH trực tuyến qua trang <https://dkmh.hcmute.edu.vn>, xem và download tài liệu trên trang <http://thuvien.hcmute.edu.vn>, học trực tuyến trên trang <https://lms.hcmute.edu.vn>,.v.v.

Ngoài website chính của trường, tất cả các Đơn vị trong trường đều có website riêng để quảng bá và cung cấp thông tin của đơn vị mình.

Hệ thống Wifi trong khuôn viên trường được phủ sóng tại tòa nhà trung tâm, khu tòa nhà công nghệ cao, một số khu vực tự học dành cho SV, khu vực thư viện, khu TT.DV SV. Mức độ sử dụng Wifi của Nhà trường là thường xuyên do GV, SV học tập theo dạng kết hợp giữa học tập trên lớp, học qua mạng và sử dụng các ứng dụng online của Trường.

Ngoài ra, Trường còn có 2 phòng Dạy học số (Digital Learning Center) được trang bị hiện đại phục vụ học nhóm, tổ chức seminar/workshop với GS từ xa hoặc GV quay phim đưa lên hệ thống LMS. Phòng DHS đầu tiên được tài trợ bởi dự án HEEAP, USAID và công ty Intel Việt Nam khánh thành vào 31/3/2015 với tổng giá trị hơn 300 ngàn USD

có khả năng kết nối trực tuyến toàn cầu; Đầu tư 1 triệu USD vào server nhằm chuẩn bị chương trình dạy, học và kiểm tra trực tuyến. Phòng DHS thứ hai được đầu tư bởi dự án EMVITET (Empowering Vietnamese VET Teachers for Transformation towards Education 4.0) vào năm 2022, đây là dự án về nghiên cứu tăng cường năng lực cho GV hướng đến giáo dục 4.0 thuộc chương trình Erasmus+ được tài trợ bởi Liên minh Châu Âu với trị giá tài trợ là 815 nghìn euro (ĐHSPKT được nhận 58 nghìn euro phục vụ mua sắm thiết bị đầu tư 01 phòng dạy học số thứ hai của Nhà trường).

Trong một số MH của CTĐT có sử dụng các phần mềm đặc thù như AutoCAD, Autodesk REVIT, ETABS, SAP2000, ABAQUS, PLAXIS, Dự toán ETA (hoặc G8, F1.v.v.), SPSS, MS Project.

- Nhóm phần mềm AutoCAD, Autodesk REVIT được sử dụng để thể hiện các bản vẽ thiết kế kỹ thuật ở dạng 2D và 3D;

- Nhóm phần mềm tính toán kết cấu như ETABS, SAP2000, ABAQUS, hỗ trợ SV và học viên tính toán và thiết kế kết cấu cho các công trình XD;

- Nhóm phần mềm tính toán địa kỹ thuật như PLAXIS, hỗ trợ SV và học viên tính toán thiết kế các công trình ngầm, nền móng công trình XD.

- Nhóm phần mềm dự toán như ETA (hoặc G8, F1.v.v.), hỗ trợ SV lập dự toán công trình XD.

- Navisworks® là phần mềm đánh giá dự án chuyên nghiệp, hỗ trợ BIM 4D, cho phép các chuyên gia kiến trúc, kỹ sư XD tổng hợp các mô hình và dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau.

- Nhóm phần phân tích thống kê như SPSS, hỗ trợ SV và học viên đánh giá dữ liệu thu thập hiện trường;

- Nhóm phần quản lý dự án như MS Project, hỗ trợ SV lập tiến độ thi công và quản lý quá trình xây dựng công trình.

Định kỳ hàng năm và mỗi học kỳ, Trung tâm Thông tin – máy tính và Trung tâm Công nghệ phần mềm và Trung tâm Dạy học số đều có tổ chức đánh giá hiệu quả sử dụng của toàn bộ hệ thống, trang thiết bị, có nhật ký sử dụng. Các báo cáo thực hiện hàng năm bao gồm: Báo cáo về hiệu suất phòng máy tính thực hành; Báo cáo về số lượng lớp tạo học trực tuyến trên hệ thống UTEX, FHQLMS; Báo cáo về số lượng lớp thi online trên hệ thống UTEX, FHQLMS; Báo cáo về tạo bài giảng trên hệ thống Dạy

học số [H9.09.04.03]; [H9.09.04.04]. Trên cơ sở đó đề định hướng, điều chỉnh vận hành hệ thống, đề xuất với Phòng TBVT và BGH, Hội đồng trường phê duyệt các giải pháp kịp thời sao cho hiệu quả của từng mảng công việc đạt hiệu quả tối ưu nhất [H9.09.04.05].

Trường đã đầu tư các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống Data Center [H9.09.04.06], bao gồm:

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng lõi.
- Đầu tư hệ thống cáp truyền dẫn phủ cáp quang toàn trường.
- Trang bị mới hệ thống máy chủ, máy trạm (Web Server, FTP Server, Software Testing Server).
- Hệ thống backup dữ liệu (Backup Database Server (HPE ProLiant DL360 Gen10).
- Hệ thống cân bằng tải và bảo mật.
- Hệ thống đường truyền Internet tốc độ cao (Viettel, VNPT.v.v.).

Hàng năm, Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV về chất lượng phục vụ của hệ thống công nghệ thông tin (xem Bảng 9.9).

Bảng 9.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa XD về hệ thống công nghệ thông tin (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018	2019	2020	2021	2022
		–	–	–	–	–
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Tôi hài lòng về hạ tầng phục vụ dạy học trực tuyến (hệ thống LMS https://lms.hcmute.edu.vn/ và quản lý đào tạo http://online.hcmute.edu.vn/)	-	75,0	72,7	75,0	73,0
2	Tôi hài lòng về hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường (mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, cơ sở dữ liệu, các	-	58,3	63,6	50,0	50,0

phân hệ phần mềm v.v)					
-----------------------	--	--	--	--	--

Các chiến lược phát triển hệ thống CNTT của ĐHSPTK nhằm tiếp tục phục vụ hiệu quả hơn trong thời gian tới:

- Xây dựng chính sách, quy trình quản lý CNTT – TT, Dạy học số; đặc biệt là chính sách an toàn thông tin/an ninh mạng để làm nền tảng cho mọi hoạt động ứng dụng CNTT trong toàn trường (cả công tác quản lý và công tác giảng dạy).

- Xây dựng phát triển đội ngũ nguồn nhân lực CNTT, đội ngũ trung tâm dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (GV & SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, đào tạo và theo định hướng phát triển dạy học số của Nhà trường.

- Xây dựng hệ thống CNTT – TT băng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị – quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, nghiên cứu và PVCĐ dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường.

- Từng bước triển khai cơ sở hạ tầng kết nối (các trang thiết bị CNTT, PTN hiện đại) đáp ứng nhu cầu sử dụng, nghiên cứu và học tập ứng dụng online/mobile learning.

- Trang bị hệ thống bảo mật thông tin, giám sát mạng, lưu trữ và sao lưu dữ liệu; hệ thống dự phòng nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động liên liên tục, phát hiện sớm, hạn chế tấn công mạng/phần mềm; cảnh báo rủi ro, ứng phó kịp thời trước các nguy cơ tấn công hệ thống CNTT của trường.

- Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động và lưu trữ dữ liệu (Data Center) cho hệ sinh thái HCMUTE 4.0 (ba giai đoạn theo KHCL về CNTT giai đoạn 2017–2022, tầm nhìn 2030 của Nhà trường).

- Tìm kiếm nguồn tài trợ hỗ trợ trường triển khai dịch vụ ứng dụng CNTT.

2. Điểm mạnh

- Lãnh đạo Nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập. Hệ thống hạ tầng phần cứng, internet được nâng cấp đáng kể, đội ngũ hỗ trợ để giải quyết các vấn đề liên

quan đến hệ thống rất tích cực phục vụ nhu cầu sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin mà Nhà trường cung cấp.

– Nhà trường ngày càng hoàn thiện các phần mềm, thêm nhiều tiện ích về công nghệ thông tin hơn đã đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về quản lý, giảng dạy, NCKH và học tập trong trường.

3. Điểm tồn tại

– Hệ thống mạng wifi chỉ mới phục vụ một số nơi trong trường do trường có diện tích khuôn viên rất rộng, nhiều người sử dụng, việc đầu tư lắp đặt hệ thống Wifi đòi hỏi nguồn kinh phí đầu tư lớn, việc đầu tư không thể thực hiện toàn bộ trong thời gian ngắn mà phải thực hiện theo từng giai đoạn.

– Nguồn nhân lực phục vụ cho việc phát triển CNTT của Nhà trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiến hành cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và dễ tiếp cận	TT.TTMT	2024–2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tiếp tục xây dựng và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực công nghệ thông tin, đội ngũ dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” có đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (là GV, học viên và SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý,	TT.TTMT Trung tâm công nghệ phần mềm (TT.CNPM) Trung tâm dạy học số (TT.DHS)	2024–2028

		đào tạo và theo định hướng phát triển dạy học số của Nhà trường		
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng KHCL về đầu tư về trang thiết bị xây dựng hạ tầng mạng và phát triển đội ngũ nhân sự để đẩy mạnh lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo và giảng dạy học tập	TT.TTMT TT.CNPM TT.DHS	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục xây dựng hệ thống công nghệ thông tin – truyền thông bằng thông rộng, hệ thống cơ sở dữ liệu lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị - quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, nghiên cứu và PVCĐ dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường		

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành Quy định 2920/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/12/2019 quy định v/v quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc bên trong ĐHSPKT [H9.09.05.01].

Theo đó P.TCHC, P.QTCSVC và P.TBVT là các đơn vị chịu trách nhiệm chính cho

việc đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn điện và các điều kiện đảm bảo an toàn trong các PTN, xưởng thực tập. Môi trường học tập, làm việc bao gồm cây xanh, vệ sinh môi trường và đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt sẽ do P.QTCSVC điều phối chung cho toàn trường .

P.QTCSVC có nhân viên chuyên trách về cảnh quan, môi trường quản lý các dịch vụ thuê khoán bên ngoài như các hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thảm cỏ, dịch vụ vệ sinh môi trường [\[H9.09.05.02\]](#).

T.YT được giao quản lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe tại ĐHSPTK, cụ thể như chăm sóc sức khỏe ban đầu; sơ, cấp cứu, quy định kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm, quy định về phòng chống dịch bệnh.v.v. trong khuôn viên Nhà trường. Hàng năm, T.YT tổ chức khám sức khỏe cho CBVC và SV theo nguồn kinh phí dự toán hàng năm do Nhà trường duyệt và nguồn kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu từ bảo hiểm xã hội [\[H9.09.05.03\]](#). Các thiết bị và dụng cụ y tế được lập kế hoạch, dự trù mua sắm hàng năm phục vụ công tác dự phòng, sơ cấp cứu, khám và điều trị bệnh thông thường

Về theo dõi, chăm sóc sức khỏe: tổ chức khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hàng năm [\[H9.09.05.04\]](#). Tổ chức khám sức khỏe khi SV nhập học [\[H9.09.05.05\]](#).

Về y tế dự phòng: Hàng năm lập kế hoạch y tế dự phòng để phòng bệnh theo mùa như phun thuốc định kỳ 04 lần/1 năm để phòng dịch sốt xuất huyết và các bệnh do côn trùng gây ra; Tham gia phòng chống dịch theo quy định chung của Nhà trường; Phối hợp với y tế địa phương xử lý và hướng dẫn những trường hợp mắc Covid – 19; phun thuốc sát khuẩn các khu vực làm việc và giảng đường; phối hợp kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm các căn tin phục vụ ăn uống; Tư vấn sức khỏe, bảo hiểm, phòng bệnh và điều trị bệnh cho CBVC, SV [\[H9.09.05.06\]](#).

T.YT bố trí các bảng hướng dẫn sơ cấp cứu cơ bản ở các địa điểm như: các xưởng thực hành, sân vận động, nhà thi đấu.v.v. để CBVC, SV có thể tự xử lý khi có sự cố trong trường học [\[H9.09.05.07\]](#).

P.QTCSVC hàng năm lên kế hoạch và thực hiện các dự án nhằm cải thiện điều kiện an toàn, PCCC như cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối [\[H9.09.05.08\]](#) hay bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các tranh thiết bị, phương tiện PCCC [\[H9.09.05.09\]](#). Nhà trường thành lập trung đội PCCC, hàng năm tổ chức các cuộc tập

huấn PCCC, cứu nạn, cứu hộ [H9.09.05.10].

Tại các xưởng thực tập PTN đều có các quy định về an toàn lao động, có cảnh báo nguy hiểm, có tủ thuốc y tế đảm bảo việc sơ cứu khi xảy ra sự cố, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị PCCC. SV đầu tiên vào PTN thì được dạy về an toàn PTN và an toàn điện. SV được học các qui tắc an toàn về quần áo, sử dụng các dụng cụ bảo hộ ở trong PTN.

Trong quá trình thực tập GV giám sát các hoạt động như sau:

- Nghiêm cấm SV đùa giỡn và nghịch ngợm trong PTN, luôn nhắc nhở SV chú ý đến sự an toàn của bản thân, cũng như sự an toàn của mọi thành viên khác trong nhóm.
- Lưu ý các qui tắc an toàn khi sử dụng các thiết bị điện, khí nén, thiết bị có lửa. Tắt thiết bị điện, khí nén, lửa khi không cần thiết.
- Không được đóng mở công tắc hoặc bấm các nút trên bộ điều khiển thiết bị trong PTN, trừ khi đã được người hướng dẫn hoặc kỹ thuật viên PTN hướng dẫn cách sử dụng và phải được người hướng dẫn cho phép.
- Nhắc nhở SV dọn vệ sinh PTN, dụng cụ thí nghiệm. Cát trả dụng cụ về đúng nơi qui định.

Để đánh giá về công tác phục vụ chung, Nhà trường hằng năm khảo sát lấy ý kiến của CBVC và SV về môi trường, công tác chăm sóc sức khỏe và an toàn Nhà trường giai đoạn 2018 – 2023.

Đối với đối tượng là người khuyết tật, Nhà trường cho làm các lối đi riêng phù hợp ở tất cả dãy phòng học và phòng làm việc để họ có thể di chuyển một cách thuận lợi nhất. T.YT trang bị xe đẩy, xe nâng và các công cụ y tế nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất cho NH yếu thế [H9.09.05.11].

2. Điểm mạnh

- CBVC được Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, giảng dạy.
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản. Nhà trường lắp đặt camera tại các vị trí xung yếu để theo dõi công tác an ninh trật tự trong khuôn viên trường giúp ngăn ngừa và phát hiện các hiện tượng xấu để kịp thời xử lý.

3. Điểm tồn tại

Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ giảng dạy còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng song song với đầu tư CSVC theo phê duyệt tổng thể của 1/500 của Nhà trường, tạo thêm không gian, tiện nghi cho CBVC tại Nhà trường có thêm môi trường làm việc và môi trường nghỉ ngơi, rèn luyện sức khỏe sau giờ làm việc.	Theo chủ trương	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chăm lo đời sống cho CBVC nhằm nâng cao sự hài lòng của CBVC về Nhà trường	Các Đơn vị	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tổ chức các buổi nói chuyện, báo cáo chuyên đề về tình hình an ninh trật tự địa phương cho SV và CBVC, đội bảo vệ duy trì tốt công tác an ninh trong trường	P.TS&CTSV P.TCHC	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

– Nhà trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định.

- Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV.

- Nhờ vào cơ chế tự chủ ĐH, Nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các PTN trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

- Lãnh đạo Nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập.

- CBVC được Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, giảng dạy.

□ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

- Chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo sự thuận tiện cho người sử dụng.

- Cần có sự cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ cho người dùng.

- Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ giảng dạy còn hạn chế.

□ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.

- Số tiêu chí đạt: 5/5.

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Quy trình ĐBCL và nâng cao chất lượng của CNKTCTXD Khoa XD nằm trong một hệ thống ĐBCL bên trong (IQA) chung của toàn trường. Hệ thống này phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng bộ phận, theo từng cấp (cấp Trường, cấp Khoa, cấp BM)

trong việc triển khai, giám sát, báo cáo và cải tiến theo từng hoạt động về IQA.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các Bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định của ĐHSPKT, tất cả các CTĐT được xây dựng mới (mở ngành) hoặc điều chỉnh theo chu kỳ phải được triển khai theo quy trình ISO do P.ĐT ban hành [H10.10.01.01]; [H10.10.01.02]. Các quy trình này luôn có bước yêu cầu các Khoa/BM phải tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến của các BLQ bao gồm DN, GV, SV, CSV về nhu cầu nguồn nhân lực cũng như những năng lực cụ thể của người học theo từng ngành đào tạo.

Trong từng đợt hiệu chỉnh CTDH lớn theo quy mô toàn trường, P.ĐT luôn ban hành thêm các hướng dẫn chi tiết về nội dung và kế hoạch triển khai công việc cho các Khoa/Bộ môn thực hiện [H10.10.01.03]. Tổ chức hội thảo đánh giá CTDH cấp khoa để thu thập thông tin của các bên liên quan là yêu cầu bắt buộc [H10.10.01.04]. Từ ý kiến của các BLQ, những nội dung cần bổ sung và hiệu chỉnh sẽ được BM KCCT tổng hợp và triển khai vào CTDH. Bản dự thảo này sẽ được báo cáo trước Hội đồng KH&ĐT Khoa và Ban tư vấn hiệu chỉnh CTDH của Nhà trường theo từng Khoa trước khi được P.ĐT phê duyệt và ban hành.

CTĐT ngành CNKTCTXD được xây dựng từ năm 2002, đến thời điểm này đã trải qua hai lần hiệu chỉnh. Hai đợt hiệu chỉnh lớn gần nhất là năm 2018 và 2023. Tổng hợp một số ý kiến của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh cụ thể cho CTDH ngành CNKTCTXD như tại Bảng 10.1.

Bảng 10.1. Phản hồi của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh chương trình dạy học CNKTCTXD năm 2023

Bên liên quan	Kênh phản hồi	Ý kiến của BLQ	Các nội dung đã hiệu chỉnh trong CTDH
Doanh nghiệp	Cuộc họp (06.11.2022)	- Học kỳ 5: gồm các MH có kiến thức cơ sở	- Đã điều chỉnh phân bố lại các MH (số tín

		ngành tổng quát, số lượng MH tương đối nặng. Nên xem xét cân đối lại.	chỉ) tại các học kỳ 5, 6 và 7 cho phù hợp
Giảng viên	Cuộc họp (06.11.2022)	- Tăng số tín chỉ đồ án MH	- Các đồ án MH được tăng 2 TC nhằm phản ánh đúng khối lượng SV thực hiện. Căn cứ vào thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức trong đồ án đang thực hiện
Cựu sinh viên	Cuộc họp (06.11.2022)	- Đồ án nền móng cần bổ sung thêm tính toán cừ larsen để SV có thể áp dụng khi tính toán biện pháp thi công.	- Đã bổ sung MH Hồ đào sâu trong CTĐT năm 2023

Bên cạnh đó, để thường xuyên thu thập thông tin và có căn cứ cho các Khoa/Bộ môn hiệu chỉnh kịp thời CTDH, quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ có liên quan đến CTDH giao nhiệm vụ cho P.ĐBCL thu thập ý kiến của NH, SVTN sau 3 tháng và cựu NH tốt nghiệp sau 12 tháng và P.QHDN khảo sát ý kiến của doanh nghiệp mỗi 2 năm [\[H10.10.01.05\]](#).

Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến của cựu NH, của DN hàng năm, P.ĐBCL và P.QHDN đều gửi dữ liệu thu thập được tách riêng ra cho từng Khoa/viện để tự phân tích [\[H10.10.01.06\]](#). Đồng thời P.ĐBCL và P.QHDN cũng tổng hợp dữ liệu chung của toàn trường và làm các báo cáo phân tích, nhận xét xu hướng chung để các đơn vị tham khảo [\[H10.10.01.07\]](#); [\[H10.10.01.08\]](#).

Cơ cấu tổ chức ĐBCL bên trong của Khoa XD có hai nhóm hội đồng: Hội đồng KH&ĐT Khoa [\[H10.10.01.09\]](#) và Hội đồng tư vấn doanh nghiệp [\[H10.10.01.10\]](#). Các

cuộc họp hàng năm của hội đồng này cung cấp rất nhiều thông tin cụ thể về yêu cầu ngành nghề và nhu cầu thị trường [H10.10.01.11].

Đối với SV đang trong quá trình đào tạo, hệ thống thu thập ý kiến của P.ĐBCL khảo sát SV về chất lượng dạy học của GV; khảo sát về chất lượng phục vụ của các Phòng/Ban/Trung tâm. Hàng học kỳ, Khoa và Nhà trường còn tổ chức đối thoại trực tiếp với SV để giải đáp các thắc mắc và ghi nhận những góp ý cần cải tiến, khắc phục [H10.10.01.12]. Các nội dung trao đổi nếu không thuộc phạm vi và quyền hạn của khoa thì sẽ được chuyển qua buổi trao đổi, đối thoại cấp trường với đại diện BGH và lãnh đạo các đơn vị Phòng/Ban/Trung tâm [H10.10.01.13].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ hướng dẫn công tác xây dựng và cải tiến CTĐT/CTDH.
- Khoa Xây dựng có hội đồng tư vấn doanh nghiệp hoạt động theo quy định cụ thể và họp định kỳ hàng năm.
- Các thông tin thu thập từ các bên liên quan được khai thác triệt để cho công tác cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

SV có tham gia đối thoại với Khoa định kỳ nhưng chưa đông, SV chưa quan tâm đến lợi ích của việc đối thoại và các vấn đề liên quan trong quá trình học tập, để có kế hoạch học tập phù hợp theo CTĐT ngành đang học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy mạnh các hoạt động ban tư vấn SV, các BM quản ngành tuyên truyền, phổ biến cho SV	Khoa XD BM KCCT Ban tư vấn SV	Theo học kỳ
2	Phát huy	Thường xuyên hiệu chỉnh,	Các phòng/ban	Hàng năm

	điểm mạnh 1	cập nhật các quy định, quy trình đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT	chức năng	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên bổ sung, thay đổi thành viên là đại diện các DN mới để thu thập được nhiều ý kiến	Khoa XD	Hàng 2 năm
4	Phát huy điểm mạnh 3	Đánh giá hiệu quả của các cải tiến dựa trên góp ý của các BLQ đã thu thập	BM KCCT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Hai quy trình ISO về phát triển CTĐT mới (mở ngành) hoặc hiệu chỉnh CTĐT do P.ĐT ban hành năm 2020 là các văn bản hướng dẫn các khoa thực hiện [\[H10.10.01.01\]](#); [\[H10.10.01.02\]](#). Việc thiết kế và phát triển CTDH được triển khai theo hướng dẫn chi tiết của P.ĐT (xem Bảng 10.2) [\[H10.10.01.03\]](#).

Bảng 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Bước	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm
1	Tổ chức hội thảo đánh giá CTDH	Khoa XD
2	Báo cáo tổng hợp ý kiến khảo sát và kết quả hội thảo	Khoa XD
3	Hiệu chỉnh/cập nhật CDR CTĐT	BM KCCT
4	Xây dựng các chỉ mục đánh giá CDR	BM KCCT
5	Lập danh mục môn học (hiệu chỉnh, bổ sung)	BM KCCT
6	Bố trí môn học theo khung CTDH của Nhà trường	BM KCCT

7	Xây dựng ma trận tương quan giữa CĐR CTĐT, PIs với các môn học	BM KCCT
8	Lập kế hoạch giảng dạy theo tiến độ từng học kỳ	BM KCCT
9	Xây dựng/hiệu chỉnh ĐCCT môn học tương thích với CĐR CTĐT/PIs	GV
10	Rà soát năng lực đào tạo (đội ngũ GV, cán bộ hỗ trợ, CSVC, học liệu)	BM KCCT
11	Họp hội đồng KH&ĐT Khoa báo cáo CTDH	Khoa XD
12	Họp hội đồng KH&ĐT Trường thông qua CTDH	P.ĐT

Với các CTĐT đã được mở, hàng năm Khoa/Bộ môn quản ngành được phép hiệu chỉnh tối đa không quá 10% trong CTDH cho các môn học chuyên ngành. Chu kỳ vận hành của các CTDH thường từ 4–6 năm. Khi đã có SV tốt nghiệp, các CTDH này sẽ được đánh giá tổng thể để thay đổi nếu cần thiết. Trong khoảng giữa chu kỳ 2 năm, các khoa cũng phải đánh giá giữa giai đoạn các CTDH để hiệu chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến thu thập từ các bên liên quan [\[H10.10.02.01\]](#).

Với các quy trình về thiết kế và phát triển CTDH, việc đánh giá hiệu quả và sự phù hợp cũng thường xuyên được trao đổi, thảo luận trong các cuộc họp của Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Trường [\[H10.10.02.02\]](#). Quy trình xây dựng và phát triển CTDH của Nhà trường cũng đã được cập nhật khi các Thông tư mới nhất của Bộ GD&ĐT yêu cầu phải đánh giá mức độ đạt được của CĐR CTĐT. Từ đó, quy trình này được bổ sung thêm bước xây dựng các PIs cho từng CĐR. ĐCCT của từng môn học cũng yêu cầu phải mapping CĐR môn học với các PIs thay vì mapping trực tiếp với CĐR CTĐT theo quy trình cũ.

Với những cập nhật mới nhất của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH và Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành

đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ, Nhà trường cũng tiến hành hiệu chỉnh và ban hành lại quy trình ISO về xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ. *[H10.10.02.03]*.

2. Điểm mạnh

- Trường có hệ thống các quy trình hướng dẫn công tác thiết kế và phát triển CTDH rõ ràng.
- Khoa XD thường xuyên cập nhật, hiệu chỉnh các MH chuyên ngành sau chu kỳ họp đối thoại với hội đồng tư vấn DN.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành riêng một quy trình ISO về xây dựng và phát triển CTDH để chuẩn hóa công việc này cũng như làm căn cứ để hiệu chỉnh và cải tiến thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình ISO và các biểu mẫu cho quy trình phát triển CTDH	P.ĐT	2024
2	Phát huy điểm mạnh 1	Chuẩn hóa tất cả quy trình liên quan thành quy trình ISO	P.ĐBCL	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Đa dạng các thành phần trong hội đồng tư vấn DN để nhận được các góp ý thiết thực cho CTDH	Khoa XD BM KCCT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy học và KTĐG là các khâu chính của quá trình ĐT. Nhà trường có hệ thống quy trình ISO đồng bộ để ĐBCL của từng khâu trong quá trình này. Đầu mỗi học kỳ, từng BM phải lập kế hoạch dự giờ một số GV, đặc biệt là các GV trẻ, mới tuyển dụng [H10.10.03.01]. Công tác này giúp BM theo dõi tiến độ giảng dạy cũng như PPGD của GV như đã thiết kế trong ĐCCT MH [H10.10.03.02]. Phòng Thanh tra giáo dục cũng hỗ trợ giám sát quy chế giảng dạy với quy trình riêng [H10.10.03.03].

Để đảm bảo quá trình đào tạo theo CĐR, Nhà trường có quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT của NH [H10.10.03.04]. Kế hoạch đo lường CĐR CTĐT vốn được xây dựng cùng với quá trình xây dựng mới/hiệu chỉnh CTĐT để đảm bảo tất cả các CĐR CTĐT được đo lường ít nhất hai chu kỳ trong toàn bộ thời gian ĐT. Theo đó, từng CĐR CTĐT sẽ phải được cụ thể hóa thành các PIs và truyền tải vào các CĐR MH (CLOs). Cuối mỗi học kỳ, BCN BM sẽ phân công công tác ra đề thi thông qua quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi [H10.10.03.05]. Với bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào, đề thi/tiểu luận/báo cáo phải mô tả rõ các câu hỏi, tiêu chí đánh giá được ánh xạ (mapping) tương ứng với các CĐR MH cụ thể [H10.10.03.06].

Một kênh thông tin hỗ trợ công tác giám sát chất lượng giảng dạy là quy trình khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV do P.ĐBCL triển khai chung cho toàn trường [H10.10.03.07]. Các ý kiến đóng góp của SV cho thấy nếu cần phải có hành động cải tiến đều được tổng hợp trong báo cáo chung của Khoa gửi về cho P.ĐBCL [H10.10.03.08]. Đầu và cuối mỗi học kỳ, từng BM đều tổ chức họp để cùng trao đổi, thảo luận các vấn đề liên quan công tác giảng dạy, kiểm tra/đánh giá. Với các MH lựa chọn phương pháp kiểm tra chưa phù hợp, cuộc họp BM sẽ cùng phân tích rõ nguyên nhân và đề xuất hướng cải tiến trong học kỳ kế tiếp [H10.10.03.09]. Tuy nhiên do hoạt động rà soát và phân tích kết quả đậu/rớt của các môn học sau khi có kết quả thi chưa được chuẩn hóa thành quy trình ISO nên các công tác hỗ trợ về thống kê dữ liệu cũng chưa được chuẩn bị sẵn sàng và thuận tiện cho các bộ môn quản môn học.

Một trong các cải tiến trong công tác kiểm tra/đánh giá MH chung của Trường là quy định tỷ trọng điểm quá trình/cuối kỳ là 50/50(%). Trong đó, Trường đề cao các bài đánh giá quá trình phải được rải đều trong suốt học kỳ để lấy được 50%. Hình thức đánh giá này giúp SV sớm nhận được các phản hồi về KQHT và điều chỉnh kịp thời cách học của mình [H10.10.03.10].

Yêu cầu chung của bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào là phải đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và tính nhất quán. Với tất cả các MH lựa chọn PPĐG theo báo cáo dự án MH, tiểu luận, đồ án MH, thí nghiệm, thực tập, Nhà trường quy định phải sử dụng rubric [H10.10.03.11].

2. Điểm mạnh

– Trường đã xây dựng và triển khai được quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT. Quy trình này giúp bộ môn xác định rõ được các CĐR, năng lực mà đa phần SV tốt nghiệp chưa đạt được để đề xuất hướng khắc phục, cải tiến.

– Đánh giá dựa trên tiêu chí (rubric) được áp dụng rộng rãi trong công tác giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CĐR MH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá	P.ĐT	2024
2	Phát huy điểm mạnh 1	Triển khai số hóa công tác đo lường CĐR CTĐT giúp tiết kiệm thời gian cho GV	P.ĐBCL	2024–2025
3	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tập huấn cho GV trẻ v/v sử dụng rubric trong đánh	Khoa XD BM KCCT	Hàng năm

	2	giá MH		
--	---	--------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với giảng dạy và phục vụ cộng đồng, thì NCKH là một trong ba tiêu chí để đánh giá nhiệm vụ của GV. Chính sách khuyến khích NCKH để tăng cường công bố trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín (SCIE, SSCI, AHCI của WoS, Scopus) được Nhà trường liên tục đẩy mạnh qua từng năm [H10.10.04.01]. Năm 2023, mức thưởng tối đa cho một đề tài cấp trường nếu đăng ký đủ 03 sản phẩm (hai bài báo SCIE Q1/Q2, bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích) là 220 triệu VNĐ.

Cùng với chuyên môn và sở thích nghiên cứu, nhiều GV của ngành CNKTCTXD đã kết hợp các công trình nghiên cứu của mình với môn học giảng dạy để cập nhật thường xuyên những tiến bộ của ngành đào tạo (xem Bảng 10.3) [H10.10.04.02].

Bảng 10.3. Thống kê các đề tài NCKH có liên quan đến dạy và học

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	Nội dung liên quan
1	Phân tích ứng xử của tấm composite dựa trên phát triển hàm dạng áp đặt các điều kiện biên khác nhau, T2021-111TĐ.	Nguyễn Văn Hậu	Phân tích ứng xử của tấm composite dựa trên phát triển hàm dạng áp đặt các điều kiện biên khác nhau.
2	Nghiên cứu hệ số sức chịu tải của móng hình nêm trong nền đất sét không đồng nhất, không đẳng hướng, T2022-159	Nguyễn Văn Chung	Nghiên cứu hệ số sức chịu tải của móng hình nêm trong nền đất sét không đồng nhất, không đẳng hướng.
3	Nghiên cứu ứng xử tĩnh và ổn định của dầm xóp	Nguyễn Ngọc Dương	Nghiên cứu ứng xử tĩnh và ổn định của dầm xóp dùng lý thuyết

	dùng lý thuyết biến dạng cắt bậc cao, T2022-147		biến dạng cắt bậc cao
4	Công trình dự thi giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học eureka lần thứ 21 năm 2019.	Nguyễn Tổng	Phương pháp thiết kế tường vây kết hợp Plaxis 2D và SAP2000

Các kết quả NCKH có liên quan nội dung giảng dạy được GV đưa vào bài giảng để cập nhật [H10.10.04.03]. Một số đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Sở KH-CN, cấp trường trọng điểm còn được Khoa Xây dựng tổ chức thành các buổi hội thảo, Seminar để chia sẻ cho toàn bộ GV, SV, NCS, HVCH có quan tâm [H10.10.04.04].

Bảng 10.4. Các đề tài nghiên cứu khoa học được sử dụng và đưa vào nội dung giảng dạy

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	Tên môn học sử dụng
1	Nghiên cứu cốt cứng cho dầm nổi (lanh tô cửa) trong vách cứng nhà cao tầng	Nguyễn Văn Hậu	Kết cấu Nhà cao tầng
2	Công trình dự thi giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học Eureka lần thứ 21 năm 2019.	Nguyễn Tổng	Nền móng nhà cao tầng

Kết quả nghiên cứu từ một số đề tài cũng giúp cải tiến hoạt động giảng dạy của GV giúp gia tăng hứng thú học tập và gắn kết NH hơn với MH (xem Bảng 10.4 và 10.5) [H10.10.04.05].

Bảng 10.5. Đề tài nghiên cứu khoa học giúp cải tiến hoạt động giảng dạy

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	PPGD được cải tiến
1	Công trình dự thi giải	Nguyễn Tổng	Bài tập dự án cuối kỳ, thuyết

	thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học Eureka lần thứ 21 năm 2019.		trình dự án theo công trình thực tế
--	--	--	-------------------------------------

2. Điểm mạnh

– Do có nguồn gốc là trường sư phạm kỹ thuật nên một số đề tài NCKH của Khoa XD được tổ chức theo định hướng cải tiến về nội dung và PPGD có liên quan đến các môn học chuyên ngành.

– SV, HVCH, NCS cũng được khuyến khích tham gia NCKH với nguồn kinh phí hỗ trợ phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Công tác chia sẻ và lan tỏa các kết quả NCKH có áp dụng vào cải tiến hoạt động giảng dạy của khoa Xây dựng chưa được thực hiện rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tổ chức báo cáo chia sẻ các kết quả NCKH có áp dụng cho cải tiến hoạt động giảng dạy.	Khoa XD	Hàng năm
		Đề xuất tăng định mức giờ phục vụ cho GV thực hiện các báo cáo chia sẻ những cải tiến về hoạt động giảng dạy từ các kết quả NCKH.	P.TCHC	2024
2	Phát huy điểm mạnh 1	Khoa XD là đơn vị có rất nhiều đề tài NCKH, dự án cần chia sẻ kết quả với các khoa chuyên môn trong các lĩnh vực khác để học tập.	Khoa XD	2024–2025

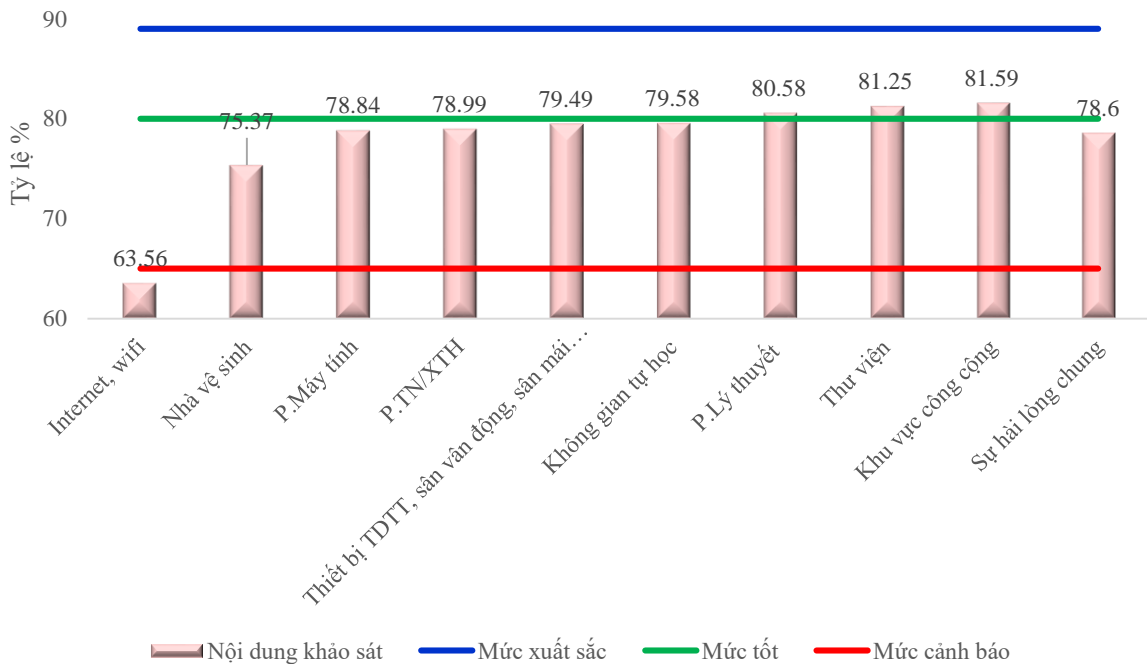
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường tổ chức các khóa tập huấn chia sẻ kỹ năng làm NCKH và viết báo khoa học	P.KHCN	2024–2025
---	----------------------	--	--------	-----------

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

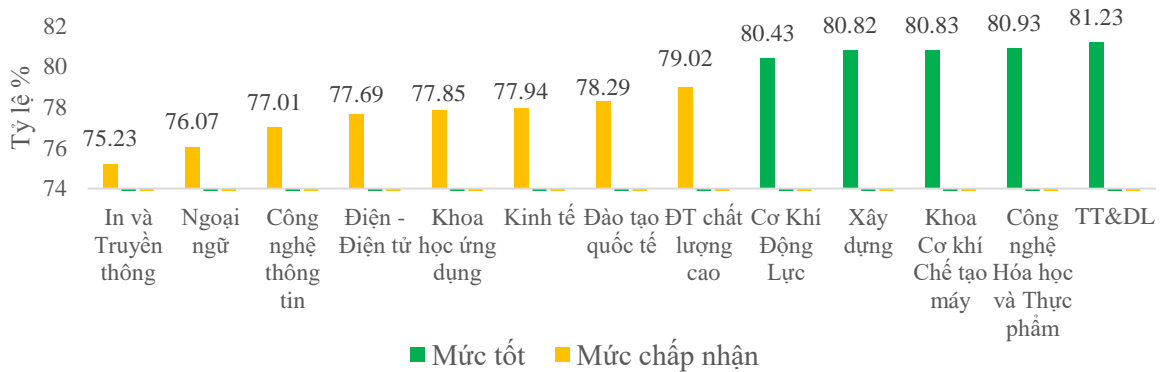
1. Mô tả hiện trạng

Để thường xuyên thu thập ý kiến của SV về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, Trường có hai quy trình ISO. Một là quy trình khảo sát SV, học viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường do P.ĐBCL triển khai online mỗi năm một lần vào tháng 3 tại đường link <http://danhgia.hcmute.edu.vn> [H10.10.05.01]. Tiêu chí khảo sát tập trung vào các nhóm: (1) Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ; (2) CSVC phục vụ SV; (3) Chất lượng dịch vụ của Nhà trường. Kết quả khảo sát được tổng hợp chung cho toàn trường, báo cáo khảo sát được gửi cho tất cả các BLQ và đăng công khai trên website của P.ĐBCL [H10.10.05.02].



Hình 10.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về CSVC của Nhà trường năm 2023

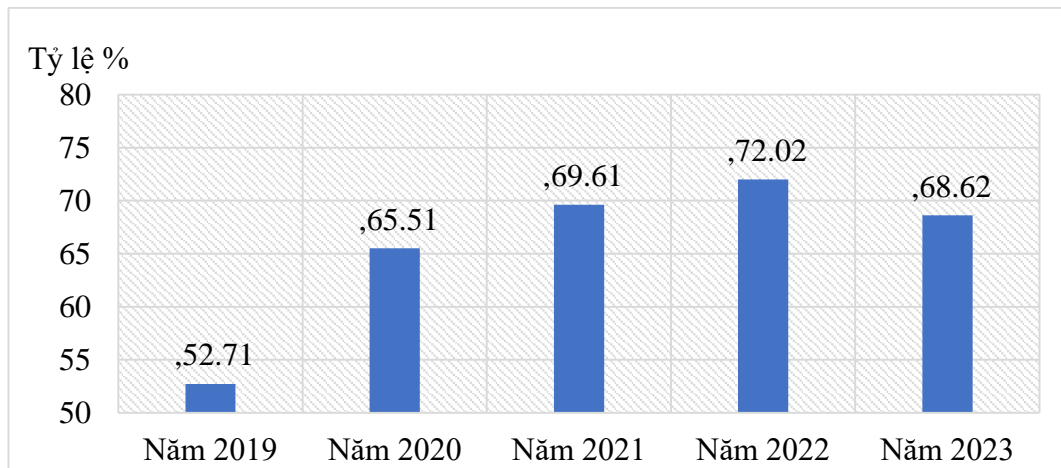
Kết quả khảo sát SV về các dịch vụ hỗ trợ năm 2023 như ở Hình 10.1 cũng như trong các năm học trước đây, SV đang học luôn đánh giá rất cao về tổng thể khuôn viên Nhà trường tại các khu vực công cộng với nhiều mảng xanh và công viên thoáng mát, nhiều không gian tự học, không gian thể dục thể thao cũng như phục vụ các hoạt động ngoại khóa. Trong đó thư viện thường xuyên được SV đánh giá tốt về không gian tự học, tài liệu phong phú và đội ngũ CBHT thư viện nhiệt tình, thân thiện.



Hình 10.2. Sự hài lòng của SV về phòng thí nghiệm/xưởng thực tập theo Khoa năm 2023

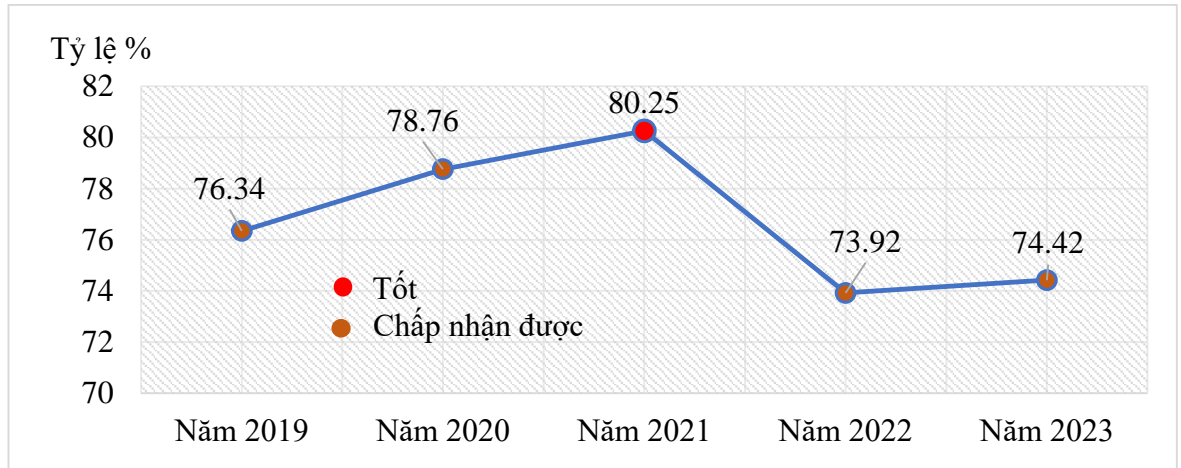
Khảo sát sự hài lòng của SV về các phòng thí nghiệm/xưởng thực tập như ở Hình 10.2 là một kênh thông tin rất hữu ích và thiết thực để BCN khoa lập các kế hoạch/dự án trang bị, cải tiến CSVC phục vụ tốt nhất cho giảng dạy các môn học thí nghiệm/thực hành.

Với việc thường xuyên theo dõi các góp ý của SV, một số dịch vụ đã được cải thiện theo từng năm như dịch vụ giữ xe trong Hình 10.3.



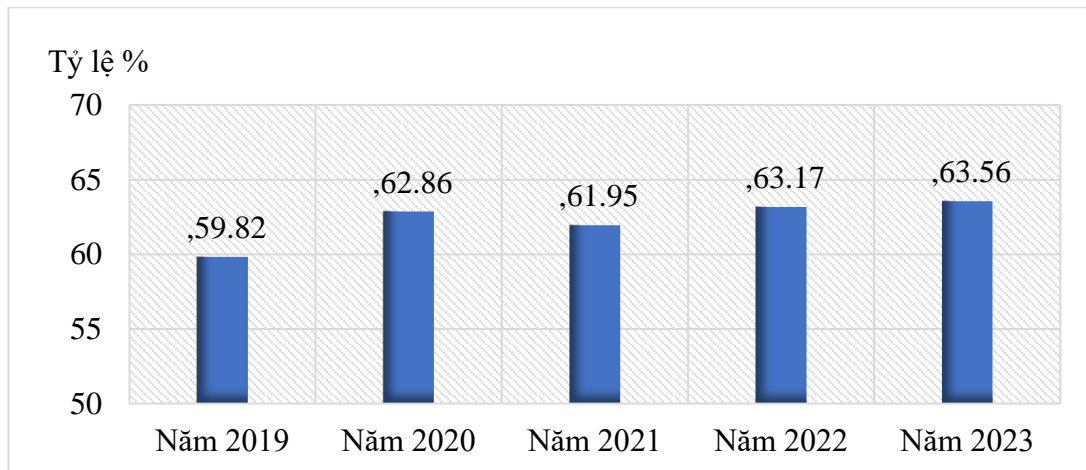
Hình 10.3. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về nhà xe SV (2019-2023)

Mức đánh giá sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường cũng được cải thiện đáng kể như ở Hình 10.4. Tuy nhiên, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV toàn trường năm 2022 lại giảm đáng kể do đây là giai đoạn sau đại dịch COVID-19, một số CSVC bị xuống cấp trong giai đoạn cách ly và chưa kịp sửa chữa cũng như một số vấn đề liên quan đến hệ thống quản trị cấp trường trong giai đoạn này.



Hình 10.4. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường (2019–2023)

Hình 10.5 thống kê sự thay đổi mức độ hài lòng về hệ thống Internet. Mặc dù chỉ số hài lòng vẫn luôn ở dưới mức chấp nhận, tuy nhiên nó cũng cho thấy sự nỗ lực của TT.TTMT trong việc cải tiến hàng năm.



Hình 10.5. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2019–2023)

Một kênh phản hồi khác là đối thoại trực tiếp của SV với BCN Khoa và Lãnh đạo Nhà trường [H10.10.05.03]. Quy trình này do P.TS&CTSV chủ trì và triển khai 01 lần/Học kỳ. Trong đó từng Khoa tổ chức đối thoại trực tiếp giữa BCN Khoa/BM với SV để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Khoa [H10.10.05.04]. P.TS&CTSV sẽ

tổ chức gặp gỡ đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường (lãnh đạo các Đơn vị và BGH) với SV để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị Phòng/Ban/Trung tâm [H10.10.05.05].

2. Điểm mạnh

Hệ thống đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được chuẩn hoá, dữ liệu thu thập được sử dụng để cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động hỗ trợ như Wifi, Internet mặc dù đã được báo cáo về mức độ hài lòng thấp tuy nhiên hoạt động cải tiến hàng năm là chưa giải quyết triệt để được nhu cầu của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng đầu tư kinh phí cho hệ thống Internet phục vụ hoạt động dạy học.	TT.TTMT	2024–2026
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai triệt để các hành động khắc phục được kiến nghị trong các báo cáo kết quả khảo sát chất lượng phục vụ	Các đơn vị có liên quan trong các báo cáo	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các Bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

P.ĐBCL có một trong các chức năng là thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ trường theo [H10.10.06.01]. Quyết định 916/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/5/2019 quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và phân công trách nhiệm cho từng đơn vị cụ thể [H10.10.01.06]. Quyết định này được cụ thể hóa

cách thức thực hiện thông qua quy trình đánh giá sự hài lòng của các BLQ [H10.10.06.02]. Về mặt quản lý tập trung, Trường có tất cả bảy loại khảo sát để thu thập ý kiến của các bên liên quan về hệ thống ĐBCL bên trong như tại Bảng 10.6.

Bảng 10.6. Các loại khảo sát của ĐHSPT

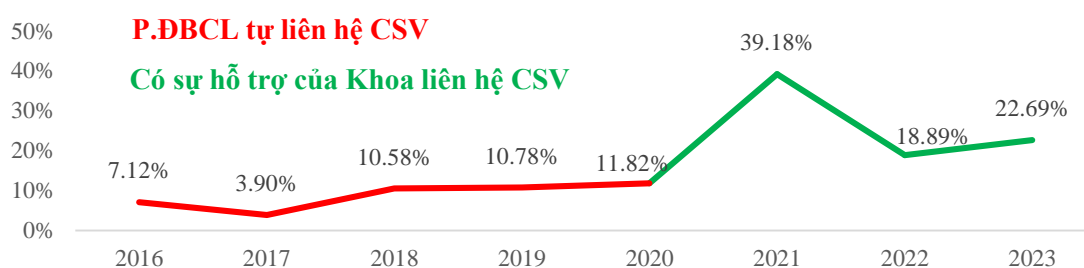
TT	Loại khảo sát	Đối tượng	Tần suất (lần/năm)	Thời điểm	Công cụ
1	Chất lượng giảng dạy của GV	SV	02	Từ tuần 8	online.hcmute.edu.vn
2	Khảo sát SV tốt nghiệp	SVTN trong vòng 3 tháng	02	Tháng 5, Tháng 11	http://danhgia.hcmute.edu.vn/
3	Khảo sát Cựu SV	Sau 1 năm TN	01	Tháng 10	http://danhgia.hcmute.edu.vn/
4	Khảo sát SV, HV về chất lượng phục vụ	SV	01	Tháng 1	http://danhgia.hcmute.edu.vn/
5	Khảo sát CB, VC về môi trường làm việc	CBVC	01	Tháng 11	http://danhgia.hcmute.edu.vn/
6	Khảo sát doanh nghiệp	DN	01	Tháng 10	http://danhgia.hcmute.edu.vn/
7	Khảo sát các bên liên quan về CTĐT	Các bên liên quan	2 năm/lần		Đặc thù theo khoa

Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của trường được chia làm hai nhóm: các BLQ bên trong và các BLQ bên ngoài. Quy trình thu thập ý kiến khảo sát và xử lý dữ liệu được triển khai theo lưu đồ như Hình 10.6. Quy trình này tuân thủ triệt để nguyên tắc Plan-Do-Check-Act (PDCA), trong đó tập trung vào các bước hành động (Act) sau khi dữ liệu khảo sát đã được thu thập và xử lý. Tùy từng cấp độ và phạm vi mà các đơn vị Phòng/Ban sẽ giải quyết các vấn đề thuộc cấp trường, các khoa sẽ xử lý các vấn đề thuộc

phạm vi của khoa quản lý.

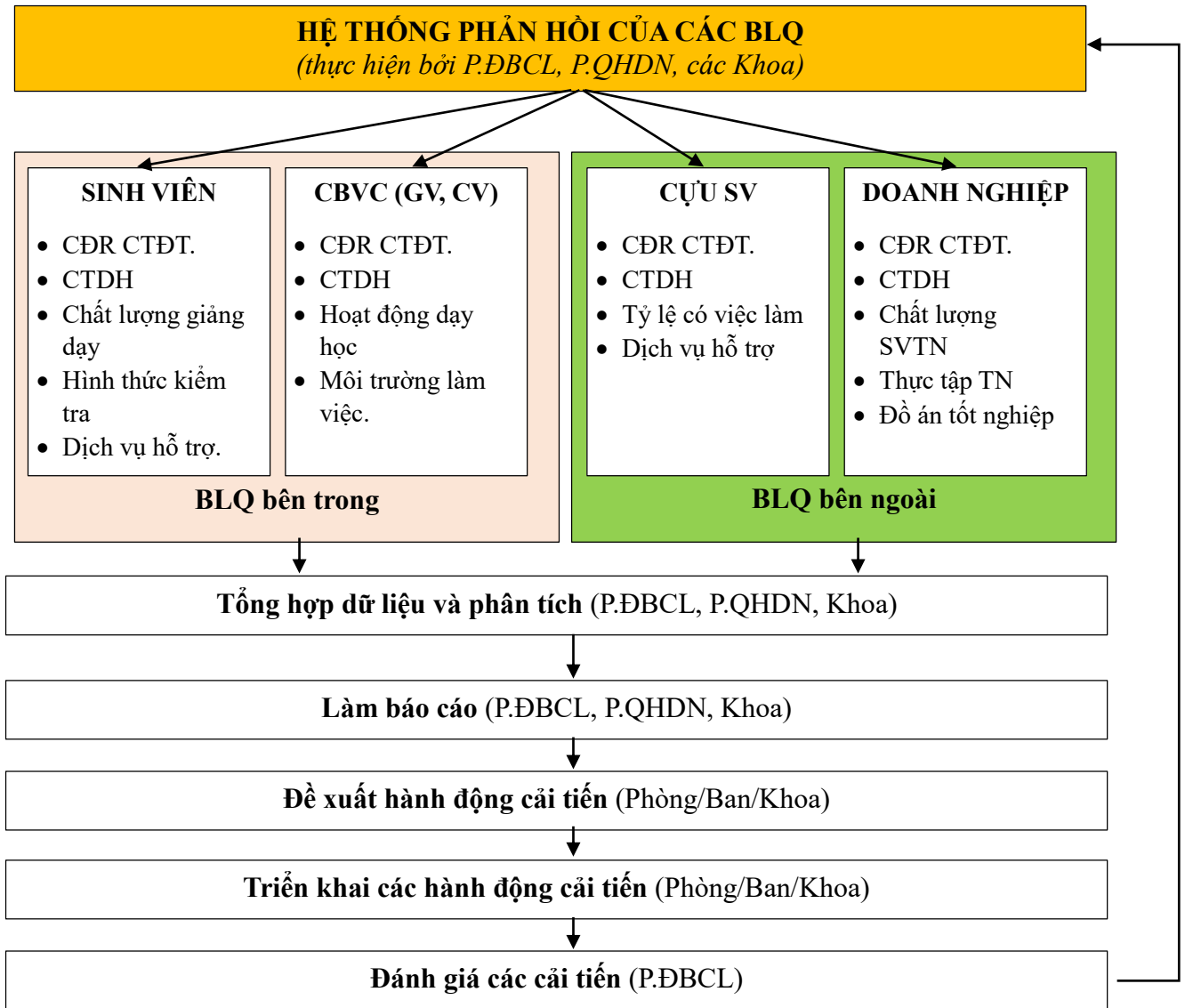
Với các BLQ bên trong, SV phản hồi khảo sát về chất lượng giảng dạy và sự hài lòng về chất lượng phục vụ. CBVC phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về môi trường làm việc. Với các BLQ bên ngoài, SV tốt nghiệp sẽ trả lời khảo sát tình hình có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp và Cựu SV thì thực hiện khảo sát sau 12 tháng tốt nghiệp.

Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ thường xuyên được đánh giá để đảm bảo các yêu cầu đối với các dữ liệu khảo sát phải đảm bảo tính đại diện, tính ngẫu nhiên và đặc biệt là mức độ tin cậy. Với hoạt động khảo sát CSV sau 12 tháng tốt nghiệp khi được triển khai bởi P.ĐBCL từ trước năm 2020, tỷ lệ phản hồi của CSV luôn rất thấp như ở Hình 10.6. Từ đó, Nhà trường chuyển bước gửi thư mời CSV tham gia khảo sát cho các Khoa. Từ năm 2021, tỷ lệ phản hồi tăng lên đáng kể do CSV cảm thấy trân trọng hơn khi nhận được email, thông báo từ Khoa chuyên ngành.

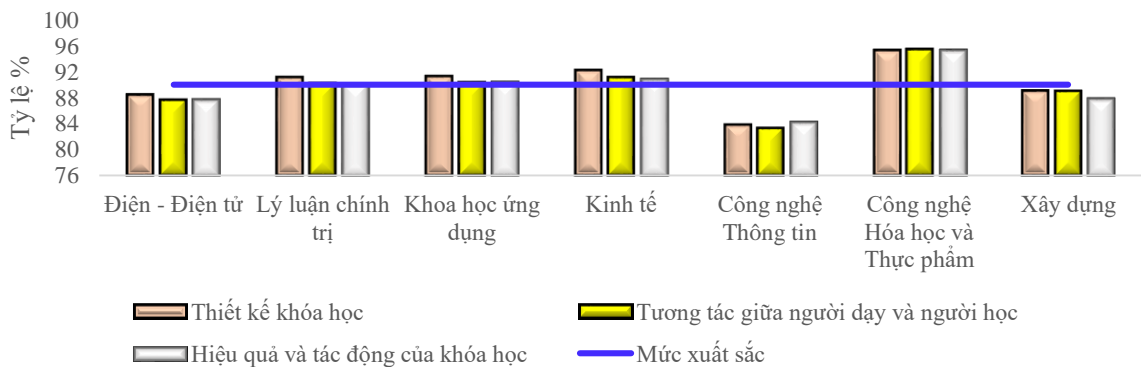


Hình 10.6. Tỷ lệ CSV toàn trường tham gia khảo sát giai đoạn 2016–2023

Trong giai đoạn 2019–2023, công tác khảo sát các BLQ đã có những cải tiến như việc ban hành các chính sách phát triển các khóa học MOOCs của Nhà trường (xem Hình 10.7, 10.8 và Bảng 10.7), công tác khảo sát chất lượng giảng dạy của PT dạy học này cũng đã được bổ sung từ HK2, năm học 2021–2022 [*H10.10.06.03*].



Hình 10.7. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin



Hình 10.8. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được giảng dạy trong HK1/NH 2022–2023

Bảng 10.7. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường

STT	ĐƠN VỊ (KHOA)	HKII 2021–2022		HKI 2022–2023	
		GIẢNG VIÊN	KHÓA HỌC	GIẢNG VIÊN	KHÓA HỌC
1	CNTT	1	1	4	5
2	XD	1	1	1	2
3	KT	2	2	4	4
4	LLCT	4	4	8	10
5	KHUD	6	7	6	7
6	Đ-ĐT	6	8	10	12
7	CNH-TP	0	0	1	1
TỔNG	6	20	23	34	41

Khảo sát ý kiến SV về chất lượng giảng dạy cho hệ CLC tiếng Anh cũng được tách ra triển khai trên phiếu riêng bằng tiếng Anh từ HK2, năm học 2021-2022 [H10.10.06.04]. Kết quả khảo sát của cả hai loại hình giảng dạy này đều được tổng hợp chung trong báo cáo cấp trường của P.ĐBCL [H10.10.06.05].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có quy định và quy trình rõ ràng hướng dẫn công tác lấy ý kiến của các BLQ.

- Có đơn vị chuyên trách điều phối công tác thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống khảo sát DN được triển khai tập trung tại P.QHDN. Dữ liệu này không tách ra về thành từng ngành/nhóm ngành do đặc thù của từng công ty có thể sử dụng lao động của nhiều ngành khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thay đổi PT thu thập ý kiến DN để có được dữ liệu thiết thực cho cải tiến	P.QHDN	2024

2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên đánh giá hiệu quả của các quy trình để cải tiến kịp thời	P.ĐBCL	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Huy động thêm sự phối hợp của các Khoa chuyên ngành trong công tác lấy ý kiến của CSV và DN để tăng tỷ lệ phản hồi	Các Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

□ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

– Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các BLQ bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa/Trường.

– Do là trường ĐH được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.

– Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV tham gia NCKH.

□ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

– Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CDR MH.

– Khoa XD chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

□ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

– Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.

– Số tiêu chí đạt: 6/6.

– Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra có ý nghĩa quyết định đến chất lượng đào tạo của một CTĐT. Để

K2014	159	1 (1%)	22 (22%)	71 (70%)	0 -	1 (1%)	0 -	57 (36%)
K2015	139	0 -	31 (30%)	42 (41%)	1 (1%)	1 (1%)	1 (1%)	34 (24%)
K2016	41	0 -	6 (19%)	17 (55%)	0 -	3 (7%)	0 -	7 (17%)
K2017	95	0 -	6 (8%)	29 (40%)	0	11 (12%)	2 (2%)	10 (11%)
K2018	140	0 -	43 (37%)	43 (37%)	0	5 (4%)	12 (9%)	8 (6%)
K2019	143	0 -	0 -	0 -	2 (1%)	5 (3%)	6 (4%)	0 -
K2020	184	0 -	0 -	0 -	4 (2%)	8 (4%)	2 (1%)	0 -
K2021	203	0 -	0 -	0 -	8 (4%)	0 -	0 -	0 -
K2022	209	0 -	0 -	0 -	2 (1%)	0 -	0 -	0 -

Kết quả cho thấy tỷ lệ SV hoàn thành chương trình đúng hạn trung bình (từ khóa 2014 đến khóa 2018) là 18,99% và tỷ lệ bỏ học trung bình sau 4 năm là 6,45%. Đối với khóa 2017 và khóa 2018 có tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp, nguyên nhân phần lớn do hậu quả của dịch COVID-19 làm trì hoãn việc học tập nghiên cứu ở PTN, thực tập tốt nghiệp tại công trường và cản trở việc thực hiện KLTN đúng tiến độ. Nguyên nhân làm cho tỷ lệ bỏ học khá cao phần lớn là SV năm thứ hai do nhận thấy không phù hợp với chuyên ngành theo học, một số khác có dự định du học, ngoài ra một vài SV không thể hoàn thành tất cả các MH trong thời gian ĐT, nợ nhiều MH và bị buộc thôi học *[H11.11.01.04]*.

Thông qua mô hình ĐBCL bên trong cùng với hệ thống Dashboard (<https://dashboard.hcmute.edu.vn>), các chỉ tiêu về hiệu quả đào tạo được theo dõi, giám sát từ đó có biện pháp xử lý kịp thời, với quy trình hoạt động như sau:

Trung tâm Công nghệ phần mềm có nhiệm vụ quản lý hệ thống Dashboard, thu

thập và lưu trữ các dữ liệu về kết quả ĐT, NCKH, dữ liệu tuyển sinh cũng như dữ liệu thôi học của SV.v.v. từ các Phòng ban chức năng.

P.ĐT thống kê dữ liệu theo dõi tình hình giảng dạy của mỗi GV, tình hình học tập của SV, tỷ lệ SV tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình.v.v. Số liệu được tổng hợp 2 lần mỗi năm (vào tháng 3 và tháng 9) khi tổ chức xét tốt nghiệp cho SV và gửi về TT.CNPM.

Bộ phận TS&CTSV tổng hợp dữ liệu về tỷ lệ bỏ học hàng năm của tất cả các CTĐT và cung cấp cho TT.CNPM vào tháng ba.

BCN Khoa và trưởng BM được cấp quyền theo dõi các dữ liệu về tỷ lệ đậu/rớt MH, tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học.v.v. trên hệ thống Dashboard. Trên cơ sở đó, Khoa/BM sẽ tiến hành thiết lập và theo dõi các chỉ số, đánh giá hiệu quả đào tạo của từng CTĐT hàng năm và đề xuất kịp thời các giải pháp cho các chỉ số cần cải thiện. Đối với những giải pháp đơn giản, Khoa/BM có thể thực hiện được ngay, còn những giải pháp lớn hơn, phức tạp hơn cần có sự phối hợp của các đơn vị chức năng, Khoa sẽ xây dựng Mục tiêu chất lượng hàng năm để triển khai thực hiện [\[H11.11.01.05\]](#).

Báo cáo đối sánh kết quả ĐT CNKTCTXD được thực hiện hàng năm và đề xuất các hướng xử lý phù hợp nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [\[H11.11.01.06\]](#).

Bảng 11.2. Đối sánh số liệu về kết quả đào tạo CNKTCTXD với các ngành khác trong và ngoài trường

TT	Khóa nhập học	Số lượng SV/HV nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp tổng cộng đến hết năm học này (%)			Tỷ lệ bỏ học tổng cộng tới hết năm học này (%)		
			CNKT CTXD	CN CTM	Ngoài trường	CNKT CTXD	CN CTM	Ngoài trường
1	2014	159	93,07	97,62	-	36,48	21,93	-
2	2015	139	71,57	82,04	-	26,62	23,04	-
3	2016	41	74,19	81,16	50,00	24,39	33,01	-
4	2017	95	48,61	56,34	50,00	24,21	15,48	50,00
5	2018	140	37,39	39,57	34,00	17,86	10,90	66,00

Trung bình	64,97	71,35	44,67	25,91	20,87	58,00
-------------------	--------------	--------------	--------------	--------------	--------------	--------------

Theo Bảng 11.2, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của CNKTCTXD đạt 64,97%, tỷ lệ bỏ học trung bình chiếm 25,95%. Tỷ lệ này thấp hơn so với ngành khác trong trường nhưng có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ sinh viên bỏ học so với trường khác có cùng chuyên ngành ĐT.

2. Điểm mạnh

Khoa/BM đánh giá kịp thời tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp theo từng đợt, phân tích các nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cũng như tỷ lệ bỏ học để có các hướng giải quyết nhanh chóng và phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV bỏ học cao do chưa yêu thích ngành học, chưa chú tâm vào việc học, quá trình chuyển đổi ngành nghề cũng như nghỉ học nhiều để đi làm thêm, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tư vấn hướng nghiệp để tăng sự yêu thích về ngành nghề cũng như định hướng nghề nghiệp tương lai. Đồng thời tăng cường các chính sách hỗ trợ tài chính (Trợ cấp khó khăn, Quỹ tấm lòng vàng, Học bổng DN dành cho SV nghèo.v.v.) dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn để giúp SV giảm áp lực tài chính, dành thời gian vào học tập.	Khoa XD BM KCCT GV	2024–2028
2	Phát huy	Giám sát thường xuyên các chỉ	P.ĐT	2024–2028

	điểm mạnh	tiêu nhằm phát hiện các chỉ số bất thường kịp thời hơn nữa.	Khoa XD BM KCCT	
--	-----------	---	--------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy chế ĐT, SV phải hoàn thành tổng số tín chỉ của chương trình trong vòng 4 năm và được phép kéo dài không quá 4 năm với điểm trung bình tích lũy toàn khóa từ 5,5 trở lên và đạt trình độ ngoại ngữ tương đương TOEIC 550 trở lên mới được công nhận tốt nghiệp. SV hoàn thành đủ 150 tín chỉ trong thời gian 04 năm mới được coi là tốt nghiệp đúng thời hạn, những SV hoàn thành chương trình quá 04 năm được coi là tốt nghiệp muộn (quá hạn) *[H11.11.02.01]*.

Tỷ lệ tốt nghiệp bình quân đúng hạn của CNKTCTXD thể hiện trong Bảng 11.3 cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp trong vòng 5 năm qua từ 2018-2022 có sự suy giảm nguyên nhân do chịu ảnh hưởng của Dịch bệnh COVID-19 giai đoạn 2021-2022 đã làm gián đoạn quá trình học tập cũng như làm KLTN của SV CNKTCTXD, bên cạnh đó tỷ lệ SV tốt nghiệp trễ hạn tăng cao cũng do yêu cầu cao hơn về trình độ tiếng Anh đầu ra (TOEIC 550, cao hơn các khóa trước).

Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình

Khóa nhập học	Đúng hạn		Năm 5		Năm 6		Năm 7		Năm 8	
	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ
2014	22,77	3,98	69,31	4,44	85,15	4,66	87,13	4,72	93,07	4,93
2015	30,39	4,00	53,92	4,28	60,78	4,44	68,63	4,69	71,57	4,82
2016	19,35	4,00	41,94	4,42	74,19	5,04	74,19	5,04	-	-
2017	08,33	4,00	45,83	4,62	48,61	4,70	-	-	-	-

2018	37,39	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-
------	-------	------	---	---	---	---	---	---	---	---

Dựa trên kết quả khảo sát hàng năm, các buổi gặp gỡ định kỳ giữa Khoa XD và BM với SV, cũng như thông tin do đội ngũ tư vấn cung cấp, phần lớn SV ra trường muộn hơn 4 năm bởi nguyên nhân là điều kiện ngoại ngữ đầu ra chưa đạt, ngoài ra nhiều SV có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, các em phải đi làm thêm nên không có đủ thời gian tập trung cho việc học. Các nguyên nhân khác bao gồm ốm đau, gia đình có hoàn cảnh khó khăn hoặc một số MH khó đạt.v.v. có thể kéo dài thời gian tốt nghiệp của SV [H11.11.02.02]; [H11.11.02.03].

So sánh tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV CNKTCTXD với các chương trình khác như ngành Công nghệ chế tạo máy (CNCTM) trong trường được thể hiện trong Bảng 11.4. Qua đó, có thể nhận thấy rằng không có sự khác biệt giữa các CTĐT, tỷ lệ thời gian tốt nghiệp trung bình của CNKTCTXD qua các năm không có sự chênh lệch so với các ngành khác trong trường và thấp hơn so với cùng ngành ngoài trường (ĐH Công nghiệp TPHCM).

Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV CNKTCTXD với các ngành khác trong và ngoài trường

TT	Khóa nhập học	Thời gian tốt nghiệp trung bình		
		CNKTCTXD	CNCTM	Ngoài trường
1	2014	4,89	4,55	-
2	2015	4,69	4,50	-
3	2016	5,04	4,44	5,30
4	2017	4,62	4,35	5,00
5	2018	4,00	4,00	4,60
Trung bình		4,66	4,50	4,97

Nhiều PT khác nhau đã được Nhà trường và Khoa XD triển khai để hỗ trợ SV cải thiện việc học và giảm tỷ lệ tốt nghiệp quá hạn được trình bày trong Bảng 11.5.

Bảng 11.5. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp

Các lý do cần cải thiện	Các giải pháp
--------------------------------	----------------------

SV gặp khó khăn trong việc đăng ký MH trực tuyến để cải thiện việc nợ môn, nhanh chóng hoàn thiện số tín chỉ tích lũy, kịp tiến độ ĐT	Nhà trường ban hành quy định cho phép SV năm cuối được đăng ký MH trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT <i>[H11.11.02.04]</i> .
SV trượt các MH và không thể đăng ký các MH của chương trình cũ.	Nhà trường ban hành quy chế học chuyển đổi, học tương đương, giúp SV hoàn thành đúng yêu cầu <i>[H11.11.02.05]</i> .
SV trượt một môn nhiều lần cần có thêm cơ hội để hoàn thành MH	Nhà trường mở thêm các lớp ở học kỳ hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập <i>[H11.11.02.06]</i> .
Xu hướng nghề nghiệp cũng như khả năng của mỗi học sinh là khác nhau, cần có những MH phù hợp với năng lực của các em.	Thiết kế CTĐT có các nhóm MH tự chọn và các MH liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV <i>[H11.11.02.07]</i> .
SV khó khăn về tài chính đóng học phí.	Nhà trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho SV sau thời gian học ở trường. Nhà trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho SV có hoàn cảnh. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành quy chế cho SV vay vốn lãi suất thấp <i>[H11.11.02.08]</i> ; <i>[H11.11.02.09]</i> , <i>[H11.11.02.10]</i> .
SV chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Nhà trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ <i>[H11.11.02.11]</i> ; <i>[H11.11.02.12]</i> .

Một số khó khăn khác SV cần sự giúp đỡ của GV và cán bộ hỗ trợ	Thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ SV trong từng Khoa [<i>H11.11.02.03</i>].
--	---

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa XD đã thường xuyên giám sát, thống kê, đánh giá và có các giải pháp kịp thời nhằm khắc phục tỷ lệ tốt nghiệp trễ hạn.

3. Điểm tồn tại

Chưa có giải pháp hiệu quả trong việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho SV theo quy định chung của Nhà trường dẫn đến tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp thấp do nợ Anh văn đầu ra

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thành lập các CLB ngoại ngữ, các nhóm ôn luyện đề thi giúp SV học và làm quen với các dạng bài thi đầu ra.	Khoa XD BM KCCT Đoàn thanh niên	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh	GV/TVV theo sát, nhắc nhở, tư vấn/tạo điều kiện cho từng trường hợp SV nợ MH để có thể tốt nghiệp đúng hạn.	Khoa XD BM KCCT Đội ngũ tư vấn	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

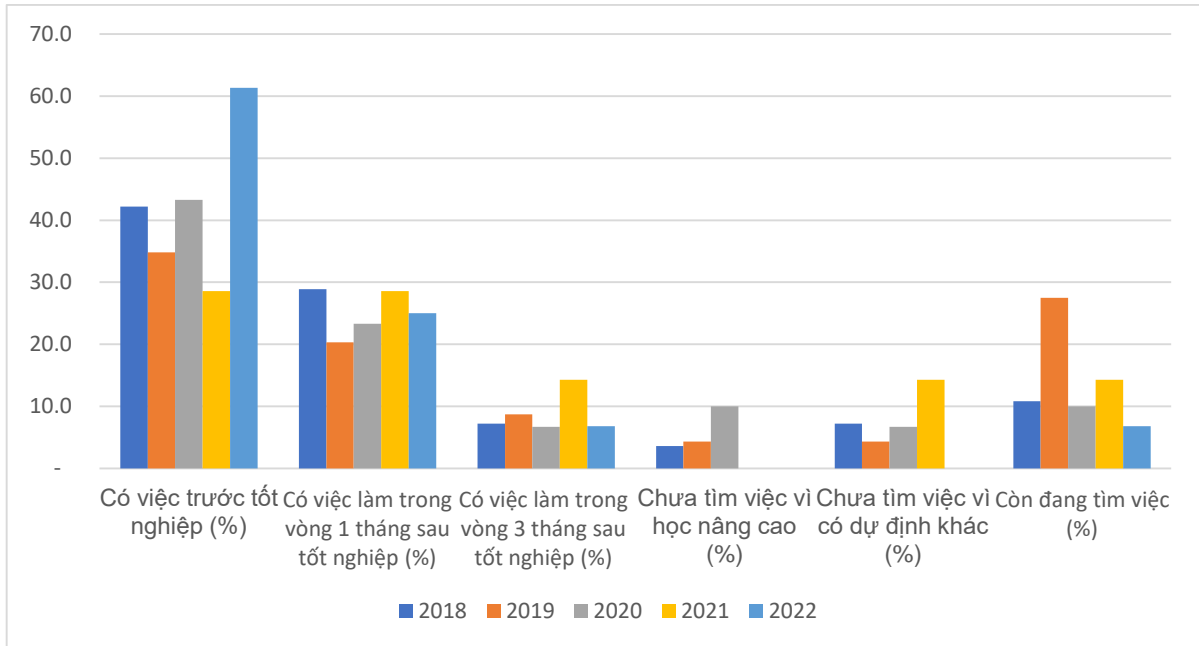
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá tình hình có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, vào đầu mỗi năm học, Khoa/BM xây dựng các chỉ tiêu về tỷ lệ có việc làm của CSV, tỷ lệ CSV tự tạo việc

làm, khởi nghiệp và tiếp tục học lên cao sau đó tiến hành khảo sát.

Khảo sát được thực hiện theo quy trình ISO, và theo 2 hình thức: P.ĐBCL sẽ tiến hành khảo sát SVTN sau 3 tháng theo lịch phát bằng của P.ĐT 2 lần/năm và Khoa/BM thực hiện khảo sát CSV sau 1 năm tốt nghiệp bằng hình thức khảo sát trực tuyến [\[H11.11.03.01\]](#); [\[H11.11.03.02\]](#).



Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của SV CNKTCTXD từ 2018–2022

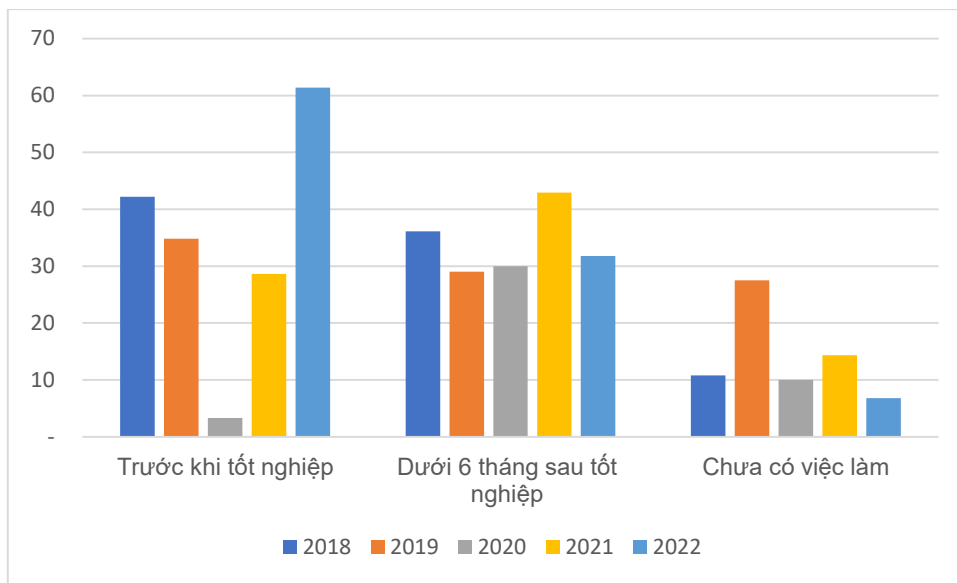
Ngoài ra, Ban liên lạc CSV cũng được thành lập nhằm kết nối CSV các khóa để nắm bắt tình hình việc làm, vị trí công tác hay mức thu nhập của CSV. Thông qua các buổi gặp gỡ, trao đổi ở các buổi hội thảo hàng năm, Khoa/BM cũng ghi nhận các thông tin về việc làm của CSV và thành tích của họ sau thời gian làm việc. Tỷ lệ có việc làm của SV CNKTCTXD trong các năm qua được thể hiện qua Hình 11.1 [\[H11.11.03.03\]](#).

Trung bình sau 3 tháng tốt nghiệp, tỷ lệ SV có việc làm trong số SV được khảo sát là 76,0% trong vòng 5 năm.

Ngành XD đã và đang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam khi đất nước bước sang thời kỳ đổi mới đòi hỏi phải có thêm nhiều công trình XD dân dụng, công nghiệp, dịch vụ, thương mại.v.v. phục vụ cho sự tăng trưởng và phát triển của đất nước. Cả nước hiện có hơn 7 triệu lao động làm việc trong ngành XD và tăng đều 400 nghìn đến 500 nghìn lao động mỗi năm. Với tốc độ phát triển như hiện nay thì số lượng lao động làm việc trong ngành XD vào năm 2030 có thể đạt tới con số khoảng 12 – 13

triệu người. Điều này cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành XD luôn tăng thêm và ổn định hằng năm [H11.11.03.04].

Tỷ lệ có việc làm của SV sau một năm tốt nghiệp cũng được khảo sát nhằm thu nhận các phản hồi để có các biện pháp hỗ trợ CSV cũng như góp phần cải thiện CTĐT, nâng cao chất lượng đầu ra. Hình 11.2 cho thấy rằng, tỷ lệ có việc làm trước khi tốt nghiệp qua các năm khá cao, đạt trên 60%, tỷ lệ có việc làm trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp chiếm hơn 40%. Một vài trường hợp chưa có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp do tiếp tục học cao lên nên chưa có nhu cầu tìm việc [H11.11.03.05].



Hình 11.2. Kết quả khảo sát CSV CNKTCTXD về tình hình việc làm sau 1 năm tốt nghiệp

So sánh với các ngành khác trong trường và ngoài trường, tỷ lệ có việc làm của SV CNKTCTXD sau tốt nghiệp trong vòng 3 tháng và 6 tháng là khá cao, mặc dù đây là ngành được đào tạo bởi nhiều trường ĐH trong và ngoài nước. Tuy nhiên, với mạng lưới kết nối với DN, uy tín đào tạo của Nhà trường và chất lượng đào tạo của ngành qua đánh giá của DN đã là một minh chứng khẳng định vị trí của Ngành đối với thị trường lao động. So sánh với kết quả thống kê của Bộ GD&ĐT, tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của ngành XD và Kiến trúc luôn ở mức cao và ổn định từ 94,6% (2018) và 87,3% (năm 2021) [H11.11.03.06] thì CNKTCTXD ĐHSPKT đạt tỷ lệ trung bình 5 năm (2018–2022) là 98,7% có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp (xem Bảng 11.6).

Bảng 11.6. Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV CNKTCTXD với các ngành

CTĐT	CNKTCTXD	CNCTM	Ngoài trường
Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp (%)	76,0%	67,1%	-
Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp (%)	94,5%	80,2%	-
Tỷ lệ trung bình có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp (%)	98,7%	83,1%	89,7%

Từ các kết quả khảo sát, mục tiêu cải thiện tỷ lệ việc làm của SV tốt nghiệp được xem xét, lập kế hoạch và thực hiện nhiều biện pháp nhằm hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV. Cụ thể như: duy trì mối quan hệ tốt với các DN bên ngoài cũng như các cơ quan quản lý nhà nước dưới hình thức chia sẻ kinh nghiệm làm việc, mời DN tham gia quá trình ĐT, thu thập ý kiến đóng góp, lấy ý kiến phản hồi về việc làm của SV tốt nghiệp qua các buổi họp mặt CSV; nâng cao kỹ năng mềm cho SV thông qua các hoạt động ngoại khóa, tổ chức rèn luyện các kỹ năng cho SV năm 4: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng viết hay phỏng vấn.v.v. [\[H11.11.03.07\]](#); [\[H11.11.03.08\]](#); [\[H11.11.03.09\]](#).

2. Điểm mạnh

Đã thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp hàng năm về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của CSV sau tốt nghiệp một năm. Đã tiến hành phân tích, đánh giá và có các biện pháp cải thiện tỷ lệ có việc làm của SV.

3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về tỷ lệ có việc làm của SV với các trường khác chưa được đa dạng, phong phú do việc kết nối, chia sẻ thông tin còn nhiều khó khăn giữa các trường có cùng ngành ĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường.	P.ĐBCL	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các khảo sát, thu thập dữ liệu để đưa ra các biện pháp hiệu quả hơn.	Khoa XD BM KCCT	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các quy định đối với hoạt động NCKH của SV. Các hình thức tham gia hoạt động NCKH của SV được xác định như sau: thực hiện đề tài NCKH các cấp thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với năng lực của SV; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KHCN, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KHCN trong và ngoài nước; tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, GD&ĐT, an ninh quốc phòng; công bố các kết quả NCKH và các hoạt động khác *[H11.11.04.01]*.

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo quy trình ISO *[H11.11.04.02]*. Vào mỗi tháng 3 hàng năm, P.KHCN sẽ gửi thông báo đến các Khoa kế hoạch và hướng dẫn việc tổ chức NCKH cho SV. Trưởng/Phó Khoa phụ trách về NCKH sẽ thông báo đến SV đăng ký thực hiện đề tài. Mỗi đề tài NCKH của SV chỉ do 1 SV đứng tên làm chủ nhiệm và tối đa 4 thành viên tham gia. Quy trình xét duyệt và hoàn thiện hồ sơ đăng ký trước khi làm thủ tục ký hợp đồng được diễn ra từ tháng 7 đến tháng 12. Báo cáo tiến độ đề tài NCKH của SV cũng được thực hiện theo thời gian ghi trong hợp đồng *[H11.11.04.03]; [H11.11.04.04]*.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được định hướng phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của SV và được giám sát nhằm

ĐBCL và tiến độ thực hiện [H11.11.04.05]. Theo thống kê của P.KHCN, loại hình và số lượng đề tài NCKH của SV trong những năm qua được thể hiện trong Bảng 11.7.

Bảng 11.7. Số lượng đề tài NCKH cấp SV

Đơn vị	Quy mô SV	Số lượng đề tài NCKH của SV					Tỷ lệ trung bình
		2018	2019	2020	2021	2022	
Khoa XD	1860	05	07	04	05	07	5,6 (1,5%)
Khoa CNHH&TP	1255	07	06	06	05	15	7,8 (3,1%)
Khoa CKM	4530	11	13	21	12	13	14 (1,5%)

Một số đề tài cấp Khoa đăng ký dự thi và đạt giải cuộc thi như: Loa thành, Eureka, Olympic toàn quốc, Festival.v.v. được trình bày trong Bảng 11.8 [H11.11.04.06].

Bảng 11.8. Các giải thưởng NCKH của SV Khoa XD

Năm	Số lượng	Giải thưởng
2018	1	Loa thành
	1	Eureka
	2	Olympic
2019	2	Loa thành
	1	Eureka
	20	Festival
2021	5	Olympic
	9	Festival
2022	9	Olympic

Đối sánh với các ngành khác trong và ngoài trường, tỷ lệ SV tham gia NCKH của CNKTCTXD (xem Bảng 11.9). Nhìn chung, tỷ lệ SV tham gia NCKH còn thấp.

Bảng 11.9. Đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV so với các ngành khác

Ngành	Số lượng đề tài NCKH của SV					Tỷ lệ trung bình
	2018	2019	2020	2021	2022	
CNKTCTXD	02	01	01	01	02	1,4

CNKTMT	01	02	03	00	07	2,6
CNCTM	01	03	03	02	02	2,2

Có một số lý do cho tình trạng này: chương trình học khá nặng nên SV dành nhiều thời gian cho việc học hơn; kinh phí thực hiện NCKH khá ít, thủ tục đăng ký khá phức tạp. Một số biện pháp nhằm cải thiện: khuyến khích SV tham gia các đề tài NCKH của GV; đề xuất tăng kinh phí NCKH và giảm thủ tục thực hiện đề tài; tuyên truyền, tạo các hoạt động thúc đẩy niềm say mê NCKH trong SV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ quy trình hướng dẫn và giám sát SV NCKH và nguồn lực như GV có trình độ chuyên môn cao, CSVC trang thiết bị hỗ trợ SV NCKH

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV tham gia đăng ký đề tài còn hạn chế, do kinh phí thực hiện NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất tăng kinh phí NCKH và giảm thủ tục thực hiện đề tài.	Khoa XD BM KCCT	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích SV tham gia các đề tài/dự án NCKH của GV	Khoa XD BM KCCT	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các Bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và dịch vụ, nâng cao sự hài lòng của các BLQ, Nhà trường đã xây dựng hệ thống khảo sát trực tuyến với

các hướng dẫn rõ ràng về việc thực hiện khảo sát đối với GV, SV, nhân viên, CSV và DN [H11.11.05.01]. Ngoài ra, thông qua các buổi gặp gỡ, tiếp CBVC hàng tháng, Hội nghị CBVC, Hội nghị cán bộ chủ chốt, các buổi đối thoại SV.v.v. Nhà trường cũng đã thu thập các ý kiến đóng góp về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học cũng như xác định phương hướng hành động trong năm tới, chia sẻ ý kiến và giúp trường ngày càng phát triển [H11.11.05.02]; [H11.11.05.03]; [H11.11.05.04].

Đối với CBVC: một bảng câu hỏi với các nội dung như điều kiện làm việc; khả năng đào tạo và thăng tiến; quản lý trực tiếp; đồng nghiệp; sự hài lòng với các văn phòng hỗ trợ.v.v. được P.ĐBCL thu thập, xử lý và gửi báo cáo kết quả lãnh đạo Nhà trường và các Đơn vị trong toàn trường [H11.11.05.05].

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng giai đoạn 2018–2022 cho thấy, các tiêu chí hài lòng đều đạt trung bình trên 70%. Tuy nhiên, tỷ lệ hài lòng từng tiêu chí có xu hướng giảm dần qua các năm. Phần lớn là do hệ thống CNTT trong toàn trường chưa đáp ứng kỳ vọng của CBVC (xem Bảng 11.10).

Bảng 11.10. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc

Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Trung bình
Điều kiện làm việc	86,9	83,0	82,1	77,1	68,4	81,7	79,9
Chính sách đào tạo và cơ hội thăng tiến	90,5	82,3	82,9	73,5	70,7	72,8	78,8
Cấp quản lý trực tiếp	91,4	87,0	87,1	84,6	80,6	80,1	85,1
Đồng nghiệp	94,1	90,5	89,3	90,5	82,1	79,0	87,6
Mức độ hài lòng về điều kiện hỗ trợ công tác giảng dạy	82,4	75,6	73,6	69,9	66,7	63,5	72,0
Trung bình	89,1	83,7	83,0	79,1	73,7	75,4	80,7

Đối với SV: vào mỗi học kỳ, P.ĐBCL gửi link khảo sát để ghi nhận phản hồi của SV về chương trình học, CĐR, hoạt động giảng dạy của từng MH. Kết quả khảo sát sẽ được gửi đến các Khoa/BM để tiến hành phân tích, đánh giá và có các giải pháp phù hợp. Kết quả khảo sát về chất lượng giảng dạy với 3 nhóm tiêu chí gồm: (1) Phương

pháp giảng dạy, (2) Nội dung giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, (3) Tác phong sư phạm được trình bày ở Bảng 11.11 [H11.11.05.06].

Bảng 11.11. Sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy của GV

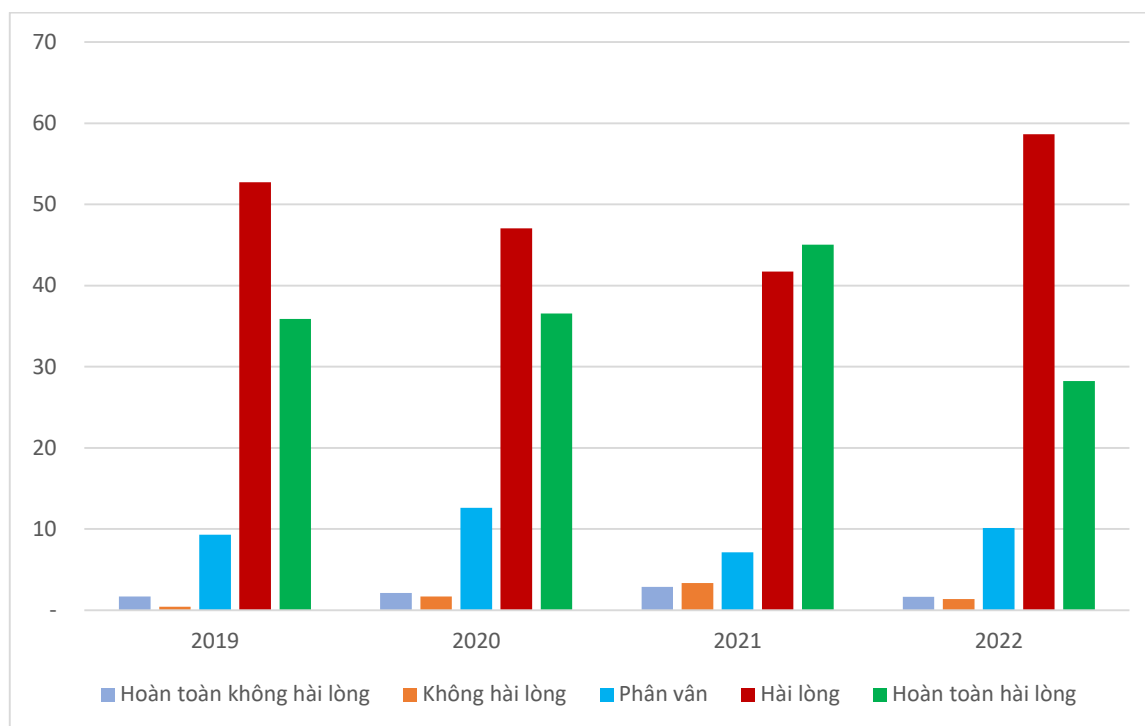
Năm học	Tiêu chí 1 (%)	Tiêu chí 2 (%)	Tiêu chí 3 (%)	Trung bình (%)
2018-2019	90,3	90,1	90,6	90,4
2019-2020	91,0	91,0	90,8	90,9
2020-2021	92,1	92,1	92,3	92,1
2021-2022	92,3	92,2	92,5	92,3
2022-2023	92,5	92,5	92,5	92,5

Chất lượng giảng dạy đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây nhờ sự trao đổi kinh nghiệm và chia sẻ các PPGD tích cực giữa các GV.

Ngoài chất lượng ĐT, SV còn được khảo sát về chất lượng phục vụ trong Nhà trường. Kết quả khảo sát SV về chất lượng phục vụ được trình bày trong Bảng 11.12 cho thấy rằng chất lượng phục vụ của Nhà trường có xu hướng tăng dần qua các năm với trung bình từng tiêu chí đạt từ 75% trở lên. Điều này chứng tỏ các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ của ĐHSPT đã mang lại những thành công nhất định, đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH, giải trí của SV [H11.11.05.07].

Bảng 11.12. Sự hài lòng của SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường (%)

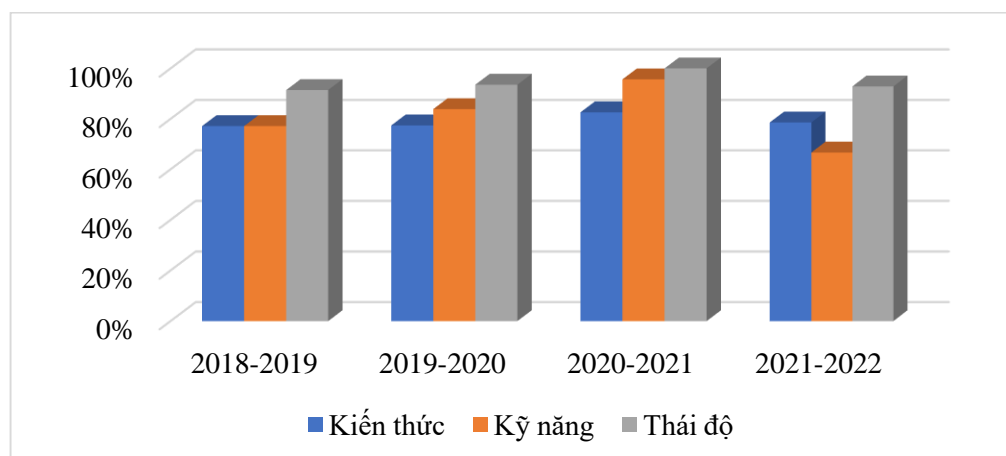
Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Trung bình
Điều kiện làm việc	86,9	83,0	82,1	77,1	68,4	81,7	79,9
Chính sách đào tạo và cơ hội thăng tiến	90,5	82,3	82,9	73,5	70,7	72,8	78,8
Cấp quản lý trực tiếp	91,4	87,0	87,1	84,6	80,6	80,1	85,1
Đồng nghiệp	94,1	90,5	89,3	90,5	82,1	79,0	87,6
Mức độ hài lòng về điều kiện hỗ trợ công tác giảng dạy	82,4	75,6	73,6	69,9	66,7	63,5	72,0
Trung bình	89,1	83,7	83,0	79,1	73,7	75,4	80,7



Hình 11.3. Kết quả khảo sát CSV CNKTCTXD về chất lượng đào tạo

Đối với CSV: quá trình khảo sát được Khoa XD và BM KCCT thực hiện đối với các CSV tốt nghiệp sau một năm bằng hình thức trực tuyến. Ngoài ra, qua các buổi gặp gỡ CSV hàng năm, các buổi hội thảo, Khoa XD cũng thu thập các ý kiến phản hồi, góp ý của CSV về CTĐT. Kết quả khảo sát CSV hàng năm được thể hiện trong Hình 11.3, cho thấy hơn 83% CSV hài lòng với chất lượng đào tạo của Nhà trường và cho rằng CTĐT phù hợp với năng lực của họ [H11.11.05.08].

Đối với DN: P.QHDN chủ trì việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các DN bên ngoài về chất lượng SV từ năm 2019 thông qua các hội nghị, hội thảo hay ngày hội việc làm. Ngoài ra, để đánh giá khách quan hơn về chất lượng ĐT, hàng năm Khoa/BM thường khảo sát ý kiến phản hồi của DN về mức độ hài lòng đối với công việc của SV thực tập tại DN. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các DN đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc của SV ở mức tốt và rất tốt (80% trở lên, xem Hình 11.4). Bên cạnh đó, một số ý kiến đóng góp của các DN đã giúp Khoa đánh giá tổng thể thực trạng của SV và đưa ra các giải pháp nhằm đáp ứng nhiều hơn yêu cầu của họ [H11.11.05.09].



Hình 11.4. Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV CNKTCTXD

Kết quả khảo sát cho thấy rằng, DN đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ của SV CNKTCTXD với mức từ tốt đến rất tốt chiếm tỷ lệ trung bình là 78,9%, 80,8% và 94,5% tương ứng.

Các kết quả khảo sát thuộc cấp độ Khoa/ngành cũng được đối sánh với các Khoa và ngành khác trong phạm vi Nhà trường cũng như bên ngoài trường nhằm so sánh, đánh giá để có các biện pháp cải tiến phù hợp, đáp ứng yêu cầu của các BLQ (xem Bảng 11.3 và 11.4).

Bảng 11.13. Đối sánh sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy

Năm học	Trung bình 3 tiêu chí (%)			
	CNKTCTXD	CNKT MT	CNCTM	Ngoài trường
2018–2019	90,4	89,6	89,4	93,0
2019–2020	90,9	90,8	90,5	92,0
2020–2021	92,1	92,8	92,6	91,0
2021–2022	92,3	93,0	92,9	94,0
2022–2023	92,5	93,8	92,7	88,0
Trung bình	91,6	92,0	91,9	91,6

Bảng 11.14. Đối sánh sự hài lòng của CSV về chất lượng ĐT

Năm học	Trung bình 3 tiêu chí (%)			
	CNKTCTXD	CNKT MT	CNCTM	Ngoài trường
2019–2020	88,61	85,93	87,71	-

2020–2021	83,61	82,96	80,41	82,00
2021–2022	86,73	89,38	86,96	90,00
2022–2023	86,85	78,18	73,00	-
Trung bình	86,45	84,11	82,02	86,00

Sau khi tiếp thu ý kiến tại các buổi gặp gỡ và kết quả khảo sát ý kiến của SV, CSV, DN, một số giải pháp đã được thực hiện như: bổ sung thêm kiến thức nền tảng chuyên biệt; tăng thời lượng thực tập, tham quan thực tế; cập nhật, bổ sung các nội dung mới vào CTĐT nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và xu thế phát triển của xã hội; tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về kỹ năng mềm, lồng ghép các hoạt động yêu cầu kỹ năng mềm vào bài giảng; tăng cường năng lực NCKH của GV và SV, tăng cường gắn kết giữa NCKH và chuyển giao công nghệ với hoạt động đào tạo của Khoa gắn với nhu cầu DN.

2. Điểm mạnh

Đã có quy trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (GV, SV, CSV, DN.v.v.) cũng như phân công trách nhiệm cụ thể các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động để khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng ĐT, CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về sự hài lòng của các BLQ đối với bên ngoài trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường	P.ĐBCL	2024–2028
2	Phát huy	Tiếp tục thực hiện khảo sát các	P.ĐBCL	2024–2028

	điểm mạnh	BLQ, tăng số lượng tham gia khảo sát nhằm đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu	Khoa XD BM KCCT	
--	-----------	--	--------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

□ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

– Nhà trường đã xây dựng các quy trình nhằm ĐBCL ĐT, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, các Đơn vị chức năng Phòng/Ban/Khoa và BM đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có các giải pháp nâng cao chất lượng ĐT, hỗ trợ NH NCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

– Nhà trường đã xây dựng các hệ thống trực tuyến nhằm khảo sát các BLQ, đánh giá sự hài lòng của các BLQ nhằm cải thiện chất lượng đào tạo và dịch vụ của Nhà trường.

□ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Các dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế

□ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

– Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.

– Số tiêu chí đạt: 5/5.

– Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Phần III

KẾT LUẬN

ĐHSPKT, Khoa XD, BM KCCT đã thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT CNKTCTXD một cách khách quan, đúng bản chất và tuân thủ theo các quy định hiện hành. Đây là nỗ lực rất lớn của tập thể CBVC Khoa XD và các Phòng Ban chức năng cũng như các cấp lãnh đạo nhằm rà soát lại những điểm mạnh, những điểm tồn tại trong công tác quản lý, vận hành, phát triển cũng như cải tiến CTĐT, công tác hỗ trợ NH, các hoạt động PVCĐ.v.v. Thông qua việc viết báo cáo, thu thập minh chứng, Nhà trường cũng như tập thể GV có cơ hội để đưa ra những cải tiến và điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ. Tự đánh giá để thấy được những điểm mạnh, điểm yếu của việc vận hành hệ thống. Những điểm mạnh sẽ được duy trì phát triển, trong khi những điểm yếu cần được tìm hiểu nguyên nhân để tìm cách khắc phục. Bên cạnh đó, việc đánh giá cũng giúp cho NH thích ứng kịp thời với những thay đổi và cập nhật xu hướng mới trong lĩnh vực đào tạo, từ đó đảm bảo rằng CTĐT luôn đáp ứng được yêu cầu và kỳ vọng của xã hội cũng như thị trường lao động.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy

Về Mục tiêu và CDR của CTĐT (TC1)

CDR của CTĐT CNKTCTXD được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CDR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của NH sau khi hoàn thành chương trình và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Về Bản mô tả CTĐT (TC2)

CTĐT CNKTCTXD được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các BLQ. Việc kiểm soát và đo lường các CDR này đã được triển khai ở cấp Khoa và BM với các kế hoạch chi tiết cho từng học kỳ trong nhiều năm qua. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CDR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác ĐBCL của trường.

Về Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (TC3)

Nội dung của từng MH có sự đóng góp chặt chẽ vào chương trình dạy học thông qua các chỉ số đo lường (PIs). Chương trình dạy học có tính logic, cấu trúc từng MH có

liên quan chặt chẽ với nhau. Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong chương trình dạy học giúp cho NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp.

Về Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (TC4)

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của CDR CTĐT để thúc đẩy NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Về Đánh giá KQHT của NH (TC5)

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT và công bố công khai tới NH, đảm bảo độ tin cậy, tính công bằng và kịp thời.

Về Đội ngũ GV, nghiên cứu viên (TC6)

Nhà trường và Khoa XD có Chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV; Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Về Đội ngũ nhân viên (TC7)

Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm nhằm phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc. Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ cán bộ viên chức nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai. Chế độ và chính sách khen thưởng kịp thời nhằm tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

Về NH và hoạt động hỗ trợ NH (TC8)

Trường có quy trình giám sát sự tiến bộ và hỗ trợ NH kịp thời. Các quy định, quy chế đào tạo luôn được cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại. Đội ngũ tư vấn viên, GV giảng dạy và đội ngũ quản lý thường xuyên hỗ trợ các hoạt động rèn luyện, học tập của NH. Môi trường học tập thân thiện, CSVC hiện đại, không gian tự học cho SV luôn được chú trọng cải tạo, đầu tư.

Về CSVC và trang thiết bị (TC9)

Nhà trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT. Nguồn học liệu của Thư viện phong phú, đa dạng và luôn cập nhật mới. Nhà trường luôn chú trọng phát triển và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và học tập.

Về Nâng cao chất lượng (TC10)

Nhà trường có hệ thống các quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các BLQ ở bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL. Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV, SV tích cực tham gia NCKH.

Về Kết quả đầu ra (TC11)

Nhà trường đã xây dựng các quy trình nhằm ĐBCL ĐT, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và BM đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có những giải pháp nâng cao chất lượng ĐT, hỗ trợ NH NCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến

Về Mục tiêu và CDR của CTĐT (TC1)

Số lượng các BLQ, đặc biệt là DN, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng, và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Một số thông tin phản hồi của các DN chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CDR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

Về Bản mô tả CTĐT (TC2)

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

Về Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (TC3)

Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, CSV.

Về Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (TC4)

Khoa chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi MH và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau. Việc quản lý năng lực tiếng Anh của NH ở Khoa XD chưa có một hệ thống theo dõi chặt chẽ, phụ thuộc nhiều vào các kết quả báo cáo từ Trường. Điều này ảnh hưởng đến việc điều chỉnh các hoạt động dạy và học để nâng cao năng lực tiếng Anh cho NH một cách kịp thời.

Về Đánh giá KQHT của NH (TC5)

Chưa ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong việc thực hiện việc KTĐG, kế hoạch KTĐG các MH có thể trùng thời điểm trong học kỳ gây quá tải cho NH. Thủ tục phúc khảo bài kiểm tra cuối kỳ hiện chỉ thực hiện trực tiếp trên giấy, cần nghiên cứu cải tiến để NH có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục.

Về Đội ngũ GV, nghiên cứu viên (TC6)

Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV chưa đồng đều, số đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của Khoa XD.

Về Đội ngũ nhân viên (TC7)

Hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPDG xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao để nâng cao năng suất và động lực cống hiến.

Về NH và hoạt động hỗ trợ NH (TC8)

Hệ thống giám sát của NH cần cải thiện để thông báo cho GV phụ trách ngành việc NH đăng ký khối lượng học tập lớn, bất thường hoặc quá ít so với các kỳ học liền kề và so với CTĐT, để có biện pháp liên hệ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại các điều kiện ràng buộc của CTĐT, tư vấn cho NH về khả năng rút bớt hoặc giữ nguyên khối lượng như đã đăng ký. Tỷ lệ NH thôi học không nhiều nhưng so với tổng số người theo học thì vẫn

chiếm tỉ lệ không nhỏ; tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ còn thấp do hoàn cảnh gia đình và do chưa hoàn thành điều kiện ngoại ngữ.

Về CSVC và trang thiết bị (TC9)

Nhà trường chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo thuận lợi cho người sử dụng. Hệ thống hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT chưa đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ người dùng.

Về Nâng cao chất lượng (TC10)

Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CDR MH. Khoa XD chưa có nhiều đề tài NCKH với sản phẩm là sở hữu trí tuệ, bằng sáng chế.

Về Kết quả đầu ra (TC11)

Dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Về Mục tiêu và CDR của CTĐT (TC1)

Đa dạng hóa các BLQ và các kênh thu thập thông tin. Có chiến lược xây dựng và phát triển CTĐT theo định kỳ.

Về Bản mô tả CTĐT (TC2)

Tăng cường hoàn thiện các CDR của CTĐT. Định kỳ rà soát và thống nhất đề cương chi tiết MH với tất cả GV tham gia quá trình ĐT.

Về Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (TC3)

Tăng cường và đa dạng các kênh khảo sát các BLQ. Tham khảo và đối sánh với các trường ĐH trong nước và quốc tế.

Về Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (TC4)

Cần có quy trình đánh giá ở cấp Khoa và BM liên quan đến quá trình dạy và học của các MH. Tăng cường hỗ trợ người NH nhất là cải thiện trình độ tiếng Anh đầu ra.

Về Đánh giá KQHT của NH (TC5)

Cải tiến quy trình KTĐG mang tính thực chất và hiệu quả. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào quá trình KTĐG.

Về Đội ngũ GV, nghiên cứu viên (TC6)

Tăng cường mở các lớp ĐT, bồi dưỡng tiếng Anh cho GV, nghiên cứu viên. Khuyến khích và xây dựng các quy chế mang tính định lượng nhằm thu hút và nâng cao khả năng nghiên cứu cho đội ngũ.

Về Đội ngũ nhân viên (TC7)

Tiếp tục hoàn thiện quy trình về tuyển dụng, sử dụng nhân viên. Tăng cường khảo sát lấy ý kiến của NH, các BLQ về thái độ, năng lực làm việc và phục vụ của đội ngũ nhân viên. Không ngừng bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

Về NH và hoạt động hỗ trợ NH (TC8)

Tăng cường đội ngũ tư vấn viên, đa dạng hóa các kênh tương tác, trao đổi thông tin giữa NH với Nhà trường. Định kỳ rà soát quy trình hỗ trợ NH.

Về CSVC và trang thiết bị (TC9)

Tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ tốt công tác giảng dạy và NCKH. Cải tiến hệ thống hạ tầng mạng, tăng tính bảo mật. Triển khai liên kết chia sẻ dữ liệu mở cùng chuyên ngành giữa các trường ĐH.

Về Nâng cao chất lượng (TC10)

Tăng cường, bổ sung quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CĐR MH. Cần có nhiều đề tài NCKH mang tính ứng dụng nhằm nâng cao năng lực và chất lượng ĐT.

Về Kết quả đầu ra (TC11)

Tăng cường dữ liệu đối sánh của các BLQ, các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước. Tiếp thu ý kiến DN, nhà tuyển dụng, CSV nhằm nâng cao năng lực và cơ hội việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Tên cơ sở giáo dục : Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TPHCM

Mã trường : SPK

Tên CTĐT : Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng

Mã CTĐT : 7510102

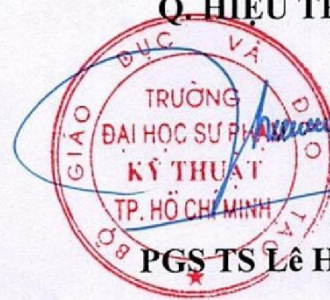
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,0	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5,0	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,0	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,0	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,0	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5,0	7	100
Tiêu chí 6.1					5					

Tiêu chí 6.2					5									
Tiêu chí 6.3					5									
Tiêu chí 6.4					5									
Tiêu chí 6.5					5									
Tiêu chí 6.6					5									
Tiêu chí 6.7					5									
<i>Tiêu chuẩn 7</i>														
Tiêu chí 7.1					5									
Tiêu chí 7.2					5									
Tiêu chí 7.3					5									
Tiêu chí 7.4					5									
Tiêu chí 7.5					5									
<i>Tiêu chuẩn 8</i>														
Tiêu chí 8.1					5									
Tiêu chí 8.2					5									
Tiêu chí 8.3					5									
Tiêu chí 8.4					5									
Tiêu chí 8.5					5									
<i>Tiêu chuẩn 9</i>														
Tiêu chí 9.1					5									
Tiêu chí 9.2					5									
Tiêu chí 9.3					5									
Tiêu chí 9.4					5									
Tiêu chí 9.5					5									
<i>Tiêu chuẩn 10</i>														
Tiêu chí 10.1					5									
Tiêu chí 10.2					5									
Tiêu chí 10.3					5									
Tiêu chí 10.4					5									
Tiêu chí 10.5					5									
Tiêu chí 10.6					5									

Tiêu chuẩn 11									
Tiêu chí 11.1				5					
Tiêu chí 11.2				5					
Tiêu chí 11.3				5					
Tiêu chí 11.4				5					
Tiêu chí 11.5				5					
Đánh giá chung CTĐT							5,0	50	100

Tp. HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Q. HIỆU TRƯỞNG



PGS-TS Lê Hiếu Giang

Phần IV**PHỤ LỤC****Phụ lục I****Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/08/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Technology and Education

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: SPKT

Tiếng Anh: HCMUTE

3. Tên trước đây (nếu có):

Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật (ngày 05/10/1962)

Trường Đại học Giáo dục (ngày 11/01/1974)

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 01 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (028) 38968641

Số Fax: (028) 38964922

E-mail: ptchc@hcmute.edu.vn

Website: <https://hcmute.edu.vn/>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1962

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1962

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1965

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thực

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng

Tiếng Anh: Construction Engineering Technology

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa Xây dựng

Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7510102

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng 10.06, Tòa nhà trung tâm, 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

18. Số điện thoại liên hệ: (028) 38972092; Email: fce@hcmute.edu.vn Website: <https://fceam.hcmute.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2002

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2002

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2007

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình.v.v. quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Giới thiệu về lịch sử Khoa Xây dựng

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Khoa Kỹ thuật Cơ sở và trải qua hơn 47 năm phát triển, Khoa XD đã tham gia đầy đủ vào nhiệm vụ đào tạo và NCKH của ĐHSPKT. Khoa đảm bảo đào tạo kỹ sư XD với CLC theo hướng công nghệ. Đây chính là đặc điểm nổi bật và khác biệt so với các Trường ĐH khác. Hướng đào tạo thích ứng với thị trường lao động này giúp cho SV có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy rằng 100% SV đều có việc làm ngay khi ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc. Các tên gọi của Khoa qua các thời kỳ như sau:

Tầm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật

Tầm nhìn: Khoa XD sẽ trở thành một trong những trung tâm đào tạo và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

Sứ mạng: Khoa XD là nơi đào tạo ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có CLC đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong

khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm đào tạo sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.

Thành tích nổi bật:

Danh hiệu thi đua

Năm/Năm học	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2021–2022	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4712/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2021–2022	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3333/QĐ-ĐHSPKT ngày 08/11/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2020–2021	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4886/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2020–2021	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2021 của Phụ trách trường ĐHSPKT TPHCM
2019–2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4035/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2019–2020	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số Số 3195/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2018–2019	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1812/QĐ- ĐHSPKT ngày 19/09/2019 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM

Khen thưởng của Nhà trường và Bộ GD&ĐT

Năm/Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
2022–2023	Bảng khen cho tập thể đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020–2021 đến 2021–2022	Quyết định số 07/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2022–2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích trong công tác Tư vấn Hướng nghiệp Tuyển sinh năm 2022	Quyết định số Số 3356/QĐ-ĐHSPKT ngày 11/11/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2022–2023	Bảng khen cho tập thể đã có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường nhân kỷ niệm 60 năm thành lập	Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2022–2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016–2021	Quyết định số Số 2878/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/9/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2020–2021	Giấy khen của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TP.HCM cho tập thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020	Quyết định số Số 1170/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/4/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2019–2020	Thưởng của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TP.HCM do đã triển khai tốt việc dạy – học online	Quyết định số Số 1365/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM

Hoạt động đảm bảo chất lượng

Khoa XD có 01 Phó Khoa phụ trách công tác ĐBCL chung cho cả Khoa. Các trưởng BM sẽ phụ trách hoạt động ĐBCL của BM và ngành mình quản thông qua thực hiện và báo cáo thực hiện các kế hoạch ĐBCL như quy trình ra đề thi, xác nhận đề thi, dự giờ, đảm bảo việc làm sau khi tốt nghiệp, khảo sát CSV.v.v.

Khoa XD đã có 01 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA từ năm 2017 đến năm 2022, CTĐT CNKTCTXD đã được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA version 3.0 vào năm 2016 với kết quả tốt.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

Tính đến 30/6/2023, ĐHSPT có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện nghiên cứu (xem hình 1). Trường đào tạo 3 trình độ: TS – 07 ngành; cao học – 16 ngành; đại học – 43 ngành với trên 140 CTĐT, bao gồm 22 CTĐT hệ CLC tiếng Việt và 13 CTĐT hệ CLC tiếng Anh. Tính đến 10/10/2023, số lượng SV toàn trường 36.981 (tất cả các hệ); số lượng SV hệ chính quy: 27.373; và số lượng CBVC toàn trường: 825.

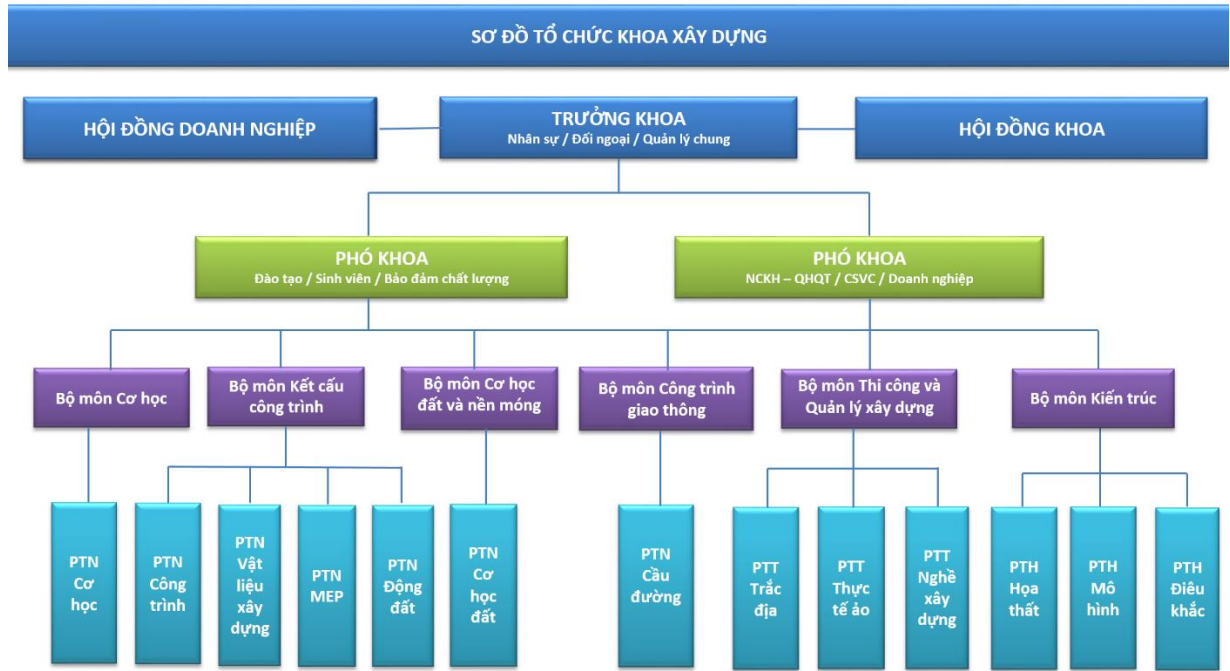
Cấp quản lý, quản trị cao nhất của ĐHSPT là Hội đồng trường và BGH. Hội đồng trường, BGH được tổ chức, thành lập theo Luật GDĐH; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể.

Sơ đồ tổ chức của ĐHSPT

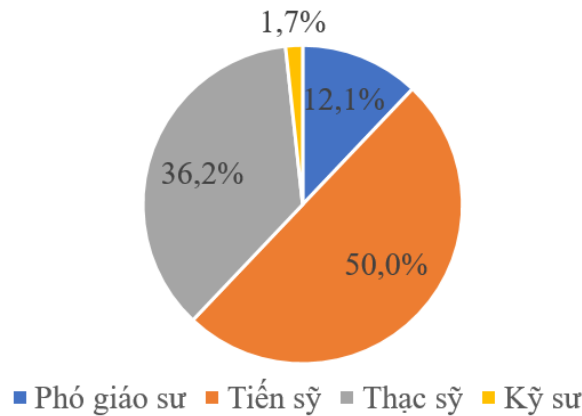


Khoa XD hiện tại có 6 BM, bao gồm: BM Cơ học; BM Cơ học đất và Nền móng; BM Kết cấu công trình; BM Thi công và QLXD; BM Công trình giao thông; và BM Kiến trúc; và có 13 PTN và PTH phục vụ cho các hoạt động giảng dạy và NCKH của GV và SV (xem hình 2). Trong đó, BM KCCT quản ngành CNKTCXD.

Cơ cấu nhân sự của Khoa XD hiện tại (tính đến ngày 27/08/2023) có 58 CBVC, bao gồm 7 PGS (12,1%), 29 TS (50%), 21 ThS (36,2%) và 1 Cử nhân (1,7%) (xem hình 3).



Sơ đồ tổ chức của Khoa XD



Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của Khoa XD

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
BAN LÃNH ĐẠO CƠ SỞ GIÁO DỤC							
1	Ban giám hiệu	Lê Hiếu Giang	1972	PGS.TS	Quyền Hiệu trưởng	0938.308.141	gianglh@hcmute.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Trương Thị Hiền	1979	TS	Phó hiệu trưởng	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT							
I	LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT CỦA ĐƠN VỊ						
1	BCN Khoa xây dựng	Châu Đình Thành	1975	PGS.TS	Trưởng khoa	0903.092.979	chdthanh@hcmute.edu.vn
2	BCN Khoa xây dựng	Trần Vũ Tự	1982	TS	Phó trưởng khoa	0931.282.881	tutv@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
3	BCN Khoa xây dựng	Nguyễn Văn Hậu	1977	TS	Phụ trách Phó trưởng khoa	0908.270.222	haunv@hcmute.edu.vn
II TỔ CHỨC ĐẢNG/ĐOÀN THANH NIÊN/CÔNG ĐOÀN							
1	Đảng ủy	Trương Thị Hiền	1979	TS	Bí thư	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
2	Đoàn trường	Lê Xuân Thân	1992	ThS	Bí thư	0987.620.732	ngoandb@hcmute.edu.vn
3	Công đoàn trường	Nguyễn Nam Thắng	1971	Kỹ sư	Chủ tịch	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
III PHÒNG/BAN/TRUNG TÂM							
1	Ban Quản lý KTX	Nguyễn Thanh Giang	1978	ThS	Phụ trách đơn vị	0913.605.184	giangnt@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
2	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Phạm Huy Tuân	1982	PGS.TS	Phụ trách đơn vị	0919.636.515	phtuan@hcmute.edu.vn
3	Phòng Đào tạo	Quách Thanh Hải	1972	TS	Trưởng đơn vị	0903.688.130	haiqt@hcmute.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Không chính quy	Nguyễn Thanh Hải	1968	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0906.738.806	haint@hcmute.edu.vn
5	Phòng Khoa học	Hoàng An Quốc	1974	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0908.197.416	hanquoc@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
	Công nghệ						
6	Phòng Kế hoạch Tài chính	Hồ Thành Công	1968	ThS	Trưởng đơn vị	0908.206.491	conght@hcmute.edu.vn
7	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	Phạm Hữu Thái	1985	ThS	Trưởng đơn vị	0985.935.569	thaiph@hcmute.edu.vn
8	Phòng Quan hệ Quốc tế	Phạm Bạch Dương	1980	ThS	Trưởng đơn vị	0913.755.155	bachduong@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
9	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quách Văn Thiêm	1977	ThS	Phụ trách đơn vị	0934.144.256	thiemqv@hcmute.edu.vn
10	Phòng Thiết bị Vật tư	Nguyễn Văn Long Giang	1975	TS	Trưởng đơn vị	0903.175.378	giangnvl@hcmute.edu.vn
11	Phòng Tổ chức Hành chính	Nguyễn Nam Thắng	1971	CN	Trưởng đơn vị	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
12	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Trần Thanh Thương	1975	TS	Trưởng đơn vị	0902.043.979	thuongtt@hcmute.edu.vn
13	Phòng Truyền thông	Võ Viết Cường	1975	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0986.523.475	cuongvv@hcmute.edu.vn
14	Phòng Thanh tra Giáo dục	Trần Quang Sang	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0919.554.652	sangtq@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
15	Trạm Y tế	Nguyễn Văn Thủy	1982	Y sĩ	Phụ trách đơn vị	0918.883.925	thuytv@hcmute.edu.vn
16	Thư viện	Vũ Trọng Luật	1975	ThS.	Trưởng đơn vị	0909.836.920	luatvt@hcmute.edu.vn
17	Công nghệ Phần mềm	Nguyễn Minh Đạo	1967	ThS	Trưởng đơn vị	0903.982.082	daonm@hcmute.edu.vn
18	Dạy học số	Nguyễn Minh Triết	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0889.700.239	trietnm@hcmute.edu.vn
19	Dịch vụ	Nguyễn Phương Thúy	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0988.881.540	phuongthuy@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
20	Giáo dục Thể chất	Nguyễn Đức Thành	1971	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0903.624.005	thanhnd@hcmute.edu.vn
21	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Đường Minh Hiếu	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0906.606.066	duonghieu@hcmute.edu.vn
22	Phát triển Ngôn ngữ	Đặng Tân Tín	1976	TS	Trưởng đơn vị	0909.222.504	tin.dang@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
23	Thông tin Máy tính	Huỳnh Nguyên Chính	1983	TS	Trưởng đơn vị	0983.929.445	chinhhn@hcmute.edu.vn
24	Sáng tạo Khởi nghiệp	Mai Tuấn Khôi	1983	ThS	Trưởng đơn vị	0908.288.155	khoimt@hcmute.edu.vn
VI	CÁC BỘ MÔN						
1	Kết cấu công trình	Nguyễn Văn Hậu	1977	TS	Trưởng Bộ môn	0908.270.222	haunv@hcmute.edu.vn
2	Thi công và Quản	Hà Duy Khánh	1986	PGS.TS	Trưởng Bộ môn	0932.137.148	khanhhd@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
	lý xây dựng						
3	Công trình giao thông	Nguyễn Duy Liêm	1973	PGS.TS	Trưởng Bộ môn	0913.171.844	liemnd@hcmute.edu.vn
4	Kiến trúc	Đỗ Xuân Sơn	1972	TS	Trưởng Bộ môn	0961.330.679	sondx@hcmute.edu.vn
5	Cơ học	Phạm Tấn Hùng	1981	TS	Trưởng Bộ môn	0983.236.222	hungpht@hcmute.edu.vn
6	Cơ học đất – nền móng	Nguyễn Văn Chúng	1979	TS	Trưởng Bộ môn	0932.797.547	chungnv@hcmute.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo ĐH của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa XD hiện có 07 ngành đào tạo trình độ ĐH như sau: Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông; Ngành Quản lý xây dựng; Ngành Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng; Ngành Kiến trúc; Ngành Kiến trúc nội thất; Ngành Quản lý và Vận hành Hạ tầng.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo TS:

Khoa XD có 02 CTĐT TS, gồm: TS Kỹ thuật Xây dựng và TS Cơ kỹ thuật.

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo ThS:

Khoa hiện có 01 CTĐT thạc sỹ là Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 07

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác: Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 10

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	47	9	56
I.1	Đội ngũ trong biên chế	0	0	0

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	47	9	56
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	2	0	2
	Tổng số	49	9	58

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, Viện sỹ	0	0	0	0	0	0
2	PGS	7	0	4	3	0	0
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0
4	TS	29	0	22	7	0	0
5	ThS	22	0	18	2	2	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	58	0	44	12	2	0

Ghi chú: Số lượng GV thỉnh giảng được tính trung bình cho mỗi năm học, và chưa kể 2 Thư ký Khoa

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

34.1. Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 56 người (không tính 2 Thư ký Khoa)

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các MH, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

34.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 96,6%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với PGS theo thứ tự như cột 3 trong bảng 35).

Số liệu bảng 35 được lấy từ bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	GS, Viện sỹ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	PGS	3,0	7	0	4	3	0	0	14,7
3	TS khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	2,0	29	0	22	7	0	0	48,2
5	ThS	1,0	22	0	18	2	2	0	19,0
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		58	0	44	12	2	0	81,9

Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả Khoa XD (tính đến 31/8/2023, không tính 2 Thư ký Khoa)

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	GS, Viện sỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	PGS	7	12,5	7	0	0	1	6	0	0

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	29	52,8	26	3	0	16	13	0	0
5	ThS	22	35,7	14	6	0	11	9	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	56	100	47	9	0	28	28	0	0

Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả Khoa XD (tính đến 31/8/2023, không tính 2 Thư ký Khoa)

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,5 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50,0%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 36,2%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu (năm 2022)

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,1	18,2
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	27,3	36,4
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	45,5	45,5
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	18,2	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100,0	100,0

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019–2020	1230	149	0,12	143	21,30	7,1	1
2020–2021	1288	199	0,15	184	23,75	7,9	1
2021–2022	1326	157	0,12	203	24,50	8,2	0
2022–2023	904	179	0,20	209	24,50	8,2	0
2023–2024	954	174	0,18	166	23,65	7,9	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018–2019	2019–2020	2020–2021	2021–2022	2022–2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	140	143	184	203	209
Hệ không chính quy	34	857	845	632	306
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018–2019	2019–2020	2020–2021	2021–2022	2022–2023
Số lượng (người)	0	1	1	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0,1	0,1	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong KTX/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018–2019	2019–2020	2020–2021	2021–2022	2022–2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	13.052	13.052	13.052	13.052	13.052
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	-	-	-	-	-
3. Người học được ở trong KTX (người)	2.392	2.392	2.392	2.392	2.408
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX (m ² /người)	5,5	5,5	5,5	5,5	5,4

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018–2019	2019–2020	2020–2021	2021–2022	2022–2023
Số lượng (người)	10	13	15	25	24
Tổng số sinh viên đang học	849	155	377	676	1023
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	1,2%	8,4%	4,0%	3,7%	2,3%

Ghi chú: Bảng trên chỉ liệt kê số lượng SV tham gia đề tài NCKH cấp trường, chưa tính tham gia các hoạt động NCKH như giải Loa Thành, sân chơi học thuật The Future Civil Engineers...

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018–2019	2019–2020	2020–2021	2021–2022	2022–2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án TS	-	-	-	-	-
2. Học viên tốt nghiệp cao học	-	-	-	-	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018– 2019	2019– 2020	2020– 2021	2021– 2022	2022– 2023
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	94
Hệ không chính quy	21	216	87	135	163
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...					

Ghi chú: Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng, tính đến 31/8/2023 gồm đợt 1 24 SV và đợt 2 4 SV

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Theo khảo sát CSV trong 5 năm gần đây, tỷ lệ có việc làm của CNKTCXD luôn ở mức cao, sinh viên có thể sử dụng kiến thức học được từ ghế Nhà trường áp dụng vào công việc thực tế (49,9%). Mức lương trung bình đạt mức khá và tăng đều theo năm khảo sát.

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018– 2019	2019– 2020	2020– 2021	2021– 2022	2022– 2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	-	-	-	-	94
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	-	-	-	-	45,0
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018– 2019	2019– 2020	2020– 2021	2021– 2022	2022– 2023
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	41,6
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	8,3
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	-	-	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 3 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	100 100	100 100	90,8 93,4	86,8 100	90,3 100
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0	0	0	0	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu đồng).	9,2	8,0	11,0	12,1	13,6
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018– 2019	2019– 2020	2020– 2021	2021– 2022	2022– 2023
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	-	-	29,1	27,7
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	-	32,7	36,9
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	-	10,9	9,2

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018– 2019	2019– 2020	2020– 2021	2021– 2022	2022– 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	2	4	0	0	0	6
3	Đề tài cấp trường	0,5	10	13	16	21	13	36,5
	Tổng		12	17	16	21	13	42,5

Ghi chú: Dữ liệu đề tài cấp trường năm 2022-2023 chưa kể đến số lượng đề tài nghiệm thu đợt 2 (6/2023) và đợt 3 (9/2023)

Cách tính: Cột 9 = cột 3(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)*

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 42,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,73

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2018	431	-	9,2
2	2019	780	-	15,0
3	2020	1.988	-	37,5
4	2021	5.711	-	103,8
5	2022	2.581	-	44,5
Trung bình		2.298		42,0

Ghi chú: Chưa kể đến số liệu nghiệm thu đợt 2 và 3 của năm 2022. Doanh thu được ước tính theo số lượng đăng ký và nghiệm thu của Khoa XD.

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	7	33	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	20	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	7	53	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng
----	----------------	----------

		Hệ số**	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	0	0	0	2
2	Sách giáo trình	1,5	0	2	1	0	1	6
3	Sách tham khảo	1,0	0	2	0	0	0	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	5	1	0	1	10

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 11

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	10	6	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	10	6	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Tạp chí Khoa học quốc tế	1,5	19	21	31	21	40	198
2	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	1,0	27	55	38	37	32	189
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		46	76	69	58	72	387

**Hệ số quy đổi: dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 387

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,91

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí Khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	18	30	0
Từ 6 đến 10 bài báo	15	15	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	38	45	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	10	8	52	7	28	105
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	19	0	0	0	9,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	Tổng		10	27	52	7	28	114,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 114,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,05

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	32	25	0

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 6 đến 10 báo cáo	10	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	42	25	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018–2019	0
2019–2020	0
2020–2021	0
2021–2022	0
2022–2023	0

55. Nghiên cứu Khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	30	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	36	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	66	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu Khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu Khoa học	Số lượng				
		2018– 2019	2019– 2020	2020– 2021	2021– 2022	2022– 2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo	2	3	1	11	17
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	0	0	1	4

Ghi chú: số liệu có tính các sân chơi khoa học như Eureka, Olympic & Loa Thành

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 218.655

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT CNKTCTXD (tính bằng m²), gồm:

- Diện tích sử dụng chung toàn trường đối với phòng lý thuyết, phòng thực hành máy tính: 21.238

- Diện tích dùng riêng cho từng Khoa:

+ Văn phòng/khuôn viên do Khoa trực tiếp quản lý: 530

+ Xưởng thực hành/thực tập, PTN: 2.017

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau tính cho toàn trường (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 7.781 Nơi học: 89.907 (phòng học + PTN + xưởng thực hành)

- Nơi vui chơi giải trí: 17.790 (nhà đa năng + sân vận động)

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²):

- Tổng diện tích phòng học: 59.833 (225 phòng, sử dụng toàn Trường)

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,19 m²/SV

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên người học chính quy: 5,13 m²/SV

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 93 giáo trình & TLTK chuyên ngành QLXD (không tính sách thuộc nhóm cơ sở ngành và nhóm đại cương).

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): gồm có nhiều sách chuyên ngành, đặc biệt hướng dẫn đồ án, các giáo trình tiếng Anh.

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 633 bộ

- Dùng cho người học học tập: 1774 bộ

- Tỷ số máy tính dùng cho người học/người học chính quy (toàn trường): 0,064

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 56 (GV cả Khoa, không tính 2 thư ký)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,6%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 64,3%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 35,7%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) theo học CTĐT CNKTCTXD: 778

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 19,45 (đã quy đổi số GV theo học hàm/học vị, tính đến năm 2022-2023)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn so với số tuyển vào (%): 37,00% (K2018)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 90,3% sau 3 tháng và 100% sau 12 tháng.

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 13,6 triệu đồng/tháng (khi nhận việc)

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 27,7%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 36,9%

6. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,73

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 42,0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,91

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,05

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 6,43

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 7,2

Tỷ số diện tích KTX trên người học chính quy: 5,40

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Phụ lục II**Hội đồng tự đánh giá**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2066/QĐ-ĐHSPKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh về việc Sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh gồm các thành viên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng theo qui định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý Chất lượng đồng thời tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường các đơn vị, các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCHC.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lê Hiếu Giang



PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Phó Hiệu trưởng	BGH	Chủ tịch
2.	Bà Trương Thị Hiền	Phó Hiệu trưởng	BGH	Phó Chủ tịch
3.	Ông Châu Đình Thành	Trưởng khoa	K.XD	Phó Chủ tịch
4.	Ông Trần Vũ Tự	Phó Trưởng khoa	K.XD	Thư ký
5.	Ông Nguyễn Nam Thắng	Đại diện HĐT	P.TCHC	Thành viên
6.	Ông Lê Trung Kiên	Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa	K.XD	Thành viên
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng	P.ĐT	Thành viên
8.	Ông Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng	P.ĐBCL	Thành viên
9.	Ông Hoàng An Quốc	Trưởng phòng	P.KHCN	Thành viên
10.	Ông Nguyễn Văn Hậu	Trưởng bộ môn	K.XD	Thành viên
11.	Ông Trần Tuấn Kiệt	Phó Trưởng bộ môn	K.XD	Thành viên
12.	Ông Lê Anh Thắng	Giảng viên	K.XD	Thành viên
13.	Bà Nguyễn Thị Thư	Sinh viên	K.XD	Thành viên

Danh sách gồm có 13 người. *me*

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Ông Trần Vũ Tự	Phó Trưởng khoa	Trưởng ban thư ký
2.	Ông Nguyễn Văn Hậu	Trưởng bộ môn	Thành viên
3.	Ông Trần Tuấn Kiệt	Phó Trưởng bộ môn	Thành viên
4.	Ông Phạm Đức Thiện	Giảng viên	Thành viên
5.	Ông Bùi Xuân Bách	Giảng viên	Thành viên

Danh sách gồm có 05 người. *ngkh*



PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

TT	Nhóm công tác	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nhóm 1: tiêu chuẩn 1, 2, 3	Ông Nguyễn Văn Hậu	Trưởng bộ môn	Soạn thảo tiêu chuẩn 1
2.		Ông Trần Tuấn Kiệt	Phó Trưởng bộ môn	Soạn thảo tiêu chuẩn 2, 3
3.		Ông Ngô Việt Dũng	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 1, 2, 3
4.		Ông Châu Đình Thành	Trưởng khoa	
5.	Nhóm 2: tiêu chuẩn 4, 5	Ông Nguyễn Tổng	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 4
6.		Ông Phạm Đức Thiện	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 5
7.		Ông Trần Tuấn Kiệt	Phó Trưởng bộ môn	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 4, 5
8.		Ông Phan Thành Chiến	Giảng viên	
9.	Nhóm 3: tiêu chuẩn 6, 7	Ông Nguyễn Ngọc Dương	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 6
10.		Ông Trần Văn Thiên	Nhân viên phòng thí nghiệm	Soạn thảo tiêu chuẩn 7
11.		Ông Trần Vũ Tự	Phó Trưởng khoa	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 6, 7
12.		Ông Phạm Đức Thiện	Giảng viên	
13.	Nhóm 4: tiêu chuẩn 8, 9	Ông Phan Thành Chiến	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 8
14.		Ông Lê Anh Thắng	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 9
15.		Ông Bùi Xuân Bách	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 8, 9
16.		Ông Ngô Việt Dũng	Giảng viên	
17.	Nhóm 5: tiêu chuẩn 10, 11	Ông Nguyễn Văn Chúng	Trưởng bộ môn	Soạn thảo tiêu chuẩn 10
18.		Ông Nguyễn Văn Hậu	Trưởng bộ môn	Soạn thảo tiêu chuẩn 11
19.		Ông Bùi Xuân Bách	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 10, 11
20.		Ông Trần Văn Thiên	Nhân viên phòng thí nghiệm	

Danh sách gồm có 12 người. *ph*

Phụ lục III**Kế hoạch tự đánh giá**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2021/KH-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2023

KẾ HOẠCH

**Về việc tự đánh giá 17 chương trình đào tạo trình độ Đại học
năm 2023**

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và đề đăng ký KĐCLGD.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện 17 CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD. Danh sách 17 CTĐT như sau:

TT	Tên chương trình đào tạo	Khoa
1.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	Khoa Cơ khí Chế tạo máy
2.	Công nghệ Chế tạo máy	
3.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	
4.	Kỹ thuật Công nghiệp	
5.	Kỹ nghệ gỗ và Nội thất	
6.	Robot - Trí tuệ nhân tạo	
7.	CNKT Ô tô	Khoa Cơ khí Động lực
8.	CNKT Nhiệt	
9.	Năng lượng tái tạo	
10.	CNKT Điện - Điện Tử	Khoa Điện – Điện tử
11.	CN Thực phẩm	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm
12.	CN Kỹ thuật Môi trường	
13.	CNKT Công trình xây dựng	Khoa Xây dựng
14.	Quản lý xây dựng	
15.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
16.	Kiến Trúc	
17.	Công nghệ vật liệu	Khoa Khoa học Ứng dụng

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 v/v hướng dẫn tự đánh giá CTĐT;
- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 v/v sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 v/v thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 v/v hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 v/v điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Cơ điện tử được thành lập theo Quyết định số 2054/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Chế tạo máy được thành lập theo Quyết định số 2055/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Cơ khí được thành lập theo Quyết định số 2056/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật Công nghiệp. được thành lập theo Quyết định số 2057/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ nghệ gỗ và Nội thất. được thành lập theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Robot và Trí tuệ nhân tạo. được thành lập theo Quyết định số 2059/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Ô tô được thành lập theo Quyết định số 2064/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Nhiệt được thành lập theo Quyết định số 2063/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐHSPKT Tp.HCM. Hội

đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Năng lượng tái tạo được thành lập theo Quyết định số 2062/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐHSPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Điện - Điện tử được thành lập theo Quyết định số 2061/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 11 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Thực phẩm được thành lập theo Quyết định số 2060/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Môi trường được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Công trình xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2066/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2067/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông được thành lập theo Quyết định số 2068/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kiến trúc được thành lập theo Quyết định số 2069/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CN Vật liệu được thành lập theo Quyết định số 2070/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: bao gồm các cán bộ của đơn vị chuyên trách về ĐBCL và các cán bộ khác liên quan đến CTĐT.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2, 3 (9 tiêu chí)	Nhóm 1	Tuần 10 - tuần 18 01/7-30/9/2023	

2	4, 5 (8 tiêu chí)	Nhóm 2		
3	6, 7 (12 tiêu chí)	Nhóm 3		
4	8, 9 (10 tiêu chí)	Nhóm 4		
5	10, 11 (11 tiêu chí)	Nhóm 5		

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: 01/6 – 30/6/2023.

2. Thành phần: Phòng Đảm bảo Chất lượng, Ban thư ký và Nhóm công tác chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Tập huấn theo mốc chuẩn thuộc thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2016 của Cục Quản lý chất lượng.

VI. Kế hoạch huy động các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nhân lực

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	1,2,3	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 1 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
2	4,5	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 2 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL, P.QHQT	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5		

		Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
3	6,7	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 3 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TCHC, P.KHCN, các Khoa.	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
4	8,9	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 4 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TS&CTSV, P.TCHC, P.QHDN, Trạm y tế, Thư viện, TT.TTMT, P.KHTC, P.QTCSVC, P.TBVT, TT.CNPM, TT.DHS,	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
5	10,11	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 5 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.ĐT, P.QHDN, P.KHCN, P.TS&CTSV, P.KHTC, P.TCHC, các Khoa	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11		

		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
--	--	---	--	--

2. Cơ sở vật chất và Tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có, trang bị thêm các dụng cụ văn phòng phẩm theo yêu cầu từ các Khoa dựa trên kinh phí đã được duyệt để phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT. Kinh phí tự đánh giá bao gồm kinh phí cho công tác soạn thảo báo cáo tự đánh giá, thu thập số liệu và xử lý số liệu, thu thập minh chứng, góp ý chỉnh sửa báo cáo, photo và in ấn.

VII. Thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Thực hiện đối sánh ngoài các dữ liệu về đào tạo, tình hình có việc làm với Trường ĐH Công Nghiệp TP.HCM.

VIII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được lập theo chiều ngang khổ A4, trình bày ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG.

IX. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 8 tháng (từ tháng 03/2023 đến tháng 10/2023) theo lịch trình cụ thể như sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 8 01/3/2023 – 30/4/2023	1. Họp Ban chủ nhiệm Khoa, đăng ký cam kết thực hiện kiểm định CTĐT, thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.
Tuần 9 01/5/2023 – 30/6/2023	1. Hiệu trưởng công bố Quyết định thành lập HĐ TĐG đến các thành viên có tên trong Hội đồng 2. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong HĐ TĐG; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 10-18 01/7- 30/9/2023	1. Hợp HĐ TĐG để thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Trình BGH đề nghị phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. 2. Công bố bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT. 3. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo, thu thập và mã hóa minh chứng của từng tiêu chí. 2. Thực hiện các Phụ lục theo công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD. 4. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 19-22 01/10- 29/10/2023	1. Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần); - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG. 3. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 4. Cập nhật và hoàn thiện website.
Tuần 23 31/10	1 Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Cục QLCL – Bộ GD&ĐT;
- BGH (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị;
- Lưu VT, P.ĐBCL (02).

KT. HIỆU TRƯỞNG**PHÓ HIỆU TRƯỞNG****PGS.TS. Lê Hiếu Giang**

Phụ lục IV

Các bảng biểu thông tin trong báo cáo tự đánh giá

Bảng 1. Ma trận kết nối giữa CDR và mục tiêu của CTĐT CNKTCTXD

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu			
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4
ELO1	x	-	-	-
ELO2	x	-	-	-
ELO3	x	-	-	-
ELO4	-	x	-	-
ELO5	-	x	-	-
ELO6	-	x	-	-
ELO7	-	x	-	-
ELO8	-	x	-	-
ELO9	-	-	x	-
ELO10	-	-	x	-
ELO11	-	-	x	-
ELO12	-	-	-	x
ELO13	-	-	-	x
ELO14	-	-	-	x
ELO15	-	-	-	x
ELO16	-	-	-	x
ELO17	-	-	-	x
ELO18	-	-	-	x
ELO19	-	-	-	x

Bảng 2. Ma trận tương thích giữa CDR của CTĐT và CDR của Khung trình độ Quốc gia

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						TCTN			
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
ELO1	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO2	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO3	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO4	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO5	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-
ELO6	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x
ELO8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-
ELO9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-
ELO10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-
ELO11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-
ELO12	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-
ELO13	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO14	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-
ELO15	-	-	x	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO16	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-
ELO17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-
ELO18	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO19	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-

Bảng 3. Đối sánh CDR của CTĐT CNKTCTXD ĐHSPKT với một số Trường khác trong và ngoài nước

Trường ĐHSPKT	Trường ĐHBK TPHCM	Trường Công nghiệp TPHCM	The Bandung Institute of Technology
ELO1	ELO1	ELO1	ELO1
ELO2	ELO1	ELO1	ELO1
ELO3	ELO2	ELO3	ELO2
ELO4	ELO2	ELO3	ELO2
ELO5	ELO2	ELO2	ELO2
ELO6	ELO3	ELO5	ELO3
ELO7	ELO9	ELO9	ELO9
ELO8	ELO6	ELO8	ELO6
ELO9	ELO4	ELO7	ELO4
ELO10	ELO7	ELO6	ELO7
ELO11	ELO7	-	ELO7
ELO12	ELO8	ELO8	ELO8
ELO13	ELO10	ELO6	ELO10
ELO14	ELO5	ELO3	ELO5
ELO15	ELO3	ELO3	ELO3
ELO16	ELO11	ELO4	ELO11
ELO17	-	ELO5	-
ELO18	ELO4	-	ELO4
ELO19	ELO10	-	ELO10

TT Kiểm định công trình					R			M	R	R	R							
Tổ chức thi công		R	R	M		R	R		R	R	R			R	R			
Kết cấu công trình thép			R	M		R			R		R							
Đồ án kết cấu công trình thép			M	M			R	M		R	R				R			
TT. Kỹ thuật nghề XD			M	M		R	M	M	R						R			
Đồ án kết cấu công trình BTCT			M	M			R	M		R	R				R			
Kết cấu nhà cao tầng		R		M		R	R		R	R	R	R		R	R			
TT BIM trong XD			M	M		R	R	M	R		R				R			
Tự chọn CN2																		
Tự chọn CN3																		
Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật																	R	R
Học kỳ 7																		
Đồ án kỹ thuật & tổ chức thi công			M			R						R	R		R	R		
Khởi nghiệp và sáng tạo trong XD						R	R	M					R					R
TT Tốt nghiệp								M	M	M		R	M	M	R	M	M	M
Học kỳ 8																		
Khóa luận tốt nghiệp						M	M	M		M		M		M	M	M		

**Bảng 5. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTĐT CNKTCTXD theo ý kiến của các BLQ
(Áp dụng từ năm 2023)**

CTĐT	2018 (132 TC)	2020 (150 TC) Áp dụng từ khóa 2019	2023 (150 TC) Áp dụng từ khóa 2023
Thời gian ĐT	4 năm	4 năm	4 năm
Số tín chỉ	132	150	150
KT đại cương	- Tổng số TC: 49 TC - Khối kiến thức AV được đưa ra khỏi CTĐT	- Tổng số TC: 62 TC - Bổ sung 12 TC khối kiến thức AV vào CTĐT	- Tổng số TC: 50 TC - Có 2 MH tiếng anh Giao tiếp với 8TC nhằm tăng kỹ năng giao tiếp cho SV
KT cơ sở nhóm ngành và chuyên ngành – Lý thuyết	- Tổng số TC: 59 TC	- Tổng số TC: 62 TC	- Tổng số TC: 50 TC
KT chuyên ngành – Thực hành/thực tập	Tổng số TC: 15 TC - Thực tập TN 2 TC	Tổng số TC: 15 TC - Thực tập TN 4 TC	Tổng số TC: 15 TC - Thực tập TN 2 TC
KT tự chọn	6 TC Các khối kiến thức liên ngành	6 TC Các khối kiến thức liên ngành	8 TC Các khối kiến thức liên ngành
KLTN	7TC	7TC	10 TC

Bảng 6. Bảng mapping phương pháp giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra CTĐT

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4							
STT	Tên MH	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
MH đại cương																				
1	Pháp luật đại cương	2				2			2											
2	Toán 1	2			3			3	3	2	2									
3	Toán 2	2			3			3	3	2	2									
4	Toán 3	2			3			3	3	2	2									
5	Xác suất thống kê ứng dụng	2			3					2	2									
6	Vật lý 1	2			3		2	3		2	2	2								
7	Vật lý 2	2			3		3	3		2	2	2								
8	Thí nghiệm vật lý 1	2				2		3		2	2									
9	Hóa học đại cương	2	2		3			3	3											
10	Nhập môn ngành CNKTCTXD		2				2	2	2	2	2	2								
11	Lập trình Visual basic	2	2				2													
12	Toán ứng dụng trong XD	2	2		3	3				3	3									
13	Kinh tế xây dựng			4	3					3	3	3		3						
MH cơ sở ngành																				
1	Hình hoạ, vẽ kỹ thuật		2		3							2								
2	Cơ học cơ sở		2		3							2								
3	Sức bền vật liệu		2		3							2								
4	Cơ học đất		2		3					3		2								
5	Cơ học kết cấu		2		3			3		3	3	2								
6	Kết cấu bê tông cốt thép			4	3				3	3	3					3				
7	Đồ án kết cấu BTCT			4	5			3	5		3	2				3				
8	Vật liệu xây dựng		2					3		2		2								
9	Kết cấu thép		2		3			3				2								
10	Nền móng		2		3				4		3					3				

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4							
STT	Tên MH	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
11	Đồ án nền móng		2	4	5		3	3	5		3	2	3		3	3				
MH chuyên ngành																				
1	Kiến trúc		2			2	3			2	2		2		2					
2	Kết cấu công trình BTCT			4	5		4	3	3	3		2	3		3	3				
3	Đồ án kết cấu công trình BTCT			5	5			4	5		4	3				4				
4	Kỹ thuật thi công		2	4	4			3	4	3	3	2	3			3	3			
5	Tổ chức thi công		3	4	5		4	3		3	3	3			3	3				
6	Đồ án kỹ thuật & tổ chức TC			5			4						4	4		4	4			
7	Kết cấu công trình thép			4	5		4			3		3								
8	Đồ án kết cấu công trình thép			5	5			4	5		4	3				4				
9	Kết cấu nhà cao tầng		3		5		4	3		3	3	3	3		4	3				
10	Chuyên đề Doanh nghiệp		2	4	4			3	4	3	3	2	3			3	3			
MH thực tập																				
1	TT. Vẽ kỹ thuật trong XD		2		3				3											
2	TT Trắc địa	2	2		3	3		3	3	3	3	2								
3	Khảo sát và Thí nghiệm đất		2		3	3		3	3	3	3									
4	Thí nghiệm cơ học		2			3			3	3	3	2								
5	TT. Vật liệu xây dựng		2			3			3	3	3									
6	TT Ứng dụng tin học trong XD			4	4	4		3		3	3				3					
7	TT Kiểm định công trình					4			5	3	3	3						3		
8	TT. Kỹ thuật nghề xây dựng			5	5		4	5	5	3						3				
9	TT BIM trong xây dựng			5	5		4	4	5	4		3				4				

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4							
STT	Tên MH	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
10	TT Tốt nghiệp								5	5	5		4	5	5	4	5	5	5	
Kết thúc khóa																				
1.	Khóa luận tốt nghiệp						5	5	5		5		5		5	5	5			

Ghi chú:

- 2 Thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, tham quan công trường, dạy theo tình huống.
- 3 Nêu và giải quyết vấn đề, nghiên cứu trường hợp, diễn trình và làm mẫu thí nghiệm, chứng minh và giải thích, làm việc nhóm.
- 4 Giải quyết dự án nhóm, nghiên cứu trường hợp, so sánh và đối chiếu, sơ đồ hóa và hình ảnh hóa.
- 5 Dạy học theo dự án, hướng dẫn trực tiếp.

Bảng 7. Các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

TT	Phân loại	Tên MH	Hình thức KTĐG
1	Lý thuyết	Kết cấu công trình bê tông cốt thép	Tự luận, trắc nghiệm, BT lớn, Dự án học tập- Thuyết trình vấn đáp
2		Kết cấu Thép	Tự luận, trắc nghiệm, Bài tập lớn
3	Thực hành	Thực tập kiểm định công trình	Đánh giá qua quan sát, Vấn đáp
4		Thực tập ứng dụng tin học trong XD	Đánh giá dự án học tập
5	Đồ án	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	Đánh giá dự án học tập, Vấn đáp
6		Đồ án tốt nghiệp	Đánh giá dự án học tập, Thuyết trình, Vấn đáp

Bảng 8. Nhiệm vụ đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp của Trường và Khoa XD

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
P.ĐT	<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch, triển khai, theo dõi, đánh giá các kết quả liên quan đến đào tạo; - Định kỳ giám sát KQHT của SV. Hỗ trợ xác nhận kết quả trong quá trình học tập; - Xét và công nhận tốt nghiệp; - Giải đáp các thắc mắc của SV liên quan đến đào tạo; - Xây dựng hệ thống trực tuyến hỗ trợ đăng ký MH, xếp lịch học, quản lý điểm...
P. TS&CTSV	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai các hoạt động liên quan công tác tuyển sinh trên các kênh truyền thông; - Tư vấn ngành học, nộp hồ sơ dự thi, hồ sơ xét tuyển cho thí sinh, công bố kết quả trúng tuyển trên website của Trường và gửi thông báo đến từng thí sinh; - Tư vấn giải đáp thắc mắc của sinh viên liên quan đến các vấn đề như điểm rèn luyện, công tác xã hội, các hoạt động khác của sinh viên; - Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, PVCD; - Tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV.
P.KH&CN	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ trách tiếp nhận đăng ký đề tài NCKH của SV, đôn đốc, giám sát, thống kê kết quả, báo cáo tổng kết; - Tham gia tổ chức điều phối các cuộc thi/sân chơi học thuật phục vụ SV; - Tham gia tổ chức các seminar, tập huấn nhằm nâng cao năng lực soạn thảo báo cáo, viết bài báo, ...
P.QHDN	<ul style="list-style-type: none"> - Kết nối giữa nhà trường và các doanh nghiệp; tiếp nhận và xử lý các thông tin từ doanh nghiệp tổ chức các hoạt động nhằm phục vụ, đáp

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
	<p>ứng nhu cầu doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, đảm bảo lợi ích Nhà trường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp - Sinh viên; - Theo dõi, điều tra, thống kê, dự báo về xu hướng thị trường lao động, sử dụng lao động của các doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành nghề đào tạo của trường nhằm đề xuất điều chỉnh hoạt động đào tạo của nhà trường phù hợp, đảm bảo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp; - Tìm kiếm, huy động, tiếp nhận tài trợ ban đầu các nguồn lực (nhân lực, thiết bị, tài chính) của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy và đào tạo, nghiên cứu khoa học; - Kết nối CSV và tổ chức các hoạt động của CSV trường; - Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV.
Thư viện	<ul style="list-style-type: none"> - Định kỳ tổ chức tập huấn cho SV sử dụng thư viện vào đầu mỗi năm học; - Tổ chức phục vụ, hướng dẫn bạn đọc khai thác, tìm kiếm, sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các sản phẩm dịch vụ thông tin; - Xây dựng hệ thống tra cứu thích hợp; thiết lập mạng lưới truy nhập và tìm kiếm thông tin tự động hóa.
TT.DV	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, PVCD; - Phối hợp tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ sinh viên; - Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ và việc làm bán thời gian cho sinh viên; - Tổ chức và phối hợp tổ chức các lớp rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên; - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; - Phối hợp với các đơn vị hỗ trợ các CLB/Đội/Nhóm sinh viên;

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp các sản phẩm mang thương hiệu Trường và đa dạng hóa các sản phẩm để phục vụ nhu cầu sinh viên. <p><i>Ghi chú: Từ 2/2023 các hoạt động hỗ trợ SV chuyển về cho các đơn vị khác do TT.DV SV đổi tên thành TT.DV và thay đổi chức năng, nhiệm vụ.</i></p>
TT.TT	<ul style="list-style-type: none"> - TT TTMT thực hiện các nhiệm vụ về CNTT của Trường hàng ngày như bảo trì, cài đặt phần mềm và lắp đặt thiết bị, cũng như bảo trì cho máy tính văn phòng, máy tính cá nhân và mạng lưới internet, server, website trong toàn trường.
T.YT	<ul style="list-style-type: none"> - Khám, chẩn đoán và kê đơn được các bệnh thông thường; - Sơ cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp; - Tư vấn, hỗ trợ các vấn đề liên quan đến bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và các vấn đề khác liên quan đến sức khỏe; - Trang bị các tủ thuốc y tế, cung cấp thuốc và các thiết bị y tế tại các PTN, PTH.
Ban quản lý KTX	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý toàn bộ sinh hoạt của các KTX; Tổ chức và đôn đốc thực hiện nếp sống mới trong đời sống tập thể, xây dựng KTX Văn hoá theo tiêu chuẩn của UBND TP. Hồ Chí Minh; - Chăm lo phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho SV-HS thuộc các hệ đào tạo ở nội trú; - Giữ gìn an ninh, trật tự; phối hợp cùng các lực lượng Công an, Bảo vệ phòng chống các tệ nạn xã hội trong KTX; - Quản lý toàn bộ các hoạt động và CSVC của KTX mini.
Đoàn thanh niên, Hội SV	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ SV. - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các kỹ năng sống cho SV.

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn. - Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ. - Quản lý góc sẻ chia - Hội SV quản lý các CLB Bếp sẻ chia SPKT, CLB Sáo trúc, CLB Việt Quality
TT.GDTC&QP	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý các CLB: bóng đá, bóng chuyền, boxing, bóng rổ, cờ, cầu lông, võ thuật (karatedo, Việt Nam võ ta)
Thư ký Khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp, theo dõi tình hình sĩ số sinh viên thực tế trong thời gian học tập ở Khoa; - Tham gia xét tạm dừng học, buộc thôi học, vào học lại đối với sinh viên của các lớp thuộc Khoa quản lý; - Kiểm tra điểm các học kỳ của sinh viên sắp ra trường, thông báo cho sinh viên và tổng hợp điểm sai để chỉnh sửa; - Lên danh sách tổng hợp điểm các học kỳ để xét cho phép làm khóa luận, luận văn tốt nghiệp đối với sinh viên năm cuối. - Tổ chức cho giảng viên đăng ký đề tài hướng dẫn và sinh viên đăng ký tên đề tài thực hiện; - Tổ chức báo cáo bảo vệ đề tài tốt nghiệp (công văn thành lập hội đồng, mượn phòng, máy chiếu, chuẩn bị hồ sơ cho hội đồng, thu nhận đề tài của sinh viên, tổng hợp điểm báo cáo tốt nghiệp); - Sắp xếp, bảo quản hồ sơ của đơn vị liên quan đến chương trình giáo dục đại học, đề cương chi tiết, đề thi và các quyết định tạm dừng học, thôi học, học lại, khen thưởng, kỷ luật và hồ sơ sinh viên tốt nghiệp; - Tư vấn các chính sách, quy định quý chế Nhà trường, các quy trình làm việc cho sinh viên;

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận các đơn từ, đề nghị của sinh viên, kiểm tra, trình ký, trả lại cho sinh viên; - Thông báo tới sinh viên các thông tin của Ban Chủ nhiệm Khoa và các BM thuộc Khoa;
Tư vấn viên	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa; hướng dẫn sinh viên đăng ký học phần ở mỗi học kỳ và tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi kết quả học tập của từng sinh viên ở mỗi học kỳ và toàn khóa học; - Tư vấn cho sinh viên thực hiện việc đánh giá kết quả rèn luyện, thực hiện quy định công tác xã hội; - Tư vấn, giải đáp và hướng dẫn sinh viên nắm vững, thực hiện đúng đắn đầy đủ các nghĩa vụ và quyền lợi; khen thưởng và kỷ luật; chế độ chính sách liên quan đến người học; - Tiếp nhận, xử lý hoặc tư vấn cho sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện và các vấn đề khác có liên quan; - Tham dự họp và tư vấn cho Khoa/Trường trong công tác xét khen thưởng, kỷ luật, xét nợ học phần, xét tốt nghiệp, xét chọn học bổng tài trợ,...khi được yêu cầu; - Giới thiệu cho sinh viên những địa chỉ (cán bộ, đơn vị) để được nhận tư vấn; - Nắm vững phần mềm quản lý đào tạo để hỗ trợ công tác tư vấn cho sinh viên.
Nhân viên PTN	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập, tiếp nhận, ghi nhãn và/hoặc phân tích các mẫu vật liệu bằng cách sử dụng đúng thiết bị thí nghiệm; - Thiết kế và thực hiện thí nghiệm, thử nghiệm trong PTN phù hợp với quy trình tiêu chuẩn, ghi lại những quan sát và giải thích các phát hiện;

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu trữ tất cả các dữ liệu thí nghiệm và kết quả thử nghiệm một cách chính xác, ở định dạng quy định (bằng văn bản và trên hệ thống máy tính); - Đảm bảo rằng các hướng dẫn an toàn được tuân thủ mọi lúc trong PTN; - Duy trì nhật ký hàng ngày và sổ ghi chép thiết bị; - Vệ sinh, khử trùng, bảo dưỡng, hiệu chuẩn dụng cụ thí nghiệm; - Đặt hàng vật dụng thí nghiệm khi được yêu cầu; - Hỗ trợ kỹ thuật khi cần thiết; - Luôn cập nhật những phát triển Khoa học kỹ thuật có liên quan; - Ngoài ra, Nhân viên PTN cũng có trách nhiệm hỗ trợ các chuyên gia <ul style="list-style-type: none"> - những người chịu trách nhiệm chính về thí nghiệm, nghiên cứu Khoa học và ứng dụng. Nói cách khác, Nhân viên PTN làm việc theo yêu cầu và sự chỉ đạo của những chuyên gia, GS, TS ở nơi làm việc.

Bảng 9. Thống kê số lượt tham gia đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên hỗ trợ trong toàn Trường từ năm 2019–2023

TT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Khoa CNHH&TP	Trung cấp chính trị				1		
2	Khoa Đào tạo Quốc tế	Nghị vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại					1	
3	Khoa KHƯĐ	Trung cấp chính trị				1		
4	P.ĐT	Bồi dưỡng Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III	2					
5	P.TCHC	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			3			
6	P.TCHC	Trí tuệ nhân tạo			1			
7	P.TCHC	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học				1		
8	P.ĐT	Trí tuệ nhân tạo			1			
9	P.ĐTKCQ	Trung cấp chính trị				1		
10	P.QHQT	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			2			
11	P.TT	Trung cấp chính trị				1		
12	P.ĐBCL	Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục		2				
13	P.ĐT	Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục		1				
14	P.ĐT	Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ		1				

TT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
		tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề án tuyển sinh năm 2020						
15	P.ĐTKCQ	Nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ		1				
16	P.ĐTKCQ	tập huấn cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên giảng dạy MH giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2022				1		
17	P.KHCN	Kỹ năng quản lý hoạt động Khoa học công nghệ và quản trị tài chính đối với nhiệm vụ phát triển Khoa học công nghệ trong Đơn vị và Doanh nghiệp	1					
18	P.KHCN	STEMCON2019	1					
19	P.KHCN	đi làm việc với Trường Đại học Nha Trang để chuẩn bị cho Hội thảo Khoa học Kỹ thuật và Hệ thống ICSSE2021 diễn ra từ ngày 26/8 đến 28/8/2021 tại Nha Trang			5			
20	P.KHCN	đi Tổ chức Hội nghị Khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)				1		
21	P.KHCN	đi Tổ chức Hội nghị Khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)				4		

TT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
22	P.KHCN	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			4			
23	P.KHTC	Hội nghị khởi nghiệp và trao đổi sinh viên quốc tế	2					NN
24	P.KHTC	Bồi dưỡng công tác tài chính, tài sản và đầu tư năm 2019	3					
25	P.KHTC	Kỹ năng quản lý hoạt động Khoa học công nghệ và quản trị tài chính đối với nhiệm vụ phát triển Khoa học công nghệ trong Đơn vị và Doanh nghiệp	1					
26	P.KHTC	Quản trị rủi ro tài chính và thuế tại các cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập từ góc nhìn của Kiểm toán nhà nước và Kiểm toán nội bộ		2				
27	P.KHTC	Triển khai tư đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0				1		
28	P.KHTC	Nghiệp vụ đấu thầu nâng cao				3		
29	P.KHTC	Thăm quan và học tập các mô hình quản lý giáo dục tại các trường đại học ở Mỹ (ASU, Suny Binghamton, California State University, Kettering University)				1		

TT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
30	P.QHDN	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			1			
31	P.QHQT	Nghiệp vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại					1	
32	P.TBVT	Đào tạo đấu thầu qua mạng		3				
33	P.TBVT	Nghiệp vụ quản lý, sử dụng tài sản công					1	
34	P.TCHC	Tập huấn công tác truyền thông về GDDT nhằm bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác hành chính và truyền thông của các trường đại học, cao đẳng sư phạm	1					
35	P.TCHC	Lớp tập huấn Ban Chỉ huy quân sự các trường, cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ, các cơ sở giáo dục đào tạo về công tác Quốc phòng quân sự, tự vệ phòng chống khủng bố và bạo lực học đường năm 2019	1					
36	P.TCHC	Kỹ năng chuyên sâu về luật lao động, tiền lương, luật BHXH, BHYT, BHTN áp dụng năm 2019 - 2020	2					
37	P.TCHC	Tập huấn công tác Văn thư, Lưu trữ	2					

TT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
38	P.TCHC	Tọa đàm triển khai Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Chính Phủ			1			
39	P.TCHC	Tập huấn công tác thi đua, khen thưởng năm 2022				1		
40	P.TCHC	Lớp tập huấn Ban chỉ huy Quân sự các trường, cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ về công tác quốc phòng, quân sự, lực lượng tự vệ năm 2022				1		
41	P.TCHC	tập huấn công tác tổ chức cán bộ					2	
42	P.TCHC	bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra					1	
43	P.TCHC	Bồi dưỡng Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III	1					
44	P.TCHC	Trung cấp chính trị				2		
45	P.TS&CTSV	Xây dựng mô hình phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội; mô hình Câu lạc bộ rèn luyện kỹ năng trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên	1					
46	P.TS&CTSV	Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề án tuyển sinh năm 2020		1				

TT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
47	P.TT	Chương trình bồi dưỡng năng lực xử lý khủng hoảng truyền thông	1					
48	P.TT	Kỹ năng truyền thông quảng bá thương hiệu trong bối cảnh tự chủ đại học		1				
49	P.TTGD	Tập huấn nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thi THPT quốc gia năm 2019	1					
50	P.TTGD	Khóa tập huấn nghiệp vụ thanh, kiểm tra và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo		1				
51	P.TTGD	Nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra nội bộ và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp Khóa 02 năm 2020		1				
52	P.TTGD	Tập huấn công tác Công đoàn		1				
53	TT.CNPM	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học					3	
54	TT.DV	Triển khai tự đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0				1		
55	TT.DV	Nghiệp vụ quản lý – sử dụng tài sản công					1	
56	TT.ST&KN	Hỗ trợ quản trị dự án khởi nghiệp trong bối cảnh chuyên đổi số			1			

TT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
57	TT.TTMT	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			1			
58	TT.TTMT	Trí tuệ nhân tạo			2			
59	TT.TTMT	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học				1		
60	TT.GDTC&QP	Nghiệp vụ sư phạm dành cho GV ĐH	1					
61	TT.TTMT	Hội nghị khởi nghiệp và trao đổi sinh viên quốc tế	2					
62	TT.CNPM	Ứng dụng CNTT trong quản lý khóa học trực tuyến	1					
63	TT.CNPM	Dạy học theo năng lực - chuyển đổi theo giáo dục 4.0	1					
64	Thư viện	Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở	1					
65	Thư viện	Các dịch vụ thư viện đại học hiện đại	1					
66	Thư viện	Tiêu chuẩn chức danh Thư viện viên hạng II	2					
67	Thư viện	Kỹ năng tập huấn kiến thức thông tin trong thư viện	1					
68	Thư viện	Khảo thí trực tuyến trong trường đại học - kinh nghiệm và thực tiễn của liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin Khoa học và Công nghệ				1		
69	Thư viện	Thư viện Đại học trong thế giới hậu Covid					3	

TT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
70	Thư viện	theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện khóa 8 năm 2023					3	
71	Thư viện	Trí tuệ nhân tạo			1			
72	Thư viện	Trung cấp chính trị				2		
	Tổng:	109	30	15	23	25	16	

Bảng 10. Kế hoạch tuyển sinh hàng năm của ĐHSPKT

Thời gian	Nội dung thực hiện
Tháng 11	Xây dựng, ban hành kế hoạch truyền thông; cập nhật các thông tin tuyển sinh - hướng nghiệp lên các kênh thông tin của trường; in ấn các ấn phẩm tuyên truyền, xây dựng, hiệu chỉnh phim giới thiệu về trường, các Khoa, CTĐT; tuyển chọn, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp.
Tháng 12	Kết nối, liên hệ với các đơn vị báo, đài, các sở GD&ĐT, các trường THPT và các bên liên quan triển khai kế hoạch tuyển tuyển về trường, truyền thông tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp.
Tháng 01	Tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày mở; Hội nghị tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh dành cho GV các trường THPT; Tổ chức cho các CTV là sinh viên trường về các trường THPT tại địa phương thực hiện tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh và dịp Tết nguyên đán.
Từ tháng 11 đến tháng 07 năm tiếp theo	<p>Triển khai thực hiện kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp:</p> <p><i>[H8.08.01.05]</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia các đoàn tư vấn hướng nghiệp cùng các Báo, đài truyền hình - Tham gia các ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh tại các địa phương - Tiếp đón các đoàn học sinh đến tham quan, hướng nghiệp tại trường - Tư vấn trực tuyến trên UTE-TV, phòng dạy học số, website, facebook, email, các diễn đàn học sinh, các mạng xã hội - Tổ chức các đoàn đến các địa phương tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp; - Thực hiện nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo Khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn học sinh NCKH, STEM sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp.v.v.

	<ul style="list-style-type: none">- Tổ chức các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT như Hội trại hè sáng tạo KHKT cho học sinh, giáo viên trường THPT, Đua thuyền bằng năng lượng mặt trời, Robocon, Smart solutions.v.v.
Tháng 03 đến 08	Thực hiện nhận hồ sơ xét tuyển; thực hiện xét tuyển; công bố trúng tuyển và thực hiện nhập học

Bảng 11. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý

TT	Chỉ số cần giám sát	Số phòng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Cơ sở I		174.247	116.272
2	Cơ sở II		44.408	24.028
Tổng cộng			218.655	140.300
Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu...				
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở đào tạo	435		36.763
1.1	Hội trường, phòng học hơn 200 chỗ	2		2.300
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	75		8.742
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	63		5.840
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	85		4.356
1.5	Số phòng học đa phương tiện	225		21.238
1.6	Phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở đào tạo	204		7.781
1.7	Khu tự học của sinh viên	6		7.744
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2		4,490
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	194		38,645
4	Nhà thể thao đa năng, sân bóng	8		17,790
Tổng cộng			639	97,688

Bảng 12. Thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn XD (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng học	183	– Projector – TV LCD – Máy lọc nước – Máy điều hòa	SV,GV	16.585	16.585		
2	Thư viện	2	– Máy quét mã vạch – Máy tính LCD – Máy in thẻ – Đầu đọc thẻ – Bộ giải pháp quản trị thư viện	Toàn trường	4.496	4.496		
3	PTN	61	–	SV,GV	11.866	11.866		
4	Phòng/Xưởng thực hành	44	–	SV,GV	10.507	10.507		
5	Nhà tập đa năng	2	–	Toàn trường	5.681	5.681		
6	Nhà hiệu bộ (Phòng làm việc)	107	– Bộ bàn văn phòng – Bộ máy tính LCD	Lãnh đạo, Nhân viên Phòng/Ban /Trung tâm, Khoa	15.489	15.489		
7	KTX	2	– Tủ – Giường tầng	SV	19.286	19.286		

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn XD (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
8	Sân vận động (Sân thể thao)	6		Toàn trường	14.075		14.075	
	Tổng cộng				97.985	97.985		

Bảng 13. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018–2022

TT	Nội dung	Kinh phí (triệu đồng)
1	Duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng: Cải tạo nâng cấp khu B, khu A, Viện Sư phạm kỹ thuật, các PTN Khoa Đ–ĐT, Khoa XD, Khoa In, Khoa May và Thời trang, Văn phòng Đoàn – Hội thanh niên, TT.DV; Thay mái tôn Xưởng Nhiệt, Xưởng Động cơ, Thư viện; Chuyển đổi công năng các phòng học lý thuyết; Xây dựng bãi xe CBVC, bãi xe SV, Thao trường phục vụ GDQP cơ sở 2.v.v.	182.944
2	Kinh phí phục vụ cho duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt, nước thải	500
3	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện: Cải tạo nâng cấp lưới điện khu A, B, PTH nghề Khoa CKM, xưởng gỗ, C203, C204, C303, C304, C305, C306, xưởng in, xưởng Diezen, xưởng Hàn, Viện SPKT, Xưởng may, Xưởng Thiết kế thời trang.v.v.	2.300
4	Sửa chữa, duy tu chức năng hoạt động của hệ thống PCCC, bảo hiểm cháy nổ, bảo trì thang máy	1.500
5	Kinh phí đảm bảo hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh thảm cỏ, xây dựng các công trình cảnh quan: Các gói dịch VSMT, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hàng năm; làm mới các tiểu công viên, bồn hoa, đường hoa, hồ nước, đài phun nước, trồng mới cây xanh, thảm cỏ.v.v.	32.000
6	Hoàn thành xây dựng tòa nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng với tổng giá trị 106.188.102.000 đồng	106.188

Hiện nhà trường cũng đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 đối với cơ sở 1

Bảng 14. Kết quả khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường từ 2018-2022

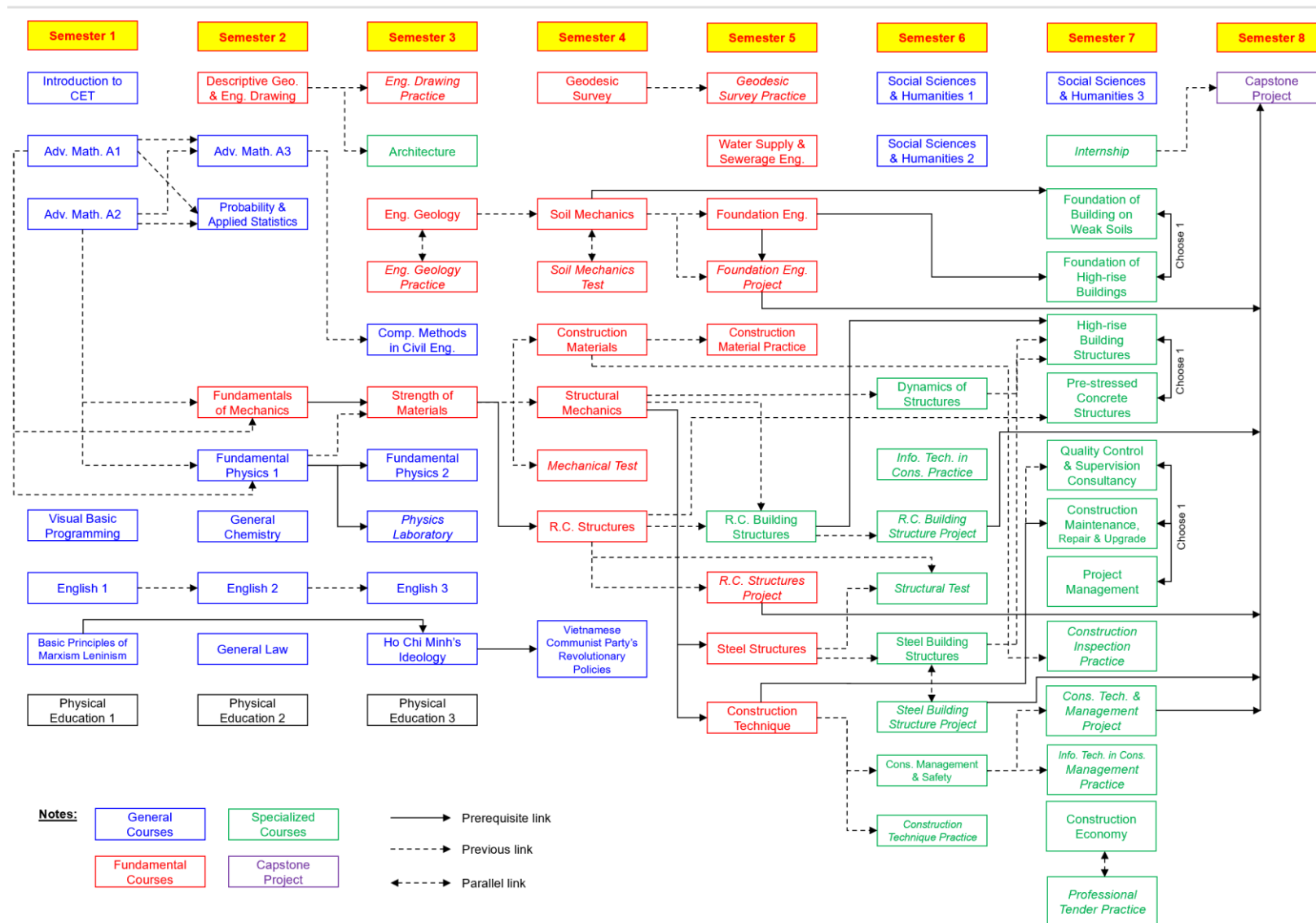
Nội dung		Tỷ lệ hài lòng (%)					Ghi chú
		2018	2019	2020	2021	2022	
Khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của nhà trường							
Môi trường	Câu 14: Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	Chưa khảo sát câu hỏi này	82,84	87,94	88,54	80,49	Số liệu năm 2022 được tính theo cách mới
Sức khỏe	Câu 18: Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu	75,96	78,96	77,91	79,2	77,16	
	Câu 20: Dịch vụ hỗ trợ sinh viên về đời sống tinh thần, vật chất, phát triển kỹ năng cá nhân đáp ứng nhu cầu của tôi	Chưa khảo sát câu hỏi này	79,6	79,64	82,18	77,67	
An toàn	Câu 26: Công tác đảm bảo, an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt	79,86	83,2	87,88	83,33	78,76	
Khảo sát Cán bộ viên chức về môi trường làm việc							
Môi trường	Mục I. Thầy/Cô hài lòng về điều kiện văn phòng làm việc	95,7	96,5	97,66	77,39	Khảo sát từ tháng	07/2022 nên sẽ bổ sung sau
	Mục V. Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	61,1	59,7	61,65	57,54		
	Mục V. Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu	82,9	86,8	84,21	88,7		

Nội dung		Tỷ lệ hài lòng (%)					Ghi chú
		2018	2019	2020	2021	2022	
	giảng dạy						
Sức khỏe	Mục V. Trạm y tế (khảo sát về CLPV chung của Trạm y tế gồm: thái độ thân thiện, hợp tác, các hoạt động của Phòng trong việc hỗ trợ sức khỏe cho Cán bộ của trường...)	82,9	86,8	84,21	87,7		
	Mục VI. Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong PTN/PTH, nhật ký sử dụng	96,2	87,9	85,94	80,82		
An toàn	Mục VI. Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	87,9	76,7	73,44	73,97		
	Mục VI. Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	75,8	67,4	71,88	67,12		

Bảng 15. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp cho SV

TT	Các lý do cần cải thiện	Các giải pháp
1	Sinh viên gặp khó khăn trong việc đăng ký MH trực tuyến để cải thiện việc nợ môn, nhanh chóng hoàn thiện số tính chỉ tích lũy, kịp tiến độ đào tạo	Nhà trường ban hành quy định cho phép Sinh viên năm cuối được đăng ký MH trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT <i>[H11.11.02.04]</i> .
2	Sinh viên trượt các MH và không thể đăng ký các MH của chương trình cũ.	Nhà trường ban hành quy chế học chuyển đổi, học tương đương, giúp sinh viên hoàn thành đúng yêu cầu <i>[H11.11.02.05]</i> .
3	Sinh viên trượt một môn nhiều lần cần có thêm cơ hội để hoàn thành MH	Nhà trường mở thêm các lớp ở học kỳ hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập <i>[H11.11.02.06]</i> .
4	Xu hướng nghề nghiệp cũng như khả năng của mỗi học sinh là khác nhau, cần có những MH phù hợp với năng lực của các em.	Thiết kế Chương trình đào tạo có các nhóm MH tự chọn và các MH liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV <i>[H11.11.02.07]</i> .
5	Sinh viên khó khăn về tài chính đóng học phí.	Nhà trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho sinh viên sau thời gian học ở trường. Nhà trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho sinh viên có hoàn cảnh. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành quy chế cho sinh viên vay vốn lãi suất thấp <i>[H11.11.02.08]</i> ; <i>[H11.11.02.09]</i> ; <i>[H11.11.02.10]</i> .
6	Sinh viên chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Nhà trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm

		ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ <i>[H11.11.02.11]; [H11.11.02.12]</i> .
7	Một số khó khăn khác sinh viên cần sự giúp đỡ của giảng viên và cán bộ hỗ trợ	Thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ sinh viên trong từng Khoa <i>[H11.11.02.03]</i> .



Hình 1. Sơ đồ thể hiện tính liên kết giữa các MH của CTĐT CNKTCTXD

DANH MỤC MINH CHỨNG

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo						
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học						
Tiêu chí 1.1	1	H1.01.01.01	Quyết định ban hành 38 CTĐT*.	1273/QĐ-ĐHSPKT, 3/8/2018	ĐHSPKT	
	2	H1.01.01.02	CTĐT hiệu chỉnh áp dụng cho K2019	12/2020	Khoa XD	
	3	H1.01.01.03	Biên bản họp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT năm 2020 (kèm hình ảnh, thư mời, fanpage)*	BB-Khoa XD, 27/12/2020	Khoa XD	
	4	H1.01.01.04	Biên bản họp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT năm 2022 (kèm hình ảnh, thư mời, fanpage)*	BB-Khoa XD, 21/8/2022	Khoa XD	

5	H1.01.01.05	Quyết định ban hành kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2017-2022*	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/5/2020	ĐHSPKT	
6	H1.01.01.06	Luật Giáo dục Đại học năm 2012	08/2012/QH1, 18/6/2012	Quốc hội Khóa 13	
7	H1.01.01.07	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học năm 2018	34/2018/QH14, 19/11/2018	Quốc hội Khóa 14	
8	H1.01.01.08	Khung trình độ quốc gia	1982/QĐ-TTg, 18/10/2016	Chính phủ	
9	H1.01.01.09	Phiếu nhận xét phản biện của chuyên gia về xây dựng CTĐT	08/6/2018	Khoa XD	
10	H1.01.01.10	Thống kê cơ cấu ngành nghề đào tạo	Link	Chính phủ	
11	H1.01.01.11	Biên bản họp Hội đồng tư vấn ngành CNKTCTXD	BB-Khoa XD, 27/12/2020	Khoa XD	
12	H1.01.01.12	Website thể hiện tầm nhìn, sứ mạng của ĐH SPKT	Link	Khoa XD	

	13	H1.01.01.13	Website thể hiện tầm nhìn, sứ mạng, CTĐT, đội ngũ GV và cơ sở vật chất của Khoa XD	Link	Khoa XD	
	14	H1.01.01.14	Bản mô tả tóm tắt CTĐT*	2020	Khoa XD	
	15	H1.01.01.15	Tài liệu quảng bá tuyển sinh (kèm facpage)*	Tài liệu quảng bá tuyển sinh: Link	Khoa XD	
Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT						
Tiêu chí 1.2	1	H1.01.02.01	Quy định xây dựng CTĐT trình độ Đại học 132 tín chỉ	1878/QĐ-ĐHSPKT, 30/10/2017	ĐHSPKT	
	2	H1.01.02.02	Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học	17/2021/TT- BGD&ĐT, 22/6/2021	Bộ GD&ĐT	
	3	H1.01.02.03	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan đối với CTĐT 132TC và 125TC áp dụng từ khóa 2018	74/KH-ĐHSPKT, 27/01/2021	ĐHSPKT	
	4	H1.01.02.04	Ban hành 29 CTĐT kỹ sư trình độ đại học	793/QĐ-ĐHSPKT, 19/03/2021	ĐHSPKT	

	5	H1.01.02.05	Quyết định công nhận CĐR của CTĐT	1272/QĐ-ĐHSPKT, 01/8/2018	ĐHSPKT	
	6	H1.01.02.06	Quyết định về việc thêm chuẩn đầu ra về khởi nghiệp và sáng tạo	1878/QĐ-ĐHSPKT, 30/10/2017	ĐHSPKT	
	7	H1.01.02.07	Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của người học	QT-PĐBCL-ĐLCĐR, 05/9/2022	ĐHSPKT	
	8	H1.01.02.08	Hướng dẫn rút gọn số lượng CĐR còn 9 CĐR	1425/KH-ĐHSPKT, 22/8/2022	ĐHSPKT	
	9	H1.01.02.09	Mẫu đề cương MH trong CTĐT*.	2018	BM KCCT	
	10	H1.01.02.10	Bảng ma trận tương quan của các CĐR với các MH*	2018	BM KCCT	
Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai						
Tiêu chí 1.3	1	H1.01.03.01	Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban	07/2015/TT-BGDĐT, 16/4/2015	Bộ GD&ĐT	

		hành chương trình đào tạo trình độ đại học, ThS, TS			
2	H1.01.03.02	Quyết định thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT đại học	2350/QĐ-ĐHSPKT, 22/8/2022	Trường ĐHSPKT	
3	H1.01.03.03	Kế hoạch về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học	1425/KH-ĐHSPKT, 22/8/2022	Trường ĐHSPKT	
4	H1.01.03.04	Biên bản họp về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học	1550/BB-HĐKHĐT, 12/9/2022	Trường ĐHSPKT	
5	H1.01.03.05	Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo	2380/BB-HĐKHĐT, 23/12/2022	Trường ĐHSPKT	
6	H1.01.03.06	Hướng dẫn của PĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	Trường ĐHSPKT	
7	H1.01.03.07	Hướng dẫn của PĐT về việc hiệu chỉnh tiến độ đào tạo các MH chung trong CTĐT	2403/HD-ĐHSPKT, 28/12/2022	Trường ĐHSPKT	
8	H1.01.03.08	Quyết định ban hành CTĐT áp dụng từ Khóa 2023	1529/QĐ-ĐHSPKT, 30/5/2023	Trường ĐHSPKT	

	9	H1.01.03.09	Kết quả khảo sát với giảng viên, sinh viên đang học, cựu sinh viên và doanh nghiệp hàng năm	P. ĐBCL	Trường ĐHSPKT	
	10	H1.01.03.10	Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn doanh nghiệp ngành XD	2651/QĐ-ĐHSPKT, 23/9/2020 BB-Khoa XD, 21/8/2022	Khoa XD	
	11	H1.01.03.11	Biên bản họp/bản góp ý của các bên liên quan, đặc biệt là nhà sử dụng lao động*.	BB-Khoa XD, 27/12/2020	Khoa XD	
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo						
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật						
Tiêu chí 2.1	1	H2.02.01.01	Quyển CTĐT và bản mô tả/đề cương MH/MH ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Công Trình Xây Dựng bao gồm các phiên bản 2018, 2020 và 2023*	Năm 2018, 2019 và 2023	Khoa XD	
	2	H2.02.01.02	Kế hoạch điều chỉnh CTĐT 2018 được phê duyệt vào năm 2020 và 2023*	1425/KH-ĐHSPKT, 22/08/2022 29/29/2022	ĐHSPKT	
	3	H2.02.01.03	Ma trận kỹ năng CDR – MH	Năm 2018	BM KCCT	
	4	H2.02.01.04	Bản đối sánh các nội dung mô tả CTĐT ngành Công Nghệ Kỹ	Hàng năm	BM KCCT	

			Thuật Công Trình Xây Dựng qua các lần điều chỉnh			
	5	H2.02.01.05	Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến các BLQ về điều chỉnh CTĐT CKTCTXD *	7/12/2020, 21/08/2022, 06/11/2022	Khoa XD	
	6	H2.02.01.06	Biên bản họp của HĐ KHĐT Khoa về hoạt động rà soát CTĐT*	BB 15/10/2020, BB 26/01/2021, 02/BB-KXD/2022, 14/11/2022	Khoa XD	
	7	H2.02.01.07	Website của Khoa công bố CTĐT	Link	Khoa XD	
Tiêu chí 2.2. Đề cương các MH đầy đủ thông tin và cập nhật						
Tiêu chí 2.2	1	H2.02.02.01	Đề cương chi tiết của tất cả các MH trong CTĐT đối với các phiên bản trong 5 năm của chu kỳ đánh giá ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Công Trình Xây Dựng *	Khóa 2018-2022 và Khóa 2023	Khoa XD	
	2	H2.02.02.02	Quyết định rà soát điều chỉnh đề cương MH (2019, 2020)	1425/KH-ĐHSPKT, 22/08/2022 2087/QĐ-ĐHSPKT, 05/08/2020	ĐHSPKT	
	3	H2.02.02.03	Quy định hướng dẫn sửa đổi đề cương MH	280/HD-ĐHSPKT, 08/11/2022, 28/10/2022	ĐHSPKT	
	4	H2.02.02.04	Thông báo cập nhập, bổ sung hoàn thiện CTĐT	1425/KH-DHSPKT, 22/08/2022	ĐHSPKT	

	5	H2.02.02.05	Danh sách các MH mới được bổ sung qua các lần điều chỉnh, cập nhật		BM KCCT	
	6	H2.02.02.06	Biên bản họp/ý kiến góp ý của các bên liên quan về nội dung, chất lượng của các MH *	22/8/2021, 19/9/2021, 27/12/2020, 21/08/2022, 06/11/2022	Khoa XD	
	7	H2.02.02.07	Biên bản họp điều chỉnh đề cương MH theo hướng tiếp cận kiến thức mới *	BB 26/01/2021, 02/BB-KXD/2022 ngày 14/11/2022, 19/8/2022	Khoa XD	
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các MH được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận						
Tiêu chí 2.3	1	H2.02.03.01	Quyết định công bố công khai Bản mô tả CTĐT và các đề cương MH/MH	1203/QĐ-SPKT, 03/8/2018	ĐHSPKT	
	2	H2.02.03.02	Biên bản họp Khoa có nội dung thông báo bản mô tả CTĐT và đề cương MH/MH		Khoa XD	
	3	H2.02.03.03	Website của Trường, Khoa XD có công bố bản mô tả CTĐT và đề cương các MH *	Link	ĐHSPKT/ Khoa XD	
	4	H2.02.03.04	Báo cáo kết quả khảo sát		BM KCCT	
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học						
Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR						
Tiêu chí 3.1	1	H3.03.01.01	Minh chứng bộ CĐR, PIs ngành CNKTCTXD		BM KCCT	

	2	H3.03.01.02	Bảng kế hoạch kiểm tra, đánh giá mức độ đạt cho từng CĐR CTĐT	Từng năm học	BM KCCT	
	3	H3.03.01.03	CTĐT ngành CNKTCTXD		BM KCCT	
	4	H3.03.01.04	Minh chứng ĐCCT môn thực tập có CĐR MH đánh giá kỹ năng.		BM KCCT	
	5	H3.03.01.05	Minh chứng khảo sát SVTN	-16112020/BC-KXD -23112021/BC-KXD -30112022/BC-KXD	P.ĐBCL/ BM KCCT	
	6	H3.03.01.06	Hồ sơ giảng dạy của GV		BM KCCT	
	7	H3.03.01.07	ĐCCT MH lý thuyết		BM KCCT	
	8	H3.03.01.08	Đề thi lý thuyết		BM KCCT	
	9	H3.03.01.09	Rubric cho môn thực hành/project /báo cáo		BM KCCT	
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi MH trong việc đạt được CĐR là rõ ràng						
Tiêu chí 3.2	1	H3.03.02.01	Kế hoạch đo lường CĐR	Từng HK	BM KCCT	
	2	H3.03.02.02	Kết quả đo lường và đối sánh mức độ đạt được CĐR	Từng năm	BM KCCT	
	3	H3.03.02.03	Bảng ma trận các CĐR của các môn học		BM KCCT	
	4	H3.03.02.04	Minh chứng phân công biên soạn, phản biện và nghiệm thu ĐCCT	1-2 năm	BM KCCT	
	25	H3.03.02.05	Các biên bản họp bộ môn v/v hiệu chỉnh, cải tiến các MH	Từng HK	BM KCCT	

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp						
Tiêu chí 3.3	1	H3.03.03.01	ĐCCT môn Nhập môn ngành		BM KCCT	
	2	H3.03.03.02	Quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ đại học	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	ĐHSPKT	
	3	H3.03.03.03	Minh chứng hội thảo và hiệu chỉnh CTĐT năm 2020	27/12/2020	Khoa XD	
	4	H3.03.03.04	Minh chứng tổng kết CTĐT năm 2022	21/8/2022	Khoa XD	
	5	H3.03.03.05	Minh chứng bổ sung, hiệu chỉnh các MH chuyên ngành hàng năm (nếu có)	1-2 năm	BM KCCT	
	6	H3.03.03.06	Minh chứng hội thảo và hiệu chỉnh CTĐT năm 2023	06/11/2022	Khoa XD	
	7	H3.03.03.07	Minh chứng hướng dẫn xây dựng CTĐT	1787/HD-ĐHSPKT, 30/10/2017	ĐHSPKT	
	8	H3.03.03.08	Minh chứng hướng dẫn CDR về sáng tạo & khởi nghiệp	1787/HD-ĐHSPKT, 30/10/2017	ĐHSPKT	
	9	H3.03.03.09	Quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ đại học	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	ĐHSPKT	
	10	H3.03.03.10	Minh chứng họp Hội đồng khoa học đào tạo khoa xây dựng	15/10/2020	Khoa XD	
	11	H3.03.03.11	Minh chứng đối sánh CTĐT với các trường khác	Sau mỗi 4 năm	BM KCCT	
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học						

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan						
Tiêu chí 4.1	1	H4.04.01.01	a. Quyết định ban hành Triết lý giáo dục của HCMUTE *	228/QĐ-ĐHSPKT, ngày 15/03/2017	P. ĐBCL	
			b. KHCL phát triển của trường 2017–2022 *		P.ĐBCL	
	2	H4.04.01.02	Công bố triết lý giáo dục đến các bên liên quan * Link 1 Link 2	Quyết định số 1420/QĐ-ĐHSPKT, ngày 11 tháng 05 năm 2020	P.ĐBCL	
	3	H4.04.01.03	Danh mục hệ thống quy trình ISO của Nhà trường	https://qsh.at/XIT	P.ĐBCL	
			b. Tầm nhìn, sứ mạng của Khoa được công bố trên website	https://qsh.at/EkI	K.XD	
	4	H4.04.01.04	Hệ thống LMS	https://utex.hcmute.edu.vn/	TT. CNPM	
			Quyết định về việc ban hành về quy định trợ lý giảng dạy	1278/QĐ-ĐHSPKT, ngày 30/08/2017	P.TCHC	
			Danh mục GV có sử dụng trợ giảng qua các năm		Khoa XD	
	5	H4.04.01.05	Chính sách quy định về ĐRL và điểm CTXH		P.TS&CTSV	
			Các sân chơi học thuật dành cho SV		Khoa XD	

		Các hoạt động do Đoàn Thanh Niên và Hội SV tổ chức		Đoàn Khoa XD	
6	H4.04.01.06	Rubric đánh giá đồ án tốt nghiệp		BM KCCT	
		Rubric đánh giá cuộc thi FCE		Đoàn Khoa XD	
		Rubric đánh giá cuộc thi AEDC		BM CHĐ&NM	
7	H4.04.01.07	Các quyết định trao giải thưởng Olympic cơ học, Eureka, Loa Thành.		Khoa XD	
		Hình ảnh nhận giải thưởng SV Olympic cơ học, Eureka, Loa Thành.		Khoa XD	
8	H4.04.01.08	Quy định về điểm đầu ra Anh văn: a. Quy chế đào tạo 2018 b. Quyết định chuyển đổi điểm các MH ngoại ngữ. c. Quy chế đào tạo 2021	1284a/QĐ-ĐHSPKT, 10/08/2018 2930/QĐ-ĐHSPKT, 12/10/2020 1727/QĐ-ĐHSPKT, 06/09/2021	P.ĐT	
9	H4.04.01.09	Danh mục, chứng chỉ các chương trình tập huấn nghiệp vụ sư phạm và các chương trình đổi mới PPGD (HEAP, BUILD-IT.v.v.)		Khoa XD	
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR					

Tiêu chí 4.2	1	H4.04.02.01	a. Bản mô tả CTĐT CNKT CTXD	2018	Khoa XD	
			b. Đề cương chi tiết MH	2018	BM KCCT	
			c. Video giới thiệu MH		BM KCCT	
	2	H4.04.02.02	Các hoạt động dạy và học trong MH Nhập môn CNKTCTXD.		BM KCCT	
			Hoạt động tham quan công trường, nhà máy.		Khoa XD, BM KCCT	
	3	H4.04.02.03	Các tài liệu hướng dẫn cách giải các bài tập các MH cơ sở ngành		BM KCCT	
	4	H4.04.02.04	Mẫu báo cáo nhóm của các MH chuyên ngành		BM KCCT	
	5	H4.04.02.05	Các biểu mẫu hướng dẫn thí nghiệm/thực hành.		BM KCCT	
	6	H4.04.02.06	Hướng dẫn thực hiện đề án MH		BM KCCT	
	7	H4.04.02.07	Các Rubric có các tiêu chí đánh giá kỹ năng mềm cho các bài tập nhóm		BM KCCT	
8	H4.04.02.08	Danh mục giải thưởng, công văn NH tham gia, công văn NH đạt giải		Khoa XD		
9	H4.04.02.09	Các khóa học trên LMS Các khóa MOOCs		BM KCCT		
10	H4.04.02.10	Quyết định về việc ban hành về quy định trợ lý giảng dạy	1278/QĐ-ĐHSPKT, ngày 30/08/2017	P.TCHC		

			Danh sách giảng viên sử dụng trợ giảng		Khoa XD	
	11	H4.04.02.11	Các văn bản dự giờ của GV		BM KCCT	
	12	H4.04.02.12	Phiếu khảo sát Báo cáo kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy từ 2018–2023	06/BC-ĐBCL, 11/03/2019 16/BC-ĐBCL, 10/07/2019 04/BC-ĐBCL, 10/02/2020 07/BC-ĐBCL, 17/04/2020 12/BC-ĐBCL, 19/03/2021 20/BC-ĐBCL, 25/06/2021 06/BC-ĐBCL, 25/01/2022 23/BC-ĐBCL, 20/07/2022 08/BC-ĐBCL, 04/01/2023	P.ĐBCL	
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH						
Tiêu chí 4.3	1	H4.04.03.01	Quy trình đảm bảo CĐR ngoại ngữ cho SV	Quyết định số 1466/QĐ-ĐHSPKT	P.ĐT	

			Bài giảng chuyên ngành bằng tiếng Anh		BM KCCT	
	2	H4.04.03.02	ĐCCT môn Toán ứng dụng trong xây dựng		BM KCCT	
			Một mẫu đồ án tốt nghiệp		BM KCCT	
			Link MH TT.Ứng dụng tin học trong xây dựng		BM KCCT	
	3	H4.04.03.03	Rubric đánh giá kỹ năng trình bày bài tập nhóm.		BM KCCT	
			Rubric đánh giá kỹ năng trình bày các cuộc thi học thuật		Khoa XD	
			Video thuyết trình các cuộc thi học thuật		P. KHCN	
	4	H4.04.03.04	Quy định về hoạt động NCKH của SV	Quyết định số 3838/QĐ-ĐHSPKT	Khoa XD/P.KHCN	
			Phân bổ kinh phí hàng năm cho NCKH SV Khoa XD		Khoa XD	
	5	H4.04.03.05	Danh mục, hình ảnh các chuyên đề doanh nghiệp		Khoa XD	
			Chính sách thực tập tốt nghiệp		BM KCCT	
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học						
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR						
Tiêu chí 5.1	1	H5.05.01.01	Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm	08/2021/TT-BGDĐT, 18/3/2021	Bộ GD&ĐT	

		2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo			
2	H5.05.01.02	a. Quy chế đào tạo trình độ đại học của ĐH SPKT TP.HCM số 1727/QĐ-ĐHSPKT ban hành ngày 06/9/2021 (Áp dụng từ khóa 2021 trở đi) * b. QĐ 1914 Bổ sung Quy chế đào tạo của Trường ĐH SPKT c. QĐ 456 Bổ sung nội dung vào quy chế đào tạo trình độ đại học	1727/QĐ-ĐHSPKT; 06/9/2021 1914/QĐ-ĐHSPKT; 28/06/2022 456/QĐ-ĐHSPKT; 06/02/2023	ĐHSPKT	
3	H5.05.01.03	Đề cương chi tiết MH: a. Kết cấu nhà cao tầng b. Kết cấu công trình thép c. TT ứng dụng tin học trong XD d. Vật liệu xây dựng		BM KCCT	
4	H5.05.01.04	Thông tin về kiểm tra đánh giá MH/đồ án tốt nghiệp ... được đăng tải lên trang web của Trường/Khoa		BM KCCT	
5	H5.05.01.05	Bảng tiêu chí đánh giá/thang điểm/mẫu phiếu đánh giá khóa học/MH, đề tài/dự án, luận văn, luận án, bài thi định kỳ/cuối kỳ/cuối khóa*.		BM KCCT	

			a. Rubrics KLTN b. Rubrics ĐA KC BTCT c. Rubrics ĐA KCCT BTCT d. Rubrics ĐA KCCT Thép e. Rubrics BTL Nhà cao tầng f. Đề thi KC Thép g. Đề thi KCCT Thép			
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH						
Tiêu chí 5.2	1	H5.05.02.01	Sổ tay sinh viên *	01/9/2021	ĐHSPKT	
	2	H5.05.02.02	Hòm thư góp ý tại Khoa hoặc các kênh liên lạc để góp ý với Khoa về vấn đề kiểm tra - đánh giá KQHT của NH.		Khoa XD	
	3	H5.05.02.03	Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi	QT-PĐT-LKHTHT, 15/05/2020	ĐHSPKT	
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng						
Tiêu chí 5.3	1	H5.05.03.01	Quy định về kiểm tra đánh giá MH *	1163/QĐ-ĐHSPKT-ĐT, 28/05/2015	ĐHSPKT	
	2	H5.05.03.02	Đề cương MH thuộc khối kiến thức giảng dạy đại cương: a. Hóa đại cương b. Toán 1		Khoa quản MH	

3	H5.05.03.03	Bài thi, câu hỏi thi hay đề tiểu luận của một MH thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương		BM KCCT	
4	H5.05.03.04	Đề cương MH thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành a. Kết cấu bê tông cốt thép b. Sức bền vật liệu c. Khóa luận tốt nghiệp		BM KCCT	
5	H5.05.03.05	Bài thi, câu hỏi thi hay đề tiểu luận của một MH thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành		BM KCCT	
6	H5.05.03.06	Minh chứng về dự án học tập của một MH cơ sở ngành hay chuyên ngành		BM KCCT	
7	H5.05.03.07	Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi *	QT-PĐT-RĐTV, 15/05/2020	ĐHSPKT	
8	H5.05.03.08	Rubrics đánh giá dự án học tập của một hoặc hai MH cụ thể. BTL Nhà cao tầng		BM KCCT	
9	H5.05.03.09	Rubrics đồ án Kết cấu BTCT		BM KCCT	
10	H5.05.03.10	Rubrics đồ án tốt nghiệp ngành CNKTCTXD		BM KCCT	
11	H5.05.03.11	Đề thi và đáp án thi của một		BM KCCT	

		hoặc hai MH: Nhà cao tầng Kết cấu thép			
12	H5.05.03.12	Đề thi TNKQ và thang điểm của MH: Vật liệu xây dựng	Từng HK	BM KCCT	
13	H5.05.03.13	Bài thi MH.v.v. (có dấu chấm điểm của GV)	Từng HK	Khoa XD	
14	H5.05.03.14	Đề tài khoá luận/đồ án tốt nghiệp	Từng HK	BM KCCT	
15	H5.05.03.15	Minh chứng về sinh hoạt đầu khoá với SV có thông báo về kiểm tra - đánh giá. Slide giới thiệu MH có thông tin KTĐG KCCT BTCT KC Thép	Từng HK	BM KCCT	
16	H5.05.03.16	Ghi rõ minh chứng về kết quả thi MH.v.v. đã công bố điểm đúng thời gian 7 ngày	Từng HK	Khoa XD	
17	H5.05.03.17	Thông báo hay quy định về thực hiện đề tài tốt nghiệp/khoá luận tốt nghiệp đã công bố trên trang web của Khoa.	Từng HK	BM KCCT	
18	H5.05.03.18	Minh chứng Quyết định thành lập hội đồng khóa luận tốt nghiệp	Từng HK	Khoa XD	

	19	H5.05.03.19	Minh chứng Bảng điểm Hội đồng Khóa luận tốt nghiệp	Từng HK	BM KCCT	
	20	H5.05.03.20	Thông báo hay quy định thực tập tốt nghiệp đã công bố trên trang web của Khoa.	Từng HK	Khoa XD	
	21	H.5.05.03.21	Phiếu đánh giá TTTN của doanh nghiệp	Từng HK	BM KCCT	
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập						
Tiêu chí 5.4	1	H5.05.04.01	Minh chứng về đánh giá kết quả học tập (đánh giá quá trình) của một hoặc 2 MH cụ thể 3 Bảng điểm quá trình (1 lớp) Kết cấu BTCT	Hàng năm	BM KCCT	
	2	H5.05.04.02	Bài thi MH Kết cấu BTCT có chữ ký	Hàng năm	Khoa XD	
	3	H5.05.04.03	Minh chứng về công bố đánh giá kết quả đồ án hay khoá luận tốt nghiệp ngành .. Bảng điểm ĐA KCCT BTCT Bảng điểm ĐA KCCT Thép	Hàng năm	BM KCCT	
	4	H5.05.04.04	Quy trình đánh giá sự thỏa mãn của sinh viên trong thời gian học	QT-TSCTSV-TMKH, 01/4/2020; Link	ĐHSPKT	
	5	H5.05.04.05	Bài kiểm tra quá trình	Từng HK	BM KCCT	
Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập						

Tiêu chí 5.5	1	H5.05.05.01	Biểu mẫu biên bản vào sai sót điểm học kỳ	QT-PĐT-QLĐ, 15/05/2020	ĐHSPKT	
	2	H5.05.05.02	Khoa cung cấp minh chứng thống kê về số lượng SV khiếu nại	Từng HK	Khoa XD	
	3	H5.05.05.03	Khoa cung cấp minh chứng về việc giải quyết khiếu nại của sinh viên	Từng HK	Khoa XD	
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.						
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng						
Tiêu chí 6.1	1	H6.06.01.01	a. Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp trường 2017–2022*	142/QĐ-ĐHSPKT; 11/5/2020	ĐHSPKT	
			b. Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp Khoa 2013–2018*	12/10/2018	Khoa XD	
			c. Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp Khoa 2020–2025*	Tháng 4/2020	Khoa XD	
	2	H6.06.01.02	Phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng đội ngũ GV, NCV CTĐT CNKTCTXD *	Hàng năm	Khoa XD	
	3	H6.06.01.03	Mục tiêu chất lượng đơn vị năm học 2018–2019, 2019–2020,	MTCL 2018–2019; 12/10/2018 MTCL 2019–2020;	Khoa XD	

			2020–2021, 2021–2022, 2022–2023*	29/10/2019 MTCL 2020–2021; 28/9/2020 MTCL 2021–2022; 18/11/2021 MTCL 2022–2023; 28/9/202		
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.						
Tiêu chí 6.2	1	H6.06.02.01	Quyết định Về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV trường ĐHSPKT TP. HCM * (Văn bản hướng dẫn quy đổi khối lượng công việc theo giờ chuẩn)	2765 QĐ-ĐHSPKT, 28/12/2018	ĐHSPKT	
	2	H6.06.02.02	Thời khóa biểu/Bảng phân công khối lượng giảng dạy cho giảng viên	Thời khóa biểu đầu mỗi HK cho Giảng viên	BM TC&QLXD	
	3	H6.06.02.03	Báo cáo tự đánh giá thi đua của cá nhân theo năm học	Các báo cáo cá nhân	Khoa XD	
	4	H6.06.02.04	Bảng tổng kết đánh giá thi đua/khen thưởng hằng năm của Khoa	Báo cáo tổng kết Khoa	Khoa XD	
	5	H6.06.02.05	Bảng thống kê khối lượng đề tài, kết quả NCKH được công bố theo năm học*	Các báo cáo tổng hợp đề tài	Khoa XD	

	6	H6.06.02.06	Bảng thống kê các hoạt động phục vụ cộng đồng của Khoa theo năm học*		Khoa XD	
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.						
Tiêu chí 6.3	1	H6.06.03.01	Bảng đề xuất nhu cầu nhân sự của Khoa Xây dựng năm 2020, 2021, 2022	Bảng đề xuất nhu cầu tuyển dụng năm 2020, ngày 12/2/2020 Bảng đề xuất nhu cầu tuyển dụng năm 2021, ngày 12/11/2020 Bảng đề xuất nhu cầu tuyển dụng năm 2022, ngày 15/7/2022	Khoa XD	
	2	H6.06.03.02	Thông báo tuyển dụng của trường ĐH SPKT TP.HCM năm 2023	147/TB-ĐH SPKT, 31/01/2023	Khoa XD	
	3	H6.06.03.03	Quy trình tuyển dụng <u>Link</u> *	01/08/2020	ĐHSPKT	
	4	H6.06.03.04	Quyết định tuyển dụng nhân sự Nguyễn Văn A	Một số hợp đồng lao động	ĐHSPKT	
	5	H6.06.01.05	Danh sách GV được bổ nhiệm, điều chuyển trong giai đoạn 2018-2023 của Khoa *		ĐHSPKT	
	6	H6.06.01.06	Bảng mô tả vị trí công việc của GV*		Khoa XD	

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.						
Tiêu chí 6.4	1	H6.06.04.01	Hồ sơ năng lực của các GV, NCV (Bằng cấp, lý lịch khoa học, chứng chỉ ...) *		Khoa XD	
	2	H6.06.04.02	Link thông tin về Lý lịch khoa học của GV, NCV được cập nhật hằng năm trên website của Khoa.	https://fce.hcmute.edu.vn/TopicId/019fb9cb-3f46-47eb-bdeb-b76155a0eed5/doi-ngu-giang-vien	Khoa XD	
	3	H6.06.04.03	Kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV 2018–2022	Số 08/BC-ĐBCL, 04/1/2022; Link	ĐHSPKT	
	4	H6.06.04.04	Báo cáo dự giờ 2018-2022	Báo cáo ngày 28/7/2022 Báo cáo ngày 14/1/2023	Khoa XD	
	5	H6.06.04.05	Quy trình dự giờ Link	QT-PĐT-DG 15/5/2020	ĐHSPKT	
	6	H6.06.04.06	Chứng chỉ ngoại ngữ của GV	Chứng chỉ CEFR B2, 17/6/2021	Khoa XD	
	7	H6.06.04.07	Quy định quản lý đề tài KH&CN cấp Trường	Quyết định số 1027/QĐ-ĐHSPKT, 20/6/2018	ĐHSPKT	
	8	H6.06.04.08	Bảng kết quả nhận xét, đánh giá trình độ/năng lực GV hằng năm*	Số 3333/QĐ-ĐHSPKT, 8/11/2022	Khoa XD	
	9	H6.06.04.09	Kết quả thi đua khen thưởng hàng năm 2018-2023*	Số 1365/QĐ-ĐHSPKT, 5/5/2020	Khoa XD	

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.						
Tiêu chí 6.5	1	H6.06.05.01	Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực Link	QT-PTCHC-ĐTNL, 01/01/2020	ĐHSPKT	
	2	H6.06.05.02	Kế hoạch đào tạo năm học của Khoa từ 2018-2023*	Hàng năm	Khoa XD	
	3	H6.06.05.03	Quyết định cử GV tham gia khóa học chuyên môn/hội nghị/hội thảo và bằng cấp/chứng chỉ/chứng nhận từ 2018–2023	Hàng năm	ĐHSPKT	
	4	H6.06.05.04	Danh sách GV tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước của Bộ môn *	Hàng năm	ĐHSPKT	
	5	H6.06.05.05	a. Báo cáo thu hoạch đi học bồi dưỡng trong nước (BM13)	Hàng năm	Khoa XD	
			b. Báo cáo tình hình và kết quả công tác, học tập trong thời gian ở nước ngoài (BM14)	Hàng năm	Khoa XD	
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng						
Tiêu chí 6.6	1	H6.06.06.01	Quyết định Về việc ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng	1680/QĐ-ĐHSPKT, 18/08/2021	ĐHSPKT	

		viên chức, người lao động trường ĐHSPKT TP. HCM*			
2	H6.06.06.02	Quyết định Ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng trường ĐHSPKT TP. HCM*	1681/QĐ-ĐHSPKT, 18/08/2021	ĐHSPKT	
3	H6.06.06.03	Quyết định Về việc ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với đơn vị và công chức, viên chức, người lao động của Bộ Giáo dục và Đào tạo*	3277/QĐ-BGDĐT, 12/10/2021	Bộ GD&ĐT	
4	H6.06.06.04	Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động năm học 2021–2022, 2022–2023*	Hàng năm	Khoa XD	
5	H6.06.06.05	Quyết định nâng lương trước thời hạn của GV	2189/QĐ-ĐHSPKT, 12/11/2018 374/QĐ-ĐHSPKT, 16/01/2023 375/QĐ-ĐHSPKT, 16/01/2023	ĐHSPKT	
6	H6.06.06.06	Các quyết định khen thưởng, bằng khen/giấy khen/danh hiệu của GV Bộ môn từ 2018–2023	1420/QĐ-ĐHSPKT, 14/09/2018 1812/QĐ-DHSPKT, 19/09/2019 3195/QĐ-ĐHSPKT, 30/10/2020	ĐHSPKT	

				1999/QĐ-ĐHSPKT, 05/11/2021 3333/QĐ-ĐHSPKT, 08/11/2022		
	7	H6.06.06.07	Báo cáo Khảo sát CBVC về môi trường làm việc 2018–2023	2018-2023	ĐHSPKT	
	8	H6.06.06.08	Đánh giá giảng dạy	Từng HK	Khoa XD	
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
Tiêu chí 6.7	1	H6.06.07.01	Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học Link	QT_PĐBCL_QLĐSCSHQĐ T&XHĐH, 10/10/2022	ĐHSPKT	
	2	H6.06.07.02	Quy trình thực hiện đề tài khoa học cấp trường* Link	QT-PKHCHN-QHQT-NCKH, 01/4/2020	ĐHSPKT	
	3	H6.06.07.03	Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ Link	QT-PKHCHN-QHQT-SHTT, 01/4/2020	ĐHSPKT	
	4	H6.06.07.04	Báo cáo thực hiện quản lý và đối sánh kết quả đào tạo và xếp hạng đại học theo năm học (BM2 - Báo cáo chung cho toàn Khoa) năm 2022-2023	Hàng năm	Khoa XD	
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên						
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng						

Tiêu chí 7.1	1	H7.07.01.01	Kế hoạch phát triển chiến lược trung hạn giai đoạn 2017–2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh tháng 03/2020).*	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/5/2020	ĐHSPKT	
	2	H7.07.01.02	Kế hoạch chiến lược phát triển Khoa XD*	4/2020	ĐHSPKT	
	3	H7.07.01.03	Đề án vị trí việc làm Trường và Khoa.	368/ĐHSPKT-TCHC , tháng 5/2019	Khoa XD	
	4	H7.07.01.04	Các kế hoạch thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên.*	Quy trình phát triển nguồn nhân lực	ĐHSPKT	
	5	H7.07.01.05	Qui chế chi tiêu nội bộ.	369/QĐ-ĐHSPKT, 07/01/2020	Khoa XD	
	6	H7.07.01.06	Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo chu kỳ đánh giá thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm.*	3199/QĐ-ĐHSPKT, 25/10/2022	Khoa XD	
	7	H7.07.01.07	Lý lịch của nhân viên.*	https://kpis.hcmute.edu.vn/	ĐHSPKT	
	8	H7.07.01.08	Phiếu khảo sát của CBVC về môi trường làm việc năm 2019, 2020, 2021, 2022.*	-Phiếu khảo sát về môi trường làm việc 2019, 2020, 2021, 2022	ĐHSPKT	
	9	H7.07.01.09	Kết quả khảo sát của sinh viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023.*	- 13/BC-ĐBCL, 20/04/2022 - 09/BC-ĐBCL, 18/03/2021 - 08/BC-ĐBCL, 04/05/2020 - 13/BC-ĐBCL,	ĐHSPKT	

				05/06/2019 - 24/BC-ĐBCL, 13/7/2023		
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai						
Tiêu chí 7.2	1	H7.07.02.01	Nghị định 115/2020/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.*	Nghị định 115/2020/NĐ-CP, 25/9/2020	Chính phủ	
	2	H7.07.02.02	Quy trình tuyển dụng Cán bộ Viên chức.*	1964/QĐ-ĐHSPKT, 14/04/2020	ĐHSPKT	
	3	H7.07.02.03	Quy định và nhiệm vụ và điều kiện xét hết hạn tập sự.	318/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 17/11/2010	ĐHSPKT	
	4	H7.07.02.04	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM.*	QĐ số 1245/QĐ-ĐHSPKT, 28/6/2019.	ĐHSPKT	
	5	H7.07.02.05	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, Quy chế Tổ chức hoạt động Trường ĐH SPKT TP HCM.*	NQ số 118/NQ-HĐT, 27/01/2023	ĐHSPKT	
	6	H7.07.02.06	Chức năng nhiệm vụ của các đơn vị.	813/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 23/03/2015	ĐHSPKT	
	7	H7.07.02.07	Đề án vị trí việc làm của Khoa...		Khoa XD	
	8	H7.07.02.08	Bản mô tả vị trí làm việc của nhân viên.*		Khoa XD	

9	H7.07.02.09	Kế hoạch tiếp tục rà soát và hoàn thiện Đề án Vị trí việc làm Kết quả phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm. *	KH số 154/KH-TCHC, 07/6/2018	ĐHSPKT	
10	H7.07.02.10	Kế hoạch và hồ sơ đề xuất tuyển dụng của Khoa	-Kế hoạch tuyển dụng 2020 -Kế hoạch tuyển dụng năm 2021 - Kế hoạch tuyển dụng năm 2022	Khoa XD	
11	H7.07.02.11	Thông báo tuyển dụng năm 2022 trên website trường.	1869/TB-ĐHSPKT, 24/10/2022 Link	ĐHSPKT	
12	H7.07.02.12	Thông báo tuyển dụng công bố trên các báo giấy năm 2023.	Link	ĐHSPKT	
13	H7.07.02.13	Thông báo tuyển dụng công bố trên Facebook của Trường.	Link	ĐHSPKT	
14	H7.07.02.14	Thông báo về thời gian và địa điểm kiểm tra vòng 1 kỳ tuyển dụng viên chức năm 2022.	2270/TB-ĐHSPKT, ngày 09 tháng 12 năm 2022. Link	ĐHSPKT	
15	H7.07.02.15	Thông báo danh sách và triệu tập ứng viên đủ điều kiện tham dự vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM năm 2022.	2385/TB-ĐHSPKT, 23/12/2022. Link	ĐHSPKT	

	16	H7.07.02.16	Kết quả phỏng vấn tuyển dụng nhân sự năm 2022.	2398/TB-ĐHSPKT, 28/12/2022. Link	ĐHSPKT	
	17	H7.07.02.17	Các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm điều chuyển nhân viên, hợp đồng.*	-1278/QĐ-ĐHSPKT, 07/7/2019 -218/TB-ĐHSPKT, 10/5/2019 -1986/QĐ-ĐHSPKT, 19/10/2018	ĐHSPKT	
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá						
Tiêu chí 7.3	1	H7.07.03.01	Quy định và nhiệm vụ và điều kiện xét hết hạn tập sự.	318/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 17/11/2010	ĐHSPKT	
	2	H7.07.03.02	Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. *	1879/QĐ-ĐHSPKT, 01/7/2020	ĐHSPKT	
	3	H7.07.03.03	Hướng dẫn đánh giá xếp loại viên chức.*	1680/QĐ-ĐHSPKT, 18/8/2021	ĐHSPKT	
	4	H7.07.03.04	Các bản tự đánh giá, bản nhận xét của cấp trên, các biên bản họp nhận xét đánh giá xếp loại công chức, viên chức, người lao động hàng năm; kết quả đánh giá đội ngũ nhân viên hàng năm. *	-1420/QĐ-ĐHSPKT- 14/9/2018 -1812/QĐ-ĐHSPKT- 19/9/2019 -1994/QĐ-ĐHSPKT- 01/11/2021 -1999/QĐ-ĐHSPKT- 02/11/2021 -3195/QĐ-ĐHSPKT-	Khoa XD	

				30/10/2020 -3245/QĐ-ĐHSPKT- 28/10/2022 -3333/QĐ-ĐHSPKT- 08/11/2022 -4085/QĐ-ĐHSPKT- 31/12/2020 -BB hợp xếp loại CBVC Khoa XD năm học 2021- 2022, 26/7/2022		
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó						
Tiêu chí 7.4	1	H7.07.04.01	Quy trình Đào tạo phát triển nguồn nhân lực.	Quy trình Đào tạo phát triển nguồn nhân lực.	ĐHSPKT	
	2	H7.07.04.02	Quy định về nâng cao trình độ.	281/TB-ĐHSPKT, 31/12/2015	ĐHSPKT	
	3	H7.07.04.03	Quy chế chi tiêu nội bộ.	-2390/QĐ-ĐHSPKT, 30/11/2016 -708/QĐ-ĐHSPKT, 16/04/2018 -138/QĐ-ĐHSPKT, 01/01/2019 -369/QĐ-ĐHSPKT, 07/01/2020	ĐHSPKT	
	4	H7.07.04.04	Thông báo của nhân viên về nhu	-228/TB-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	

		cầu cần đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. *	20/09/2017 -282/TB-ĐHSPKT, 03/11/2017 -330/TB-ĐHSPKT, 31/10/2018 -397/TB-ĐHSPKT, 20/12/2018 -218/TB-ĐHSPKT, 18/9/2019 -365/TB-ĐHSPKT, 27/12/2019 -281/TB-ĐHSPKT, 23/9/2020 -829/TB-ĐHSPKT, 15/9/2021 -1286/TB-ĐHSPKT, 23/12/2021		
5	H7.07.04.05	Bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của Trường. *	Tờ trình về việc tập huấn công tác các bộ ngày 05/5/2023	ĐHSPKT	
6	H7.07.04.06	Bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ Khoa... *	Kế hoạch 2019–2020 tại Khoa XD, ngày 16/10/2019	Khoa XD	
7	H7.07.04.07	Kế hoạch triển khai đào tạo nhân	-1863/TB-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	

			viên.	21/10/2022 -365/TB-ĐHSPKT, 27/12/2019 -281/TB-ĐHSPKT, 23/9/2020		
	8	H7.07.04.08	Các quyết định cử đi học tập, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ. *	2115/QĐ-ĐHSPKT, 08/10/2015 -1373/QĐ-ĐHSPKT, 10/7/2015 -2572/QĐ-ĐHSPKT, 07/12/2018 - 2090/QĐ-ĐHSPKT, 02/11/2018 - 1912/QĐ-ĐHSPKT, 11/10/2018	ĐHSPKT	
	9	H7.07.04.09	Kế hoạch và tổng hợp kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên.*	QĐ 212/QĐ-ĐHSPKT, 23/10/2015; QĐ 1410/QyĐ-ĐHSPKT, 17/8/2022;	ĐHSPKT	
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng						
Tiêu chí 7.5	1	H7.07.05.01	Văn bản quy định để theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên. *	-1879/QĐ-ĐHSPKT, 01/7/2020 -27/NQ-HĐT, 29/7/2020 -11/NQ-HĐT, 08/01/2021	ĐHSPKT	

				-813/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 23/3/2015		
2	H7.07.05.02	Công văn hướng dẫn thi đua khen thưởng. *		1680/QĐ-ĐHSPKT, 18/08/2021	ĐHSPKT	
3	H7.07.05.03	Báo cáo kết quả theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên*		-1520/QĐ-ĐHSPKT, 14/9/2017 -1420/QĐ-ĐHSPKT, 14/09/2018 -1812/QĐ-ĐHSPKT, 19/9/2019 -3195/QĐ-ĐHSPKT, 30/10/2020 -1999/QĐ-ĐHSPKT, 05/11/2021	Khoa XD	
4	H7.07.05.04	Danh sách nhân viên được khen thưởng và công nhận đột xuất hàng năm. *		-2981/QĐ-BGDĐT, 15/8/2018 -629/QĐ-BGDĐT, 15/03/2019 -718/QĐ-BGDĐT, 11/3/2020 -4904/QĐ-BGDĐT, 31/12/2020 -2157/QĐ-BGDĐT, 05/8/2022 -556/QĐ-BGDĐT,	ĐHSPKT	

				23/02/2023		
	5	H7.07.05.05	Biên bản họp tổng kết năm học của Khoa (kèm theo các kết quả đề xuất thi đua khen thưởng).	-BB họp tổng kết năm học 2021-2022, 26/7/2022 - Báo cáo kế hoạch năm học 2021-2022, 26/7/2022 - Báo cáo kế hoạch năm học 2020-2021, 15/08/2021	Khoa XD	
	6	H7.07.05.06	Bản mô tả vị trí công việc.*	-368/ĐHSPKT-TCHC, 5/2019 -2765/QĐ-ĐHSPKT, 28/12/2018	Khoa XD ĐHSPKT	
	7	H7.07.05.07	Quy định thưởng bài báo khoa học	629/QĐ-BGDĐT, 15/3/2019 2157/QĐ-BGDĐT, 05/8/2022	Bộ GD&ĐT	
	8	H7.07.05.08	Tổng kết thành tích Khoa XD	-BB họp tổng kết năm học 2021-2022, 26/7/2022	Khoa XD	
	9	H7.07.05.09	Đề án vị trí việc làm	2765/QĐ-ĐHSPKT, 28/12/2018	ĐHSPKT	
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học						
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật						
Tiêu chí 8.1	1	H8.08.01.01	Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2017–2022, tầm nhìn 2030	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/05/2020	ĐHSPKT	

2	H8.08.01.02	Đề án Tuyển sinh ĐHCQ 2018–2023	Link	ĐHSPKT	
3	H8.08.01.03	Đề án chính sách khuyến khích tài năng hỗ trợ sinh viên chính quy từ năm 2021 trở đi	36/NQ-HĐT, 16/08/2021	ĐHSPKT	
4	H8.08.01.04	Chính sách tuyển sinh được công bố công khai: - Danh sách kênh tư vấn tuyển sinh. - Thông tin liên hệ và tư vấn tuyển sinh thường trực. - Link website về tuyển sinh	Link 1 Link 2	ĐHSPKT	
5	H8.08.01.05	- Kế hoạch đi tuyển sinh cùng Báo Giáo dục - Danh sách GV tham gia tuyển sinh/Danh sách Trường đến Tuyển sinh cùng các báo/đài - Hình ảnh tổ chức ngày hội hướng nghiệp 2022/2023 - Hình ảnh, link tư vấn trên UTE-TV	Link	ĐHSPKT	
6	H8.08.01.06	Quyết định thành lập Hội đồng Tuyển sinh 2018–2022	169/QĐ-ĐHSPKT, 27/02/2017 704/QĐ-ĐHSPKT, 26/04/2018	ĐHSPKT	

				545a/QĐ-ĐHSPKT, 22/03/2019 2937/QĐ-ĐHSPKT, 31/12/2019 245/QĐ-ĐHSPKT, 01/02/2021 806/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022		
7	H8.08.01.07	Biên bản họp của HĐTS về việc thống nhất các chính sách, chỉ tiêu cho từng ngành năm 2017–2022		10/03/2017 24/04/2018 26/04/2019 04/03/2020 03/03/2021 1810/BB-ĐHSPKT, 14/09/2022	ĐHSPKT	
8	H8.08.01.08	- Kế hoạch tổ chức ngày Mở tại ĐHSPKT năm 2017–2022 - Hình ảnh tổ chức hoạt động minh chứng ngày Mở năm 2020		567/KH-ĐHSPKT, 24/11/2016 307/KH-ĐHSPKT, 14/12/2017 628/KH-ĐHSPKT, 06/12/2018 305/KH-ĐHSPKT, 19/11/2019 348/KH-ĐHSPKT, 20/11/2020	ĐHSPKT	

				505/KH-ĐHSPKT, 12/04/2022		
	9	H8.08.01.09	Tài liệu tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo: - Clip giới thiệu về CTĐT - Brochure/Leaflet	Link	Khoa XD	
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá						
Tiêu chí 8.2	1	H8.08.02.01	Quyết định Điểm chuẩn trúng tuyển từ năm 2018–2022	1086/QĐ-ĐHSPKT, 10/07/2018 1253/QĐ-ĐHSPKT, 05/08/2018 1447/QĐ-ĐHSPKT, 10/07/2019 1489/QĐ-ĐHSPKT, 08/08/2019 2294/QĐ-ĐHSPKT, 28/08/2020 2829/QĐ-ĐHSPKT, 04/10/2020 1735/QĐ-ĐHSPKT, 08/09/2021 1757/QĐ-ĐHSPKT, 15/09/2021 1999/QĐ-ĐHSPKT, 09/07/2022	ĐHSPKT	

				2848/QĐ-ĐHSPKT, 15/09/2022		
	2	H8.08.02.02	Báo cáo tình hình Tuyển sinh và Biên bản họp HĐTS từ 2018–2022	10/03/2017 24/04/2018 26/04/2019 04/03/2020 03/03/2021 1810/BB-ĐHSPKT, 14/09/2022	ĐHSPKT	
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH						
Tiêu chí 8.3	1	H8.08.03.01	Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Trường 2020	1460/QĐ-ĐHSPKT, 22/10/2020	ĐHSPKT	
	2	H8.08.03.02	Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường 2021	1727/QĐ-ĐHSPKT, 06/9/2021	ĐHSPKT	
	3	H8.08.03.03	Quy chế bổ sung về đánh giá người học và chuẩn đầu ra ngoại ngữ	1466/QĐ-ĐHSPKT, 01/08/2019 456/QĐ-ĐHSPKT, 06/02/2023	ĐHSPKT	
	4	H8.08.03.04	Hệ thống giám sát người học https://online.hcmute.edu.vn - Minh chứng số liệu được trích xuất từ hệ thống để giám sát kết quả người học.	Link	Khoa XD	

5	H8.08.03.05	Quy trình thực hiện đề tài NCKH sinh viên	QT-PKHCHN-QHQT-NCKHSV, 01/04/2020	ĐHSPKT	
6	H8.08.03.06	Các minh chứng link về Nhập môn ngành CNKTCTXD	Link	BM KCCT	
7	H8.08.03.07	Hình ảnh khoá học trên Hệ thống hỗ trợ học tập LMS (UTEx, FHQx)	Link	BM KCCT	
8	H8.08.03.08	Dữ liệu về KQ học tập của người học hàng năm (tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình)	Link	ĐHSPKT	
9	H8.08.03.09	a. Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo của Trường ĐH SPKT TP.HCM 2019	2919/QĐ ĐHSPKT, 31/12/2019	ĐHSPKT	
		b. Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học của Trường ĐH SPKT TP.HCM 2022	3029/QĐ ĐHSPKT, 07/10/2022	ĐHSPKT	
		c. Kế hoạch và Báo cáo kết quả đối sánh của Khoa/BM 2021–2022 *	Link	Khoa XD	
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp					

cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH						
Tiêu chí 8.4	1	H8.08.04.01	Chức năng nhiệm vụ các đơn vị phòng ban hỗ trợ sinh viên công bố trên website đơn vị: Link P.TS&CTSV , P.ĐT , TV , P.KHCN , P.QHDN , TT.DHS , TT.CNPM , KTX , Đoàn thanh niên, Hội SV	813/QĐ ĐHSPKT-TCCB, 23/03/2015	ĐHSPKT	
	2	H8.08.04.02	KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017–2022 tầm nhìn đến năm 2030 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	1420/QĐ ĐHSPKT, 11/05/2020	ĐHSPKT	
	3	H8.08.04.03	a. MTCL phòng ban chức năng thể hiện hoạt động hỗ trợ người học 2018–2022: Phòng TS&CTSV Phòng KHCN P.QHDN TT.DV	Link	ĐHSPKT	
			b. MTCL Khoa XD	Link	Khoa XD	
	4	H8.08.04.04	Quy định công tác Tư vấn đối với SV *	389/QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV, 19/9/2014	ĐHSPKT	
	5	H8.08.04.05	Sổ tay sinh viên 2018 Link	Link	ĐHSPKT	

		Sổ tay sinh viên 2019 Link Sổ tay sinh viên 2020 Link Sổ tay sinh viên 2021 Link			
6	H8.08.04.06	- Sổ tay tư vấn viên - Các báo cáo phân tích, đánh giá rút kinh nghiệm của Khoa XD về hoạt động hỗ trợ người học	Link	ĐHSPKT	
7	H8.08.04.07	- Kế hoạch thực hiện đối thoại SV - Thông báo cho SV về thời gian - Báo cáo khắc phục các nội dung góp ý học kỳ trước	Link	ĐHSPKT	
8	H8.08.04.08	Báo cáo kết quả khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường 2018–2023 *	07/BC-ĐBCL, 06/06/2018 13/BC-ĐBCL, 05/06/2019 08/BC-ĐBCL, 04/05/2020 09/BC-ĐBCL, 18/03/2021 13/BC-ĐBCL, 20/04/2018	ĐHSPKT	
9	H8.08.04.09	Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn SV năm 2020–2023 *	1962/QĐ-ĐHSPKT, 22/11/2017 2522/QĐ-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	

			30/11/2018 2607/QĐ-ĐHSPKT, 29/11/2019 3629/QĐ-ĐHSPKT, 10/12/2020 2122/QĐ-ĐHSPKT, 01/12/2021 3199/QĐ-ĐHSPKT, 25/10/2022		
10	H8.08.04.10	Kế hoạch tập huấn cho các tư vấn viên khi các quy định thay đổi	1234/TB-ĐHSPKT, 13/12/2021	ĐHSPKT	
11	H8.08.04.11	Báo cáo tư vấn viên 2020–2023	37/BC-DHSPKT-TS&CTSV, 09/09/2019 73/BC-DHSPKT-TS&CTSV, 09/10/2020 41/BC-DHSPKT-TS&CTSV, 16/08/2021 118/BC-DHSPKT, 25/10/2022	Khoa XD	
12	H8.08.04.12	a. Cổng thông tin careerhub.hcmute.edu.vn - Danh mục các buổi talkshow chia sẻ kinh nghiệm, trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề	Link	Khoa XD	

			nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề doanh nghiệp cho SV (lấy 1-2 chương trình cụ thể gồm đủ các minh chứng) Kế hoạch tổ chức Danh sách SV tham gia Poster, hình ảnh tại sự kiện			
			b. Danh sách các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp/tổ chức phối hợp/liên kết với CSGD trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng *	Link	ĐHSPKT	
	13	H8.08.04.13	Số liệu khảo sát mức độ hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng QHDN phụ trách	03/BC-QHDN, 26/04/2022	ĐHSPKT	
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH						
Tiêu chí 8.5	1	H8.08.05.01	a. Tập huấn PCCC hàng năm: email thông báo, hình ảnh *	1821/KH-ĐHSPKT, 13/10/2022 1770/TB-ĐHSPKT, 10/10/2022	ĐHSPKT	
			b. Quy tắc ứng xử của SV; Các bảng biểu phổ biến nội quy, quy		ĐHSPKT	

		tác ứng xử (hình ảnh)			
2	H8.08.05.02	- Phụ lục về Cơ sở vật chất của nhà trường Sơ đồ bố trí giảng đường, phòng học, hội trường, thư viện, KTX.v.v.	1439/ĐHSPKT-ĐT, 23/08/2022		
3	H8.08.05.03	Bảng thống kê số đầu sách phục vụ học tập, nghiên cứu Thư viện truyền thống và Thư viện số		ĐHSPKT	
4	H8.08.05.04	Cuộc thi giới thiệu sách bằng Video Kế hoạch Hình ảnh/clip minh họa Báo cáo, đánh giá		ĐHSPKT	
5	H8.08.05.05	Sổ tay hướng dẫn sử dụng thư viện được cập nhật mới hàng năm*		ĐHSPKT	
6	H8.08.05.06	Danh mục cuộc thi của Khoa Xây dựng. Kế hoạch tổ chức Danh sách SV tham gia Poster, hình ảnh tại sự kiện	Link	Khoa XD	
7	H8.08.05.07	a. Sinh viên tham gia NCKH: Kế hoạch hàng năm		ĐHSPKT	

		<p>Kết quả xét duyệt và cấp kinh phí</p> <p>Danh sách đề tài nghiệm thu</p> <p>Báo cáo tổng kết của SV (file)</p>			
		<p>b. Hội thảo chia sẻ “Nâng cao kỹ năng nghiên cứu cho SV” do Đoàn phối hợp Phòng KHCN tổ chức gồm kế hoạch thực hiện + Danh sách SV tham dự và hình ảnh tại sự kiện.</p>		ĐHSPKT	
8	H8.08.05.08	<p>Kết quả cuộc thi NCKH</p>	Link	Khoa XD	
9	H8.08.05.09	<p>Kế hoạch tổ chức các buổi chia sẻ kiến thức về phòng chống các dịch bệnh cho SV theo mùa và phối hợp cùng chính quyền địa phương trong các đợt dịch cao điểm</p> <p>Dữ liệu về Y tế học đường * (Danh sách thống kê lượt khám sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh, sơ cấp cứu...)</p>		ĐHSPKT	
10	H8.08.05.10	<p>Hình ảnh khánh thành không gian sáng tạo BEEHIVE; KTX “Ngôi nhà hạnh phúc”</p>	Link trên báo Tuổi trẻ	ĐHSPKT	

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị						
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu						
Tiêu chí 9.1	1	H9.09.01.01	Thông tư Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, ThS, TS và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	03/2022/TT-BGDĐT, 18/01/2022	Bộ GD&ĐT	
	2	H9.09.01.02	Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng		ĐHSPKT	
	3	H9.09.01.03	Các công trình cải tạo, xây mới phục vụ đào tạo và NCKH:			
			a. Xây dựng Tòa nhà F1: Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây lắp thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà học và xưởng thực hành khu F1 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM gồm và Hợp đồng kinh tế	2485/QĐ-ĐHSPKT, 15/12/2016	ĐHSPKT	
				21/2016/HĐ-TCXDCT, 16/12/2016	ĐHSPKT	
		b. Cải tạo nâng cấp khu A: V/v phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh thông thường Gói	1246/QĐ-ĐHSPKT, 30/08/2017	ĐHSPKT		

		thầu thi công xây lắp thuộc công trình Cải tạo nâng cấp khu A Trường ĐH SPKT TPHCM			
		c. Cải tạo, nâng cấp khu B: V/v phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh Gói thầu thi công xây dựng thuộc công trình Cải tạo khu B Trường ĐH SPKT TPHCM	1095A/QĐ-ĐHSPKT, 11/7/2018	ĐHSPKT	
		d. Cải tạo, sửa chữa 2 phòng học cơ sở 2, phòng giáo viên, khu toilet: Quyết định về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu và Hợp đồng kinh tế	2315/QĐ-ĐHSPKT, 28/12/2021	ĐHSPKT	
			3012/2021/HĐKT-ĐHSPKT-DHP, 30/12/2021	ĐHSPKT	
4	H9.09.01.04	Kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị trong giai đoạn đánh giá 2018–2023*.	03/NQ-HĐT, 13/08/2018	ĐHSPKT	
5	H9.09.01.05	Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát CBVC về môi trường làm việc 2018–2023	Hàng năm	ĐHSPKT	
6	H9.09.01.06	Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát SV về chất lượng phục vụ 2018–2023	Hàng năm	ĐHSPKT	
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu					

Tiêu chí 9.2	1	H9.09.02.01	Sơ đồ bố trí thư viện*		ĐHSPKT		
	2	H9.09.02.02	Website thư viện	https://thuvienso.hcmute.edu.vn/	ĐHSPKT		
	3	H9.09.02.03	Quy định về biên soạn GT, TLTK		ĐHSPKT		
			Yêu cầu bổ sung tài liệu từ các Khoa*		ĐHSPKT		
			Thống kê danh mục sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, học liệu phục vụ CTĐT*		ĐHSPKT		
	4	H9.09.02.04	Kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập				
			a. Phê duyệt kinh phí hoạt động năm học 5 năm 2017–2022*	1178/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 27/7/2018 1005/QĐ-ĐHSPKT-KHT, 24/5/2019 1776/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 23/6/2020. 1690/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 18/8/2021 804/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 28/01/2022	ĐHSPKT		
			b. Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ (5 năm)*	03/NQ-HĐT, 13/08/2018	ĐHSPKT		
			c. Các nghị quyết Hội đồng trường phê duyệt kế hoạch mua	08/03/2018	ĐHSPKT		

			sắm thiết bị lẻ	03/NQ-HĐT, 13/08/2018. 17/NQ-HĐT, 19/08/2019. 24/NQ-HĐT, 08/07/2020. 804/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022.		
			d. Thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện (sách, báo, tạp chí, tài liệu.v.v.)*.		ĐHSPKT	
			e. Danh mục giáo trình, tài liệu, sách tham khảo được cập nhật hằng năm trong chu kỳ đánh giá*.		ĐHSPKT	
	5	H9.09.02.05	Báo cáo, đánh giá sử dụng thiết bị; Bảng thống kê số lượt sử dụng CSDL từ 2017–2022 *	30/12/2017, 30/12/2018, 30/12/2019, 30/12/2020, 30/12/2021, 30/12/2022	ĐHSPKT	
	5	H9.09.02.06	Các báo cáo đánh giá do thư viện triển khai về kết quả khảo sát mức độ hài lòng từ 2017–2022*	02/07/2017, 02/12/2018, 15/12/2019, 15/12/2020, 15/12/2021, 15/12/2022	ĐHSPKT	
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu						
Tiêu chí 9.3	1	H9.09.03.01	Sơ đồ bố trí phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*		Khoa XD	

2	H9.09.03.02	Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*		Khoa XD	
3	H9.09.03.03	Quy định của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*	24/07/2022	Khoa XD	
4	H9.09.03.04	Nhật ký sử dụng trang thiết bị của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*		Khoa XD	
5	H9.09.03.05	a. Quyết định về việc bổ nhiệm cán bộ phụ trách phòng thí nghiệm	3004QĐ-ĐHSPKT, 15/10/2020	Khoa XD	
		b. Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành.v.v.)*.		Khoa XD	
6	H9.09.03.06	Nhật ký sử dụng trang thiết bị; Đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị phòng thí nghiệm, xưởng thực hành	Hàng năm	Khoa XD	
7	H9.09.03.07	Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2017–2018	08/03/2018	ĐHSPKT	
		Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2018–2019	03/NQ-HĐT, 13/08/2018.	ĐHSPKT	
		Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2019–2020	24/NQ-HĐT, 19/08/2019.	ĐHSPKT	

			Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2020–2021	24/NQ-HĐT, 08/07/2020.	ĐHSPKT	
			Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2021–2022	804/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022	ĐHSPKT	
	8	H9.09.03.08	Quy trình mua sắm vật tư thiết bị	QT-PTBVT-MS 15/4/2015	ĐHSPKT	
	9	H9.09.03.09	Danh mục các trang thiết bị được cập nhật hằng năm trong giai đoạn đánh giá*.		Khoa XD	
	10	H9.09.03.10	Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị*		ĐHSPKT	
	11	H9.09.03.11	Dữ liệu phản hồi của SV và GV về phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị*		ĐHSPKT	
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu						
Tiêu chí 9.4	1	H9.09.04.01	a. QĐ thành lập trung tâm Thông tin	367/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 30/12/2010	ĐHSPKT	
			b. QĐ đổi tên Trung tâm Máy tính	60/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 16/3/2012	ĐHSPKT	
			c. QĐ thành lập trung tâm Dạy học số	564/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 17/06/2014	ĐHSPKT	
			d. QĐ thành lập trung tâm Công	784/QĐ-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	

		nghệ phần mềm	29/5/2017		
		e. QĐ thành lập Tổ thiết lập đề án “Thành lập, tổ chức hoạt động UTEx và triển khai xây dựng nền tảng công nghệ, thiết kế dạy học cho hệ thống đào tạo trực tuyến UTEx	106/QĐ-ĐHSPKT, 14/01/2019	ĐHSPKT	
		f. Quyết định ban hành Quy chế quản lý, tổ chức đào tạo trực tuyến	737/QĐ-ĐHSPKT, 12/03/2021	ĐHSPKT	
		g. Quyết định ban hành đào tạo trực tuyến kết hợp với đào tạo truyền thống	1274/QĐ-ĐHSPKT, 16/04/2020	ĐHSPKT	
		h. Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm công nghệ phần mềm	784/QĐ-ĐHSPKT, 29/5/2017	ĐHSPKT	
2	H9.09.04.02	Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và thiết bị công nghệ thông tin, website*.	786/BC-ĐHSPKT, 19/4/2023	ĐHSPKT	
3	H9.09.04.03	a. Danh mục 56 phần mềm của Nhà trường* (Báo cáo về việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số)	786/BC-ĐHSPKT, 19/4/2023	ĐHSPKT	
		b. Danh mục brochure các phần mềm do TT.CNPM xây dựng		ĐHSPKT	

	4	H9.09.04.04	Nhật ký sử dụng thiết bị, đánh giá hiệu quả sử dụng của thiết bị tại các phòng Server và phòng máy tính thực hành*.		ĐHSPKT	
	5	H9.09.04.05	Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm.v.v. được cập nhật hằng năm trong chu kỳ đánh giá*.	786/BC-ĐHSPKT, 19/4/2023	ĐHSPKT	
	6	H9.09.04.06	Các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây			
			a. Phiếu yêu cầu thay đổi dịch vụ đường truyền Internet – Leasedline (nâng cấp đường truyền Internet).	15/01/2022	ĐHSPKT	
			b. Giấy đề xuất – Đăng ký mua sử dụng Chứng thư Kỹ thuật số SSL cho domain trường hcmute.edu.vn	10/5/2021	ĐHSPKT	
			c. Giấy đề xuất – Kéo cáp quang và điện thoại đến tòa nhà F1	04/01/2022	ĐHSPKT	
			d. Biên bản giao nhận thiết bị		ĐHSPKT	
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật						
Tiêu chí 9.5	1	H9.09.05.01	Quy định về quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc của	2920/QĐ-ĐHSPKT, 27/12/2019	ĐHSPKT	

		HCMUTE*			
2	H9.09.05.02	Hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thăm cỏ	Số 057/HĐ/HL-ĐHSPKT/2022	ĐHSPKT	
3	H9.09.05.03	Quyết định giao nhiệm vụ kinh phí hoạt động năm học 2021–2022	804/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022	ĐHSPKT	
4	H9.09.05.04	Thông báo khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hàng năm	06/TB TYT-KSK/2022	ĐHSPKT	
5	H9.09.05.05	Thông báo khám sức khỏe đầu khoá cho SV	05/TYT-2022, 24/05/2022	ĐHSPKT	
6	H9.09.05.06	Thông báo quy định khi có F0 xuất hiện trong trường học/KTX	185/TB-ĐHSPKT, 24/02/2022	ĐHSPKT	
7	H9.09.05.07	a. Biên bản nghiệm thu và thanh lý cung cấp bảng sơ cấp cứu	Số 0623/HĐ/2020	ĐHSPKT	
		b. Hình ảnh chụp trong các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành		Khoa XD	
8	H9.09.05.08	Hợp đồng cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ môi	Số 1802/HĐDV/VN-2022	ĐHSPKT	
9	H9.09.05.09	Hợp đồng bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các trang thiết bị, phương tiện PCCC	Số 410/ĐH/PL-ĐHSPKT	ĐHSPKT	
10	H9.09.05.10	Kế hoạch tổ chức tập huấn PCCC và diễn tập phương án	Số 1821/KH-ĐHSPKT	ĐHSPKT	

			PCCC cứu nạn, cứu hộ*			
	11	H9.09.05.11	Hình ảnh chụp lỗi đi riêng cho người khuyết tật			Khoa XD
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng						
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH						
Tiêu chí 10.1	1	H10.10.01.01	Quy trình xây dựng mới CTĐT trình độ đại học	QT-PĐT-XDMCTĐ, 15/05/2020		ĐHSPKT
	2	H10.10.01.02	Quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ đại học	QT-PĐT-ĐCCTĐT, 15/5/2020		ĐHSPKT
	3	H10.10.01.03	Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học năm 2022	1425/KH-ĐHSPKT, 22/8/2022		ĐHSPKT
	4	H10.10.01.04	Biên bản/báo cáo hội thảo cấp Khoa tổng hợp ý kiến các bên liên quan v/v hiệu chỉnh CTĐT năm 2022	Số 06/BB-KXD/2022, 06/11/2022		Khoa XD
	5	H10.10.01.05	QĐ về việc ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan	916/QĐ-ĐHSPKT, 20/5/2019		ĐHSPKT
	6	H10.10.01.06	Báo cáo khảo sát cựu SV hàng năm của Khoa XD	16112020/BC-KXD, 23112021/BC-KXD, 30112022/BC-KXD		Khoa XD
	7	H10.10.01.07	Báo cáo khảo sát CSV cấp trường	Hàng năm		ĐHSPKT

	8	H10.10.01.08	Báo cáo khảo sát DN cấp trường	31/01/2020, 26/04/2022	ĐHSPKT	
	9	H10.10.01.09	Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Xây dựng	Số 02/BB-KXD/2022, 14/11/2022	Khoa XD	
	10	H10.10.01.10	Hội đồng tư vấn doanh nghiệp Khoa XD	27/12/2020, 21/08/2022, 28/11/2021	Khoa XD	
	11	H10.10.01.11	Hội thảo hội đồng tư vấn doanh nghiệp	BB-KXD/2022, 06/11/2022	Khoa XD	
	12	H10.10.01.12	Gặp gỡ, đối thoại với SV cấp Khoa	Hàng kỳ	Khoa XD	
	13	H10.10.01.13	Gặp gỡ, đối thoại với SV cấp trường	Hàng kỳ	ĐHSPKT	
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến						
Tiêu chí 10.2	1	H10.10.02.01	Biên bản họp và hiệu chỉnh giữa chu kỳ CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật công trình Xây dựng năm 2020	27/12/2020	Khoa XD	
	2	H10.10.02.02	Biên bản họp của Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Trường về hiệu chỉnh quy trình mở ngành	222/BB-HĐKHĐT 09/02/2023 367/BB- HĐKHĐT, 01/03/2023 519/BB- HĐKHĐT, 21/03/2023	ĐHSPKT	
	3	H10.10.02.03	Quy trình xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học, ThS, TS	QT-PĐT-XDDAMN, 01/01/2023	ĐHSPKT	

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR						
Tiêu chí 10.3	1	H10.10.03.01	Quy trình dự giờ	QT-PĐT-DG, 10/5/2020	ĐHSPKT	
	2	H10.10.03.02	Minh chứng công tác dự giờ	Mỗi HK	BM KCCT	
	3	H10.10.03.03	Quy trình thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy chế giảng dạy của GV	QT-TTGD-THQC	ĐHSPKT	
	4	H10.10.03.04	Quy trình đo lường mức độ đạt được CDR CTĐT của người học	QT-PĐBCL-ĐLCĐR, 05/9/2022	ĐHSPKT	
	5	H10.10.03.05	Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi	QT-PĐT-RĐTV, 15/5/2020	ĐHSPKT	
	6	H10.10.03.06	Minh chứng đo lường CDR CTĐT với các hình thức kiểm tra/đánh giá khác nhau	Mỗi học kỳ	BM KCCT	
	7	H10.10.03.07	Khảo sát chất lượng giảng dạy của GV (lý thuyết, thực hành, đồ án MH/ĐATN) của Nhà trường	23/BC-ĐBCL, 20/07/2022, 08/BC-ĐBCL, 04/01/2022	ĐHSPKT	
	8	H10.10.03.08	Báo cáo kết quả khảo sát chất lượng giảng dạy của GV của Khoa XD	06/BC-ĐBCL, 11/03/2019 16/BC-ĐCL, 10/07/2019 04/BC-ĐBCL, 10/02/2020 07/BC-ĐBCL, 17/04/2020 12/BC-ĐBCL, 19/03/2021 20/BC-ĐBCL, 25/06/2021 06/BC-ĐBCL, 25/01/2022	ĐHSPKT	

				22/BC-ĐBCL, 20/07/2022		
	9	H10.10.03.09	Biên bản họp BM/Khoa trao đổi về công tác giảng dạy, kiểm tra/đánh giá	Mỗi HK	Khoa XD	
	10	H10.10.03.10	Minh chứng các bài đánh giá quá trình và nhận xét phản hồi cho SV	Mỗi HK	Khoa XD	
	11	H10.10.03.11	Minh chứng rubric sử dụng trong kiểm tra/đánh giá	Mỗi HK	Khoa XD	
Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học						
Tiêu chí 10.4	1	H10.10.04.01	Chính sách NCKH của Trường	146/TB-ĐHSPKT, 26/04/2018 89/TB-ĐHSPKT, 10/04/2019 119/TB-ĐHSPKT, 27/04/2020 882/TB-ĐHSPKT, 28/09/2021 688/TB-ĐHSPKT, 06/05/2022	ĐHSPKT	
	2	H10.10.04.02	Minh chứng các đề tài NCKH có liên quan đến các MH		Khoa XD	
	3	H10.10.04.03	Minh chứng các bài giảng có cập nhật các công trình NCKH của GV		Khoa XD	

	4	H10.10.04.04	Minh chứng hội thảo, seminar báo cáo kết quả NCKH trong Khoa/BM	Proceedings GTSD2022- ISBN 978-604-73-9622-1- VNUHCM Press-new, GTSD 2020	Khoa XD	
	5	H10.10.04.05	Minh chứng đề tài NCKH giúp cải tiến hoạt động giảng dạy	Proceedings Of The 3rd International Conference On Civil Technology (Civiltech 3 - 2019)	Khoa XD	
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến						
Tiêu chí 10.5	1	H10.10.05.01	Phiếu khảo sát sự hài lòng của SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường	Phieu KS SV ve CLPV 2022	ĐHSPKT	
	2	H10.10.05.02	Báo cáo khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường	13/BC-ĐBCL, 05/06/2019 18/BC-ĐBCL, 04/05/2020 09/BC-ĐBCL, 18/03/2021 13/BC-ĐBCL, 20/04/2022 04/TB-ĐBCL, 11/04/2023	ĐHSPKT	
	3	H10.10.05.03	Quy trình đánh giá sự thỏa mãn của SV trong thời gian học	QT đánh giá sự thỏa mãn của SV, 01/04/2020	ĐHSPKT	
	4	H10.10.05.04	Biên bản đối thoại cấp Khoa XD	BB-KXD Đối thoại SV, 20/05/2023	Khoa XD	
	5	H10.10.05.05	Biên bản đối thoại cấp Trường	03/TH-DHSPKT-TS&CTSV, 15/01/2018 280/KH-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	

				28/09/2018 36/TH-DHSPKT-TS&CTSV, 22/05/2018 74/TH-ĐHSPKT-TS&CTSV, 06/12/2019 18 /TH-DHSPKT- TS&CTSV, 22/06/2020 41/ĐHSPKT-TS&CTSV, 12/05/2022 138/ĐHSPKT TS&CTSV, 05/12/2022 515/KH-ĐHSPKT, 20/03/2023		
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến						
Tiêu chí 10.6	1	H10.10.06.01	Đề án vị trí việc làm của P.ĐBCL	P.ĐBCL Đề án vị trí việc làm, 28/02/2023	ĐHSPKT	
	2	H10.10.06.02	QT đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan	QT ĐG sự hài lòng của các bên liên quan, 01/04/2020	ĐHSPKT	
	3	H10.10.06.03	Khảo sát SV về chất lượng các khóa học MOOCs	Phiếu khảo sát MOOCs, 14/09/2021	ĐHSPKT	
	4	H10.10.06.04	Phiếu KS chất lượng giảng dạy hệ CLC tiếng Anh	.../Phiếu KS-Teaching Quality Survey Form_Theory, 14/09/2021	ĐHSPKT	
	5	H10.10.06.05	Báo cáo chất lượng giảng dạy	23/BC-ĐBCL, 20/07/2022,	ĐHSPKT	

			MOOCs, CLC tiếng Anh	08/BC-ĐBCL, 04/01/2022		
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra						
Tiêu chí 1.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
Tiêu chí 11.1	1	H11.11.01.01a	Quyết định Ban hành hướng dẫn quy chế đào tạo Đại học Cao đẳng theo hệ thống tín chỉ.	1284a/QĐ-ĐHSPKT, 10/08/2018	ĐHSPKT	
		H11.11.01.01b	Quyết định Ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo của trường ĐHSPKT Tp. HCM	2919/QĐ-ĐHSPKT, 31/12/2019	ĐHSPKT	
	2	H11.11.01.02	Cơ sở dữ liệu về NH: Dữ liệu Dashboard/Dữ liệu đào tạo	8/2023	ĐHSPKT	
	3	H11.11.01.03a	Biên bản họp Khoa triển khai mục tiêu chất lượng và hoạt động năm học	8/2018; 10/2019; 9/2020; 11/2021; 9/2022	Khoa XD	
		H11.11.01.03b	Báo cáo tổng kết năm học	7/2019; 8/2020; 8/2021; 7/2022	Khoa XD	
	4	H11.11.01.04a	Quy trình giải quyết SV tạm dừng, thôi học	QT-TS&CTSV-TDTHHL. Lần soát xét: 02. Ngày hiệu lực 01/04/2020	ĐHSPKT	
		H11.11.01.04b	Danh sách SV cảnh báo học vụ	17/9/2021; 19/3/2022	ĐHSPKT	
	5	H11.11.01.05	MTCL Khoa và kết quả thực hiện MTCL	8/2018; 10/2019; 9/2020; 11/2021; 9/2022	Khoa XD	
	6	H11.11.01.06	Báo cáo đối sánh hàng năm	6/2020; 7/2021; 8/2022	Khoa XD	

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
Tiêu chí 11.2	1	H11.11.02.01	Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học	1272/QĐ-ĐHSPKT, 06/09/2021	ĐHSPKT	
	2	H11.11.02.02a	Kế hoạch và Biên bản đối thoại SV cấp trường	515/KH-ĐHSPKT, 20/3/2023	ĐHSPKT	
		H11.11.02.02b	Kế hoạch và Biên bản đối thoại SV cấp Khoa	02/BB-K.XD, 20/5/2023	Khoa XD	
	3	H11.11.02.03a	Quyết định ban hành Quy định về trợ lý giảng dạy	1213/QĐ-ĐHSPKT, 09/05/2023	ĐHSPKT	
		H11.11.02.03b	Quyết định bổ nhiệm đội ngũ TVV	2121/QĐ-ĐHSPKT, 01/12/2021	ĐHSPKT	
		H11.11.02.03c	Danh sách đội ngũ tư vấn	3199/QĐ-ĐHSPKT, 25/10/2022	ĐHSPKT	
		H11.11.02.03d	Báo cáo tình hình hoạt động tư vấn hàng năm	02/BC-K.XD, 09/8/2022	Khoa XD	
	4	H11.11.02.04	Quy định cho phép SV năm cuối đăng ký MH trước	2383/TB-ĐHSPKT, 23/12/2022	ĐHSPKT	
	5	H11.11.02.05	Sổ tay sinh viên : Quy định môn thay thế, môn tương đương	QT-TS&CTSV, 01/9/2021	ĐHSPKT	
	6	H11.11.02.06	Kế hoạch giảng dạy HK hè	122/TB-P.ĐT, 30/3/2023	ĐHSPKT	
7	H11.11.02.07	CTĐT có các nhóm MH tự chọn, liên ngành	CTĐT/K.XD, 2020	BM KCCT		
8	H11.11.02.08	Quyết định thành lập TTDVSV	140/QĐ-ĐHSPKT,	ĐHSPKT		

				16/01/2023		
	9	H11.11.02.09	Thông báo trợ cấp khó khăn và DS SV được trợ cấp khó khăn	526/TB-ĐHSPKT, 22/3/2023	ĐHSPKT	
	10	H11.11.02.10	Quy chế cho SV vay vốn	QT-TS&CTSV	ĐHSPKT	
	11	H11.11.02.11	QĐ chuyên đổi điểm các MH ngoại ngữ dành cho các CTĐT đại học không chuyên ngữ	2930/QĐ-ĐHSPKT, 12/10/2020	ĐHSPKT	
	12	H11.11.02.12a	Quyết định thành lập TT ngôn ngữ	835/QĐ-ĐHSPKT, 02/05/2019	ĐHSPKT	
		H11.11.02.12b	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của TTNN	2207/QĐ-ĐHSPKT, 14/10/2019	ĐHSPKT	
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
Tiêu chí 11.3	1	H11.11.03.01a	Quy trình Đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan	QT-TS&CTSV-TDTHHL. Lần soát xét: 02. Ngày hiệu lực 01/04/2020	ĐHSPKT	
		H11.11.03.01b	Quyết định Ban hành quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan	916/QĐ-ĐHSPKT, 20/05/2019	ĐHSPKT	
	2	H11.11.03.02a	Phiếu khảo sát		ĐHSPKT	
		H11.11.03.02b	Dữ liệu khảo sát Sinh viên tốt nghiệp		ĐHSPKT	
		H11.11.03.02c	Dữ liệu thống kê SVTN có việc làm sau 3 tháng		ĐHSPKT	

	3	H11.11.03.03a	Quyết định thành lập ban liên lạc CSV	1725/QĐ-ĐHSPKT, 06/09/2021	ĐHSPKT	
		H11.11.03.03b	Kế hoạch hoạt động	37/KH-K.XD, 27/04/2021	Khoa XD	
		H11.11.03.03c	Biên bản họp ban liên lạc CSV	37/BB-K.XD, 14/04/2022	Khoa XD	
	4	H11.11.03.04	Báo cáo thống kê nguồn nhân lực ngành XD	Link	BM KCCT	
	5	H11.11.03.05a	Dữ liệu khảo sát và báo cáo khảo sát CSV toàn trường 2018–2022		ĐHSPKT	
		H11.11.03.05b	Thống kê khảo sát CSV sau 1 năm tốt nghiệp ngành CNKTCTXD		ĐHSPKT	
	6	H11.11.03.06	Thống kê việc làm ngành Xây dựng của Bộ GDĐT (2018–2021)	Link	BM KCCT	
	7	H11.11.03.07	MC về DN tham gia đào tạo	Hàng năm	Khoa XD	
	8	H11.11.03.08	Hoạt động ngoại khóa	Hàng năm	Khoa XD	
9	H11.11.03.09	Các lớp rèn kỹ năng mềm	Hàng năm	Khoa XD		
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
Tiêu chí 11.4	1	H11.11.04.01	Quy định về hoạt động NCKH của SV trường ĐHSPKT Tp.HCM	3838/QĐ-ĐHSPKT, 29/12/2022	ĐHSPKT	
	2	H11.11.04.02	Quy trình NCKH sinh viên	QT-PKH-CN-QHQT-	ĐHSPKT	

				NCKHSV, 01/04/2020		
	3	H11.11.04.03	Danh sách SV đăng ký thực hiện NCKH		ĐHSPKT	
	4	H11.11.04.04	Hồ sơ nghiệm thu NCKHSV		ĐHSPKT	
	5	H11.11.04.05a	Hội thảo NCKH sinh viên cấp trường	KHLT/ĐTN-Đ-ĐT-KHCN, 05/3/2019	ĐHSPKT	
		H11.11.04.05b	Báo cáo tổng kết NCKH sinh viên cấp Khoa	Hàng năm	Khoa XD	
	6	H11.11.04.06	Chứng nhận/Quyết định giải thưởng		ĐHSPKT	
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
Tiêu chí 11.5	1	H11.11.05.01	Các link khảo sát/website phòng ĐBCL	Link	ĐHSPKT	
	2	H11.11.05.02a	Hội nghị CBVC Trường	79/TB-CĐ, 21/9/2022	ĐHSPKT	
		H11.11.05.02b	Hội nghị CBVC Khoa	BB-K.XD, 10/10/2022	Khoa XD	
	3	H11.11.05.03	KH và BB HN CBCC (HN hè)	1231/KH-ĐHSPKT, 20/7/2022	ĐHSPKT	
	4	H11.11.05.04	KH và BB Đối thoại SV cấp trường	515/KH-ĐHSPKT, 20/3/2023	ĐHSPKT	
	5	H11.11.05.05	Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát MTLV	01/BC-ĐBCL, 19/9/2022	ĐHSPKT	
	6	H11.11.05.06a	Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát HĐGD cấp Trường		ĐHSPKT	

		H11.11.05.06b	Báo cáo kết quả hoạt động giảng dạy của GV Khoa	BC-K.XD, 29/12/2022	Khoa XD	
	7	H11.11.05.07	Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CLPV cấp trường		ĐHSPKT	
	8	H11.11.05.08a	Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CSV cấp Trường		ĐHSPKT	
		H11.11.05.08b	Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CSV cấp Khoa		Khoa XD	
	9	H11.11.05.09a	Phiếu khảo sát ý kiến DN đối với hoạt động thực tập của SV		Khoa XD	
		H11.11.05.09b	Báo cáo kết quả Khảo sát doanh nghiệp về hoạt động thực tập của sinh viên		Khoa XD	



HCMUTE

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
01 Võ Văn Ngân
Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ Đức
Thành Phố Hồ Chí Minh
www.hcmute.edu.vn